

HOÀNG NGỌC VĨNH

GIÁO TRÌNH
TÔN GIÁO HỌC ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

Ths. HOÀNG NGỌC VĨNH

**GIÁO TRÌNH
TÔN GIÁO HỌC ĐẠI CƯƠNG**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
NĂM 2009**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế – Điện thoại: 054.3834486; Fax: 054.3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Nguyễn Xuân Khoát

Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung

PGS.TS Đoàn Đức Hiếu

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

TS Thái Ngọc Tăng

Biên tập kỹ thuật – mỹ thuật

Hồng Thanh

Trình bày bìa

Thiện Đức

Chế bản vi tính

Hoàng Sơn

TÔN GIÁO HỌC ĐẠI CƯƠNG

In 500 bản khổ 14,5x20,5 cm tại Công ty In Giao thông, 80 Trần Hưng Đạo – Hà Nội, Số đăng ký KHXB: 829-2009/CXB/02 – 82/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 178/QĐ-ĐHH-NXB, cấp ngày 19/10/2009. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2009.

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	5
Chương 1: MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA MÁC, ĂNG GHEN VÀ LÊNIN VỀ TÔN GIÁO.....	6
1.1. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC, PH.ĂNG-GHEN VỀ TÔN GIÁO.....	6
1.2. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA V.I LÊ NIN VỀ TÔN GIÁO	9
Chương 2: MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH, ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO	15
2.1. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO	15
2.2. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM VỀ TÔN TRỌNG TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO CỦA NHÂN DÂN	28
Chương 3: MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM.....	31
3.1 - PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM.....	31
3.2. CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM	50
3.3. ĐẠO TIN LÀNH Ở VIỆT NAM.....	70
3.4. ĐẠO HỒI Ở VIỆT NAM	83
3.5. ĐẠO CAO ĐÀI VIỆT NAM.....	93
3.6. ĐẠO HOÀ HẢO VIỆT NAM	105
3.7. NHO GIÁO Ở VIỆT NAM.....	113
Chương 4: KẾT LUẬN CHUNG VỀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM.....	118
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	156

Lời nói đầu

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn việc học tập và nghiên cứu Tôn giáo đại cương của sinh viên ngành Triết học và ngành Giáo dục Chính trị tại Đại học Huế, với kinh nghiệm giảng dạy Lý luận Tôn giáo từ năm 2000 đến nay, trên cơ sở nội dung cuốn bài giảng “Lý luận Tôn giáo” được biên soạn theo Hợp đồng số 06/2004/ĐHKH/HĐ-BG ngày 12/10/2004 của Trường Đại học Khoa học Huế, tác giả đã biên soạn cuốn “Giáo trình Tôn giáo học đại cương”.

Cuốn “Giáo trình Tôn giáo học đại cương” với ba chương đã trình bày cô đọng, dễ hiểu các kiến thức về tôn giáo, giúp cho sinh viên có cơ sở nắm vững các kiến thức về: Một số quan điểm của Mác, Ăngghen và Lênin về tôn giáo; một số quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vấn đề tôn giáo; một số tôn giáo ở Việt Nam.

Mặc dù đã cố gắng biên soạn, nhưng chắc chắn vẫn cần sự chỉnh lý bổ sung, rất mong nhận được sự góp ý chân thành về nội dung cuốn sách của sinh viên, của các đồng nghiệp xa gần và của những ai quan tâm đến vấn đề này.

Mọi góp ý xin gửi về theo địa chỉ: Thạc sỹ Hoàng Ngọc Vĩnh, Khoa Lý luận Chính trị, trường Đại học Khoa học Huế.

Trân trọng cảm ơn!

Huế, tháng 10 năm 2009

Tác giả

Chương 1: MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA MÁC, ĂNG GHEN VÀ LÊNIN VỀ TÔN GIÁO

1.1. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC, PH.ĂNG-GHEN VỀ TÔN GIÁO

1.1.1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăng-ghen về sự hình thành và phát triển của tôn giáo.

C.Mác, Ph.Ăng-ghen đã tiếp thu tư tưởng vô thần truyền thống tiên bộ trong lịch sử nhân loại và đưa lý luận cũng như thực tiễn của chủ nghĩa vô thần khoa học lên một trình độ cao, tiến bộ nhất. Các ông đã chứng minh rằng, tôn giáo không có một lịch sử độc lập tách rời những nguồn gốc trần thế của lịch sử phát triển. Cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo ở dưới đất chứ không phải ở trên trời. “Con người sáng tạo ra tôn giáo chứ tôn giáo không sáng tạo ra con người... Tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự cảm giác của con người chưa tìm được bản thân mình hoặc đã lại để mất bản thân mình một lần nữa”¹.

Hai ông cho rằng, tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, nó phản ánh tồn tại xã hội. Toàn bộ nội dung của tôn giáo đều có nguồn gốc là thế giới hiện thực. Đặc trưng của tôn giáo là ở chỗ những khách thể của hiện thực không được phản ánh đúng. Cái trần thế thì được biểu hiện như là cái thần thánh, cái tự nhiên như là cái siêu nhiên. Mọi tôn giáo xuất hiện đều là sự đền bù hư ảo sự bất lực thực tiễn của con người, là sản phẩm của quan hệ hạn chế của con người với thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Hai ông nhấn mạnh cần phải giải thích sự ra đời và phát triển của tôn giáo xuất phát từ những điều kiện lịch sử mà trong đó nó xuất hiện và đạt đến địa vị thống trị.

Hai ông xem tôn giáo như một hiện tượng xã hội phức tạp, đa dạng gắn liền với những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Khi quan niệm tôn giáo là sự phản ánh hoang đường vào đầu óc con người những lực lượng bên ngoài thống trị họ trong cuộc sống hàng ngày, hai ông cũng ngăn ngừa sự giản đơn và hẹp hòi trong việc nhận thức vấn đề tôn giáo. Hai ông đã nghiêm khắc phê phán Duy Rinh, khi ông ta đòi cấm mọi tôn giáo trong “một nhà nước tương lai”. Ăng ghen từng chế nhạo những người theo thuyết Blăng ky, khi họ tuyên bố cấm thần thánh, biến con người thành người vô thần theo mệnh lệnh ban hành từ trên xuống.

Những phân tích của Mác, Ăng ghen về nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của tôn giáo là những luận điểm cơ bản hết sức quan trọng làm thay đổi căn bản cách nhìn nhận vấn đề bản chất của tôn giáo, nguyên nhân và con đường khắc phục tôn giáo. Các ông đã gắn cuộc đấu tranh chống tôn giáo với những biến đổi thế giới có tính cách mạng. Chỉ có xây dựng lại triệt để một xã hội thì mới tạo ra những điều kiện cho việc khắc phục tôn giáo. Tôn giáo có thể mất đi, khi mà những quan hệ của đời

¹ Xem *Tuyển tập Mác Ăng-ghen*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội 1983, Tập 5, trang 446-461.

sống hiện thực hàng ngày của con người sẽ được thể hiện trong những mối quan hệ trong sáng và đúng đắn giữa con người với nhau và con người với tự nhiên. Hai ông là những người đấu tranh triệt để cho sự giải phóng ý thức quần chúng khỏi nọc độc tôn giáo, kiên quyết đấu tranh chống lại mọi hình thức thỏa hiệp cơ hội với tôn giáo.

Tài liệu tham khảo : Tuyển tập Mác, Ăng-ghe-n, Tập 1, tr 566; Tập 5, tr 447- 466; Tập 6, tr 145, 154, 373, 374, 388, 389, 416, 420.

1.1.2. Quan niệm của Mác, Ăng-ghe-n về bản chất, chức năng xã hội của tôn giáo.

Bản chất :

“Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế..”

+ Thời kỳ đầu: Lực lượng thiên nhiên được phản ánh như thế, với các thần lửa, thần mưa, thần sấm v.v...

+ Trong thời kỳ phát triển sau: Mỗi dân tộc khác nhau có cách nhân cách hóa khác nhau về lực lượng thiên nhiên. Thần thiên nhiên vì thế rất phong phú, đa dạng.

+ Về sau những lực lượng thiên nhiên mang tính xã hội. Lực lượng xã hội này đối lập với con người, xa lạ với con người là những nhân vật ảo tưởng huyền bí có sức mạnh huyền bí, vạn năng thống trị con người.

Vậy, đối tượng của tôn giáo là thế giới vô hình và sự tác động qua lại của con người với thế giới ấy - Tôn giáo là sản phẩm của con người, chính con người sáng tạo ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo sáng tạo ra con người. Tôn giáo là hiện thực siêu hình của bản chất nhân loại.

Chức năng :

+ *Chức năng xã hội.*

- Tôn giáo là sản phẩm của xã hội và văn hóa: Ở từng quốc gia khác nhau, các khu vực khác nhau, trong cộng đồng người khác nhau và trong từng nền văn minh khác nhau, thì tôn giáo biểu hiện ra cũng rất khác nhau.

- Tính hai mặt của tôn giáo là Tôn giáo vừa phản ánh xã hội đương thời đã sinh ra nó (phản ánh xuyên tạc) vừa chống lại chính hiện thực đó (tồn tại xã hội đó).

- Tác dụng của tôn giáo là giảm đau, thư giãn, cân bằng cuộc sống thế gian, nơi mà ở đó còn những cảnh khổ, bất công.

- Tôn giáo luôn biến đổi thích nghi với từng giai đoạn phát triển của tính chính trị.

Tôn giáo có ba yếu tố cấu thành cơ bản khó tách rời nhau là: Niềm tin (tín ngưỡng); Hành vi (nghi thức); Nội dung (giáo lý). Tuy nhiên, niềm tin là yếu tố quan trọng nhất và luôn biến đổi.

+ *Chức năng (xã hội) giáo dục*

- Tôn giáo là ý thức hệ, hệ tư tưởng biểu hiện qua hệ thống giáo lý bằng kinh sách với một tổ chức những người truyền giáo.

- Gạt bỏ tính duy tâm về thế giới quan thì các tôn giáo đều là những học thuyết đạo đức, đều hướng thiện. Về mặt này, có ý kiến cho rằng, chủ nghĩa Mác không là chủ nghĩa vô thần mà là chủ nghĩa nhân đạo, là niềm tin vào con người. Quan niệm này chỉ có lý, chứ không hoàn toàn chính xác. Điều này cần phải được hiểu rằng, tôn giáo là một nhu cầu về đời sống tâm linh của nhân dân. Chừng nào tôn giáo còn là một nhu cầu của nhân dân, thì việc tuyên chiến với tôn giáo là việc làm ngu xuẩn và càng làm tăng thêm sự tồn tại lâu dài của tôn giáo.

Tài liệu tham khảo: Tuyển tập Mác, Ăng-ghe-n, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, Tập 1, tr 13, 14, 247. Tập 4, tr 415, 420, 736. Tập 5, tr 447, 450, 502, 547-554.

1.1.3. Quan niệm của Mác, Ăng-ghe-n về phê phán tôn giáo.

- Từ quan niệm, con người sáng tạo ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo sáng tạo ra con người, Mác, Ăng-ghe-n khẳng định: Tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự tri giác của con người chưa tìm thấy bản thân mình (đánh mất mình một lần nữa), là thế giới quan lộn ngược vì tôn giáo phản ánh chính thế giới hiện thực lộn ngược con người.

Tôn giáo biến bản chất con người thành tính hiện thực ảo tưởng.

- Các ông chỉ rõ: Xóa bỏ tôn giáo là đòi hỏi hạnh phúc thật sự của nhân dân. Vì thế, phê phán tôn giáo là hình thức mạnh mẽ của sự phê phán cái biến khổ ấy. Cái biến khổ mà tôn giáo là vòng hào quang thần thánh.

Phê phán tôn giáo làm cho con người thoát khỏi ảo tưởng để con người tư duy, hành động xây dựng tính hiện thực của mình.

Phê phán thượng giới biến thành phê phán cõi trần, phê phán tôn giáo biến thành phê phán pháp quyền; phê phán thần học biến thành phê phán chính trị.

Tài liệu tham khảo: Tuyển tập Mác, Ăng-ghe-n, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, Tập 1, tr 13-26, 145-171, 256, 257. Tập 4, tr 386.

1.1.4. Quan niệm của Mác, Ăng-ghe-n về những điều kiện để tôn giáo tự mất đi.

- Từ quan niệm về nguồn gốc và bản chất của tôn giáo là: Sự nghèo nàn của tôn giáo, một mặt là biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực, và mặt khác là sự phản kháng chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. “Tôn giáo là tiếng thở dài của chứng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim,

cũng như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần. Tôn giáo là thuộc phận của nhân dân².

Các ông chỉ ra những điều kiện để tôn giáo mất đi là:

+ Tôn giáo là hạnh phúc ảo tưởng của nhân dân. Vậy khi nhân dân có hạnh phúc thực sự sẽ là một trong các điều kiện để tôn giáo tự nó mất đi.

+ Khi con người là sự tự ý thức và sự tự tri giác của con người chưa tìm thấy bản thân mình, hoặc đã đánh mất mình một lần nữa, thì con người để cho tôn giáo (là cái mặt trời ảo tưởng) vận động xung quanh mình. Vậy khi con người thoát khỏi ảo tưởng, có lý trí để tư duy, hành động và xây dựng tính hiện thực của mình, tự vận động xung quanh bản thân mình sẽ là một trong các điều kiện để tôn giáo tự mất đi.

+ Tôn giáo chỉ mất đi khi nào trong xã hội xóa bỏ được hết những quan hệ “biến con người thành một sinh vật bị làm nhục, bị nô dịch, bị bỏ rơi, bị khinh rẻ”. Tức chỉ khi nào mọi người ở trong xã hội đều coi con người là tồn tại tối cao đối với con người thì tôn giáo mới tự mất đi³.

- Trong “Chống Duy Rinh”, khi phân tích tính cách của người lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa, Ăng ghen chỉ rõ, chừng nào “con người còn bị thống trị bởi những quan hệ kinh tế do chính họ tạo ra, bởi những tư liệu sản xuất do họ sản xuất ra” như là “một sức mạnh xa lạ” đối với họ, chừng đó sự phản ánh có tính chất tôn giáo của hiện thực vẫn tồn tại. Từ đó, Ăng ghen khẳng định: “Khi nào thông qua việc nắm toàn bộ tư liệu sản xuất và sử dụng được những tư liệu ấy một cách có kế hoạch - xã hội, tự giải phóng mình và giải phóng tất cả mọi thành viên trong xã hội khỏi tình trạng nô dịch, trong đó hiện nay họ đang bị giam cầm bởi những tư liệu sản xuất do chính tay họ đã làm ra nhưng đối lập với họ như một sức mạnh xa lạ không sao khắc phục nổi; do đó khi nào con người không chỉ mưu sự mà còn làm ra thành sự nữa - thì chỉ khi đó, cái sức mạnh xa lạ cuối cùng hiện nay vẫn còn đang phản ánh vào tôn giáo mới sẽ mất đi, và cùng với nó bản thân sự phản ánh có tính chất tôn giáo cũng sẽ mất đi, vì khi đó sẽ không có gì để phản ánh nữa⁴.”

+ Cũng trong “Chống Duy Rinh”, Ăng ghen khẳng định một trong những điều kiện để tôn giáo mất đi là trong hôn nhân gia đình, tình yêu tự nguyện chân chính của trai gái quyết định hôn nhân của họ. Họ yêu nhau thì họ lấy nhau chứ không phải bất kỳ một thế lực nào khác. Cũng như thế, một trong những điều kiện để tôn giáo mất đi, có việc thực hiện bình đẳng tôn trọng lẫn nhau giữa đàn ông với đàn bà, giữa nam và nữ⁵.

Tài liệu tham khảo: Tuyển tập Mác, Ăng ghen, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980-1984, Tập I, tr 14, 26; Tập V, tr 448 - 449, 559 - 560.

1.2. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA V.I LÊ NIN VỀ TÔN GIÁO

² *Tuyển tập Mác, Ăng ghen, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980, Tập I, tr 14.*

³ *Xem Tuyển tập Mác, Ăng ghen, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980, Tập I, tr 26.*

⁴ *Xem Tuyển tập Mác, Ăng ghen, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1984, Tập V, tr 444 - 445*

⁵ *Xem Tuyển tập Mác, Ăng ghen, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1984, Tập V, tr 559 - 560.*

1.2.1. Quan điểm của V.I Lênin về nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của tôn giáo.

a) Nguồn gốc nhận thức :

- Trong “CNXH và tôn giáo”, Lênin chỉ ra sự bất lực của những người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu nhiệm⁶.

- Trong chương II mục 4 của “Lý luận nhận thức...”, Lênin chỉ ra, chính quan điểm sai tận gốc của chủ nghĩa duy tâm cho rằng “xét đến cùng tính khách quan của những vật thể vật lý, mà chúng ta gặp trong kinh nghiệm của chúng ta, là dựa vào sự kiểm tra lẫn nhau và sự xét đoán ăn khớp với nhau của những người khác nhau. Nói chung, thế giới vật lý tức cái kinh nghiệm ăn khớp về mặt xã hội, hài hòa về mặt xã hội. Tóm lại, là cái kinh nghiệm được tổ chức về mặt xã hội” dẫn họ đến chủ nghĩa tín ngưỡng (phê phán chủ nghĩa Ma Khor) - dù họ có phủ định chủ nghĩa tín ngưỡng. Đây là nguồn gốc nảy sinh các giáo lý tôn giáo⁷.

- Trong chương III mục 3 của “Lý luận nhận thức...”, trong khi phê phán chủ nghĩa Ma Khor ở Nga, Lênin chỉ ra, chính chủ nghĩa bất khả tri của Cant, Hium trong vấn đề tính nhân quả mà những người theo chủ nghĩa Ma Khor lặp lại, là một trong những nguồn gốc nhận thức của tôn giáo⁸.

- Trong chương III, mục 5 của “Lý luận nhận thức...”, Lênin viết: “Cũng như tất cả những người theo phái Ma Khor, Badaróp đã lạc đường khi lẫn lộn tính khả biến của những khái niệm của con người về không gian và thời gian, tính chất hoàn toàn tương đối của những khái niệm ấy với tính bất biến của cái sự thật này là: Con người và giới tự nhiên chỉ tồn tại trong không gian và thời gian, còn những vật ở ngoài thời gian và không gian được bọn thầy tu tạo ra và được duy trì bởi óc tưởng tượng của quần chúng dốt nát và bị áp bức thì chỉ là sản phẩm của một ảo tưởng ốm yếu, những mảnh khố lừa bịp của chủ nghĩa duy tâm triết học, sản phẩm vô dụng của một chế độ xã hội xấu xa”. Vậy phủ định tính thực tại khách quan của thế giới và không gian, thời gian là một nguồn gốc nhận thức của tôn giáo⁹. Bởi lẽ, không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

- Trong mục 8 “Cuộc cách mạng mới nhất trong khoa học tự nhiên” Lênin chỉ rõ, chính tình trạng không hiểu phép biện chứng, mà phương pháp siêu hình trong các khoa học tự nhiên đã dẫn các nhà khoa học này đến với chủ nghĩa duy tâm, đến với tôn giáo¹⁰.

Tài liệu tham khảo: V.I Lênin toàn tập, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1978-1981, Tập 12, tr 169-171; Tập 17, tr 515, 517; Tập 18, tr 145, 199, 200, 222, 223, 381, 382; Tập 29, tr 385, 393.

⁶ Xem Lênin toàn tập, Nxb Tiến Bộ, Matxcova 1979, tập 12, trang 169, 171.

⁷ Xem Sđd, tập 18, trang 144, 171.

⁸ Xem Sđd, trang 199-200.

⁹ Xem sđd, trang 222-223.

¹⁰ Xem sđd, trang 381-382.

b) Về nguồn gốc xã hội

- Trong tác phẩm “CNXH và tôn giáo” Lênin chỉ rõ, chừng nào và bất cứ đâu quần chúng nhân dân còn bị áp bức về mặt tinh thần và còn phải khổ khổ, bần cùng, cô độc và phải lao động cho người khác hưởng đều làm cho tôn giáo nảy sinh¹¹.

+ Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đánh chống giai cấp bóc lột để ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, tin vào thần thánh, vào ma quỷ và những phép màu¹².

+ Tình trạng nô lệ về mặt kinh tế là nguồn gốc thực của sự mê hoặc nhân loại bằng tôn giáo¹³.

- Trong “Bút ký triết học” Lê nin chỉ ra “cảm giác về sự phụ thuộc là cơ sở của tôn giáo”, cái chết làm nảy sinh sự sợ hãi, lòng tin vào thượng đế - nguồn gốc tâm lý xã hội¹⁴.

+ Tính ích kỷ theo nghĩa triết học, là gốc rễ của tôn giáo¹⁵.

+ Gia cấp Bômơ là “người hữu thần duy vật”, không những ông thần thánh hóa tinh thần, mà ông còn thần thánh hóa cả vật chất nữa. Ở ông thượng đế có tính vật chất - chủ nghĩa thần bí của ông là ở chỗ đó. “Ở chỗ nào con mắt nhìn đến và bàn tay mò đến thì chỗ đó các thần thánh không tồn tại nữa”¹⁶. Như vậy, nếu thần thánh hóa vật chất và thực sự chỉ lệ thuộc vào vật chất là nguồn gốc xã hội của tôn giáo.

+ Khi lý tưởng của con người không hướng tới sự phù hợp với giới tự nhiên, mà hướng tới lý tưởng siêu tự nhiên, khi đó tôn giáo nảy sinh¹⁷.

+ Sự phiến diện, cứng nhắc, thấy cây mà không thấy rừng, chủ nghĩa chủ quan và mù quáng chủ quan sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy tâm và là nguồn gốc của tôn giáo¹⁸.

+ Trong tôn giáo cũng như trong nền dân chủ, chúng ta đều thấy có nguyện vọng chung là giải phóng. Nhưng chúng ta thấy rằng, về mặt này, dân chủ đi xa hơn và tìm sự giải phóng không phải trong tinh thần, mà chính trong xác thịt, trong hiện thực vật chất, thực tế, nhờ tinh thần của con người¹⁹ - Nếu chỉ hướng sự giải phóng con người đến sự giải phóng tinh thần, thì đó là nguồn gốc xã hội cho tôn giáo nảy sinh. Chính trị phi kinh tế tự nó làm nhục nó.

- Tình trạng nô lệ về mặt kinh tế, đó là nguồn gốc thật sự của sự mê hoặc nhân loại bằng tôn giáo²⁰.

¹¹ Xem sđd, tập 12, trang 169.

¹² Xem sđd, trang 171.

¹³ Xem sđd, trang 175.

¹⁴ Xem sđd, tập 29, trang 51.

¹⁵ Xem sđd, tập 29, trang 52.

¹⁶ Sđd, tập 29, trang 62.

¹⁷ Sđd, tập 29, trang 66.

¹⁸ Xem Sđd, tập 29, trang 385.

¹⁹ Xem sđd, tập 29, trang 446.

²⁰ Xem sđd, tập 12, trang 175.

Tài liệu tham khảo: V.I. Lênin toàn tập, Nxb Tiến bộ, M1978-1981, Tập 12, tr 169-171, 175. Tập 17, tr 513-516. Tập 18, tr 145, 222, 223, 382. Tập 26, tr 363. Tập 29, tr 51, 52, 62-66, 385, 446. Tập 37, tr 221.

1.2.2. Quan điểm của V.I Lênin về vai trò của tôn giáo trong xã hội.

- Trong xã hội tư bản, sự áp bức chủ nghĩa về mặt kinh tế, gây nên và đẻ ra mọi hình thức áp bức chính trị đối với quần chúng, làm cho đơn vị xã hội của quần chúng thấp kém đi, đời sống tinh thần và đạo đức của quần chúng mê muội và tối tăm thì tôn giáo là một trong những hình thức áp bức về mặt tinh thần²¹:

+ Với người lao khổ, tôn giáo dạy họ phải cam chịu, phải nhẫn nhục ở trần gian để khi nhắm mắt xuôi tay sẽ được đền đáp ở thiên đường.

+ Với kẻ thống trị, tôn giáo dạy họ làm việc thiện ở thế gian để biện hộ một cách rẻ tiền cho toàn bộ cuộc đời bóc lột của họ; tôn giáo bán rẻ cho họ những tấm thẻ để lên thiên đường của người hạnh phúc.

+ Tôn giáo làm cho người nô lệ mất phẩm cách con người và quên hết những điều đòi hỏi để được sống một cuộc đời đôi chút xứng đáng với con người.

+ Tôn giáo là sự mê hoặc nhân loại đối với quần chúng bị nô lệ về mặt kinh tế.

- Đạo Công giáo cũng là một kinh nghiệm được tổ chức một cách xã hội; chỉ có điều là đạo ấy không phản ánh chân lý khách quan mà phản ánh việc một số giai cấp xã hội nhất định lợi dụng sự ngu dốt của nhân dân²².

- Trong “Vở Bê ta” Lê nin nói về tính hai mặt của tôn giáo: “Có khả năng có một phong trào Đạo Hồi vĩ đại” ở Châu Phi, phong trào này vừa cách mạng vừa phản động²³.

- Đối với chủ nghĩa đế quốc tôn giáo có vai trò lóa mắt lên vì những hào quang thật hay giả của lòng dũng cảm chiến đấu mà chủ nghĩa sô-vanh cho đó là “lòng yêu nước kiểu đặc biệt”. Họ dùng tôn giáo để đẩy người ta lên thành một sự điên cuồng hoặc là một tội ác bất kỳ nào đó²⁴ - Từ vị đạo bởi chính dục vọng bàng quan của chủ nghĩa sô vanh hiệu chiến (Vở Cáp Pa).

- Trong chủ nghĩa đế quốc, dục vọng bàng quan của chủ nghĩa sô-vanh hiệu chiến của tư bản tài chính đối với nhà thờ, chính là sự củng cố uy tín của nhà thờ và sự thiết lập sự kiểm soát tinh thần của nhà thờ đối với quảng đại quần chúng các bộ lạc hạ đẳng²⁵ - Có thể thấy điều này ở Việt Nam dưới thời Ngô Đình Diệm.

²¹ Xem sdd, tập 12, trang 169-170.

²² Xem sdd, tập 18, trang 281-282.

²³ Xem sdd, tập 28, trang 109.

²⁴ Xem sdd, tập 28, trang 511.

²⁵ Xem sdd, tập 28, trang 512.

- Ở Anh, các giáo phái Anh giáo thường dựa vào các giai cấp trung gian và một phần công nhân lớp trên để thần thánh hóa sự cướp bóc²⁶.

- Lợi dụng truyền giáo để cướp bóc thuộc địa²⁷.

- Sự phát triển mạnh của Đạo Hồi ở vùng Tắc ta vừa có tác dụng phát triển văn hóa ở vùng này, đồng thời sự liên kết của họ với người theo Đạo Hồi ở Tuốc kê xtan, Trung Quốc, Ấn Độ trong chủ nghĩa Liên Hồi là một sự nổi loạn, là mối lo ngại của chính phủ Nga²⁸.

- Lê nin cũng chỉ ra tính hai mặt của tôn giáo khi trích dẫn “Các cha cố đạo Cơ Đốc nói về chiến tranh rằng, các cha cố Pháp lo lắng vì chiến tranh xảy ra sẽ dẫn châu Âu đến kiệt quệ, các ông kêu gọi lòng yêu nước của mỗi người và vì sự nhân từ của chúa (cha của mọi con chiên), và vì chúa ở trong lòng mọi người, mà không tiến hành chiến tranh, nhưng các cha cố người Đức cũng vận dụng lý do đó mà tán thành chiến tranh do Đức khởi xướng²⁹”.

Tài liệu tham khảo: V.I Lênin toàn tập, Tập 12, tr 169-175. Tập 18, tr 281-282. Tập 28, tr 109, 511, 512, 542, 543, 552, 553, 636, 649, 661-663.

1.2.3. Quan điểm của V.I Lênin về thái độ của Nhà nước đối với tôn giáo.

- Phải tách Giáo hội ra khỏi Nhà nước.

Tôn giáo phải được tuyên bố là một việc của tư nhân đối với Nhà nước, Nhà nước không dính đến tôn giáo, các đoàn thể tôn giáo không được dính đến chính quyền Nhà nước.

Bất cứ ai cũng được quyền tự do theo hoặc không theo bất cứ một tôn giáo nào đó. Không phân biệt quyền lợi giữa công dân có tín ngưỡng tôn giáo với các công dân khác.

Trong các văn kiện chính thức của Nhà nước phải vứt bỏ thậm chí mọi sự nhắc đến tôn giáo nào đó của công dân. Nhà nước không chỉ bất cứ một khoản phụ cấp nào cho quốc giáo cũng như cho các đoàn thể tôn giáo, giáo hội. Các đoàn thể tôn giáo hoàn toàn độc lập với chính quyền... Phải triệt để thực hiện điều này để tránh và chấm dứt sự nhục nhã khi giáo hội phụ thuộc vào Nhà nước, và tồn tại tòa án của giáo hội đã truy tố công dân về tội vô thần hay tín ngưỡng, cưỡng bức lương tâm con người; nhằm đập tan mọi sự liên kết giữa giáo hội và Nhà nước tước mất quyền tự do của con người³⁰.

- Xóa bỏ tôn giáo không phải bằng cách tuyên chiến với tôn giáo, mà bằng phát triển kinh tế, tuyên truyền thể giới quan khoa học, xóa bỏ tình

²⁶ Xem sdd, tập 28, trang 543.

²⁷ Xem sdd, tập 28, trang 636.

²⁸ Xem sdd, tập 28, trang 649-653.

²⁹ Xem sdd, trang 28, trang 661-663.

³⁰ Xem sdd, tập 12, trang 171-173.

trạng nô lệ về kinh tế. Lênin không cấm những tín đồ tôn giáo và những người tin ở tôn giáo gia nhập Đảng³¹.

- Một khi tín ngưỡng tôn giáo trở thành tôn giáo Nhà nước thì người ta sẽ quên ngay “những điều ngây thơ” của tôn giáo lúc sơ khai với tinh thần dân chủ cách mạng của nó³².

- Đối với Nhà nước, tôn giáo chỉ là việc tư nhân. Điều đó không có nghĩa đối với Đảng thì tôn giáo là việc tư nhân. Làm như thế là hạ thấp Đảng của giai cấp công nhân xuống trình độ của người thị dân “có tư tưởng tự do tầm thường nhất” - Hạng này sẵn sàng không theo bất cứ tôn giáo nào, nhưng lại cự tuyệt không chấp hành nhiệm vụ đấu tranh theo lập trường của Đảng để chống thứ thuộc phận tôn giáo mê hoặc nhân dân³³.

- Cho đến nay, hôn nhân có tính chất tôn giáo vẫn thịnh hành mà phụ nữ là người gánh chịu hậu quả của tệ nạn đó. Đấu tranh chống tệ nạn này còn khó hơn đấu tranh chống lại pháp chế cũ. Đấu tranh chống các thành kiến tôn giáo phải cực kỳ thận trọng. Trong cuộc đấu tranh này, ai làm tổn thương đến tình cảm tôn giáo, người đó sẽ gây thiệt hại lớn. Phải đấu tranh bằng tuyên truyền giáo dục, nếu hành động thô bạo sẽ làm cho quần chúng tức giận, sẽ gây thêm chia rẽ trong quần chúng về vấn đề tôn giáo. Nguồn gốc sâu xa nhất của thành kiến tôn giáo là cùng khổ và dốt nát. Chính điều đó mà chúng ta cần phải đoàn kết và đấu tranh³⁴.

Tài liệu tham khảo: V.I Lênin toàn tập, Nxb Tiến Bộ, Maxcova 1979, Tập 10, tr 14, 15. Tập 12, tr 170 - 173, 175. Tập 17, tr 511, 513, 520, 522, 525, 526. Tập 33, tr 53, 93. Tập 37, tr 221).

1.2.4. Quan điểm của V.I Lênin về thái độ của Đảng cộng sản đối với tôn giáo.

- Lênin tuyên bố: Người cộng sản đấu tranh đòi cho mỗi người có toàn quyền tự do theo tôn giáo nào mà mình thích, không những thế mà mỗi người đều có quyền truyền bá bất kỳ tôn giáo nào hoặc thay đổi tôn giáo. Vấn đề tín ngưỡng không một ai được can thiệp. Không một tôn giáo nào hay giáo đường nào có địa vị thống trị cả. Mọi tôn giáo, mọi giáo hội đều bình đẳng trước pháp luật. Tăng lữ của tôn giáo nào thì do người theo tôn giáo đó nuôi, Nhà nước không dùng công quỹ để giúp đỡ bất kỳ tôn giáo nào, nuôi bất kỳ tăng lữ nào thuộc bất kỳ tôn giáo nào. Tất cả những điều đó phải được thực hiện một cách vô điều kiện và thẳng thắn.

- Với những công nhân theo tín đồ Cơ Đốc, và những trí thức theo chủ nghĩa thần bí, những người cộng sản không gạt họ ra khỏi xô viết và cũng không gạt họ ra khỏi Đảng. Chúng ta tin rằng, cuộc đấu tranh thực tế và công việc cùng nhau làm trong một hàng ngũ, trong một đội ngũ nhất

³¹ Xem sdd, tập 12, trang 173-175.

³² Xem sdd, tập 33, trang 53.

³³ Xem sdd, tập 33, trang 94.

³⁴ Xem sdd, tập 37, trang 221.

định có thể làm cho tất cả những phần tử có sức sống tin vào chân lý của chủ nghĩa Mác và vứt bỏ những gì không có sức sống³⁵.

- Nhiệm vụ chung của tạp chí “Dưới ngọn cờ chủ nghĩa Mác” là “Cơ quan ngôn luận của chủ nghĩa duy vật chiến đấu, phải tiến hành không biết mệt mỏi việc tuyên truyền vô thần và đấu tranh cho vô thần”³⁶. “Cần dành nhiều chỗ để tuyên truyền chủ nghĩa vô thần, để giới thiệu những sách báo nói về vấn đề ấy và để uốn nắn những sai lầm nghiêm trọng trong công tác về mặt này ở nước ta. Đặc biệt cần sử dụng các loại sách lớn, nhỏ mà nội dung có nhiều sự việc cụ thể và những sự so sánh chứng minh mối liên hệ gắn chặt những lợi ích giai cấp và các tổ chức giai cấp của giai cấp tư sản hiện nay với các tổ chức tôn giáo và các cơ quan tuyên truyền tôn giáo”³⁷.

- Phải nâng cao trình độ của giáo viên, mở rộng giáo dục, bằng nhiều hình thức tác động và thức tỉnh giáo giới cũ, lôi cuốn họ vào những nhiệm vụ mới, làm cho họ quan tâm đặt vấn đề sự phạm một cách mới mẻ, quan tâm đến các vấn đề tôn giáo³⁸.

- Thái độ rõ ràng của Lênin là: Thủ tiêu hoàn toàn mọi mối liên hệ giữa giai cấp bóc lột với các tổ chức tôn giáo, truyền bá khoa học chống tôn giáo nhưng không xúc phạm tình cảm tôn giáo³⁹.

Tài liệu tham khảo: Lênin toàn tập, Nxb Tiến Bộ, Maxcova 1979, Tập 7, tr 212, 213. Tập 12, tr 78, 79, 169, 175. Tập 15, tr 182-184. Tập 17, tr 21, 22, 510-526, 540, 541. Tập 28, tr 700, 721, 722. Tập 33, tr 94, 187, 282. Tập 36, tr 668. Tập 37, tr 221. Tập 38, tr 117, 118, 143. Tập 40, tr 84. Tập 41, tr 366, 367, 519, 520. Tập 44, tr 148, 180, 183, 410. Tập 45, tr 30, 34, 416, 575, 576. Tập 50, tr 361, 371, 438. Tập 51, tr 194, 224. Tập 52, tr 6, 139, 155, 180, 202, 305, 306. Tập 54, tr 270, 271, 275, 561.

Chương 2: MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH, ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

2.1. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

2.1.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo nói chung

Hồ Chí Minh luôn đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin và vận dụng nó một cách sáng tạo, linh hoạt phù hợp với thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Người luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân không chỉ trong tư tưởng mà cả trong hành động cụ thể. Ngay sau ngày tuyên bố “Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”, ngày 3/9/1945, khi quy định về việc tiếp chuyện đại biểu các đoàn thể, Người viết: “Từ năm nay tôi sẽ rất vui lòng tiếp chuyện các đại biểu của các đoàn

³⁵ Xem sdd, tập 12, trang 78-79.

³⁶ Xem sdd, tập 45, trang 30, 31.

³⁷ Xem sdd, tập 45, trang 34.

³⁸ Xem sdd, tập 45, trang 416.

³⁹ Xem sdd, tập 38, trang 143.

thể như: các báo Việt và Tàu..., Công giáo, Phật giáo..., Công hội, Nông hội v.v.... Xin chú ý: 1. Gửi thư nói trước để tôi sắp xếp thì giờ, rồi trả lời cho bà con, như vậy thì khỏi phải chờ đợi mất công. 2. Mỗi đoàn đại biểu xin chớ quá 10 vị. 3. Mỗi lần tiếp chuyện xin chớ quá một tiếng đồng hồ”⁴⁰

Khi vạch ra những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà thì một trong sáu nhiệm vụ cấp bách ấy do Người vạch ra ngày 3/9/1945 là: “Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: “Tín ngưỡng tự do và Lương giáo đoàn kết”⁴¹. Sau này trong “Thư gửi Hội Phật tử ngày 30/8/1947” và trong “Lời kết thúc buổi ra mắt của Đảng Cộng sản Việt Nam 3/3/1951”⁴² và nhiều bài nói bài viết khác Người cũng khẳng định lại lập trường đó. Với Hồ Chí Minh, đại đoàn kết toàn dân tộc trong đó có đại đoàn kết giữa những người có tín ngưỡng và những người không có tín ngưỡng, giữa những người có tín ngưỡng khác nhau, tất cả đều vì mục tiêu độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự phát triển và hoàn thiện của mỗi cá nhân con người Việt Nam và vì sự phát triển của dân tộc.

Trong “Thư gửi các vị Linh mục và đồng bào Công giáo Việt Nam ngày 25/12/1945” Người viết: “Hiện nay toàn quốc đồng bào ta Công giáo và ngoại Công giáo đều đoàn kết chặt chẽ, nhất trí đồng tâm như con một nhà, ra sức đấu tranh để gìn giữ nền độc lập của Tổ quốc. Ngoài sa trường thì xương máu của các chiến sĩ Công giáo và ngoại Công giáo đã xây nên một bức thành kiên cố vĩ đại để ngăn cản kẻ thù chung là bọn thực dân Tây. Ở khắp nơi trong nước, đồng bào Công giáo và ngoại Công giáo đang dùng cả lực lượng giúp vào cuộc kháng chiến và kiến quốc. Tinh thần hy sinh phấn đấu ấy tức noi theo tinh thần cao thượng của Đức Chúa Giêsu”⁴³. Người quan niệm “Tổ quốc độc lập Tôn giáo mới tự do”⁴⁴. Người luôn kêu gọi “Toàn thể đồng bào ta, không chia Lương Giáo, đoàn kết chặt chẽ, quyết lòng kháng chiến, để giữ gìn non sông, Tổ quốc mà cũng để giữ gìn quyền Tôn giáo tự do”⁴⁵. Người cũng đã viết: “Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ.

Trong cuộc kháng chiến cứu nước, đồng bào Phật giáo đã làm được nhiều. Tôi cảm ơn đồng bào và mong đồng bào cố gắng thêm, cố gắng mãi cho đến ngày trường kỳ kháng chiến thắng lợi, thống nhất độc lập thành

⁴⁰ Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản CTQG - Hà Nội 2000 - Tập IV, tr 10

⁴¹ Sđd - Tập, tr 9.

⁴² Xem sđd - Tập V, tr 197; Tập VI, tr 184.

⁴³ Sđd - Tập IV, tr 121.

⁴⁴ Sđd - Tập VI, tr 342.

⁴⁵ Xem sđd - Tập IV, tr 197, 490; Tập V, tr 726; Tập VII, tr 197.

công”⁴⁶. Người vẫn thường nhắc nhở “Trong Hiến pháp ta đã định rõ tín ngưỡng tự do. Nếu ai làm sai Hiến pháp, khiêu khích Công giáo thì sẽ bị phạt... Việt Nam độc lập đồng minh là cốt để đoàn kết tất cả đồng bào để làm cho Tổ quốc độc lập chứ không phải để chia rẽ, phân đôi tôn giáo”⁴⁷. Trong sắc lệnh số 5 ký ngày 23/11/1945 ở điều 4 Người cấm phá hủy đình, chùa, đền miếu, hoặc những nơi thờ tự khác: cung điện, thành quách, lăng mộ chưa được bảo tồn. Trong sắc lệnh số 234 ký ngày 14/6/1945 Người nêu rõ: 1) Chính phủ đã bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân không ai được xâm phạm đến quyền tự do ấy. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo tôn giáo nào. Các nhà tu hành được tự do giảng đạo tại các cơ quan tôn giáo (nhà thờ, chùa, tịnh thất, trường giáo lý...); 2) Các nhà tu hành và tín đồ đều được hưởng mọi quyền lợi của công dân và phải làm tròn nghĩa vụ của công dân.

Người đã từng trả lời câu hỏi “Người là ai?” của các nhà báo trong và ngoài nước rằng “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân, Ki tô giáo có ưu điểm là lòng bác ái. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm chính là chính sách của nó phù hợp với những điều kiện của nước ta. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng... Tôi cố gắng làm một học trò nhỏ của các vị ấy”⁴⁸ cũng chính là trên tinh thần của đại đoàn kết vì nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh, sánh vai cùng các nước phát triển trong khu vực và thế giới. Là vì Người đề cao vai trò của con người trong chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; khẳng định vai trò quần chúng nhân dân trong sự nghiệp cách mạng là người quyết định và sáng tạo ra lịch sử. Là để đáp ứng hoài bão của Người mang lại cho nhân dân cho con người một cuộc sống luôn tốt đẹp hơn.

Người tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, nhưng Người luôn phân biệt rõ tín ngưỡng chân chính với những kẻ lợi dụng tín ngưỡng của nhân dân để xâm lược nước khác và mê hoặc nhân dân để dễ bề cai trị. Hồ Chí Minh rất căm ghét những kẻ theo chủ nghĩa Giáo hội. Với Người, những kẻ theo chủ nghĩa giáo hội là những kẻ ích kỷ, tham lam, vơ vét của tín đồ và nhân dân. Thậm chí Người coi bọn họ là những tên gián điệp. Trong các bài phát biểu tại Đại hội V quốc tế cộng sản, trong “Bản án chế độ thực dân Pháp” Người đã tố cáo Giáo hội Công giáo chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân, bóc lột tàn tệ, đàn áp và mê hoặc nhân dân. Người thừa nhận ưu điểm của Công giáo là lòng nhân ái cao cả thì Người cũng phê phán mãnh liệt chủ nghĩa thực dân dùng giáo hội làm một công cụ phục vụ cho mục đích thực dân. Người đã dẫn chứng, sau những cuộc hành quân đánh chiếm, giám mục có thể bỏ túi mình hàng trăm ngàn ph.răng. Cha xứ cũng nhốt, trói, đánh đập trẻ em. Cha xứ bán cả bé gái Việt Nam cho người châu Âu

⁴⁶ Xem *sđd* - Tập V, tr 197; Tập VIII, tr 290 -291.

⁴⁷ *Sđd* - Tập V, tr 28.

⁴⁸ *Nho giáo xưa và nay*, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr 16; *Về tôn giáo*, Nxb KHXH, Hà Nội 1994, tr 6-7.

để kiếm tiền. Giáo hội chiếm rất nhiều ruộng đất canh tác của nhân dân. Linh mục sẵn sàng bảo lính đốt làng này vì không nộp thuế cho “chúng ta”, tha cho làng kia vì đã quy thuận “chúng ta” v.v.⁴⁹. Người thẳng thừng vạch mặt thực dân Pháp lợi dụng Công giáo vào mục đích thực dân, chia rẽ đoàn kết Giáo - Lương ở Việt Nam, Người khẳng định “Thiên chúa đã cho loài người quyền tự do và dạy loài người lòng bác ái”⁵⁰, nên vì thế mà phải nêu cao cảnh giác với kẻ thù, không được nhầm lẫn bởi dã tâm của thực dân mà hãy đoàn kết vì dân tộc độc lập⁵¹. Nói chung quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về tôn giáo thể hiện ở những điểm sau:

1) Người kịch liệt phê phán chủ nghĩa giáo hội bị lợi dụng bởi mục đích thực dân, nhưng luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân. Người kiên quyết bài trừ mê tín dị đoan, bài trừ những hủ tục làm cản trở sự vận động và phát triển của xã hội Việt Nam.

2) Sự tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân trong các bài nói và viết của Người về tôn giáo thể hiện là: Mỗi công dân có quyền theo hoặc không theo bất kỳ một tôn giáo nào. Người có tín ngưỡng và không có tín ngưỡng đều bình đẳng như nhau trước pháp luật. Mỗi tín đồ tôn giáo cả trên cương vị tổ chức và cá nhân vừa làm tròn bổn phận của tín đồ, vừa làm tròn nghĩa vụ của một công dân. Mọi tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Mọi công dân đều có quyền thay đổi hoặc không thay đổi tôn giáo của mình mà không cần một điều kiện xã hội nào kèm theo.

3) Mọi người Việt Nam không phân biệt tôn giáo tín ngưỡng phải thực sự đoàn kết cùng nhau phấn đấu vì Việt Nam hòa bình, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh tiến lên CNXH.

Những tư tưởng cơ bản đó đã định hướng cho việc quy định chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam từ 1945 đến nay.

2.1.2. Chủ tịch Hồ Chí Minh với một số tôn giáo ở Việt Nam

2.1.2.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ cuối thế kỷ VI trước Công nguyên và là một trong ba Tôn giáo lớn của thế giới. Phật giáo truyền đến Việt Nam từ thế kỷ thứ I. Thời Lý - Trần, Phật giáo Việt Nam đã trở thành như quốc giáo, đã xuất hiện nhiều vị sư giỏi có công lớn trong giữ nước và trị nước. Suốt chiều dài lịch sử dân tộc, Phật giáo thăng trầm khác nhau nhưng nói chung có đóng góp không nhỏ trong bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Thế giới quan Phật giáo là duy tâm. Nhưng nhân sinh quan Phật giáo Việt Nam xây dựng trên thế giới quan ấy luôn chứa đựng những nét nhân bản, nhân văn cao cả. Phật giáo Việt Nam trong gần 2000 năm phát triển đã xây dựng cho mình truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, là thành tố quan trọng chung dựng nên nền văn hoá Việt Nam. Ngày nay trong nội bộ Phật giáo có

⁴⁹ Xem Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb CTQG, Hà Nội 2000, Tập 1, tr 284, 285, 417; Tập 2, tr 101.

⁵⁰ Sđd, Tập 5, tr 333.

⁵¹ Xem sđd, Tập 5, tr 701.

những đối trọng, nhưng cơ bản lối sống của Phật tử Việt Nam vẫn là vị tha, từ bi, hy xả, có tinh thần trách nhiệm với quốc gia, với đạo pháp

Cũng như đối với Công giáo, điều mà Hồ Chí Minh quan tâm lớn nhất vẫn là đại đoàn kết dân tộc vì một nước Việt Nam hoà bình thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh. Trong thư gửi Hội Phật tử 1947, Người viết: “Đức Phật là đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn người phải hy sinh tranh đấu, diệt lũ ác ma, Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ gìn thống nhất và độc lập Tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi khổ ải nô lệ”⁵². Trong thư gửi cho đồng bào theo đạo Phật nhân lễ Phật thành đạo năm 1957, Người khẳng định tôn chỉ của Đạo Phật là nhằm xây dựng một cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm. Người cũng chỉ rõ những khó khăn của đất nước sau giải phóng với những sai lầm trong cải cách ruộng đất là một thực tế. Người khen ngợi về những đóng góp của đồng bào theo đạo Phật cho cuộc kháng chiến, đồng thời Người kêu gọi tăng, ni, Phật tín đồ đoàn kết góp phần xây dựng hoà bình, chấp hành đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng. Ngăn chặn âm mưu của bọn Mỹ - Diệm và bọn tay sai ra sức lợi dụng Tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân vì sự nghiệp đấu tranh cho thống nhất nước nhà. Người viết: “Tôi có lời khen ngợi các vị tăng ni và tín đồ đã sẵn lòng nồng nàn yêu nước, hăng hái làm tròn nghĩa vụ của người công dân và xứng đáng là Phật tử... Trong cải cách ruộng đất, tuy có nơi đã phạm sai lầm trong việc thực hiện chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng. Nhưng Đảng và Chính phủ đã có chính sách kiên quyết sửa chữa. Hiện nay... đời sống nhân dân ta dần dần càng được cải thiện, cũng giống như tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui no ấm... Tôi mong các vị tăng ni và đồng bào tín đồ đã đoàn kết thì càng đoàn kết hơn để góp phần xây dựng hoà bình chóng thắng lợi. Hãy ra sức giúp đỡ cán bộ, hăng hái thực hiện mọi công tác của Chính phủ, chấp hành đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, ngăn chặn âm mưu của Mỹ Diệm và bọn tay sai lợi dụng tôn giáo hòng chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, hãy ra sức đấu tranh giành thống nhất đất nước”⁵³. Trong thư gửi Hội nghị đại biểu Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam năm 1964, Người khẳng định Phật giáo đã có công trong kháng chiến chống Pháp, ngày nay đang cùng cả nước xây dựng miền Bắc giàu mạnh, đấu tranh yêu nước chống Mỹ xâm lăng tiến tới thống nhất nước nhà. Người kêu gọi Phật giáo cả nước đoàn kết, cùng toàn dân tộc, theo tinh thần của Phật mà góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam: “Chúng ta tỏ lòng đoàn kết với đồng bào Phật giáo ở miền Nam đang hăng hái tham gia cuộc đấu tranh yêu nước và chống đế quốc Mỹ xâm lăng. Đồng bào Phật giáo cả nước, từ Bắc đến Nam, đều có

⁵² Sdd - Tập V, tr 197.

⁵³ Sdd - Tập VIII, tr 290 -291.

gắng thực hiện lời Phật dạy là “lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha” (cần hiểu là đem lợi ích và vui sướng cho mọi người, quên mình vì người khác). Chúc toàn thể tăng ni và đồng bào Phật giáo góp phần xứng đáng trong sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”⁵⁴.

Trong xã hội Ấn Độ cổ đại với sự phân chia đẳng cấp nghiệt ngã, đầy rẫy bất công Đức Phật đã từ bỏ cuộc sống đầy đủ tiện nghi trong nhung lụa trong cung đình, một mình tu hành để tìm chân lý diệt trừ đau khổ cho chúng sinh. Trong xã hội hiện đại của phương Đông cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cũng đầy rẫy bất công của sự áp bức, bóc lột tàn tệ bởi Chủ nghĩa thực dân gây nên, Hồ Chí Minh đã với đôi bàn tay trắng bôn ba khắp bốn biển năm Châu, “Nâng niu tất cả chỉ quên mình” đem tự do, bình đẳng, bác ái về cho nhân dân, cho Tổ quốc. Có phải vậy mà cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của hai vĩ nhân ấy luôn có những nét tương đồng.

Hồ Chí Minh viết về Phật giáo không nhiều, nhưng cuộc đời và sự nghiệp của Người rất gắn bó với đạo Phật và để lại rất nhiều ấn tượng đẹp trong lòng Phật tín đồ cả nước và trên thế giới. Trong gia đình Người, bà Ngoại và Bố của Người là những người mến mộ đạo Phật. Những năm tháng hoạt động ở Thái Lan, Người đã từng cạy nhờ cửa chùa mà làm cách mạng. Khi đã là lãnh tụ cao nhất của Việt Nam, sang thăm Ấn Độ, Người đã đến nói chuyện với các nhà sư Ấn Độ và được các nhà sư gọi Người là vị Phật sống cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Hồ Chí Minh đã gạn lọc, kế thừa, cách mạng hoá những hạt nhân hợp lý trong triết lý đạo Phật, nhất là triết lý đề cao nếp sống đạo đức trong sáng, chủ trương bình đẳng, yêu thương đồng loại chống làm điều ác. Người nắm vững triết lý Phật giáo và đã nâng nó lên thành ngọn lửa hun đúc cho truyền thống yêu nước, nhân ái của dân tộc, động viên khích lệ đồng bào theo đạo Phật đồng lòng cùng Đảng và chính phủ đấu tranh giữ gìn và xây dựng đất nước. Nếu Đức Phật là một truyền thuyết hiện thực đi ra với đời, thì Hồ Chí Minh không chỉ là một vị Chủ Tịch nước mà là một con người đã làm cho nhân dân và đất nước lớn lên cùng Người. Người là hiện thân sinh động của lòng yêu nước, yêu nhân loại, một hiện triết và là một chiến sĩ suốt đời đấu tranh cho tự do - bình đẳng - bác ái. Người là vị Phật sống đã phát huy được truyền thống yêu nước, đoàn kết dân tộc, cứu nhân độ thế, vị tha, hướng thiện,.. của Phật giáo Việt Nam vì mục đích dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

2.1.2.2. Hồ Chí Minh và Nho giáo.

Nho giáo do Khổng tử sáng lập ra ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ VI trước công nguyên. Ra đời trong cảnh vương đạo suy vi, bá đạo lấn át vương đạo, tình hình chính trị xã hội, đạo đức, trật tự, kỷ cương xã hội bị đảo lộn, rối loạn, lý tưởng chính trị của Khổng tử xây dựng dựa trên học

⁵⁴ *Sđd - Tập XI, tr 315.*

thuyết về Nhân- Lễ- Chính danh. Trong đó “Nhân” là hạt nhân là nội dung của học thuyết chính trị. “Lễ” là hình thức của “Nhân”. “Chính danh” là con đường đạt tới điều “Nhân”. “Nhân” là kết tinh cao nhất của triết học Khổng Tử.

Nho giáo Trung Quốc đã phát triển qua nhiều thời kỳ. Giai đoạn Khổng Tử - Mạnh Tử - Tuân Tử được coi là giai đoạn sơ kỳ. Ở giai đoạn này nó không mang tính chất tôn giáo mà mang tính chất một học thuyết chính trị - đạo đức - xã hội, nên gọi là Khổng học hoặc Nho học mới đúng. Nho giáo trở thành một tôn giáo phải tính từ thời Hán Nho, Đường Nho, Minh Nho... Từ Hán Nho trở đi Nho học đã biến tướng các tư tưởng của mình cho thích hợp với chế độ phong kiến Trung ương tập quyền Trung Quốc.

Nho giáo vào Việt Nam thời Bắc thuộc là Hán Nho, Tống Nho, Minh Nho, nó không còn là tư tưởng Khổng học nữa. Nho giáo chỉ mới được coi trọng ở Việt Nam thời Lý - Trần, phát triển và trở nên địa vị độc tôn thời Tiền Lê. Ở thế kỷ XVI trở đi, đặc biệt ở thế kỷ XVII Nho giáo suy yếu hẳn. Dưới triều đại phong kiến nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX Nho giáo lại trở lại địa vị độc tôn. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nho giáo bị bọn thực dân Pháp lợi dụng như một công cụ để nô dịch dân tộc Việt Nam.

Sinh ra và trưởng thành trong một gia đình nhà Nho yêu nước, Hồ Chí Minh chịu những ảnh hưởng không nhỏ của Nho giáo. Nếu tìm những tác phẩm của Người viết về Nho giáo thì không có nhiều lắm, nhưng cuộc đời và sự nghiệp của Người có nhiều biểu hiện của sự vận dụng uyên thâm Nho giáo vào Việt Nam theo hướng tích cực.

Năm 1921 vì cổ vũ cho phong trào dân chủ, đấu tranh cho tự do bình đẳng, bác ái, Người đã viết bài “Phong trào cộng sản quốc tế ở Đông Dương” đăng trên tạp chí *Laruvue Communiste* số 15 tháng 5/1921. Trong bài này có đoạn về Khổng Tử, Người viết: “Khổng Tử vĩ đại (551TCN) khởi xướng thuyết đại đồng và truyền bá sự bình đẳng về tài sản. Ông từng nói: thiên hạ sẽ thái bình khi thế giới đại đồng. Người ta không sợ thiếu chỉ sợ có không đều. Bình đẳng sẽ xoá bỏ nghèo nàn v.v.. Học trò của Khổng Tử là Mạnh Tử tiếp tục tư tưởng của Thầy và vạch ra một kế hoạch chi tiết để tổ chức sản xuất và tiêu thụ, sự bảo vệ và phát triển lành mạnh của trẻ em, sự giáo dục và lao động cường bức đối với người lớn, sự lên án nghiêm khắc thói ăn bám, sự nghỉ ngơi của người già, không có điều gì để án của ông không đề cập đến. Việc thủ tiêu bất bình đẳng về hưởng thụ, hạnh phúc không phải cho một số đông mà cho tất cả mọi người, đây là đường lối kinh tế của vị hiền triết. Trả lời một câu hỏi của Vua, ông đã nói thẳng: “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”⁵⁵.

Bất cứ một ai hiểu về Nho giáo thì chắc chắn là không tán thành Nho giáo tuyên truyền cho sự bình đẳng về tài sản, cho thế giới đại đồng. Nếu Mạnh Tử có nói: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” thì chính Mạnh

⁵⁵ *Sđd - Tập I, tr 35.*

tử đã rất coi thường người lao động chân tay. Theo Mạnh Tử người lao động chân tay phải phục tùng người lao động trí óc... Dân của Nho giáo không bao gồm nhân dân lao động. Ngược lại dân trong quan niệm Hồ Chí Minh là rất rộng, dân bao gồm toàn bộ những người lao động và những người yêu nước, bao gồm nhiều giai tầng, tầng lớp, thậm chí có cả người thuộc giai cấp bóc lột.

Dân trong quan niệm của Hồ Chí Minh là bao gồm mọi người Việt Nam có chung nhau lòng yêu nước, hy sinh vì độc lập dân tộc mà bộ phận nòng cốt là bộ phận trung thành với bản chất giai cấp công nhân. Vậy khi viết như trên về Khổng Tử, Mạnh Tử không phải Hồ Chí Minh không hiểu về họ, không hiểu về Nho giáo mà chính là vì chiến lược đại đoàn kết, Người còn tranh thủ để tập hợp mọi lực lượng khi có thể.

Năm 1925, trong tác phẩm “Trung Quốc và thanh niên Trung Quốc” do người chủ biên, viết bằng tiếng Pháp được dịch sang tiếng Nga do nhà xuất bản Matxcova ấn hành, Người đã viết: “Toàn bộ đời sống trí tuệ của người Trung Quốc đều thấm đượm tinh thần Triết học và giáo lý của Khổng tử”⁵⁶. Với nhận xét ấy, năm 1927 khi mà Chính phủ Trung Quốc ra quyết định ngày 15/02/1927 về việc xoá bỏ những nghi lễ tưởng niệm Khổng tử, Người tỏ ra không tán thành cách làm ấy. Trong bài: “Khổng Tử” viết 20/02/1927 tại Quảng Châu, Người đã xem xét quan điểm của Khổng Tử trong bối cảnh lịch sử của nó và cho rằng với những quan điểm ấy Khổng Tử đáng để cho người ta khâm phục. Người cũng vạch cho những người cách mạng Việt Nam cần có một cách nhìn đúng, khách quan, khoa học đối với học thuyết của Khổng Tử, cho dù đến thời đại ngày nay thì nó không còn phù hợp nữa. Chúng ta có quyền trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng cũng không nên quên khai thác di sản Khổng Tử. Người viết: “Khổng tử sống thời Chiến quốc, đạo đức của ông, học vấn của ông và những kiến thức của ông làm cho những người cùng thời và hậu thế phải cảm phục. Ông nghiên cứu và học tập không mệt mỏi. Ông không cảm thấy xấu hổ tí nào khi học hỏi người bề dưới, còn việc không được mọi người biết đến đối với ông chẳng quan trọng gì. Công thức nổi tiếng của ông: “Nhìn ngoài, nhìn vào công việc từ chỗ nào đi đến như thế, xem cái người ta đi đến chỗ đó, xét cái người ta hoà lòng, thì người ta giấu làm sao được mình” biểu hiện chiều sâu trí tuệ của ông”⁵⁷. Người cũng phê phán Khổng tử “là người phát ngôn bênh vực những người bóc lột chống lại những người bị áp bức”⁵⁸. Người cho rằng nếu Khổng tử sống ở thời chúng ta mà vẫn khư khư giữ ý kiến của mình thì ông ta trở thành phần tử phản cách mạng, nhưng nếu Khổng tử chịu thích ứng với hoàn cảnh thì rất nhanh chóng có thể là người kế tục trung thành của Lênin. Vì vậy, “còn những người An nam chúng ta hãy tự hoàn thiện mình về mặt tinh thần bằng cách đọc các tác phẩm của Khổng tử, và về cách mạng thì cần đọc các tác phẩm

⁵⁶ *Sđd - Tập II, tr 372.*

⁵⁷ *Sđd - Tập II, tr 452 - 454.*

⁵⁸ *Sđd - Tập II, tr 452 - 454.*

của Lênin”⁵⁹. Loại trừ chi tiết nói Khổng tử sống ở thời Chiến Quốc chắc là lỗi của người dịch (Khổng Tử không sống ở thời Chiến Quốc mà sống ở thời Xuân Thu) thì tư tưởng trên của Hồ Chí Minh về Khổng Tử và Nho giáo là rất quý, soi sáng cho chúng ta biết trân trọng khai thác các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại.

Hồ Chí Minh, trong phong cách, tư tưởng, đạo đức của Người có nhiều nét của người quân tử, đại trượng phu. Nếu Nho giáo khuyên người quân tử là “bần bất hoặc nhi hoặc bất quân” thì Người dạy chúng ta “không sợ thiếu chỉ sợ không đều”. Nếu Nho giáo đã từng quan niệm “mệnh trời tức lòng dân”, thì Hồ Chí Minh đã viết vở kịch “Rồng tre” để cảnh cáo Khải Định rằng “dân có quyền truất phế vua bất minh”, hoặc Người thường dạy: “dân chúng đồng lòng việc gì cũng làm được, dân chúng không ủng hộ việc gì làm cũng không nên”⁶⁰. Nếu Nho giáo đã quan niệm “Nước lấy dân làm gốc” thì Hồ Chí Minh nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn chân lý ấy mà khẳng định “Gốc có vững cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”⁶¹. Do vậy, mỗi cán bộ, đảng viên cần phải nhớ “cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc, vật liệu chúng ta dùng đều do mồ hôi nước mắt của nhân dân mà ra... chúng ta phải đền bù xứng đáng cho nhân dân”⁶². Nếu Nho giáo từng quan niệm đạo đức của người quân tử là “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” thì Hồ Chí Minh thường dạy những cán bộ, đảng viên phải rèn luyện để trở thành những người giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khổ không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục. Mạnh Tử có tư tưởng “hằng sản hằng tâm” thì Hồ Chí Minh cũng thường dạy chúng ta: có thực mới vực được đạo nên phải đẩy mạnh sản xuất. Nho giáo rất nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ không thể chia cắt giữa rèn luyện bản thân với trị quốc bằng mối quan hệ bản chất tác động làm tiền đề cho nhau giữa các khâu cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Hồ Chí Minh vẫn thường dạy muốn cải tạo thế giới thì trước hết phải cải tạo bản thân chúng ta, phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, phải trung với nước, phải hiếu với dân...

Từ đó phải thấy rằng những quan niệm về chính trị, đạo đức của Nho giáo đã được Hồ Chí Minh mở rộng, nâng cao, cải tạo, hoàn thiện nó với những nội dung mới phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam trong thời đại mới. Tiếp thu một cách có phê phán, người khẳng định: “Học thuyết của Khổng tử có ưu điểm của nó là tu dưỡng đạo đức cá nhân”. Trong nhiều bài nói và viết Người thường trích dẫn những câu trong sách Khổng Tử nhưng vận dụng nó một cách sáng tạo và tài tình vào nhiệm vụ mới của đất nước, của cách mạng. Chẳng hạn, khi nhấn mạnh nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ Người dạy: “vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người”, “muốn có CNXH trước hết phải có con người XHCN”, thì ở đó Người đã

⁵⁹ Sđd - Tập II, tr 452 - 454.

⁶⁰ Sđd - Tập IV, tr 293.

⁶¹ Sđd - Tập V, tr 410.

⁶² Sđd - Tập V, tr 392.

vận dụng tư tưởng giáo dục của Khổng Tử, của Nho giáo rồi. Hồ Chí Minh đã gạt bỏ những tiêu cực của Nho giáo, kế thừa và phát huy các giá trị tích cực về nhân văn của Nho giáo: đề cao tính người qua Tam cương, Ngũ thường; biết trọng sự sống và giá trị sự sống của con người; thừa nhận khát vọng hạnh phúc và tìm hết cách đáp ứng hạnh phúc của con người.

2.1.2.3. Hồ Chí Minh với Công giáo

Công giáo là một trong ba tôn giáo lớn của thế giới (Công giáo, Hồi giáo, Phật giáo) ra đời ở thế kỷ I thuộc vùng đất Palestin ngày nay. Khi mới ra đời Công giáo là tôn giáo của những người nô lệ, cùng khổ, về sau nó trở thành tôn giáo của các giai cấp thống trị. Công giáo du nhập vào Việt Nam và phát triển cùng với quá trình bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây vào thế kỷ XVI - XIX.

Với Hồ Chí Minh, điều mà Người quan tâm lớn nhất chính là phải củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân vì độc lập Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, do vậy Người cũng rất quan tâm đến đời sống của đồng bào Công giáo Việt Nam. Từ 1945 đến 1956 không lẽ Nôen nào mà Người không gửi thư chúc tết đồng bào Công giáo. Trong tất cả các thư ấy và các thư gửi cho giám mục Lê Hữu Từ, Linh mục Lê Văn Yên, Linh mục Thuyết, đồng bào Công giáo ở Quảng Bình, Hà Tĩnh, Vinh, Thái Bình, Vĩnh Yên v.v... Người không quy Công giáo là tôn giáo của chủ nghĩa thực dân. Người chỉ rõ chủ nghĩa thực dân đã lợi dụng Công giáo như thế nào và luôn kêu gọi đoàn kết Lương - Giáo, kính chúa, yêu nước vì độc lập của Tổ quốc cũng như vì sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam.

Ngày 14/10/1945 Người viết thư cảm ơn đồng bào Công giáo Vinh - Hà Tĩnh - Quảng Bình vì họ đã gửi thư cho Đảng Cộng sản Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà bày tỏ rằng: “Dù phải hy sinh xương máu để kiến thiết một nước nhà tự do hạnh phúc hoàn toàn, thì chúng tôi cũng sẵn sàng không ngần ngại” và Người khẳng định: “Câu nói nhiệt thành đó tỏ rằng các vị là những người chân chính yêu nước, đồng thời cũng là những chân chính tín đồ của Đức Giêsu”⁶³. Tháng 3 năm 1946 khi chính phủ lập phái đoàn đi thăm nhân dân Nam Trung Bộ, biết khu vực này có nhiều đồng bào Công giáo, Người đã viết thư cho Giám mục Lê Hữu Từ “Vì ở miền đó cũng có nhiều đồng bào Công giáo, nên tôi muốn nhờ cụ chọn cho một vị linh mục thân tín của cụ cùng đi với các đại biểu của Chính phủ vào thăm đồng bào ta”⁶⁴. Người cũng đã rất cảm động khi nhận được món quà của nhà dục anh Công giáo Thái Bình tặng. Món quà dù chỉ là một khung ảnh bằng lụa, nhưng Người đã viết thư cảm ơn, tỏ rõ sự trân trọng của Người đối với sự lao động của các bà phước. Qua đó Người cũng khẳng định đồng bào Công giáo cũng rất yêu mến Người, và

⁶³ Sdd - Tập IV, tr 50.

⁶⁴ Sdd - Tập IV, tr 211

Người nhắc nhở mọi người phải giữ gìn truyền thống quý báu của dân tộc ta là không phân biệt Lương - Giáo luôn tương thân, tương ái, đoàn kết chặt chẽ vì quốc gia dân tộc. Người viết: “Các bà phước ngày đêm chăm nuôi các trẻ em đã rất khó nhọc, thế mà còn bớt thời giờ để thêu cái khung ảnh rất đẹp. Tôi thấy trong mỗi đường kim, trong mỗi mũi chỉ, đã thấm bao nhiêu cái tinh thần yêu mến giữa đồng bào Công giáo với tôi. Do đó chúng ta đã thấy rằng: Đồng bào ta không chia Lương - Giáo, ai cũng tương ái, tương thân, đoàn kết chặt chẽ thành một khối. Tôi cảm ơn và xin chúc toàn thể đồng bào Công giáo luôn luôn mạnh khỏe, để phụng sự Tổ quốc, phụng sự chúa trời”⁶⁵.

Trong kháng chiến chống Pháp, Người nhắc nhở đồng bào ta “Lúc này, thực dân Pháp gây cuộc chiến tranh, chúng muốn cướp nước ta lần nữa. Chúng làm trái hẳn với lòng bác ái của Đức Chúa Giêsu”⁶⁶. Vì vậy nhân dân ta phải đoàn kết, không phân biệt tôn giáo quyết một lòng cho kháng chiến thành công, cho non sông thống nhất: “Nước ta phải thống nhất Nam Bắc là một nhà. Không thể để ai chia cắt Tổ quốc ta, chia rẽ gia đình ta. Tôi mong đồng bào Công giáo ta sẽ hết lòng hết sức cùng toàn dân kiên quyết đấu tranh cho nước nhà thống nhất, giữ vững hòa bình. Tôi mong đồng bào Công giáo ta cũng như mọi người dân yêu nước ra sức góp phần xây dựng miền Bắc của ta vững mạnh, cố gắng thi đua sản xuất làm cho nước mạnh, dân giàu”⁶⁷.

Người không chỉ đoàn kết với giáo dân trong nước mà còn đoàn kết với cả giáo dân quốc tế, trước hết là giáo dân Pháp: “Nhân dịp lễ Noel và năm mới tôi thân ái gửi các bạn lời chào, chúc hoà bình và thịnh vượng. Chúng tôi biết rằng các bạn không tán thành cuộc chiến tranh phi nghĩa này và các bạn thiết tha mong đợi hoà bình. Chúng tôi cũng muốn hoà bình. Vậy chúng ta hãy hợp sức lại. Các bạn hãy chiến đấu kỳ cho đạt được mục đích mà các bạn đã theo đuổi, đòi phải đình chỉ tức khắc cuộc chiến tranh và phải cho ngay các thanh niên Pháp về nước. Về phần chúng tôi, chúng tôi sẽ mở cuộc tiến công để quét sạch bọn thực dân xâm lược khỏi đất nước chúng tôi”⁶⁸.

Người chia sẻ từng nỗi buồn với cái buồn của giáo dân, mừng cùng mỗi niềm vui của giáo dân. Năm 1948 Người đã gửi lời chia buồn đến đồng bào Công giáo địa phận Bùi Chu về việc giám mục Hồ Ngọc Cẩn qua đời. Năm 1965 Người cũng gửi điện chia buồn đến đồng bào Công giáo tỉnh Nam Hà vì sự thương tiếc Linh mục Lâm Quang Học thọ 108 tuổi vừa từ trần, và mong đồng bào Công giáo noi gương Cụ Lâm đoàn kết cùng toàn dân chống Mỹ cứu nước thần lợi. Hàng năm nhân dịp Noel Người thường gửi thư thăm hỏi chia vui cùng đồng bào Công giáo. Trong các thư Người

⁶⁵ Sdd - Tập IV, tr 224, 225

⁶⁶ Sdd - Tập IV, tr 490; Tập V, tr 726; Tập VII, tr 197.

⁶⁷ Sdd - Tập VIII, tr 99 - 100; Tập XI, tr 314.

⁶⁸ Sdd - Tập V, tr 724.

thường khẳng định: “Pháp mạnh hơn ta nhưng ta thắng được là nhờ có đoàn kết Lương - Giáo; phải xứng đáng là những con chiên chân chính của Chúa Nhân từ có đức hy sinh cao thượng; phải kính chúa - yêu nước. Với nhi đồng Công giáo Người dạy các cháu phải: “Biết giữ kỷ luật, siêng học, siêng làm, yêu chúa, yêu nước”⁶⁹.

Tóm lại: Ở Hồ Chí Minh, Chúa là nhân từ, Chúa là tấm gương hy sinh triệt để vì những người bị áp bức, vì những dân tộc bị đè nén, vì hòa bình, vì công lý. Đồng bào Công giáo Việt Nam dù ở đâu, làm gì cũng đều là giống nòi người Việt nên là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Người xót thương với những giáo hữu Công giáo bị đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm lừa bịp ép buộc thành nạn nhân của chính nó, Người đã viết thư an ủi và chỉ rõ: “Chính phủ Việt Nam luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng, Chính phủ luôn sẵn sàng hoan nghênh đón tiếp giúp đỡ nếu đồng bào trở lại quê hương”⁷⁰ Người cùng vui cùng buồn với mọi niềm vui nỗi buồn của giáo dân. Người phân biệt rõ Công giáo với tư cách là tín ngưỡng của nhân dân với cái đã bị Chủ nghĩa thực dân lợi dụng thành mục đích của chính nó. Chính thế mà Người kêu gọi Lương - Giáo đoàn kết giúp đỡ cán bộ sửa chữa sai lầm trên tinh thần thân ái, đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng⁷¹. Tất cả đều vì mục đích độc lập thống nhất dân tộc và vì hạnh phúc của nhân dân. Đoàn kết Lương - Giáo bao gồm cả đoàn kết giữa những người có tôn giáo khác nhau vì Người luôn kính trọng nhân dân, luôn trân trọng sinh mệnh của con người. Người khoan dung, độ lượng và luôn thấu hiểu, yêu thiết tha những người nô lệ, những người mất nước.

2.1.3. Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về tôn giáo vào hoạt động thực tiễn của Việt Nam hiện nay.

Như trên đã trình bày, chúng ta thấy rõ là Hồ Chí Minh luôn có thái độ trân trọng đối với các Tôn giáo và các vị sáng lập ra các Tôn giáo. Chưa bao giờ Hồ Chí Minh có một dấu vết nào dù là rất nhỏ để chứng tỏ là Người công kích, chế diễu đối với một tôn giáo nào đấy. Tuy nhiên, Người cũng có thái độ rất kiên quyết, đấu tranh không khoan nhượng đối với các tổ chức lợi dụng tôn giáo vào mục đích xấu, lợi dụng tôn giáo làm công cụ cho chủ nghĩa thực dân “Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với sự nghiệp cách mạng đã làm nên sức mạnh ở mỗi cánh tay, đã làm nên chất thép ở niềm tin vào con người và từ bi đối với con người.”⁷², nhân ái cao cả với con người. “Hồ Chí Minh là Người kế thừa, tiếp thu tất cả các giá trị nhân bản của văn hoá dân tộc, văn hoá nhân loại, nhưng không lặp lại và đi theo một nguyên lý nào. Trong tư tưởng của Người có tinh tuý của văn hoá Việt Nam truyền thống, có cả các yếu tố Triết lý Nho giáo, Phật Giáo, Kitô giáo, có hạt nhân hợp lý của trào lưu dân chủ tư sản Tây phương, có những nguyên lý phổ

⁶⁹ Sdd - Tập V, tr 125.

⁷⁰ Sdd - Tập VII, tr 416; Tập VIII, tr 99.

⁷¹ Sdd - Tập VIII, tr 285; Tập XI, tr 314.

⁷² Nguyệt san Giác ngộ - Số 2 - Tháng 5 / 1996 - Tr 63.

biến của chủ nghĩa Mác - Lênin”⁷³. Cái độc đáo, kỳ diệu là ở Hồ Chí Minh tất cả những yếu tố đó đã được Người tổng hợp lại và “hoá giải” tạo nên một tư tưởng khoa học cách mạng rất riêng không thể lẫn với bất kỳ tư tưởng của vĩ nhân hay tổ chức chính trị - xã hội, tôn giáo nào. Toàn bộ tư tưởng, sự nghiệp và cuộc đời Người là hiến dâng cho việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc nhằm thực hiện bằng được “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc”; “người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi”. “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”⁷⁴.

Quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo là bộ phận quan trọng trong toàn bộ tư tưởng của Người. Với cương vị là người đứng đầu Nhà nước và Đảng ta, tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở nền tảng của tư tưởng và là kim chỉ nam cho hoạt động cách mạng của toàn Đảng toàn dân ta. Đồng thời Hồ Chí Minh là Người luôn nêu cao và quán triệt chủ trương đúng đắn của Đảng cộng sản và Nhà nước Việt Nam: Tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời phê phán nghiêm khắc những thái độ, hành vi xâm phạm hoặc phương hại đến quyền tự do chính đáng đó. Thái độ trân trọng của Người đối với các tôn giáo và các vị sáng lập ra các tôn giáo là thể hiện quan điểm của Đảng cộng sản và Nhà nước Việt Nam luôn coi đồng bào theo các tôn giáo, cũng như các tôn giáo đang tồn tại trên đất nước Việt Nam là một lực lượng to lớn và tích cực của cách mạng Việt Nam, cả trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, cả trong xây dựng CNXH hiện nay.

Đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới đưa đất nước quá độ lên CNXH chấp nhận nền kinh tế thị trường, đạo đức, lối sống của thanh niên và của cả một số cán bộ, đảng viên luôn đứng trước những thách thức bị suy thoái thì chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng. Nó vừa có giá trị trong việc tôn trọng giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng nền văn hoá Việt Nam mới hiện đại ngang tầm với thời đại. Nó vừa có giá trị tạo ra một sức mạnh tổng hợp của đại đoàn kết toàn dân tộc giúp “cán bộ ở cấp càng cao càng phải gương mẫu, càng phải giữ gìn phẩm chất đạo đức, thực hiện tốt “tu thân, tề gia”; “cần, kiệm, liêm, chính” theo Nghị quyết BCHTWĐCS Việt Nam lần thứ 3 khoá VIII⁷⁵, và để cùng xây dựng được một trong hai đức tính của con người Việt Nam mới theo Nghị quyết BCHTWĐCS Việt Nam lần thứ 5 khoá VIII là: “có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần

⁷³ Hồ Chí Minh với Phật giáo Việt Nam - Nxb CTQG - Hà Nội 1997 - Tr 78.

⁷⁴ Hồ Chí Minh toàn tập - Nxb CTQG - Hà Nội 2000 - TậpIV, tr 1 - 5.

⁷⁵ Tạp chí triết học - Số 3 / 1998 - Tr 48.

kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng”⁷⁶. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo cũng đồng thời nhắc nhở mỗi chúng ta phải có một thái độ khách quan, đánh giá một cách khách quan, khoa học để tìm ra được những giá trị nhân bản, nhân đạo, nhân văn tích cực trong mỗi tôn giáo mà kế thừa, và phát huy cho phù hợp với sự phát triển của đất nước trong thế giới hiện đại. Tất cả mọi người Việt Nam không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đều thực sự đoàn kết xây dựng nước Cộng hòa XHCN Việt Nam theo mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Hiện nay tôn giáo vẫn đang là nhu cầu tinh thần của một bộ phận không nhỏ trong cư dân Việt Nam. Sự tồn tại của các tôn giáo trong đời sống xã hội Việt Nam là còn lâu dài. Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng đều nhất quán về tính nguyên tắc của đổi mới là vì phát triển của con người. Mọi công dân có tín ngưỡng đều phấn đấu sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần xây dựng CNXH. Toàn Đảng, toàn dân cần tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng đồng thời phải đề cao cảnh giác trước mọi âm mưu lợi dụng tôn giáo để phá hoại sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam. Và ở đây một lần nữa tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo là ngọn đuốc soi sáng đường chúng ta đi. Chúng ta không vì hết sức tôn trọng, trung thành tuân thủ chủ nghĩa Mác - Lênin mà coi thường các anh hùng, các vĩ nhân của dân tộc và nhân loại. Hồ Chí Minh trong khi phê phán những mặt tiêu cực trong các Tôn giáo, Người cũng đã từng ca ngợi với những lời hết sức tốt đẹp về Đức Phật, Chúa Giêsu, Khổng Tử. Với Hồ Chí Minh điều quan trọng là biết phát hiện, trân trọng nâng niu những mặt tốt, những mặt tích cực trong mỗi giáo lý, trong mỗi con người. Tất cả vì giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Hồ Chí Minh chỉ trừ hạng người phản lại Tổ quốc, phản lại nhân dân, còn ngay cả với những hạng người xấu thì “ta càng phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho phần thiện trong con người nảy nở để đẩy lùi phần ác, chứ không phải đập cho tơi bời”⁷⁷.

Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng thân thể sự nghiệp của Người có giá trị bền vững, trường tồn trên mọi lĩnh vực trong sự nghiệp cách mạng Đảng ta và nhân dân ta. Chúng ta hoàn toàn tự hào rằng, trước sự chống phá từ nhiều phía của kẻ thù và sự biến động phức tạp của thế giới hiện đại, đặc biệt là trên lĩnh vực Tôn giáo và dân tộc, Đảng ta và nhân dân ta vẫn vững vàng bước vào thế kỷ XXI với hành trang bên mình là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.2. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM VỀ TÔN TRỌNG TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO CỦA NHÂN DÂN.

⁷⁶ Văn kiện Hội nghị Ban CHTW ĐCS Việt Nam - Khóa VIII - Nxb CTQG - Hà Nội 1998 - Tr 59.

⁷⁷ Hồ Chí Minh toàn tập - Nxb CTQG - Hà Nội 2000 - Tập XII, tr 558.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc và đa thần giáo. Đối tượng được suy tôn là thần, thánh, mẫu... gọi chung là bách thần có tính chất, đặc điểm và xuất xứ khác nhau:

- + Chính thần: Là những thần (Nam - Nữ) có công với làng, nước (lập làng truyền nghề cho dân, Âm phù trong các cuộc chiến tranh giữ nước)

- + Tà thần: Trộm cướp, bắt lương bị dân đánh chết, gắp giỗ thiêng dân làng phải thờ.

- + Tọa thần: Người buôn bán, trẻ em, hành khất đi qua làng gặp nạn chết làng thờ.

- + Nhiên thần: Những thần trong vũ trụ tự nhiên được dân quan niệm có tồn tại : Gió, mưa, sấm, chớp, núi, sông, rừng, biển, thần cây, thần đá... thần thời gian (12 vị đại vương hành khiển điều hành cuộc sống trong năm , có chu kỳ 12 năm. Ví dụ : Năm Tý do Chu Vương hành khiển, Thiên Ôn hành binh chi thần, Lý Tào phán quan, phụ trách).

- + Nhân thần (Nam - Nữ): Là người thực có công với đất nước như đánh đuổi ngoại xâm (thần lịch sử), dạy nghề sinh sống (thần văn hóa).

- + Phúc thần: thần ban phúc cho dân làng (thần ăn mày).

- + Thành Hoàng: Bản mệnh của làng, giữ gìn bảo vệ sinh mệnh của cả làng. Thành Hoàng làng mỗi làng chỉ có một vị.

- Thờ tổ: Gia tiên: Dòng họ, gia tộc(huyết thống); Làng: Thành hoàng; Nước (Vua tổ, vua Hùng)

- Thờ thần linh trong gia đình: Bàn thờ gia tiên; Thổ công, thổ địa, thổ kỳ; Thần tài.

- Thờ thần linh ngoài xã hội:

- + Thần nghề nghiệp: Thần nông, thời tiết (Vân - vũ - lôi - điện), phồn thực, thần dạy nghề (thánh sư, tổ sư);

- + Nữ thần (thờ mẫu): Tam tòa thánh mẫu, tứ phủ công đồng, các nữ thần khác;

- + Tứ bất tử.

- Cấp bậc của thần (do triều đình sắc phong): Thượng - Trung - Hạ.

- Nơi thờ thần:

- + Nhân tạo: Đình - Đền - Miếu - Phủ - Am - Điện - Bàn thiên - chùa (Tiền Phật, hậu thần);

- + Thiên tạo: Gò, đồng, bến nước, bìa rừng, hốc núi, tảng đá, gốc cây.

- Mục đích thờ thần:

- + Cầu bình yên: Nhân khang vật thịnh - Quốc thái dân an;

- + Đền ơn trả nghĩa thần;

- + Tâm lý nếp sống: có đạo lý, trung hậu, uống nước nhớ nguồn.

- *Phải phân biệt được mê tín dị đoan với tín ngưỡng truyền thống:*

+ Mê tín: Cần hiểu theo các nghĩa 1) Tin một cách mù quáng vào cái thần bí, vào những chuyện thần thánh, ma quỷ, số mệnh... (Nặng đầu óc mê tín, bài trừ mê tín), 2) Ưa chuộng, tin tưởng 1 cách mù quáng, không biết suy xét (mê tín hàng ngoại, thuốc tây ngoại, vải ngoại v.v.)

+ Dị đoan: Cần hiểu theo các nghĩa 1) Điều quái lạ, huyền hoặc do tin nhầm nhứ mà có (Bài trừ mê tín dị đoan), 2) Tin vào dị đoan: Người dị đoan tin có ma có số.

+ Hủ tục: Phong tục đã lỗi thời.

+ Hủ lậu: Cũ kỹ, quá lạc hậu, lỗi thời (phong tục hủ lậu, đầu óc hủ lậu).

+ Tín ngưỡng: 1- Theo một tôn giáo nào đó (tôn trọng tự do tín ngưỡng). 2- Tín ngưỡng dân gian truyền thống (Thờ cúng gia tiên).

+ Tôn giáo: Cần hiểu theo các nghĩa 1) Là một hình thái ý thức xã hội, gồm những quan niệm dựa trên cơ sở tin và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên, cho rằng có những lực lượng siêu tự nhiên quyết định số phận con người phải phục tùng và tôn thờ; 2) Hệ thống những quan niệm tín ngưỡng đối với một hay những vị thần linh nào đó và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái ấy.

- *Đảng và Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam kiên quyết bài trừ mê tín dị đoan, bài trừ những hủ tục làm cản trở sự vận động và phát triển của xã hội Việt Nam. Đồng thời luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân:*

+ Mỗi công dân có quyền theo hoặc không theo bất kỳ một tôn giáo nào (Kể cả tuyên truyền, truyền bá).

+ Người có tín ngưỡng, tôn giáo và người không có tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng như nhau trước pháp luật.

+ Giáo hội không can thiệp vào công việc của Nhà nước, Nhà nước không can thiệp vào công việc của giáo hội.

+ Mỗi tín đồ tôn giáo, cả trên cương vị tổ chức và cá nhân vừa làm tròn bổn phận của tín đồ, vừa phải làm tròn nghĩa vụ của một công dân.

+ Mọi người Việt Nam không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng phải thực sự đoàn kết cùng nhau xây dựng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vì mục đích dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

+ Mọi tôn giáo đều bình đẳng như nhau trước pháp luật không có tôn giáo nào giữ địa vị thống trị hoặc được Nhà nước ưu tiên hơn đối với tôn giáo khác.

+ Mọi công dân đều được quyền thay đổi hoặc không thay đổi tôn giáo của mình mà không cần một điều kiện xã hội nào kèm theo.

- Nhất quán về tính nguyên tắc về đổi mới (vì phát triển con người).
- Tốt đạo, tốt đời, góp phần xây dựng CNXH
- Không vi phạm tự do tín ngưỡng, đồng thời đề cao cảnh giác cho toàn dân.
- Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Những điều này đã được ghi tại điều 10 trong Hiến pháp 1946, Tại điều 26 Hiến pháp 1959; Tại điều 57, 68 trong Hiến pháp 1980; Tại điều 54, 70 trong Hiến pháp 1992 (Hiến pháp Việt Nam. Nxb CTQG 1995); Nghị định 69/HĐBT ký ngày 21 - 03 - 1991 quy định về các hoạt động của tôn giáo; Chỉ thị của Bộ Chính trị về công tác Tôn giáo trong tình hình mới, ký ngày 02 tháng 07 năm 1998; Nghị định của Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 04 năm 1999. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã được UBTVQH nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 18/6/2004, được Chủ tịch nước ký ký lệnh công bố ngày 29/6/2004.

Chương 3: MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

3.1 - PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM.

3.1.1. Vài nét về lịch sử Phật giáo

3.1.1.1. Tại Ấn Độ

Buddaha Trung Quốc dịch là Phật, có nghĩa là đấng giác ngộ, sáng suốt và giác ngộ người khác (giác giả giác tha).

- Theo truyền thuyết, Buddaha là thái tử, con trai vua Tịnh Phạn (Phạn Vương có tên là Suddhodana), tên là Siddharta (Trung Quốc dịch là Tất Đạt Đa, tức nguyện ước đã đạt được). Thuở ấy, Tịnh Phạn là vua một nước thuộc Bắc Ấn (gồm phía nam Nê Pan, một phần của các bang Uttar, Paradej, Bihe ngày nay). Tịnh Phạn thuộc dòng họ Sakya, kinh đô là thành Catilavê. Buddaha sinh ngày 15/04 năm 563 và mất năm 483 tr.CN, tính theo âm lịch (có sách ghi 623 - 543 tr.CN, và ngày sinh là 08/04).

- Theo truyền thuyết, Phật có tới 547 tiền kiếp trước khi đầu thai làm con của vua Sakya. Trong những tiền kiếp trước, dù ông là những con người, hoặc là những con vật, đều đầy lòng từ-bi-hỷ-xả, sẵn sàng hy sinh vì đồng loại. Kiếp gần nhất của ông là voi trắng 6 ngàn.

Khi mới sinh ra, Phật có 32 dị tướng (tam thập nhị), 82 đặc điểm phi thường (bát thập nhị chủng hảo) và đã được tiên đoán là sẽ thành Hoàng Đế trị vì thiên hạ, nếu không thì cũng là đức Phật cứu nhân độ thế.

Phật được vua cha cưới vợ cho vào năm 19 tuổi. Năm 29 tuổi, khi đã có một con trai, ông xuất gia tu hành theo phương pháp khổ hạnh, hành khát về phương Nam. Ông thiền định khổ hạnh trong 6 năm, đến mức thân hình gầy yếu chỉ còn da bọc xương, nhưng vẫn không đắc đạo. Ông đã suy nghĩ “ta tu khổ hạnh, ép xác như thế này mà không thấy đạo, thì cách tu của ta chưa phải, chỉ bằng ta phải theo trung đạo, tức không say mê việc đời,

mà cũng không quá khắc khổ...”. Năm đạo sỹ cùng tu hành với Tất Đạt Đa, tưởng ngài thoái chí, nên bỏ ngài mà đi tu chỗ khác. Còn lại một mình, một buổi trưa sau khi tắm rửa xong và uống một cốc sữa của người chăn bò đưa cho, ông cảm thấy khoan khoái, tinh thần tỉnh táo hẳn lên, ông một mình đến ngồi dưới gốc cây bồ đề (Bobdi - Tấtbatla) thiền - tịnh trong 49 ngày thì quả nhiên giác ngộ, thấy được căn nguyên sinh - thành - biến - hóa của vạn vật, vũ trụ, nhân sinh; tìm ra nguồn gốc của nỗi khổ và phương pháp trừ nỗi khổ cho sinh linh. Ông xuất gia ngày 8/2/535(595) tr.CN, giác ngộ thành Phật ngày 8/12/529(589) tr.CN. Ông đã truyền đạo của mình trong 45 năm nữa, và nhập Niết bàn 15/2/483(543) tr.CN.

Từ khi ra đời cho đến nay Phật giáo đã trải qua 4 lần kết tập (Đại hội):

- *Kết tập 1* được tổ chức sau khi Phật tịch khoảng 100 ngày (khoảng thế kỷ V tr.CN), do Đại Ca Diếp triệu tập và làm chủ tọa. Đại hội này kéo dài 7 tháng, có 500 tỷ kheo tham dự. Tại Đại hội này, Ananda kể lại lời Phật dạy về giáo lý. Ưu Bà Ly kể lại lời Phật nói về giới luật tu hành. Đại Ca Diếp kể về những lời luận giải của Phật về giáo lý và giới luật. Như vậy, về nguyên tắc tam tạng của Phật giáo được khởi soạn từ đây, nhưng tất cả đều không được ghi bằng văn tự.

- *Kết tập lần 2*, được tiến hành khoảng thế kỷ IV tr.CN, kéo dài 8 tháng, với 700 tỷ kheo tham dự. Đại hội lần này, chủ yếu giải quyết những bất đồng về việc thực hành giới luật và luận giải kinh điển. Đại hội này, đánh dấu cho việc tách Phật giáo thành 2 phái: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. (tiền thân của tiểu thừa, đại thừa sau này).

- *Kết tập lần 3*, tiến hành giữa thế kỷ III tr.CN, do vua Asoka đứng ra triệu tập, Lần này kéo dài 9 tháng, với 1000 tỷ kheo tham dự. Kết tập lần này, tam tạng đã được ghi lại thành văn bản với cả hai thứ tiếng Sanskrit và Paly. Sau kết tập, được sự bảo trợ của vua Asoka, các tăng đoàn được thành lập và bắt đầu truyền bá đạo Phật ra nước ngoài.

- *Kết tập lần thứ 4*, được tiến hành dưới triều vua Kaniska (125 - 150) s.CN, với 500 tỷ kheo tham dự. Kết tập đã hoàn chỉnh “kinh điển” của Phật giáo và tồn tại cho đến ngày nay. Cũng từ lần kết tập này, Phật giáo chính thức chia thành hai phái lớn là Đại thừa và Tiểu thừa.

Tiểu thừa có nghĩa là cỗ xe nhỏ, phái này chủ trương ai tu thì tự độ lấy mình. Kinh sách ban đầu chủ yếu viết bằng tiếng Paly, và chủ yếu truyền đạo về phía Nam Ấn như ở Xrilanca, Lào, Thái Lan, Căm pu chia, Miến Điện, nên còn gọi là Nam tông. Phái này “chấp hữu”.

Tiểu thừa có 2 phái lớn là: Phái “Nhất thiết hữu bộ” (Savatyvada), tập trung nghiên cứu phạm trù thời gian. Phái Kinh bộ (Sautramtica), xây dựng “lý thuyết về tính chốc lát”. Về sau, Tiểu thừa còn có nhiều phái khác như Câu xá tông, Thành thực tông, Luật tông, v.v.

Đại thừa có nghĩa là cỗ xe lớn, phái này không chỉ tự giác ngộ cho mình mà còn giác ngộ cho mọi người. Kinh sách thường viết bằng tiếng Sanskrit và phát triển mạnh về phía Bắc Ấn như Nê Pan, Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật, Việt Nam nên còn gọi là Bắc tông. Phái này “chấp không” (không luận).

Đại thừa có 2 phái lớn: Phái Trung luận (Madhymika) do sư Long Thọ lập ra ở thế kỷ II s.CN. Phái Trung luận truyền tụng chủ yếu là các kinh Hoa Nghiêm, Trung luận, Thập nhị môn luận, Thập trụ luận. Phái Du già (Yogacara) do hai anh em Vô Trước (Asangha) và Thế Thân (Vasubhandha) sáng lập ở thế kỷ IV SCN. Kinh sách truyền tụng của phái này thường là Du già sư địa luận (duy thức luận), Đại thừa luận, Kim cương bát nhã luận. Về sau Đại thừa còn có nhiều tông phái khác như Pháp tướng tông, Tam luận tông, Hoa nghiêm tông, Thiên thai tông, Mật tông (chân ngôn tông), Thiền tông, Tịnh độ tông, v.v.

3.1.1.2. Phật giáo ở Việt Nam.

Có nhiều ý kiến khác nhau về con đường truyền đạo Phật vào Việt Nam. Nói chung, đạo Phật đến Việt Nam rất sớm và bằng nhiều con đường: Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Mã lai, Indônêxia, v.v. Trung Quốc là con đường muộn nhất nhưng để lại ảnh hưởng lớn và sâu sắc hơn cả.

- Thế kỷ I s.CN, ở Luy Lâu (Hà Bắc) nước ta đã có một trung tâm Phật học rất phồn thịnh.

- Ở thế kỷ II, có những người truyền đạo Phật đến Việt Nam nổi tiếng là Mahakyvực, KhuruĐala (Ấn độ 188), Mậu Bác cư sỹ (Trung Quốc 194). Phật giáo nước ta chịu ảnh hưởng cả Phật giáo Ấn Độ lẫn Phật giáo Trung Quốc.

- Ở thế kỷ III, có Khương Tăng Hội (Ấn Độ 200 - 247), Chi Cương Lương (Ấn Độ 266), là những người truyền bá Phật giáo nổi tiếng ở nước ta. Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Ấn Độ.

- Ở thế kỷ IV, có thiền sư Du Pháp Lan và thiền sư Du Đạo Toái (Trung Quốc 361), truyền bá đạo Phật nổi tiếng ở nước ta. Phật giáo nước ta giai đoạn này chịu ảnh hưởng chủ yếu là Phật giáo ở Trung Quốc.

- Ở thế kỷ V, có thiền sư Đàm Hoằng (Trung Quốc, 423) truyền pháp ở Việt Nam, và các thiền sư Việt Nam sang thuyết pháp ở Trung Quốc như thiền sư Huệ Thắng (440 - 479), thiền sư Thích Đạo Hiên (457 - 483). Giai đoạn này, Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Quốc ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

- Ở thế kỷ VI, phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Trung Quốc 580 - 594) truyền vào Việt Nam. Từ Pháp Hiên (626) đến Y Sơn thiền sư (1216) được 19 đời đắc đạo. Từ đây, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng chủ yếu của Phật giáo ở Trung Quốc.

- Ở thế kỷ IX, phái thiền Vô Ngôn Thông (Trung Quốc 820 - 826) truyền vào Việt Nam. Từ Cảm Thành đến Ứng Vương (1287) được 15 đời đắc đạo.

- Ở thế kỷ XI, Phái Thảo Đường do sư Thảo Đường (Trung Quốc 1069) khai sơn ở Thăng Long - Hà Nội. Từ Lý Thánh Tông (1069) đến Phạm Phụng Ngự (1205) được 5 đời đắc đạo.

- Thế kỷ XIII, vua Trần Nhân Tông đã kết hợp các phái thiền trên của Trung Quốc với truyền thống Việt Nam, lập ra trường phái Trúc Lâm ở Yên tử (1299). Từ Trần Nhân Tông đến Pháp Loa, Huyền Quang (1314) được 3 đời đắc pháp.

- Thế kỷ XVI, thời vua Lê Thế Tôn (1573 - 1599) có phái thiền Tào Động từ Trung Quốc truyền vào Bắc Việt Nam. Người hoàng pháp là thiền sư Trí Giáo Nhất Cú.

- Trong thế kỷ XVII - XVIII, thời vua Lê Hy Tôn (1676 - 1705) phái thiền Lâm Tế và phái thiền Liên Tôn từ Trung Quốc truyền vào Bắc Việt Nam. Phái Lâm Tế do thiền sư Nguyệt Quang, phái Liên Tôn do thiền sư Lâm Giác hoàng pháp.

Nhìn chung đến thế kỷ XVIII, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng chủ yếu là thiền tông Trung Quốc. Thiền tông Trung Quốc với Lục tổ (Bồ đề Đạt Ma, Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng - Thần Tú); Ngũ gia (từ Huệ Năng chia làm năm nhánh là Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhẫn); Thất tông (ngoài 5 nhà trên, về sau Lâm Tế chia thành 2 phái nữa là Dương Kỳ và Hoàng Long).

- Thời Lý - Trần, Phật giáo phát triển mạnh trở thành như là quốc đạo ở Việt Nam. Thời này có nhiều tu sỹ nổi tiếng, góp phần làm rạng rỡ dân tộc Việt Nam như thiền sư Khuông Việt, thiền sư Pháp Thuận, Quốc sư Vạn Hạnh, Tuệ Trung thượng sỹ v.v.

- Từ 1858, Pháp xâm lược Việt Nam đã chèn ép Phật giáo làm cho Phật giáo Việt Nam suy yếu.

- Từ 1920, với ảnh hưởng của chấn hưng Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Việt Nam cũng bắt đầu chấn hưng, các hội Phật học và các hội tăng già Nam - Trung - Bắc lần lượt ra đời (1930 - 1932 - 1934). Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời 1951. Ngày 04.01.1964 “Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất” được thành lập ở miền Nam Việt Nam. Tháng 11. 1981 “Giáo hội Phật giáo Việt Nam” được thành lập, thống nhất lãnh đạo sự hoàng pháp của tất cả các giáo phái Phật giáo của nước CHXHCN Việt Nam.

3.1.1.3. Phật giáo Đàng Trong mà tiêu biểu là ở Thừa Thiên Huế.

- 1305 - 1624, Phật giáo Huế chủ yếu chịu ảnh hưởng của Phật giáo miền Bắc mà chủ yếu là phái Trúc Lâm ở Yên Tử vì ở giai đoạn này đã có sự nổi tiếng của thiền sư Hương Hải. Cũng có thể ở đây đã có Phật giáo của người Chăm vì Phật giáo truyền ra thế giới từ thế kỷ III tcn, và Lào với

Cầm Pu Chia cũng là một trong các con đường truyền đạo Phật đến Việt Nam.

- Từ 1665 - 1729 có phái Lâm Tế do thiền sư Hoán Bích Tạ Nguyên Thiều (Trung Quốc) truyền thừa. Phật giáo Huế chịu ảnh hưởng của Phật giáo Lâm Tế (Trung Quốc).

- Từ 1695, Huế có thêm phái thiền Tào Động do thiền sư Thạch Liêm Đại Sán truyền thừa. Phật giáo Huế chịu thêm ảnh hưởng của thiền phái Tào Động (Trung Quốc).

- 1712, từ Huế đến Phú Yên có thêm thiền phái Liễu Quán. Phái này do thiền sư Liễu Quán sáng lập, bằng cách kết hợp, kế thừa các tinh hoa của hai phái thiền trên với truyền thống của người Việt Nam ở Đàng Trong. Phái này còn tồn tại cho đến ngày nay.

Tóm lại, nhìn chung Phật giáo miền Bắc còn pha tạp nhiều các tín ngưỡng hữu thần. Phật giáo miền Trung (Huế) chủ yếu là Bắc tông có tính vô thần. Phật giáo miền Nam chủ yếu là Phật giáo Nam tông.

3.1.1.4. Gia đình Phật tử.

Vào những năm 30-40 của thế kỷ XX, với phong trào chấn hưng Phật giáo, nhiều tổ chức, đoàn thể của Phật giáo, trong đó có tổ chức “Gia đình Phật tử” ra đời.

Tiền thân của “Gia đình Phật tử” là hai tổ chức “Đồng Ấu Phật tử” thành lập năm 1935 tại Huế, tồn tại đến năm 1943 thì chuyển thành “Gia đình Phật hóa phổ”; Đoàn “Phật học Đức Dục” cũng thành lập tại Huế năm 1940. Cả hai tổ chức này đều do cư sỹ bác sỹ Lê Đình Thám với tinh thần yêu nước, mến đạo, đứng đầu “Hội Phật học Nam Việt” lập ra và chỉ đạo hoạt động.

“Gia đình Phật tử” đã ra đời tháng 6 năm 1947 tại Huế, theo quyết định của Ban Trị sự “Hội Phật giáo Trung Việt”. Sự ra đời của tổ chức này, một mặt do củng cố Phật giáo, củng cố tinh thần dân tộc theo chủ trương của cuộc vận động chấn hưng Phật giáo. Mặt khác, nó ra đời do sự tác động mạnh mẽ của những phong trào thanh thiếu niên hoạt động có tổ chức dưới những màu sắc chính trị-xã hội khác nhau: Phong trào “Thanh niên hướng đạo” du nhập từ Pháp và Thụy Sĩ sang; Phong trào “Quốc Anh đoàn”, “Hội sinh viên Việt Nam” có tinh thần yêu nước; Phong trào thanh thiếu niên tiền phong do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo...

“Gia đình Phật tử” là hình thức tập hợp thanh thiếu niên theo đạo Phật. Mục đích của tổ chức này là đào tạo các Phật tử có phẩm hạnh: tinh tấn, hỷ-xả, thanh tịnh, trí tuệ, từ-bi. Hoạt động của tổ chức này tuân thủ 5 điều luật căn bản:

- Phật tử quy y tam bảo và giữ giới phát nguyện.
- Phật tử mở rộng lòng thương và tôn trọng sự sống.
- Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật.

- Phật tử trong sạch cả thể chất lẫn tinh thần, cả khi nói lẫn việc làm.
- Phật tử hỷ-xả, dũng tiến trên con đường đạo.

Nội dung hoạt động của “Gia đình Phật tử” gồm hai phần chính: Tôn giáo và Hoạt động xã hội.

Phần tôn giáo chủ yếu học giáo lý, thực hành nghi lễ tụng niệm. Những điều căn bản về Phật học trong chương trình giáo lý được chia thành 3 cấp:

- Sơ thiện: học sự tích về Phật Thích ca Mâu ni, Phật A Di Đà, Quan Thế Âm, Quán Tam bảo, Quán lục hòa, ý nghĩa của ăn chay, niệm Phật.
- Trung thiện: học sự tích Phật Di Lặc, ngũ giới, thập thiện, ý nghĩa việc an cư kiết hạ, lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khi du nhập đến đời nhà Lý.
- Chính thiện: học sự tích Phật Ca Diếp, A Nan Đà, Nguyên Thiều, Liễu Quán..., tứ diệu đế, lục độ, niệm Phật, lịch sử Phật giáo Việt Nam từ thời Trần đến hiện đại.

Phần hoạt động xã hội “Gia đình Phật tử” hoạt động dựa vào những nội dung, hình thức hoạt động của “phong trào hướng đạo”. Đó là những nếp sinh hoạt tập thể như hành quân, cắm trại, đánh dấu đường, thông tin tín hiệu, mật mã, vệ sinh, cấp cứu; sinh hoạt văn hóa văn nghệ; giáo dục đạo đức và các hoạt động từ thiện nhân đạo. Những hoạt động xã hội thường hướng vào các chủ đề có ý nghĩa nhân mùa Phật đản, báo hiếu từ ân, Trung thu, Phật thành đạo, lễ thượng nguyên...

“Gia đình Phật tử” có huy hiệu riêng. Huy hiệu hình tròn, bên trong có hoa sen tám cánh trên nền màu xanh lá mạ. Y phục của “Gia đình Phật tử” phù hợp với từng đối tượng đoàn sinh “Gia đình Phật tử” là trang phục màu trắng, thông thường là áo màu lam, quần màu xanh, mũ màu xanh là dành cho người hướng dẫn.

Hội viên “Gia đình Phật tử” gọi là đoàn sinh được tổ chức theo lứa tuổi: ngành oanh (nhi đồng), ngành thiếu (thiếu niên), ngành thanh (thanh niên). Người hướng dẫn “Gia đình Phật tử” gọi là huynh trưởng. Huynh trưởng có 4 cấp: tập, tín, tấn, dũng với yêu cầu về khả năng tổ chức, trình độ Phật học và chuyên môn riêng (có chương trình đào tạo huynh trưởng các cấp riêng).

Khi mới ra đời, “Gia đình Phật tử” hoạt động theo từng địa phương. Khi “Tổng hội Phật giáo Việt Nam” thành lập năm 1951, đặc biệt khi “Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất” ra đời năm 1964, “Gia đình Phật tử” trở thành một ban chuyên môn của Giáo hội Phật giáo, được chỉ đạo chặt chẽ có hệ thống từ trên xuống tương ứng với các cấp của Giáo hội. Ở Trung ương có ban hướng dẫn “Gia đình Phật tử” thuộc tổng vụ thanh niên, viện hóa đạo; Cấp miền gồm 6 miền: Vạn Hạnh, Liễu Quán, Khuông Việt, Khánh Hòa, Huệ Quang, Vĩnh Nghiêm, Quảng Đức. “Gia đình Phật tử” ở cấp tỉnh, thành, huyện và cơ sở. “Gia đình Phật tử” cấp cơ sở gắn liền với

các khuôn hội. “Gia đình Phật tử” là bộ phận của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất nhưng do các cơ sở tổ chức, điều hành.

Từ 1947-1954, “Gia đình Phật tử” liên tục mở các lớp huấn luyện, tập trung nỗ lực vào việc phát triển lực lượng (9/1947 mở lớp Diệu Đế; 2/1948 mở lớp Thiên Mục; 6/1948 mở lớp Từ Đàm; 5/1950 mở lớp Báo Quốc...). Từ 4 cơ sở đầu tiên tại Huế (Gia đình Hướng Thiện, Gia đình Chân Trí, Gia đình An Lạc, Gia đình Gia Thiện) đã phát triển nhanh thành 42 cơ sở vào năm 1951. Sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời, “Gia đình Phật tử” phát triển rộng ở cả ba miền, hình thành những trung tâm lớn ở Huế, Bình Định, Nha Trang, Đà Lạt, Sài Gòn, Hà Nội...

Từ 1954-1963, chính sách kỳ thị Phật giáo của Mỹ-Diệm, đã tạo điều kiện cho “Gia đình Phật tử” phát triển, thu hút đông đảo thanh, thiếu niên tham gia, trở thành lực lượng đi đầu trong các cuộc đấu tranh bảo vệ Phật giáo, chống Mỹ-Diệm, chống chiến tranh phi nghĩa.

Từ 1964-1975, là thời kỳ “Gia đình Phật tử” phát triển mạnh mẽ nhất, sâu rộng nhất. Đa số thanh niên theo đạo Phật ở các thành phố và nông thôn miền Nam Việt Nam, nhất là ở Huế và khu vực miền Trung đều tham gia “Gia đình Phật tử”. “Gia đình Phật tử” được củng cố chặt chẽ về tổ chức thành lực lượng nòng cốt của các đoàn thể Phật giáo và giữ vai trò tích cực trong phong trào đấu tranh của Phật giáo trước 1975.

Tuy nhiên, cuối những năm 60, đầu 70, “Gia đình Phật tử” bị phân hóa theo sự phân hóa của “Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất”. Một bộ phận nhỏ có thái độ chính trị xấu, ra mặt chống cách mạng. Đại đa số vẫn giữ vững lòng yêu nước, tinh thần Phật giáo chân chính, tinh thần dân tộc ngày càng gắn gũi với cách mạng, trong đó có những người tham gia hoạt động cách mạng. Giai đoạn này có nhiều tổ chức Phật tử khác ra đời từ “Gia đình Phật tử” như “Sinh viên Phật tử Vạn Hạnh”, “Sinh viên Phật tử Sài Gòn”, “Sinh viên Phật tử Quảng Đức”, “Sinh viên Phật tử Trí Thiện”, “Thanh niên phụng sự xã hội”...

Từ 1976-1986, “Gia đình Phật tử” hầu như không hoạt động.

Từ 1986, nhất là từ 1991 đến nay, ở miền Nam, đặc biệt là ở Huế, một số hoạt động của “Gia đình Phật tử” được khôi phục, có ảnh hưởng lớn trong thanh, thiếu niên. Tuy có sự đối trọng, nhưng nhìn chung, hoạt động của “Gia đình Phật tử” tuân thủ đường hướng “Đạo pháp-Dân tộc-Xã hội chủ nghĩa”.

3.1.1.5. Một số tông phái Đạo Phật ảnh hưởng ở Việt Nam:

Ở Việt Nam hiện nay có 3 tông phái lớn có ảnh hưởng đến Phật giáo Việt Nam là :

- *Mật tông*: Hình thành từ Đạo Phật Đại thừa và các yếu tố bùa chú, pháp thuật thần linh của Ấn Độ, ra đời từ thế kỷ thứ VII khi Phật giáo ở Ấn Độ đã suy yếu và Ấn Độ giáo đang hình thành. Những người tu hành trong phái này có tính chất bí truyền, lễ thức thờ phụng rườm rà phức tạp. Mật

tông đã ảnh hưởng lớn tới Phật giáo Việt Nam thời nhà Lý với các sư Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Không Minh Không... phái này đề cao vai trò của người xuất gia tu hành, thậm chí còn coi là hiện thân của Phật.

- *Tịnh độ tông*: Do sư Tuệ Viễn (Viễn Công) lập ra ở Trung Quốc cuối thế kỷ thứ IV. Phái này thờ Tam Bảo. Tam Bảo tức là ba ngôi báu: Phật (đại giác, đại ngộ, hiểu biết tất cả); Pháp (những giáo thuyết của Đức Phật); Tăng (những người xuất gia cùng hòa hợp, cùng chung nhau tu học giáo thuyết của Phật). Tam Bảo là Phật Bảo, Pháp Bảo và Tăng Bảo.

Quy y tam bảo là gửi thân vào đức Phật, vào đạo Phật, vào tăng chúng của Phật. Tức là nương theo đức Giác có đủ phước và huệ; là nương theo sự Chính không tà kiến; là nương theo đức Tịnh không nhiễm ô trọc, không chấp nê (Như vậy Phật tức là giác, Pháp tức là chính, tăng tức là tịnh).

Có ba thứ tam bảo là đồng thể tam bảo (3 ngôi quý đều như nhau), xuất thể tam bảo (ba ngôi quý ra khỏi thể gian), thể gian trụ trì tam bảo (ba ngôi còn ở trong thể gian).

Họ niệm Phật, chủ trương dựa vào Phật lực để giải thoát là chủ yếu. Điều quan trọng không phải là nơi niệm hoặc cách niệm Phật, cái chính là giữ cho tâm tính yên tĩnh, không vọng động, phải hướng thiện và hướng thượng, luôn nhớ công đức cũng như lời răn dạy của Phật. Phải có niềm tin vào sự giác ngộ.

- *Thiền tông*: Được hình thành ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ VI. Sư tổ là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Ông cho rằng giáo thuyết Phật giáo trừu tượng lại nhiều kinh sách, người bình dân khó tiếp thu chân lý của Phật, nên ông chủ trương tu thiền (Dhyana = yên lặng mà suy nghĩ). Tu thiền là cách tốt nhất để thấy được tâm, tính và giác ngộ, vì Phật tại tâm, tại tính chứ không ở ngoài. Có tu tiệm ngộ (thông qua 52 bậc mới đạt quả Phật). Có tu đốn ngộ (giác ngộ nhanh với điều kiện người tu hành phải tạo ra được công án làm trí tuệ bừng sáng). Thật ra thì tiệm là nhân của đốn, đốn là quả của tiệm trong cả quá trình tu hành. Thiền tông Việt Nam là thiền tông Nam phái.

3.1.2. Phật giáo với tư cách là hệ thống triết học.

Phật giáo thời Ấn Độ cổ đại bị xếp là một trong ba trường phái tà đạo của toàn bộ chín hệ thống triết học Ấn Độ cổ, dưới ánh sáng của triết học Mác-Lênin, Phật giáo được xếp là trường phái triết học tiến bộ cách mạng. Sáu trường chính thống là: Samkhya, Yô ga, Nyaya, Vaisêsika, Mimànsa, Vêdanta. Ba trường phái không chính thống (Tà đạo, cách mạng) là: Jaina, Lokayata và Budadha (Phật giáo).

Ở Ấn Độ, Phật giáo là trường phái triết học cách mạng, so với các trường phái triết học khác, nó có ảnh hưởng lớn trên phạm vi thế giới. Ở Việt Nam, suốt 2000 năm thâm nhập và phát triển với cả hai tư cách tôn

giáo và triết học, đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong đời sống tư tưởng và văn hóa Việt Nam.

Các nội dung tư tưởng triết học cơ bản của Phật giáo chứa đựng trong “Tam tạng”. Kho kinh điển này gồm hơn 5000 cuốn, thuộc tiếng Paly (Nam Ấn) và Sanskrit (Bắc Ấn).

- Tam tạng gồm:

+ Kinh tạng: Tiếng Sanskrit (Bắc Phạn) có: Trường A hàm; Trung A hàm; Tạp A hàm; Tăng nhất A hàm. Tiếng Paly (Nam Phạn) có: Trường bộ kinh; Trung bộ kinh; Tạp bộ kinh; Tăng Chi bộ kinh; Tiểu bộ kinh.

Về sau còn có nhiều kinh khác: Bắc tông có Bồ tát tạng gồm: Hoa Nghiêm, Bát nhã, Lăng già, Pháp hoa. Nam tông có Thanh văn tạng.

+ Luật tạng có tứ phần luật (Đại chủng bộ); Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ luật; Anh lạc luật (Đại chủng bộ); Phạm võng luật (Đại chủng bộ).

+ Luận tạng: Tiếng Sanskrit có các kinh: Phát trí độ luận; Tập di môn túc luận; Pháp uẩn túc luận; Thị thiết túc luận; Thức trí túc luận; Phẩm loại túc luận; Giới thiệu túc luận. Tương tự tiếng Paly cũng có 7 bộ kinh như vậy.

Ngoài ra, sự phát triển của Tiểu thừa và Đại thừa đã làm phong phú thêm những tư tưởng triết học sơ kỳ của Phật giáo. Dù sao, tư tưởng cốt lõi cũng không ngoài phạm vi những tư tưởng sơ kỳ sau đây :

3.1.2.1. Bản thể luận (thế giới quan):

a. Lý “nhân duyên khởi”:

- Các trường phái triết học nhất nguyên thường chỉ ra cái bản thể chân thực của thế giới. Phật giáo không làm điều đó mà cho rằng vạn pháp đều do chi phối bởi luật nhân quả biến hóa vô thường, không có bản ngã, không có thực thể, không có hình thức tồn tại nào là vĩnh viễn thường định. Nhân (he tu) nhờ duyên (Pratitya) mà sinh quả (phala), quả nhờ duyên mà thành nhân... Cái tác động gây ra kết quả là nhân, cái kết tập lại từ nhân gây ra là quả. Duyên là điều kiện, là mối liên hệ tương hợp giúp sự khởi sự của vạn pháp.

+ Nguyên lý “Nhân duyên khởi” coi vạn vật trong vũ trụ đều có nguyên nhân tự thân, không do một đấng thần linh nào tạo ra cả. Sự đa dạng của tồn tại là do “Nhân duyên” tạo ra: nhân duyên hội thì sự vật tạo ra. Nhân duyên hết thì sự vật không còn.

+ “Nhân duyên” quan hệ chặt chẽ với “nhân quả”. Nhân là nghiệp lực. Quả là nghiệp lực đã thành hiện thực nhờ hội đủ duyên.

+ “Nhân duyên khởi” và “nhân quả” là nguyên lý phổ biến tuyệt đối của mọi tồn tại. “Duyên” ở đây phải được hiểu vừa là nguyên nhân sinh ra cái mới, vừa là kết quả của quá trình biến đổi cái cũ trước đó. Nhân nhờ duyên mà thành quả, quả nhờ duyên mà thành nhân mới, nhân mới nhờ

duyên thành quả mới... Quá trình cứ thế nối nhau vô cùng, vô tận mà thế giới, vạn vật, muôn loài cứ sinh sinh hóa hóa không ngừng.

Lý nhân duyên giải thích căn nguyên biến hóa vô thường của vạn pháp. Tất cả vạn pháp không thoát ra được sự chi phối của luật nhân quả. Có lục nhân, tam duyên, tứ duyên và thập nhị nhân duyên.

Lục nhân gồm:

1) Tương ứng nhân: nhân của tâm vương và tâm sở tương ứng nhau mà có (Tâm vương là cái tâm làm chủ cái thức, tâm sở là cái tâm đã thụ tướng, hành, thức).

2) Câu hữu nhân: Nhân của tâm vương và tâm sở cùng có mà giúp lẫn nhau.

3) Đồng loại nhân: Nhân cùng một loại.

4) Biến hành nhân: Nhân cùng khởi một lúc khắp cả trong khổ đế và tập đế.

5) Dị thực nhân: Nhân làm điều thiện hoặc ác ở đời này thì đời sau sẽ thành ra thiện báo hay ác báo.

6) Năng tác nhân: Nhân nhờ có duyên khác mà tạo ra kết quả.

Tam duyên gồm:

1) Thân duyên (duyên thân với Phật): Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) của chúng sinh và ba nghiệp của Phật chẳng lìa bỏ nhau.

2) Cận duyên (duyên gần với Phật): chúng sinh nguyện thấy Phật, Phật liền ứng niệm mà hiện ra trước mắt.

3) Tăng thượng duyên (duyên thêm lên cõi Phật): chúng sinh xưng niệm Phật mỗi giây nghĩ (niệm niệm) trừ được tội nhiều kiếp, khi lâm chung Phật, thánh sẽ tiếp rước về cõi cực lạc.

Tứ duyên gồm:

1) Nhân duyên: Cái duyên làm cho nhân thành quả. Chẳng hạn, lục căn (mắt, tai, mũi, miệng, thân, ý) làm nhân; lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm duyên mà thành ra lục thức (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, ý giác).

2) Thứ đệ duyên: Cái duyên của tâm vương, tâm sở cứ thứ tự theo nhau sinh ra liên tục không dứt.

3) Sở duyên duyên: Duyên này nhờ duyên khác mà sinh ra.

4) Tăng thượng duyên: Đối với sinh vật, kinh Phật tìm thấy sự liên kết của nghiệp quả từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai mà đưa ra thập nhị nhân duyên (xem phần tập đế).

Thập nhị nhân duyên: Sẽ trình bày ở phần sau.

- Duyên ngày: Mỗi ngày có một vị thần hoặc Bồ tát kết duyên với chúng sinh. Khi lễ bái và tụng niệm cần phải biết ngày nào để được sức ủng hộ của Phật hay là Bồ tát nào (tính theo ngày âm) :

- | | |
|----------------------------------|------------------------------|
| 1. Định Quang - Phật | 16. Đà la ni - Bồ tát |
| 2. Nhiên Đăng - Phật | 17. Long thọ - Bồ tát |
| 3. Đa Bảo - Phật | 18. Quan Thế âm - Bồ tát |
| 4. A Súc - Phật | 19. Nhật Quang - Bồ tát |
| 5. Di Lạc - Phật | 20. Nguyệt Quang - Bồ tát |
| 6. Nhị Vạn Đăng - Phật | 21. Vô Tận Ý - Bồ tát |
| 7. Tam Vạn Đăng - Phật | 22. Thích Vô Úy - Bồ tát |
| 8. Dược Sư - Phật | 23. Đức Đại Thế Chí - Bồ tát |
| 9. Đại Thông Trí Thắng - Phật | 24. Địa Tạng - Bồ tát |
| 10. Nhật Nguyệt Đăng Minh - Phật | 25. Văn Thù Sư Lợi - Bồ tát |
| 11. Hoan Hỷ - Phật | 26. Dược Thượng - Bồ tát |
| 12. Nan Thắng - Phật | 27. Lư Già Na - Phật |
| 13. Hư Không Tạng - Bồ tát | 28. Đại Nhật - Phật |
| 14. Phổ Hiền - Bồ tát | 29. Dược Vương - Bồ tát |
| 15. A Di Đà - Phật | 30. Thích Ca Như Lai - Phật |

Ngày nào cũng lễ bái thì được kết duyên với tất cả các Phật và Bồ tát, được sự ủng hộ của tất cả các vị ấy cho nên mau chứng ngộ. Tuy nhiên, cũng có tu tại gia theo các kiểu :

+ Tứ trai: ăn chay vào các ngày 30, 01, 14, 15.

+ Lục trai: ăn chay vào các ngày 01, 08, 14, 15, 23, 29 (30).

+ Thập trai: ăn chay vào các ngày 01, 08, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (nếu tháng thiếu thì có thêm ngày 27 thay cho ngày 30).

- Các ngày lễ vía: 01, 15 tháng 01; 08, 15 tháng 02; 04, 15 tháng 04; 19 tháng 06; 13, 15, 30 tháng 07; 19, 30 tháng 09; 17 tháng 11; 08 tháng 12. Mùa kiết hạ 15 tháng 04 đến 15 tháng 07 (Tính theo âm lịch).

b. Tư tưởng “Vô thường”, “Vô ngã”:

Vạn pháp đều không vượt qua nguyên lý “vô thường” và “vô ngã”.

- “Vô ngã” là không có cái ta; sự vật bản chất không thường tồn bất biến, nên “ngã” chỉ là “ảo”, “giả”. Nó là “ảo” là “giả” vì hội đủ nhân duyên thì có, cái “có” ấy tự tính vốn chẳng “có” mà là “không”.

- “Vô thường” là vạn vật chẳng thường hằng, thường trụ mà luôn trôi đi, biến đi đến mức vạn pháp hiện trước nhận thức của con người đều là “ảo”. Là “ảo” vì biến đổi “vô thường” nên cái thấy chẳng thật. Chỉ trong một Sát-na thì sự vật đã chẳng còn là nó, thế thì cái thấy chỉ là huyền hoặc.

- Theo Phật giáo, thì thế giới được tạo nên bởi ngũ uẩn: sắc (vật chất), thụ, tưởng, hành, thức (tinh thần). Cũng có quan niệm cho rằng thế giới được tạo nên từ lục đại: phong, thủy, địa, hỏa, không (sắc), thức (danh).

“Duyên danh-sắc” chỉ hội tụ nhau một thời gian ngắn rồi lại biến đổi sang trạng thái khác. Vì vạn pháp “vô thường” nên cũng “vô ngã”. Bản thân thế giới là một dòng chuyển liên tục (vô thường), không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên, không ai tạo ra thế giới cả, không có cái gì là tồn tại vĩnh hằng cả. Sự biểu hiện của thế giới sự vật hiện tượng luôn theo quy trình sinh, trụ, di, diệt (hoặc thành, trụ, hoại, không hoặc sinh, lão, bệnh, tử) theo luật “nhân quả” và lý “nhân duyên khởi”.

Như vậy, Phật giáo coi mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ đều là “ảo” và “giả”, không có thực, chỉ do vô minh đem lại và chấp mà có. “Tất cả mọi vật đều là vô thường đều thay đổi, không có vật nào là ngã cả”. Dòng biến chuyển ấy là vô thủy, vô chung, vô cùng, vô tận, không có khởi đầu, không có kết thúc.

c. Vài điểm khác nhau của Tiểu thừa và Đại thừa:

- Hai phái của Tiểu thừa nhìn chung là “chấp hữu“, nhưng Phái “Nhất thiết hữu bộ” (Savatyvāda) đã tập trung nghiên cứu phạm trù thời gian. Theo họ, có tồn tại hiện tại là do có tác động ở trong quá khứ, có tác động hiện tại là có tồn tại trong tương lai. Như vậy, là họ đã đi gần đến chỗ coi tồn tại là “bất biến”. Phái “Kinh bộ” (sautrāntika) chống lại luận điểm “vô thường” của phái trên. Họ xây dựng “lý thuyết về tính chốc lát”, và có đóng góp cho phát triển tư tưởng biện chứng. Theo họ, trạng thái biến chuyển rõ ràng không xảy ra sau một loạt các biến chuyển không rõ ràng.

- Hai phái của Đại thừa nhìn chung “chấp không”, nhưng Phái “Trung luận” (Madhymika) cho rằng: vật chất và ý thức vốn là “không” do vô minh mà hiện ra là “có”. Bởi vậy, nhìn thế giới phải vừa là “không” vừa “giả”, tức cách nhìn “trung”. Theo họ, con người tu luyện khi căn cơ thuần thực, bất nhĩ xuất hiện thì thế giới “ảo” biến đi về trạng thái “không” - Niết bàn. Người sáng lập ra phái này là sư Long Thọ (Trung Quốc). Phái “Đu già” (Yogacara) cho rằng: vạn pháp đều biến tướng và là sự thể hiện của thức thứ tám (Tàng thức). Phái này nặng về duy thức luận. Theo họ, “tàng thức” không mất đi mà tồn tại vĩnh hằng. Phái này do hai anh em ruột Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandha) sáng lập.

- Nói chung, thế giới quan Phật giáo là tư tưởng vô thần luận, có tính biện chứng sâu sắc. Triết học Phật giáo cũng thể hiện tính duy tâm chủ quan, nặng về duy thức luận. Họ quá nhấn mạnh về sự biến đổi của sự vật hiện tượng và phủ nhận sự đứng im tương đối của vạn vật.

3.1.2.2. Nhân sinh quan Phật giáo:

Đây là nội dung trọng tâm của triết học Phật giáo. Những tư tưởng triết học bản thể nói trên chỉ là nền tảng lý luận cho việc luận chứng những tư tưởng nhân sinh thể hiện ở bốn luận điểm cơ bản trong “tứ diệu đế”.

a. Quan niệm về con người:

Phật giáo cho rằng con người không do thượng đế sinh ra, cũng không do một đấng thiêng liêng nào tạo ra cả, mà con người là một pháp đặc biệt của vạn pháp. Con người bao gồm phần sinh lý, tâm lý, và là sự kết hợp của ngũ uẩn:

+ Phần sinh lý gồm “sắc” là thân sắc, hình tướng giới hạn trong không gian bằng xương, thịt, da, tạo bởi bốn yếu tố (tứ đại) là thủy, hỏa, địa, phong.

+ Phần tâm lý hay tinh thần, ý thức gồm thụ, tưởng, hành, thức, được biểu thị bằng bảy lĩnh vực tình cảm (thất tình) là ái, ô, nộ, hỷ, lạc, ai, dục. Phần tâm lý bao giờ cũng nhờ, dựa vào phần sinh lý (không có tinh thần, ý thức ngoài cơ thể vật chất). Con người cũng như vạn pháp khác của vũ trụ phải tuân thủ: sinh, trụ, dị, diệt và thực chất là giả hợp của ngũ uẩn, do vậy con người cũng chỉ là giả - “vô ngã”.

Con người khi chết không hết cũng chẳng còn (chấp đoạn). Phật giáo giải thích cái chết của con người sau chết bằng thuyết Nghiệp báo (karma) và luân hồi (samsara).

Nghiệp (Karma) theo truyền thống Ấn Độ cổ phải được hiểu là: Mỗi hành động là kết quả tất nhiên của những điều kiện có trước; là khuynh hướng của nhân thành quả (thiện thành thiện, ác thành ác); Là cái tâm linh cao hơn cái tự nhiên vốn có của con người (con người là bộ phận của tự nhiên và là bộ phận cao hơn có quan hệ xã hội); Là tự do của con người bằng sự hợp nhất tự do của linh hồn với thượng đế (Brahma); Là ánh sáng tâm linh bên trong của con người (Đức sáng tự mình). Ánh sáng tâm linh này có phản chiếu ánh sáng tối cao hay không là chuyện bất khả tri; cách truyền nghiệp là tâm truyền (muốn là được).

Nghiệp theo Phật giáo phải được hiểu là nghiệp theo kiểu truyền thống ấy nhưng có đôi điểm khác biệt như: Bí truyền và hành động như một định luật nhân quả khắt khe (là nhân quả), có thể hiểu như định mệnh trong các tôn giáo khác. Nghiệp của Balamôn là sự tái sinh của một Atman vào một trong sáu cõi [(thần tiên), Atula (thần), nhân (người), địa ngục, ngạ quỷ (ma đói), súc sinh (thú vật)]; Nghiệp của Phật là một dây liên tục các nghiệp riêng - chung, nó không là định mệnh mù quáng, không là tự do muốn gì được nấy, mà có luật nghiệp được định bởi trật tự của tự nhiên và tinh thần. Khi nói đến nghiệp, Phật giáo chỉ chứng minh con người có ý chí có khả năng làm chủ được nghiệp trong khi phải tuân thủ luật nghiệp. Khi giác ngộ với nghiệp không còn tác dụng. Nghiệp là sức mạnh ngầm ngầm thúc đẩy từ bên trong, là tiềm thức của con người mà muốn nhìn thấy nó phải nhất tâm thiền định.

Nghiệp có phúc nghiệp, tội nghiệp. Nghiệp cũng có nghĩa là tạo tác, việc làm. Tam nghiệp góp chung thành một sức mạnh gọi là nghiệp của người đang sống: bao gồm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Khi chết có một trong bốn nghiệp sau chi phối mà quen gọi là dẫn nghiệp: cực trọng nghiệp (cơ thể thiện hoặc ác); cận tử nghiệp; tập quán nghiệp; tích lũy nghiệp.

Trong vòng tam giới (dục, sắc, vô sắc), vạn pháp đều chịu 4 nghiệp là: nghiệp đen (ác), nghiệp trắng (thiện), nghiệp đen và trắng (có thiện có ác), nghiệp không đen cũng không trắng (nghiệp vô vi của hàng đắc đạo - nghiệp vô lậu). Ngoài ra, tùy hoàn cảnh còn có nhiều loại nghiệp khác.

- Nghiệp (Karma): Cần hiểu nghiệp theo các nghĩa 1) Là nhân quả, là từ nhân đến quả (có thể quan niệm như định mệnh). Có nghiệp phước, có nghiệp tội. Do nghiệp mà có các hạng: tiên, thần, người, ngạ quỷ, địa ngục, súc sinh. Có biệt nghiệp (riêng), tổng nghiệp (chung). 2) Nghiệp cũng có nghĩa là tạo tác, là việc làm (thân, ý, khẩu).

Có hắc nghiệp (đen, ác); bạch nghiệp (trắng, thiện); hắc nghiệp bạch nghiệp (đen, trắng); bất hắc, bất bạch nghiệp (giác ngộ). Là tạo tác nghiệp, tạo mệnh nghiệp (tam nghiệp), trước tác, sau là thọ nghiệp. Vậy có nghiệp ách, nghiệp ảnh, nghiệp báo, nghiệp căn...

Nghiệp lực: là sức nghiệp, là hành nghiệp đưa ta đến tiên, thần, người; cũng có thể đưa ta đến địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Nghiệp quả: Là quả báo, gieo gì được đó (cũng được hiểu là nghiệp báo).

Cận tử nghiệp: Không phải chỉ tu khi thân còn khỏe mạnh mà phải luôn tu giữ cho thân, ý, khẩu lành, tịnh, chính từ lúc còn trẻ trung cho đến khi chung cuộc kiếp người. Phật giáo cũng quan niệm, có thể suốt cả cuộc đời chưa tu nhưng đến khi lâm chung, nếu niệm Phật, tưởng Phật, nhờ Phật thì cũng sẽ được Phật giải thoát. Nếu không thì nghiệp có thể dẫn ta đến một trong 6 cõi.

- Vạn pháp đều do thức mà thành. Thiện, Ác, Hòa bình hay Ô trọc đều do tâm mà ra. Tâm có hai loại: 1) Tâm sở là những điều sở hữu của tâm, tình ý ở trong tâm (tham, sân, si, mạn...). Các cảm giác nảy sinh do lục căn chạm với lục trần. 2) Tâm vương là Tâm chủ của các cảm giác các tình ý, chỉ huy điều khiển các tâm sở.

Với thuyết “nhân quả” và “Nghiệp - Nghiệp báo”, Phật giáo cho rằng không có một hành vi nào dù thiện, ác, to, nhỏ, của con người, dù được bụng bít che đậy mà tránh khỏi “quả báo”. Các sách “Tu tâm”, “Nghiệp dẫn luân hồi trong lục đạo” nói rất rõ về điều này.

- Luân hồi: luân là bánh xe quay tròn, hồi là trở về. Luân hồi là nói đến vạn pháp trong tam giới luôn luân chuyển không ngừng theo chu kỳ: Thành - trụ - hoại - không (sinh - trụ - diệt hoặc sinh - lão - bệnh - tử).

Đối với con người có thân thì có nghiệp, có nghiệp thì vào luân hồi để trả nghiệp báo.

Ba giới được hiểu theo 3 cách là vật lý, sinh lý, tâm lý; dục giới, sắc giới, vô sắc giới; thảo mộc, động vật và quỷ thần.

b. Quan niệm về đời người thể hiện trong Tứ Diệu Đế.

“Tứ diệu đế” là nội dung chủ yếu về nhân sinh quan Phật giáo - luận điểm về giải thoát và cứu khổ - Niết bàn.

- *Khổ đế*: tất cả những cái có, vốn là tồn tại đều khổ. Đau khổ là quá trình tồn tại. Đời là bể khổ “nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước của bốn biển”. Những cái khổ tóm lại trong bát khổ : Sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, sở cầu bất đắc, thủ ngũ uẩn khổ.

- *Tập đế* (nhân đế): Mọi cái khổ đều có nguyên nhân. Nguyên nhân của đau khổ nằm trong trần tục là vô minh, là dục vọng. “Thập nhị nhân duyên” là nguyên nhân cho cái tồn tại kéo dài không ngừng và liên tục trong vòng quay vĩnh cửu. Mười hai nguyên nhân ấy là: Vô minh, hành, thức, danh - sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão-tử đều gây khổ. Duyên “lão-tử” vừa là kết quả cuối của một quá trình, nhưng cũng là nguyên nhân của vòng luân hồi mới từ vô minh của cuộc đời khác. Tất cả 12 nguyên nhân này quan hệ ràng buộc lẫn nhau, dẫn tới cay đắng của cuộc đời.

- *Diệt đế*: Phật giáo khẳng định cái khổ có thể diệt được. Có thể chấm dứt được đau khổ, chấm dứt được luân hồi nhờ đạt trạng thái niết bàn.

Niết bàn phải được hiểu với những nghĩa sau:

- 1) Là cảnh trí của nhà tu hành đã diệt sạch các phiền não và tự biết rằng, mình chẳng còn luyến ái;
- 2) Là ra khỏi cảnh rừng mê tối, rừng phiền não;
- 3) Là đã dứt nhân quả sinh tử, dứt hết nghiệp, luân hồi;
- 4) Là vô vi, trống không, lặng lẽ, yên ổn chấm dứt cái tai hại của sinh tử;
- 5) Là không sinh ra những khổ quả nữa;
- 6) Là không nhân duyên tạo tác nghiệp làm (vô vi);
- 7) Là yên ổn, khoái lạc, hết khổ (an lạc);
- 8) Là lìa khỏi phiền não (giải thoát).

Niết bàn theo Phật giáo cũng có những nghĩa như thế, nhưng cần phải được hiểu là :

- 1) Cõi tĩnh, tịch, cực lạc siêu không gian, siêu thời gian (hư không, thế giới bên kia);

2) Đã diệt trừ hết mọi dục vọng, thù ghét, mê lầm đạt đến sự giải thoát tuyệt đỉnh, đồng nhất Niết bàn, Pháp, Phật (Niết bàn có ngay trong hiện thực);

3) Là thế giới đại đồng, bình đẳng, bác ái (khát vọng về tương lai).

Diệt đế cũng là niết bàn. Muốn đạt niết bàn phải diệt đế, phải chứng quả “duyên giác”. Diệt đế trước hết là diệt vô minh. Sai lầm của Phật giáo là coi trong vô minh bao gồm cả việc thừa nhận sự tồn tại thực của con người và của vạn pháp.

Ở đây trong bản thể luận, Phật giáo cứu cánh con người không phải bằng đấu tranh giai cấp, bằng cách mạng mà bằng diệt dục. Để đạt được trạng thái giải thoát, Phật giáo đã “đặt thế giới làm lỗi và trần tục, tức thế giới thường ngày và tồn tại kinh nghiệm đối lập với sự yên tĩnh vĩnh hằng đạt được, bằng cách giảm bớt dần nguyên nhân sự tồn tại trần tục”.

Trong lý thuyết về giải thoát của Tiểu thừa và Đại thừa có đôi chút khác nhau. Chúng sinh - theo Tiểu thừa - chìm đắm trong bể khổ sẽ đến nơi yên tĩnh và ai cũng muốn hướng tới trạng thái Alahan (vị thánh đã đạt niết bàn). Nhưng muốn tới trạng thái ấy, mỗi cá nhân tự phấn đấu mà đi. Đức Phật chỉ vạch ra mục đích và hướng dẫn con đường. Các vị La Hán không quan tâm và không thể quan tâm tới mọi người và không ai có thể giúp được, mỗi người tự tạo ra nghiệp của mình, tự đạt tới niết bàn. Với Đại thừa, Alahan được thay bằng Bồ Tát. Bồ Tát chứng quả niết bàn nhưng khước từ bước vào trạng thái yên lặng ấy, các ngài lại thường quan tâm giúp chúng sinh khác cũng đạt tới trạng thái như vậy. Theo Đại thừa, mọi chúng sinh đều liên kết với nhau bởi có cái chung là tâm Phật. Tất cả chúng sinh đều là Bồ Tát, là Phật vị lai. Mỗi chúng sinh đều ẩn dấu một phần của cái chung đó: Đức Phật tuyệt đối duy nhất. Bồ Tát tuy giúp đỡ mọi người khi mình đã được giải thoát, nhưng không làm cho họ đắc đạo được, chỉ Đức Phật mới làm được điều đó. Nơi nào thờ Bồ Tát thì đó là Phật giáo Đại thừa.

- *Đạo đế*: Là những con đường chân chính dẫn đến sự giải thoát, là những con đường tu đạo. Thực chất của những con đường này là diệt “vô minh”. Có tám con đường gọi là “bát chánh đạo”:

. Chính ý: Tư duy, suy nghĩ đúng.

. Chính ngữ: Giữ lời nói chân chính.

. Chính kiến: Có sự hiểu biết đúng đắn, nhất là hiểu biết đúng đắn về Tứ diệu đế.

. Chính nghiệp: Có nghiệp tà và nghiệp chính. Nghiệp tà thì tu sửa, cải tạo. Nghiệp chính thì giữ cho vững, Thân, khẩu, ý nghiệp đều phải giữ cho chính, cho thanh tịnh.

. Chính mệnh: Sống trung thực, cư xử đúng đắn, tiết chế dục vọng và giữ nghiêm giới luật.

. Chính tinh tiến: Thường xuyên tích cực tiên kiên truyền bá chân lý của Phật. Hoằng dương Phật pháp chân chính.

. Chính niệm: Thường giữ vững và nhớ Phật, niệm Phật.

. Chính định: Tĩnh lặng tập trung và suy nghĩ về “tứ diệu đế”, “vô ngã”, “vô thường” và “khổ”.

Tám con đường ấy qui về thực hiện ba nguyên tắc: Giới - Định - Huệ.

. Giới: Giữ những điều kiêng kỵ để con người trở nên trong sạch, làm cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh.

. Định: Làm cho thân, tâm trụ, định, an lạc không bị tán loạn, không bị chi phối bởi hoàn cảnh. Định gồm có Chỉ và Quán. Nhờ Chỉ mà mọi nghiệp dừng lại và ngưng đọng. Nhờ Quán mà trí tuệ minh triết phát minh.

. Huệ (tuệ): Nhờ định mà trí tuệ bát nhã phát sinh, lúc đó con người liền vượt qua bể khổ đạt đến bờ giải thoát (giác ngộ, niết bàn, quốc độ, tĩnh lặng v.v.).

c. Tóm lại:

Cứu vớt và giải thoát luôn là mục đích và nội dung của nhân sinh quan tư tưởng triết học Đạo Phật. Phật giáo bác bỏ “sự tồn tại” của Brahman - “đấng sáng tạo” và “ngã” (Atman) của Upanishad, nhưng lại tiếp thu tư tưởng “Luân hồi” (samsara) và “nghiệp” (karma) của Upanishad trong toàn bộ hệ thống triết học Ấn Độ cổ đại. Phật giáo chỉ thừa nhận bốn điều thường tồn là : Mọi chúng sinh đều sinh ra từ “vô minh”; Tất cả mọi đối tượng của dục vọng đều là vô thường, là sự khổ, là điều thay đổi; Tất cả mọi tồn tại đều vô thường, đều khổ là điều thay đổi; “Ngã” cũng không phải là gì thuộc về ta.

Nhân sinh quan Phật giáo nói gọn là giải thoát luận. Tuy vậy, hạn chế là để đạt mục đích cuối cùng, Phật giáo lại thực hiện bằng cách loại bỏ dần nguyên nhân của sự tồn tại của thế giới hiện thực. Bởi lẽ : Đối tượng giải thoát và cứu rỗi của Phật giáo là tất cả chúng sinh không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, nam, nữ, già, trẻ. Tất cả đều có thể giải thoát, có thể thành Phật. Bản thân Phật cũng không phải là vị thánh thần mà là một con người đã giải thoát, đã giác ngộ. Niết bàn hay trạng thái giải thoát chính là trạng thái đã đoạn trừ được những ràng buộc trần thế, những đau khổ, phiền não do “vô minh”, “tham dục” gây ra. Niết bàn là trạng thái tâm hồn hoàn toàn được giải thoát, tĩnh lặng, trong sáng thanh tịnh, cực lạc siêu không gian, siêu thời gian.

3.1.2.3. Luật lệ lễ nghi và sự thờ phụng.

- Tăng, ni và hàng giáo phẩm:

Người theo đạo Phật có hai dạng: Tu tại gia và xuất gia tu hành.

+ Người tu tại gia còn gọi là Uubàtắc (nam), Uubadi (nữ) và gọi chung là cư sỹ hoặc là Phật tín đồ.

+ Người xuất gia phải được phép của cha, mẹ; không tàn tật; không nói ngọng; không phải là tội phạm; không phải là kẻ trốn nợ và phải được tăng chúng trong chùa hay tu viện đồng ý. Người xuất gia tu hành gọi là tăng (nam), ni (nữ).

+ Người mới xuất gia tu hành gọi là tiểu hay điệu. Sau một thời gian tập sự sẽ được xuống tóc dần dần và khi được tăng chúng đồng ý sẽ thụ giới sadi (ở ngoài Bắc quen gọi là sư bác). Sau một thời gian làm sadi (từ 10 năm trở lên) nếu được tăng chúng thừa nhận có đủ tư cách và trình độ thì sẽ được thụ giới Tỳ kheo.

- Giới luật:

+ Cư sỹ tu tại gia phải thực hiện ngũ giới và thập thiện. *Ngũ giới* gồm không được sát sinh; không được trộm cắp; không được sinh hoạt như vợ chồng với người không phải là chồng hoặc vợ của mình; không vọng ngữ; không được uống rượu say. *Thập thiện* gồm không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm là ba điều thiện về thân. Không nói dối, không nói hai chiều, không nói điều ác, không nói thêu dệt là bốn điều thiện về khẩu. Không tham lam, không giận giữ, không tà kiến là ba điều thiện về ý.

+ Đối với sadi phải thực hiện 10 giới, ngoài năm giới cơ bản trên còn phải thực hiện năm giới nữa là không trang điểm (bao gồm cả không bôi nước hoa hay xúc dầu thơm); không nằm giường nệm cao sang và giường rộng giành cho hai người; không xem ca hát nhảy múa và không được ca hát nhảy múa; không cất giữ vàng bạc; không ăn quá giờ quy định.

+ Bậc tỳ kheo trở lên: Tăng phải giữ 250 giới, ni phải giữ 348 giới. Giới luật quy định cho những người xuất gia là rất nghiêm ngặt, chi tiết cho tất cả các sinh hoạt ăn mặc, ở, đi lại, ngủ nghỉ, nói năng, quan hệ giao tiếp với gia đình, xã hội, đồng đạo và phương thức hành đạo. Lễ thụ giới tỳ kheo được tổ chức trọng thể theo một thiết chế gọi là giới đàn. Tỳ kheo có các bậc Đại đức (còn gọi là sư ông); Thượng tọa (ngoài việc có đạo đức và trình độ Phật học cao còn phải có 45 tuổi đời và 25 tuổi hạ trở lên); Hòa thượng (ít nhất phải có 60 tuổi đời và 45 tuổi hạ). Ni không có phẩm thượng tọa và hòa thượng mà được thay bằng phẩm Ni sư và Sư trưởng.

+ Hàng tháng vào ngày 15, 29 hoặc 30 âm lịch những người xuất gia trong một chùa hay trong một tu viện phải tập hợp lại để tụng giới. Người phạm giới được xử theo phép Yết ma.

+ Giáo lý, giới luật của Phật giáo tạo ra những nội dung đạo đức khá phong phú, điển hình như “từ bi hỷ xả”, “vô ngã vị tha”, “bình đẳng, hòa hợp, khoan dung yêu thương giúp đỡ nhau”...

- Những ngày lễ chính (tính theo âm lịch):

+ Tháng giêng: Ngày 01 lễ vía Phật Di Lặc; ngày 15 lễ Thượng nguyên.

+ Tháng hai: Ngày 08 lễ vía Phật Thích Ca xuất gia; ngày 15 lễ vía Phật Thích Ca nhập diệt.

+ Tháng tư: Ngày 04 lễ vía Bồ tát Văn Thù, ngày 15 lễ vía Phật đản sinh. Từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy là mùa kiết hạ.

+ Tháng sáu: Ngày 19 lễ vía Quan Thế Âm Bồ tát thành đạo.

+ Tháng bảy: Ngày 13 lễ vía Đại Thế Chí Bồ tát; 15 lễ Vu Lan và mãn mùa kiết hạ; ngày 30 lễ vía Địa Tạng Bồ tát.

+ Tháng chín: Ngày 19 lễ vía Quan Thế Âm xuất gia; ngày 30 lễ vía Phật Dược Sư.

+ Tháng mười một: Ngày 17 lễ vía Phật Adidà.

+ Tháng mười hai: Ngày 08 lễ vía Phật Thích Ca thành đạo.

Phật giáo Nam tông chỉ làm lễ ngày 15 hàng tháng và các ngày lễ chính trong năm, không có các ngày lễ các vị Bồ tát như Bắc tông. Ngoài ra, mỗi chùa và mỗi môn phái còn có các ngày lễ giỗ các bậc sư tổ.

3.1.2.4. *Đánh giá về những giá trị triết học của Đạo Phật.*

- Trên thực tế có rất nhiều những đánh giá khác nhau về giá trị tư tưởng của triết học Phật giáo. Ăng Ghen đã từng cho rằng, những tư tưởng về “vô ngã”, “vô thường” của Đạo Phật chứa đựng tư tưởng biện chứng sâu sắc.

- Về nhân sinh quan, có người cho rằng Phật giáo là bi quan, yếm thế về cuộc sống con người, không đề ra nỗi khổ của áp bức giai cấp, không đề ra biện pháp cách mạng để cải tạo xã hội mà đi sâu vào con đường giải thoát mang tính cá nhân tiêu cực.

Cũng có ý kiến cho rằng Đạo Phật đã đề cập đến sự thật nơi cuộc sống của mỗi con người, bất kể đó là ai đều không thoát khỏi sự ràng buộc của sinh - lão - bệnh - tử và luân hồi. Đạo Phật đã đề ra và định hướng giải quyết một vấn đề mà bất cứ ai dù ít, dù nhiều đều không thể lảng tránh.

- Thật ra, Đạo Phật đã đặt ra và giải quyết một vấn đề rất có liên quan tới mỗi con người. Ở đây cần phải đứng trên quan điểm : Đạo Phật đã phản ánh nhu cầu nào của con người và có ý định giải quyết những vấn đề đó có cần thiết đặt ra cho con người hay không? Ở quan điểm này, đạo Phật đã có những suy tư hết sức sâu sắc. Đó là giá trị về mặt tư duy và về mặt tư tưởng triết học của Đạo Phật. Tuy vậy, trong những giá trị nhân bản của Đạo Phật cũng hàm chứa những hạn chế nhất định của nó: chỉ chú trọng giải quyết nhân bản ở góc độ là tính nhân bản nhân loại, mà thiếu mất góc độ của những giới hạn nhân bản về tính giai cấp, tính dân tộc v.v, nên triết học nhân bản Phật giáo vì thế mới ở mức độ nhân bản trừu tượng về con người.

- Với Việt Nam, suốt 2000 năm thâm nhập và phát triển, Phật giáo luôn thăng trầm gắn bó với dân tộc Việt. Thời Lý - Trần - Lê, Phật giáo được xem như là quốc đạo, xuất hiện nhiều thiền sư có công với đất nước. Thời hiện đại cũng có nhiều vị cao tăng chân tu vì Phật Pháp và vì sự bình an, phồn thịnh, ổn định của dân tộc. Dĩ nhiên, cho dù thời nào cũng vậy,

luôn xuất hiện những kẻ tu hành không chân chính khoác áo cà sa nhưng lại để vô minh dấy khởi, nhưng rốt cuộc bao giờ cũng vậy kẻ vô minh, tu hành không chính luôn bị phơi bày trước dư luận và lịch sử. Bởi lẽ, Phật giáo Việt Nam vốn chỉ tồn tại trong lòng sự tồn tại của dân tộc chứ không đặt mình thành một nguyên vị cá biệt.

3.2. CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM.

3.2.1. Sự truyền giáo vào Việt Nam và tình hình Công giáo ở Việt Nam.

3.2.1.1. Từ thế kỷ XV đến 1945.

Ý định “phúc âm hóa các dân tộc”, “mở rộng nước Chúa” trên trái đất của Giáo hội Công giáo đã được thực hiện mạnh mẽ từ sau những phát kiến địa lý vĩ đại thế kỷ thứ XV. Sự gặp gỡ của hai ý định lớn (ý định của Giáo hội Công giáo đem sự cứu rỗi của Chúa Ki tô đến với mọi miền và ý định của giai cấp tư sản mở rộng thị trường) trở thành động lực thúc đẩy việc truyền bá đạo Công giáo ra nhiều khu vực, trong đó có Đông Nam Á, Đông Dương và Việt Nam.

Thế kỷ XV-XVI, đã lác đác có giáo sỹ phương Tây đến nước ta. Thời Lê Trang Tông năm thứ nhất (1533), các giáo sỹ hai dòng Đa-minh và Phan-xi-cô đã đến vùng Ninh Cường, Quần Anh, tỉnh Nam Định (Nam Hà ngày nay). Nhưng vì chưa quen thông thổ, lại bất đồng ngôn ngữ nên sau một thời gian ngắn không đạt kết quả, họ đã ra đi.

Sang thế kỷ XVII, việc truyền bá đạo Công giáo vào Việt Nam mới thực sự có kết quả và có hệ thống. Thời kỳ này lịch sử Việt Nam có nhiều biến động. Trịnh-Nguyễn phân tranh, các trận “giặc mưa” diễn ra liên tiếp trong nửa thế kỷ. Một thời gian dài đất nước không có một chính quyền thống nhất. Các tập đoàn phong kiến không chú ý đến phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân mà chỉ lo tranh giành quyền lợi và đua nhau ăn chơi xa xỉ. Nhà Tây Sơn thống nhất quốc gia trong chiến thắng vinh quang chống ngoại xâm, nhưng chỉ như ánh sao băng vừa vụt sáng đã chìm vào lịch sử. Nhà Nguyễn không những không giải quyết được các vấn đề lớn của xã hội mà còn đưa đất nước vào con đường bế tắc, trì trệ, bảo thủ về mọi mặt. Hàng thế kỷ, người Việt Nam không còn cơ sở để đặt niềm tin vào bộ máy cai trị của Nhà nước phong kiến. Tâm trạng hoang mang, bế tắc, không có đường ra là sự thực phổ biến trong nhiều tầng lớp nhân dân. Tôn giáo bản địa (ngoài thờ cúng tổ tiên) không có hệ thống lý luận hoàn chỉnh. Phật giáo và Nho giáo cũng ở vào tình trạng không làm nổi vai trò hướng đạo cho số đông quần chúng lao khổ. Đây là những nguyên nhân khiến cho Công giáo có điều kiện bắt rễ ở Việt Nam.

Năm 1615, nhóm giáo sỹ dòng Tên của Bồ Đào Nha do Bu-sô-mi cầm đầu đã đến truyền đạo ở Đàng Trong cho đến năm 1639, gây được một số cơ sở (họ nói là đã vận động được một vạn tín đồ).

Tiếp đó, năm 1624, A-lếch-xăng Đơ-Rốt (Alexandre De Rhodes 1591-1660) vào Việt Nam hỗ trợ cho đoàn Bu-sô-mi. Ông là linh mục dòng Tên, người Pháp, phục vụ giáo đoàn Bồ Đào Nha. A.Đ.Rốt hết sức tận tụy, đi từ Nam ra Bắc rồi lại từ Bắc vào Nam. Sau 6 tháng đã thông thạo tiếng Việt. A.Đ.Rốt đã viết một số sách về Việt Nam, trong đó có cuốn “Lịch sử, phong tục Việt Nam”, đã soạn từ điển Việt-La-Bồ và là người đầu tiên gắn sự truyền giáo với mục tiêu chính trị của nước Pháp. Một lần về châu Âu, A.Đ.Rốt mang theo một tấm bản đồ Việt Nam do ông ta vẽ và chú thích: “Đây là vị trí cần phải chiếm lấy và chiếm được vị trí này thì các thương gia châu Âu sẽ tìm được nguồn lợi nhuận và tài nguyên dồi dào”. Ông ở Việt Nam đến năm 1645.

Vào những năm 20 (thế kỷ XVII), ở Đàng Trong có khoảng 200 người, Đàng Ngoài có khoảng 40.000 người theo theo đạo Công giáo (A.Đ.Rốt đã trực tiếp rửa tội cho 1.639 người). Riêng tỉnh Nghệ An đã có 72 làng toàn tông. A.Đ.Rốt đã đề nghị tòa thánh Va-ti-căng cho Pháp thay thế Bồ Đào Nha truyền giáo vào Việt Nam. Năm 1649, A.Đ.Rốt được Bê trên ở Ma Cao cho về Rô-mê để báo cáo tình hình hoạt động truyền giáo và đề nghị tăng lực lượng. Giáo hội cho A.Đ.Rốt chọn một số giáo sỹ Pháp và đề nghị vua Lu-I XIV và Hoàng Thái hậu An-na Ô-trin-xơ (Anna Autrince) lập một hội truyền giáo trực thuộc giáo hội Pháp. Do đó, Hội Thừa sai Pa-ri ra đời (năm 1664). Qua giáo hội Pháp, năm 1653, A.Đ.Rốt đưa một số người sang Rô-mê đề nghị Giáo hoàng phong giám mục. Nhưng các Hồng y Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha phản đối nên Giáo hoàng J. Nô-xăng im lặng. Song qua dàn xếp, cuối cùng Va-ti-căng đã chấp nhận cho Hội Thừa sai Pa-ri được đảm nhiệm hoàn toàn việc truyền giáo ở xứ Đông Dương và lân cận (kể cả Trung Hoa). Ngày 17/08/1659, Giáo hoàng A-lếch-xăng-đơ VII (Alexandre VII người thay thế J.Nô-xăng X năm 1655) cử Frăng-xoa Pa-luy (Francois Pallu) và Pi-e Đơ La-nốt Lăm-béc (Pierr De Lamotte Lambert) làm đại diện Tông tòa ở vùng này, và hai người đã sang Việt Nam (Pa-luy trông coi việc truyền giáo ở Đàng Ngoài, Lăm-béc ở Đàng Trong). Ở Đàng Ngoài Pa-luy bị chúa Trịnh cấm nên không vào được công khai mà chủ yếu ông ta ở Thái Lan điều khiển một số giáo sỹ Pháp hoạt động ở nước ta.

Tuy bị gạt ra khỏi địa bàn nhưng một số giáo sỹ dòng Tên Bồ Đào Nha vẫn lén lút vào Việt Nam, lôi kéo tín đồ chống lại Hội Thừa sai Pa-ri (có lúc hai bên đã cãi vã và sát phạt nhau). Song với sự nỗ lực của mình, Pa-luy và Lăm-béc cùng các đồng sự đã đặt được ba giáo khu đại diện Tông tòa ở Đàng Trong, Đàng Ngoài và Tây Đàng Ngoài.

Năm 1675, những người Pháp lôi kéo được các tu sỹ dòng Tên người Việt Nam và phong chức linh mục cho một số người, đồng thời ra sức đào tạo linh mục người bản quốc (lúc đầu đưa sang Thái Lan đào tạo). Đến năm 1694, họ đã phong 25 linh mục là tu sỹ dòng Tên. Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh đã tiến hành nhiều cuộc bách hại giáo sỹ vào những năm 1712, 1721,

1737, 1745, 1773. Nhưng công cuộc Phúc âm hóa vẫn đạt kết quả đáng kể. Thế kỷ XVIII, nhiều giáo sỹ dòng Tên đảm nhiệm những cương vị trọng yếu trong phủ chúa Nguyễn.

Năm 1669, Pa-luy đã gửi Bộ trưởng Hải quân Pháp thư yêu cầu quân đội Pháp sớm chiếm lấy lưu vực sông Hồng Hà. Năm 1753, cố tây Xanh-phan-lơ (Cinfall) đã gửi thư cho Đuy-pô-léc (Duypaulert) - trùm công ty Đông Ấn của Pháp - một tập tài liệu rất tỷ mỉ về Việt Nam.

Vào những năm 1776 (1777?) và 1784, Nguyễn Ánh đã gặp giám mục Pi-nhô Đơ Bê-hen (Pignecu De Béhaine), cũng gọi là giám mục Thánh A-đrăng (Évêque Adran, giáo dân thường gọi là Bá Đa Lộc hay Cha Cả). Hai bên đã thỏa thuận “giúp đỡ” lẫn nhau. Năm 1787, giám mục A-đrăng thay mặt Nguyễn Ánh ký hiệp ước Véc-say (Versailles). Trong đó, Pháp cho một lực lượng quân đội sang “giúp Việt Nam” (thực chất là giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn) gồm 4 chiến thuyền, 1.200 lính bộ, 200 lính pháo, 250 sỹ quan. Về phần mình Nguyễn Ánh nhường cho Pháp các đảo ở Đà Nẵng, đảo Côn Lôn và mở cửa buôn bán với Pháp, đồng thời phải bảo vệ kiều dân Pháp. Nhưng năm 1789, Cách mạng tư sản Pháp nổ ra nên hiệp ước Véc-say không được thực hiện. A-đrăng không chùn bước, vẫn đứng ra chiêu tập một ít lực lượng quân sự giúp Nguyễn Ánh và Nguyễn Ánh vẫn phải thực hiện những điều đã cam kết. Việc cấu kết giữa Nguyễn Ánh với Pháp thông qua nhân vật trung gian là giám mục A-đrăng đã dẫn đến việc Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) và kéo theo cả một chuỗi dài bi thảm của lịch sử Việt Nam.

Năm 1820, Gia Long (tức Nguyễn Ánh) chết, Minh Mạng và nhất là Tự Đức đã thay đổi chính sách đối với các giáo sỹ Thừa sai. Năm 1833, Minh Mạng ra sắc chỉ bách hại lần thứ nhất (từ 1833 đến 1862 có 15 đạo dụ được ban bố). Theo một giáo sỹ Thừa sai thì từ 1833 đến 1852 đã có 7 giáo sỹ bị chặt đầu hay bị thắt cổ, 6 người bị tù nhiều tháng trong ngục với án tử hình, nhờ các sỹ quan Pháp can thiệp mới được giải thoát. Nhà Nguyễn cấm đạo vì ba nguyên nhân chính:

1. Đạo Công giáo trái với phong tục tập quán của người Việt Nam, đụng đến uy quyền của nhà vua (giáo sỹ thay mặt Chúa trời trong khi vua là “Thiên tử” - con trời).

2. Đạo Công giáo đụng đến các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo nên bị nhiều người phản đối (đặc biệt là sư sãi và nho sỹ, họ gọi Công giáo là “tà đạo”, “dị giáo”). Đã xảy ra một số vụ xô xát, có tiếng vang tương đối lớn, gây nên không khí căng thẳng trong dân chúng (nhất là ở các vùng Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An...).

3. Đạo Công giáo đã bị thực dân lợi dụng. Hoạt động của không ít giáo sỹ đã trực tiếp hay gián tiếp giữ vai trò “dẫn đường” cho đội quân xâm lược.

Sai lầm của triều đình nhà Nguyễn là, đáng lẽ chỉ nhằm vào một số tên gián điệp, phản động, vạch mặt chúng cho nhân dân thấy rõ, thì lại vơ đũa cả nắm, đối xử dã man với tất cả. Hậu quả tai hại là làm cho giáo dân oán giận và thực dân càng thêm duyên cớ đẩy mạnh xâm lăng với danh nghĩa “bảo vệ Thiên chúa, cứu mang người Công giáo”.

Mặc dù tình hình có nhiều biến động và sự cấm đoán của nhà Nguyễn, đến nửa đầu thế kỷ XIX, Hội Thừa sai Pa-ri đã mở rộng được phạm vi ảnh hưởng của Thiên chúa giáo ở Việt Nam. Năm 1844, giáo khu Đàng Trong chia ra Đàng Trong và Tây Đàng Trong. Năm 1816, giáo khu Đàng Ngoài chia ra Đông Đàng Ngoài và Trung Đàng Ngoài (hai giáo khu này do các giáo sỹ dòng Đa-minh Tây Ban Nha nắm). Năm 1850 thành lập giáo khu Bắc Đàng Trong và giáo khu Cam Bốt. Như vậy, đến năm 1850, Việt Nam có 8 giáo khu (trong đó 6 giáo khu do Hội Thừa sai Pa-ri nắm). Số giáo dân toàn quốc lúc đó khoảng 6.000 người.

Ở giai đoạn này, giám mục P.F.Puy-gi-ni (Pani Francois Puginier) có vai trò rất lớn. Dưới sự điều hành của ông. Thiên chúa giáo khẩn trương xây dựng lại các giáo khu đại diện Tông tòa, tổ chức các lớp dạy giáo lý, mở các trường học (học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, chữ La tinh và một ít chữ nho cần thiết). Đồng thời tăng cường đào tạo linh mục và thầy giảng người Việt Nam bằng nhiều cách (ví dụ mỗi linh mục người Pháp chọn lọc một số trẻ em Việt Nam - gọi là “cậu”, cho theo hành lễ và đào tạo thành những linh mục tương lai). Theo nhận xét của một học giả nước ngoài thì quá trình Ki-tô hóa và Pháp hóa được diễn ra song song. Giám mục Puy-gi-ni đã làm cố vấn cho quân Pháp đánh chiếm Hà Nội.

Sau khi Pháp đặt được bộ máy thống trị trên cả nước Việt Nam, Thiên chúa giáo bước sang giai đoạn mới, phát triển với tốc độ rất nhanh chóng. Đến năm 1886, toàn quốc đã có 210.000 giáo dân; ở Đàng Ngoài có 74 thầy giảng là người Việt. Năm 1890, có 310.000 giáo dân; ở Đàng Ngoài có 3 giám mục địa phận; cả nước có hơn 100 linh mục người Việt. Năm 1910, số giáo dân cả nước có 950.000 người, 10 giám mục địa phận, 371 linh mục người nước ngoài, 444 linh mục người Việt, 207 thầy giảng. Năm 1931, số giáo dân lên đến 1,3 triệu người (gần 5% dân số lúc đó) với 11 địa phận, 3.600 nữ tu, gần 1.000 trường học với khoảng 70.000 học sinh (riêng Phát Diệm có 270.000 giáo dân, 90 trường học với hơn 4.000 học sinh).

Công giáo có thế lực lớn, được ưu đãi về nhiều mặt:

- Về chính trị: các giám mục người Pháp được ngang hàng với quan Thượng thư. Cố Tây ngang hàng với quan Tri phủ, linh mục ngang hàng với quan Tri huyện. Giáo dân bị nhồi tư tưởng nhớ ơn người Pháp vì đã cứu mình và cứu đạo.

- Về kinh tế: các xứ đạo, các tòa giám mục có nhiều ruộng đất và các cơ sở kinh doanh cùng với các nguồn tài chính khác, nên mức sống của hàng giáo phẩm rất cao so với mức sống của con chiên và nhân dân nói

chung. Giáo hội Công giáo có tài sản tương đối lớn được hợp pháp hóa (năm 1901 riêng địa phận Hà Nội có 30 ha đất trong thành phố).

- Về tổ chức: hoàn chỉnh giáo lý, kinh sách đem ra dạy dỗ, lễ lạc, rước xách. Các cổ Tây lập nên một giáo hội thực dân ở Việt Nam, nắm chắc cho đến từng họ đạo. Giáo sỹ Tây được coi là cô, giáo sỹ Việt Nam là cụ. Có một thời gian đến khoảng 1920 các linh mục Việt Nam phải lạy các cổ Tây. Những xứ đạo lớn đều do cổ Tây trực tiếp cai quản. Linh mục người Việt bị các cổ tây khinh rẻ, có những vụ kiện cáo tới tận tòa thánh Va-ti-căng. Nhà thờ, trường học, chủng viện,.. thi nhau mọc lên. “Nước chúa” ngày càng được mở mang.

Tuy nhiên, phần đông bà con giáo dân vẫn gắn bó với dân tộc. Nhiều gia đình Công giáo trở thành cơ sở cách mạng. Đồng bào Công giáo đã tham gia chống Pháp từ phong trào Cần Vương đến Xô-Việt Nghệ-Tĩnh và cao trào cách mạng 1941-1945. Một số linh mục người Việt có lòng tự tôn dân tộc, yêu nước và nhiệt thành tham gia cách mạng. Linh mục Nguyễn Văn Tường và Đậu Quang Lịch đã tham gia phong trào Đông Du, bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Con đường giải phóng dân tộc, chống áp bức bóc lột, được sống tự do để thờ chúa là nguyện vọng sâu xa của tất cả những người Thiên chúa giáo Việt Nam chân chính.

3.2.1.2. Từ 1945 đến 1954.

Cách mạng tháng Tám thành công đã mở ra một kỷ nguyên mới cho toàn dân tộc. Không những giáo dân, mà cả linh mục, tu sĩ đều hân hoan chào đón cách mạng. Giám mục Nguyễn Bá Tòng, vị giám mục đầu tiên của Việt Nam, thụ phong tháng 6/1933, đã cùng một số linh mục khác viết đơn gửi lên tòa thánh Va-ti-căng đề nghị bảo trợ nền độc lập của Việt Nam.

Nhưng, giai đoạn này Giáo hội Công giáo vẫn do người Pháp nắm, cho nên cộng đồng Công giáo có sự phân hóa gay gắt. Trong khi đa số giáo dân muốn được sống bằng an trong lòng dân tộc, muốn đất nước được tự do nên đã tích cực tham gia kháng chiến, thì bọn phản động ra sức chống phá, ngăn cản. Năm 1947, xảy ra các vụ bạo loạn ở Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình. Năm 1950, ở Nghệ An dựng tượng Đức Mẹ Pha-ti-ma chống cộng, đọc kinh chống cộng. Đờ-lát Đờ Tát-xi-nhi đã sang Va-ti-căng và sau đó Đô-li (J. Dôley) được cử làm Tổng giám mục và Khâm sứ tòa thánh tại Việt Nam. Ngày 9/11/1951, Đô-li tổ chức hội nghị giám mục chủ trương cấm giáo sỹ, giáo dân tham gia kháng chiến và ủng hộ chính phủ Việt Minh, đồng thời cần hợp tác với Pháp chống lại cộng sản; người Công giáo, nhà thờ, họ đạo là căn cứ vũ trang chống cộng. Giáo hội Công giáo thành lập khu công giáo Bùi Chu-Phát Diệm, lôi kéo thanh niên Công giáo làm ngụy quân, thường xuyên đi truy lùng, bắt bớ, bắn giết cán bộ, đảng viên và những người ủng hộ kháng chiến, gây nên bao cảnh oan khuất, tang thương.

Nhưng cũng chính trong hoàn cảnh ấy không ít người dân Công giáo đã thấy đâu là lẽ phải, đâu là lòng mong mỏi thực sự của Chúa, đâu là thánh

thần, đâu là quỷ dữ, nên không những không chống lại kháng chiến, mà khi bộ đội Cụ Hồ tới, họ đã cùng mọi người phá tan ách kìm kẹp của tề ngụy và vạch mặt một số kẻ đội lốt thầy tu làm điều ác. Đồng bào Công giáo đã có đóng góp đáng kể vào công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Riêng Hà Nam Ninh (cũ) trong thời kỳ 1946-1954 có 544 gia đình Công giáo là cơ sở bí mật vùng địch hậu, 4.104 người đi bộ đội, có 566 liệt sỹ, 355 thương binh.

3.2.1.3. Từ 1954 đến 1975.

Miền Bắc giải phóng, đồng bào Công giáo nhanh chóng hòa vào không khí chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước. Hoạt động tôn giáo ở miền Bắc được sự điều hành chung của Ban liên lạc Công giáo yêu Tổ quốc, yêu hòa bình.

Do có chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, nên đến năm 1960 hàng giáo phẩm Việt Nam chính thức ra đời, đứng ngang hàng với giáo hội Thiên chúa giáo các nước trên thế giới. Tòa giám mục Việt Nam từ “hiệu tòa” được nâng lên “chính tòa”. Trước kia, Giáo hội Công giáo Việt Nam chỉ là một giáo tỉnh của Pháp; những dòng tu ở Việt Nam là do các dòng tu lớn ở xung quanh phụ trách. Đến nay, Tòa thánh Va-ti-căng đã chuẩn y cho thành lập Giáo hội Công giáo Việt Nam và phân định đơn vị hoạt động tôn giáo gồm ba giáo tỉnh:

- Từ Lạng Sơn đến Vinh là giáo tỉnh Hà Nội,
- Từ Vinh đến Phan Thiết là giáo tỉnh Huế,
- Từ Phan Thiết đến Cà Mau là giáo tỉnh Sài Gòn,

do ba vị Tổng giám mục người Việt đứng đầu. Tuy nhiên, bên cạnh vẫn có Khâm sứ Tòa thánh do Va-ti-căng cử sang phụ trách.

Trong một giáo tỉnh có nhiều giáo phận (địa phận)⁷⁸; dưới giáo phận là giáo hạt, dưới giáo hạt là giáo xứ và cuối cùng là họ đạo (song họ đạo không phải là “đơn vị cơ sở” của giáo hội).

Sự phân bố này không theo đơn vị hành chính nhà nước mà theo địa bàn cư trú của tín đồ.

Xuất phát từ nguyện vọng sâu xa của giáo dân, từ 1962, Giáo hội Công giáo đã cho phép các tín đồ được thờ cúng tổ tiên⁷⁹.

Đồng bào Công giáo miền Bắc đã cùng với các tầng lớp nhân dân khác hăng hái sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu; giải quyết tương đối hài hòa giữa sinh hoạt tôn giáo với sinh hoạt xã hội đáp ứng nguyện vọng của mọi người là “kinh chúa, yêu nước”, “tốt đời đẹp đạo”. Có xã Công giáo toàn tòng đã được Nhà nước phong danh hiệu anh hùng. Tỉnh Hà Nam Ninh (cũ) trong thời kỳ đánh Mỹ đã có 32.069 người đi bộ đội,

⁷⁸ Hiện nay nước ta có 25 giáo phận

⁷⁹ Theo Toàn Ánh trong “Phong tục thờ cúng tổ tiên” thì năm 1968 Giáo hội Công giáo mới cho phép (?)

5.701 liệt sỹ, 2.306 thương binh là tín đồ Thiên chúa giáo. Toàn tỉnh có 45 anh hùng lực lượng vũ trang thì 7 người theo đạo Thiên chúa.

Trong khi đó, ở miền Nam sau 1954, Mỹ hất cẳng Pháp và ráo riết thực hiện ý đồ chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Trong hệ thống chiến lược và sách lược của chủ nghĩa thực dân mới, Mỹ đã sử dụng Công giáo như một lực lượng xung kích để chống lại phong trào yêu nước của quần chúng nhân dân.

Ngay sau khi hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết (tháng 7/1954), Mỹ đã tổ chức chiến dịch vận động di cư và đã lôi kéo nửa triệu người Công giáo từ miền Bắc vào Nam (Mỹ chi 112 triệu đô-la cho việc này). Giáo hội Công giáo đã dựng lên hình ảnh Đức Mẹ khóc thương con chiến miền Bắc đến chảy máu mắt và nói rằng Chúa vào Nam, vậy muốn trọn niềm tin Chúa thì phải theo vào. Nhiều người ra đi vì cả tin, và một phần do bị mua chuộc, dụ dỗ và cưỡng bức.

Do có chuẩn bị từ trước (như chuẩn bị con bài Ngô Đình Diệm) nên Mỹ đã có chương trình, kế hoạch sử dụng Thiên chúa giáo. Những chức vụ chủ chốt của ngụy quyền, ngụy quân đều do người Công giáo nắm giữ (đặc biệt là số di cư từ miền Bắc vào). Căn cứ vào tài liệu của Bộ Tổng tham mưu quân lực Việt Nam cộng hòa (tức quân ngụy Sài Gòn), thì trong quân đội ngụy 70% là người Công giáo. Mỹ-ngụy đã tổ chức một hệ thống tuyên úy Thiên chúa giáo trong quân ngụy đồ sộ và chặt chẽ hơn nhiều so với hệ thống tuyên úy của các tôn giáo khác (từ cấp đại đội đến tất cả các cấp và các sắc linh...). Sĩ quan tuyên úy của đạo Thiên chúa thường là người có thế lực, nắm quyền sinh quyền sát khiến cả sỹ quan là chỉ huy trưởng cũng phải kiêng nể.

Ở miền Nam trong giai đoạn này, Công giáo phát triển rất nhanh về số lượng tín đồ và cơ sở vật chất. Nhà thờ được xây dựng rất nhiều với kiểu dáng kiến trúc Gò-tích kết hợp với kiến trúc hiện đại. Hàng ngũ giáo sỹ đông đảo được đào tạo từ trong và ngoài nước⁸⁰... Năm 1958, Đại hội Thánh mẫu La Vang (Quảng Trị) kêu gọi chống cộng, cầu nguyện cho giáo dân miền Bắc, Năm 1960, Hội nghị giám mục miền Nam ra thư chung bôi nhọ chế độ miền Bắc, xuyên tạc chính sách tôn giáo của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, kích động người Công giáo “lao vào cuộc thánh chiến chống cộng”...

Nhưng không ít người dân theo đạo Thiên chúa đã phân biệt rõ chính - tà nhìn rõ bộ mặt của một số phần tử nương danh Chúa xúi dục con chiên làm việc dữ. Do đó, họ không dễ bị lợi dụng, và cao hơn, họ còn trực tiếp tham gia công cuộc chống Mỹ-Ngụy giành lại quyền sống cho đồng bào.

⁸⁰ Năm 1955, miền Nam có khoảng 700.000 tín đồ Thiên chúa giáo, đến năm 1969 lên tới 1.700.000 người. Đầu những năm 1970, có trên 2.000 linh mục (theo con số của giáo hội là 3.000). Trong khi đó, toàn miền Bắc chỉ có 300 linh mục.

Một số người đã ra vùng giải phóng, gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng, một số khác thì tham gia đấu tranh chính trị dưới nhiều hình thức. Có những gia đình Công giáo di cư ở giữa trung tâm Công giáo Hồ Nai đã trở thành cơ sở cách mạng, một số cán bộ hoạt động bí mật vẫn thường lui tới vùng này. Trong số những người cách mạng bị Mỹ-Ngụy tù đày, bắn giết có cả chức sắc và tín đồ Công giáo.

Đến năm 1975, Công giáo ở miền Nam được chia thành hai giáo khu là Huế và Sài Gòn, gồm 14 địa phận. Cơ sở vật chất của Công giáo rất lớn với hàng nghìn nhà thờ, 125 tu viện, 12/14 địa phận có trường chủng viện, có 2 viện Đại học (Sài Gòn và Đà Lạt). Ngoài ra còn rất nhiều trường Trung, Tiểu học do giáo hội quản lý (có trường đông tới hàng ngàn học sinh).

3.2.1.4. Từ sau 1975.

Năm 1980, Đại hội giám mục toàn quốc lập ra Hội đồng giám mục của Công giáo cả nước. Đại hội đã ra thư chung kêu gọi người Công giáo “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”. Ngày 6/12/ 1989, Công giáo Việt Nam đã tổ chức Đại hội bầu ra Ban thường vụ mới của Hội đồng giám mục Việt Nam. Hội đồng giám mục lập ra ba tiểu ban đặc trách các phần việc: tiểu ban linh mục, tu sỹ; tiểu ban giáo dân; tiểu ban phục vụ. Các hoạt động tôn giáo Công giáo dần dần đi vào nền nếp dưới sự điều hành chung của Giáo hội Công giáo Việt Nam thống nhất. Tu sỹ và giáo dân Việt Nam cùng với đồng bào cả nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Hoạt động của Công giáo mấy năm gần đây có phần tăng cường và mở rộng về hình thức, phạm vi, phát triển tín đồ, đào tạo giáo sỹ, quan hệ với bên ngoài, v.v. Đã có nhiều hội đoàn với rất nhiều màu sắc khác nhau như Hội kèn, Hội trống, Hội dâng hoa, Hội con Đức Mẹ, Hội các tông đồ nhỏ, Hội thiếu nhi thánh thể, Hội thánh ca, Hội sưởi ấm tình thương, Hội hy vọng, Hội thanh - sinh - công, Hội thanh - lao - công...

Từ 1975 đến nay, số lượng chức sắc và tín đồ Công giáo di tản (vì những lý do khác nhau) khá đông, hình thành các tổ chức Công giáo Việt Nam di tản ở một số nước.

Tất cả các tổ chức Công giáo Việt Nam ở nước ngoài đã được tập hợp thành một số hình thức tổ chức thống nhất do tòa thánh Va-ti-căng cử người cai quản.

Trong nước, số người theo Công giáo hiện nay khoảng 6 triệu (gần 8% dân số), ở 25 giáo phận, 1.450 giáo xứ, 5.398 nhà thờ, khoảng 2.500 linh mục, 36 giám mục, hơn 10 ngàn sỹ nam, nữ⁸¹.

Giáo hội Công giáo hiện có 5 đại chủng viện ở Hà Nội, Vinh, Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Các đại chủng viện đã và đang

⁸¹ Số liệu đến cuối năm 1990

tiến hành đào tạo tu sỹ theo kế hoạch của Giáo hội (có sự duyệt y của Nhà nước).

Mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội ngày càng được củng cố chặt chẽ và ngày càng được cải thiện trên cơ sở giải quyết tốt quan hệ giữa tôn giáo và chính trị, nghĩa vụ giáo dân và nghĩa vụ công dân, tốt đời và đẹp đạo.

3.2.1.5. Nhận xét

Qua những tư liệu lịch sử trên, chúng ta thấy con đường hình thành và phát triển của Công giáo ở Việt Nam là con đường hết sức đặc biệt. Điều đáng chú ý trong suốt mấy trăm năm, Công giáo ở Việt Nam bị chi phối bởi đường lối chính trị thực dân xâm lược, quay lưng lại với dân tộc. Công giáo ở Việt Nam chỉ tập trung tuyên truyền “Chúa trên hết”, “tất cả vì Chúa”, mà không đặt vấn đề ý thức dân tộc, trách nhiệm với quê hương xứ sở. Do đó có những tín đồ tin rằng có thể mất hết, miễn là còn linh hồn, còn Chúa. “Công giáo Việt Nam như mắc phải một thứ “tội tổ tông”... Đó là mối liên quan rất chặt chẽ giữa truyền bá và phát triển tôn giáo với âm mưu xâm lược và chính sách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Ngay nhiều giáo đồ Công giáo cũng đã thấy rõ và công khai nêu lên những điều đó”. Nguyễn Tư Lộc viết trong tập san “Công giáo và dân tộc” (xuất bản ở Pa ri số 1 - 1969): “...cái bi đát sẽ mang tới nhiều chuyện cho Công giáo là sự truyền đạo trùng hợp với sự xâm lăng của Tây phương vào đất nước ta” và “các điều kiện lịch sử, văn hóa của một thời gian dài mấy thế kỷ đã tạo ra một thái độ chính trị truyền thống của Công giáo Việt Nam: dựa vào một phong trào thực dân để thiết lập, dựa vào thế lực thực dân để phát triển và sống còn, gần gũi với Tây phương trong tín ngưỡng tôn giáo, thái độ thân phương Tây là thái độ căn bản... Trong những điều kiện như vậy, chẳng những người Việt Nam theo đạo đã bị lợi dụng cho những mục tiêu bất chính của chủ nghĩa thực dân, mà chính Công giáo trong bản chất tôn giáo cũng bị lợi dụng, biến tướng, sai lệch, không sao phát triển tinh thần của nó”. “...Lịch sử của đạo xen lẫn ánh sáng và bóng tối... Khi đạo được tự do truyền bá thì dân tộc bị làm nô lệ, kể cả dân có đạo. Khi giáo hội được tôn vinh là trưởng nữ của hội Thánh ở Á đông thì hai tiếng Việt Nam bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Còn gì nhục bằng cái nhục bị mất nước, còn gì đau khổ bằng nô lệ, làm thân ngựa trâu, lúc đó giáo hội ở đâu? Ai là người tìm vinh quang cho riêng mình? Ai là người say mê quyền lực trần thế? Ai là người lên tiếng vì tình thương, lẽ phải và đạo lý chân thực?”.

Sự thực lịch sử trong 4 thế kỷ qua, đặc biệt trong 100 năm lại đây, khi chủ nghĩa thực dân xâm lược Việt Nam, thì giáo hội Công giáo Việt Nam và những người Công giáo Việt Nam luôn ở trong bi kịch. Đó là: không thể sống đời sống yêu nước một cách bình thường, mà cũng không thể sống đời sống kính Chúa một cách bình thường. Cái “bi kịch”, cái “không bình thường” đó là do Giáo hội Công giáo lúc này hay lúc khác đã không hòa nhập với nguyện vọng chân chính của đa số giáo dân. Việc

phong 117 Chân Phước lên hàng Thánh (tổ chức tại Rô-ma ngày 19/06/1988) là một biểu hiện thiếu thiện ý đối với dân tộc Việt Nam, không được lòng đa số nhân dân Việt Nam (trong đó có đa số tín đồ Thiên chúa giáo).

Kinh nghiệm lịch sử đã chỉ rõ: Công giáo chỉ thực sự sáng danh trong cộng đồng dân tộc khi thực sự hòa nhập vào dân tộc, vận động giáo dân “kính Chúa yêu nước”, “tốt đời đẹp đạo” tham gia hết mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, chống lại mọi âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và thế lực phản động lợi dụng tôn giáo làm những điều sai trái, phương hại đến lợi ích và mục tiêu chân chính, đi ngược lại nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân. Làm được như vậy cũng chính là thực hiện đúng lời răn dạy của Chúa là sống trong sạch để được bằng an, cứu rỗi...

3.2.2 Giáo lý Công giáo.

3.2.2.1. Giáo lý Công giáo được chứa đựng trong hai bộ Kinh Thánh: Cựu ước và Tân ước.

Cựu ước là bộ đã sử của dân tộc Do Thái và là Thánh kinh của người Do Thái. Cựu ước gồm 46 quyển chia làm ba loại:

1. *Sách lịch sử* gồm, 5 quyển “Sáng thế ký”, “Ê-díp-tô ký”, “Lê-vi ký”, “Dân số ký”, “Phục truyền luật lệ ký” do Mai-sen viết về sự tạo dựng vũ trụ và con người của Thiên Chúa, về sự tích dân cùng pháp luật, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của đạo Do Thái; 12 quyển “Giô-suê”, “Các quan sát”, “Ru-tơ”, “I-sa-mu-en I”, “I-sa-mu-en II”, “Các vua I”, “Các vua II”, “Sử ký I”, “Sử ký II”, “Ê-xơ-ra”, “Nê-he-mi”, “Ê-xơ-tê” viết về các Vua và dân Do Thái sau khi lập quốc và tan rã.

2. *Sách văn thơ* gồm có sách của Gióp và các sách Ca vịnh, Thi thiên, Châm ngôn, Truyền đạo, Nhã ca.

3. *Sách tiên tri* (sấm ký) của các Thánh tiên tri như Ê-sai, Giê-rê-mi, Ê-xê-chiên, Đa-nhiên, Ô-sê, Giô-ên, A-mốt...

Tân ước gồm 27 quyển kể về cuộc đời và sự nghiệp của Chúa Giê-su Ki-tô, hoạt động của các Thánh tông đồ, những lời răn dạy chỉ bảo về đạo lý của Chúa Giê-su và các Thánh tông đồ đối với con người. Có thể chia tân ước thành bốn loại:

1. *Sách tin mừng* còn gọi là Phúc âm được ghi lại bởi bốn Thánh sử là Lu-ca, Mác-cô, Ma-thi-ơ, Gioan.

2. *Sách công vụ sứ đồ* kể về hoạt động của các Thánh tông đồ do Thánh Lu-ca chép.

3. *Sách Thánh thư* gồm các thư của các Thánh tông đồ gửi cho các giáo đoàn (14 thư của Thánh Phao-lô gửi cho các Hội thánh, cho riêng từng người và 7 thư chung khác).

4. *Sách khai huyền* của Thánh Gioan tiên đoán về tương lai đạo Ki-tô và của nước Do Thái trong quan hệ với đế chế La-mã. Sách Khai Huyền được viết sớm nhất trong Tân ước vào khoảng giữa thế kỷ I scn.

Đạo Công giáo cho rằng Kinh thánh là lời mạc khải của Thiên Chúa đối với loài người, là mẫu mực tối cao của đức tin phải được đề cao và tôn sùng như Thánh thể Chúa. Họ cho rằng, Hội thánh do Chúa Giê-su sáng lập có nhiệm vụ truyền giảng Kinh thánh. Truyền đạo là nhiệm vụ thiêng liêng mang ý nghĩa Thánh truyền.

3.2.2.2. Nội dung khái quát của giáo lý Công giáo có mấy điểm chủ yếu sau:

Về thế giới, người Công giáo tin vào Thiên Chúa và sự mầu nhiệm của Thiên Chúa. Thiên Chúa có trước đời đời, có trước cả không gian và thời gian, là vị sáng lập ra vũ trụ, trời đất, con người và vạn vật. Thiên Chúa là nhất thể nhưng có ba ngôi: Cha, Con và Thánh thần. Ngôi Con bởi Ngôi Cha mà ra. Ngôi Thánh thần nhờ ngôi Cha và ngôi Con mà có⁸². Ba ngôi “đồng đẳng”, “đồng vinh”, “đồng quyền” nhưng mỗi ngôi có chức năng vai trò riêng đối với con người: Ngôi Cha là tạo dựng, Ngôi Con là Cứu chuộc, Ngôi Thánh thần là thánh hóa.

Kinh Cựu ước cho rằng, Thiên Chúa tạo dựng trời đất và vạn vật trong sáu ngày: ngày thứ nhất Chúa tạo nên ngày và đêm; ngày thứ hai tạo ra trời (không gian và thời gian); ngày thứ ba tạo ra đất, nước, cây, cỏ; ngày thứ tư tạo ra các tinh tú trên trời làm cơ sở phân chia ngày đêm, năm tháng, thời tiết trong đó có mặt trời và mặt trăng; ngày thứ năm tạo ra vạn vật chim, cá, muông thú; ngày thứ sáu tạo ra con người; ngày thứ bảy sau khi đã hoàn tất công việc tạo dựng Chúa nghỉ nên còn gọi là ngày Chúa nhật (lâu dần ta gọi là Chủ nhật).

Như vậy, Chúa là đáng tối cao, thiêng liêng, sáng láng, chúa tể của trời đất và muôn loài, có quyền phép vạn năng sắp xếp trật tự và vận hành của vạn vật và vũ trụ. Thiên Chúa tiền định một cách hợp lý và tuyệt đối với vạn vật và vũ trụ.

Về con người, Công giáo cho rằng, Thiên Chúa đã tạo ra con người theo hình ảnh của Chúa, có nhiệm vụ thờ phụng Chúa và tiếp tục công việc kiến tạo trái đất của Chúa. Lúc đầu Chúa dùng bụi đất tạo nên người đàn ông rồi hà sinh khí vào cho ông ta có ý thức. Người đàn ông đầu tiên ấy là A-Đam. Người đàn bà đầu tiên do Chúa tạo ra bằng chính xương sườn của A-Đam có tên là Ê-va (có nghĩa là mẹ của sự sống). Con người là sản phẩm tuyệt hảo của Chúa, có trí khôn, có lương tâm, có đạo đức và được làm chủ thế giới, làm chủ muôn loài.

Con người có hai phần thể xác và linh hồn. Linh hồn là sinh khí do Chúa truyền vào, khi con người chết linh hồn không chết mà đầu thai ở kiếp khác. Phần thể xác khi chết thì trở về với cát bụi.

⁸² Khác với Công giáo, đạo Chính thống cho rằng ngôi Cha sinh ngôi Con, ngôi Con sinh ngôi Thánh thần

Theo kinh Cựu ước, do A-Đam và Ê-va ăn trái cấm trong vườn Địa Đàng mà họ đem lòng yêu nhau. Điều đó đã làm Thiên Chúa nổi giận đuổi ra khỏi vườn Địa Đàng và đày xuống trần gian với lời nguyền họ và con cháu họ phải lao động vất vả, phải bới đất nhặt cỏ để kiếm ăn và phải chết. Riêng Ê-va và con cháu bà là nữ thì phải mang nặng đẻ đau. Theo lời nguyền đó, loài người đời đời phải mang tội do vợ chồng A-Đam gây ra, gọi là tội tông truyền.

Con cháu của tổ phụ A-Đam ngày càng sinh sôi nảy nở đông đúc và cũng phạm nhiều tội lỗi mất lòng Thiên Chúa, do nhiều lần Thiên Chúa răn dạy qua các tiên tri mà không có kết quả. Cuối cùng Thiên Chúa đã trừng phạt loài người bằng nạn đại hồng thủy. Trong nạn đại hồng thủy chỉ duy có ông già Nô-ê với gia đình vợ con và muông thú mỗi loài một cặp đực, cái để lưu giống về sau, được Thiên Chúa báo trước cho sống là còn sống sót.

Sau nạn đại hồng thủy, con cháu của Nô-ê vẫn lỗi nghịch với Thiên Chúa, thậm chí toan xây tháp Ba-ben định vào cõi trời sống với Thiên Chúa. Thiên Chúa tức giận đã ban cho loài người nhiều tiếng nói khác nhau, loài người vì bất đồng ngôn ngữ đã không xây được tháp Ba-ben. Con cháu Nô-ê vẫn sinh sôi nảy nở đông thêm mãi và chia nhau sống khắp thế giới. Trong các dân tộc con cháu của Nô-ê, dân Do Thái là dân tộc thượng đẳng được Chúa yêu thương ban cho Mai-sen có tài trí hơn người, dũng cảm vô song đưa dân Do Thái từ các nơi, đặc biệt là từ Ai-cập vượt biển Đỏ trở về Tổ quốc. Thiên Chúa ban cho họ Mười điều răn khắc vào những phiến đá để họ làm lễ sống và thờ phụng mình.

Nhưng loài người, kể cả dân Do Thái vẫn sa ngã và phạm tội. Thiên Chúa không nở quả phạt mãi, với tình yêu thương loài người Thiên Chúa quyết định cho ngôi hai - Chúa Con - xuống trần cứu chuộc tội lỗi cho con người.

Về *Chúa Giê-su và công cuộc cứu chuộc*, theo giáo lý Công giáo thì Chúa Con - Đấng Cứu thế - xuống trần một cách huyền diệu bởi phép Đức Chúa Thánh thần. Chúa Giê-su được đầu thai mầu nhiệm nơi Đức Mẹ đồng trinh (do Chúa chọn) ở làng Na-gia-rét gần thành Giê-ru-xa-lem. Thiên Chúa cũng chọn Giu-sê, người thợ mộc thuộc dòng dõi Đa-vít đến đính hôn và chung sống với Ma-ri-a. Chúa Giê-su giáng sinh tại hang đá lạnh lẽo trên đường từ Na-gia-rét về Bê-lem xứ Giu-đê quê hương của Giu-sê. Nhà vua xứ Giê-ru-xa-lem sợ Chúa dẫn dắt dân tộc Do Thái, tranh quyền với mình nên đã giết tất cả những trẻ trai có cùng năm sinh với Chúa. Vợ chồng Giu-sê được Thiên thần báo trước đã đưa Chúa lánh sang Ai-cập.

Giê-su sống cùng bố mẹ một cách bình thường và giữ trọn đạo hiếu thảo. Năm 30 tuổi Chúa bắt đầu đi giảng đạo, dùng nhiều phép lạ cứu chữa cho nhiều người vượt qua nghèo đói, bệnh tật. Trong 12 môn đệ được Chúa

tuyển chọn thì Giu-đa-ít-ca-ri-ôt, sau này là kẻ phản Chúa⁸³. Ông ta đã báo cho vua Hê-rô-đê bắt và hành hình Chúa vào năm Chúa 33 tuổi. Chúa chết ba ngày thì sống lại, ở với các môn đệ thêm 40 ngày nữa rồi sau đó lên trời.

Trước khi về trời Chúa đã lập bảy phép bí tích để loài người được hưởng ân sủng của Thiên Chúa. Trong đó phép Mình Thánh Chúa là phương tiện màu nhiệm để con người thông công với Chúa. Chúa cũng lập ra Giáo hội, đặt môn đệ Phê-rô đứng đầu là vị Giáo Hoàng tiên khởi của Giáo hội Công giáo. Sau khi Chúa lên trời mười ngày thì Thiên Chúa cử ngôi ba - Chúa Thánh thần - xuống trần thánh hóa Hội Thánh, ban sức mạnh và lòng can đảm cho các môn đệ của Chúa Giê-su để họ đi truyền đạo.

Giáo lý Công giáo cho rằng, một ngày kia toàn thể giới sẽ tận thế. Khi con người từ trong tro bụi, tất cả các thể hệ cùng sống lại, Chúa Giê-su lại xuống trần để có lời phán xét cuối cùng (gọi là ngày phán xét chung), người có tội phải xuống Hỏa ngục, người không có tội được lên Thiên Đàng sống sung sướng mãi mãi như thời A-Đam và Ê-va ở vườn Địa Đàng.

Như vậy, Giáo lý Công giáo thể hiện:

1) *Chúa Giê-su xuống trần thể hiện hai bản tính là nhân tính và thần tính rất gần gũi mà cũng rất thiêng liêng huyền diệu.*

2) *Chúa Giê-su chịu nạn, chịu chết là hành động cao cả nhất trong công cuộc cứu chuộc - Chúa chết cho thế gian và mọi người được sống.*

3) *Chúa lập các phép bí tích và xây dựng Hội Thánh, khai sinh nước trời trên thế gian, tạo môi giới duy nhất để con người hiệp thông với Thiên Chúa.*

3.2.3. Luật lệ, lễ nghi.

Luật lệ lễ nghi của Công giáo chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của chế độ phong kiến La-Mã và hầu như rất ít thay đổi theo thời gian. *Nội dung chủ yếu là:*

3.2.3.1. Mười điều răn của Thiên Chúa đã cho khắc vào đá ban cho Mai-sen, tổ phụ của người Do Thái, chung quy lại hai điều được coi là tôn chỉ của Công giáo là Kính Chúa và yêu người:

- 1) Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự.
- 2) Không được lấy danh Thiên Chúa để làm những việc phạm tục tảm thường.
- 3) Giành ngày chủ nhật để phụng thờ Thiên Chúa.
- 4) Thào kính Cha Mẹ.
- 5) Không được giết người.

⁸³ Mười hai môn đệ của Chúa gồm: Phê-rô (em của Phê-rô), Gia-cô-bê, Gio-an (em của Gia-cô-bê), Phi-líp, Ba-tô-mê-ô (còn có tên là Na-tha-na-en), Ma-thê-ô (còn có tên là Lê-vi), Tô-ma, Tô-ma, Si-môn (còn có tên là Zê-a-lôt), Giu-đa-ít-ca-ri-ôt (kẻ phản bội Chúa), Lu-ca, Mác-cô.

- 6) Không được dâm dục.
- 7) Không được gian tham lấy của của người khác.
- 8) Không được làm chứng dối, che dấu sự gian dối.
- 9) Không được ham muốn vợ hoặc chồng của người khác.
- 10) Không được ham muốn của cải trái lẽ.

3.2.3.2. Sáu điều răn của Giáo Hội là:

- 1) Xem lễ các ngày chủ nhật và các ngày lễ buộc.
- 2) Kiêng việc xác ngày chủ nhật.
- 3) Xưng tội mỗi năm một lần.
- 4) Chịu lễ mùa phục sinh.
- 5) Giữ chay những ngày quy định.
- 6) Kiêng ăn thịt vào những ngày quy định.

Ngoài ra Giáo hội còn quy định nghĩa vụ trong các quan hệ đối với linh hồn, đối với đồng loại và với chính bản thân mình như:

Lấy điều thiện mà khuyên người;

Hướng dẫn cho kẻ mê muội;

Tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình;

Nhịn kẻ xúc phạm đến mình;

Răn bảo kẻ tội lỗi; An ủi người lo âu;

Cầu nguyện cho người sống và người chết;

Cho kẻ đói ăn; Cho kẻ khát uống; Cho kẻ rách mặc; Cho khách ở nhờ; Cho người làm thuê;

Thăm viếng người hoạn nạn;

Chôn táng người chết;

Khiêm nhường; Không hà tiện; Đoan chính; Không tị hiềm;

Siêng năng; Ăn uống điều độ.

3.2.3.3. Bảy phép bí tích:

1) *Phép rửa tội* để rửa sạch tội tông truyền trở thành tín đồ Công giáo. Bí tích này thực hiện một cách dễ dàng đối với trẻ sơ sinh của những gia đình Công giáo, nhưng với người lớn tông đạo thì phải qua thời gian chuẩn bị về tâm lý và phải sám hối về những tội lỗi đã mắc phải. Rửa tội thường do các linh mục thực hiện, linh mục dùng nước lã dội lên đầu người chịu phép và đọc lời kinh nguyện theo quy định của Giáo hội.

2) *Phép thêm sức* giúp cho tín đồ được ơn Chúa mà liên hệ chặt chẽ với Giáo hội, vững tin đi vào đời sống tín ngưỡng. Thêm sức chỉ thực hiện với những người đã chịu phép rửa tội. Thêm sức do giám mục thực hiện trong nhà thờ trong dịp cử hành lễ Mi-sa. Giám mục sẽ bôi dầu thánh lên trán người chịu bí tích này và đọc lời kinh nguyện theo quy định của Giáo

hội. Linh mục có thể làm phép thêm sức nếu được sự ủy quyền của Giám mục.

3) *Phép Giải tội* là nhằm tha thứ những tội lỗi mà bản thân mỗi con người mắc phải. Người được giải tội phải xưng tội trung thành với linh mục. Linh mục với tư cách thay mặt Thiên Chúa ngồi trong tòa giải tội luận xét tha tội hoặc định những hình thức sửa chữa đền tội bằng những việc làm nhân đức. Mỗi nam tín đồ phải xưng tội ít nhất một lần.

4) *Phép chịu Mình thánh Chúa (Thánh thể)* là sự tái diễn việc Chúa Giê-su đã hiến dâng cho sự nghiệp cứu chuộc⁸⁴. Theo Công giáo, công cuộc cứu chuộc của Chúa sẽ được tiếp tục trong màu nhiệm của bí tích Thánh thể. Bí tích này là đỉnh cao, là nguồn mạch trong đời sống tín ngưỡng của những tín đồ Công giáo. Phép bí tích này được cử hành trọng thể tại nhà thờ gọi là Thánh lễ Mi-sa. Sau khi xưng tội và được giải tội thì được chịu phép Mình Thánh. Người chủ lễ đọc lời truyền phép Mình Thánh theo quy định của Giáo hội để bánh (mì) và rượu (nho) trở thành thịt và máu của Chúa, sau đó ban cho người chịu phép một ít hay một phần chiếc bánh và rượu đã làm phép để Thiên Chúa ngự trong lòng họ. Người chịu phép Mình Thánh lần đầu, sau đó phải chịu phép Mình Thánh mỗi năm ít nhất một lần.

5) *Phép xức dầu Thánh* được thực hiện đối với bệnh nhân trong cơn nguy ngập, để được Thiên Chúa nâng đỡ và cứu vớt. Các giám mục là người thực hiện phép chuyển dầu thảo mộc thành dầu Thánh để xoa lên trán hoặc lên người cho bệnh nhân và đọc lời nguyện cầu Thiên Chúa theo quy định của Giáo hội.

6) *Phép Truyền chức thánh* chỉ thực hiện với các tín đồ chịu ơn riêng của Chúa trở thành những tác viên thay mặt Chúa chăn dắt tín đồ. Có bảy chức thánh, từ chức một đến chức năm là những chức giúp việc trong nhà thờ, chức sáu gọi là phó tế hay thầy sáu có quyền thực hiện một số bí tích. Người có đủ bảy bí tích thì trở thành linh mục.

7) *Bí tích hôn phối* là sự nhìn nhận của Thiên Chúa đối với việc chung sống trọn đời của đôi nam nữ đã chịu phép rửa tội. Bí tích này nhằm tăng cường tính duy nhất và bền vững trong hôn nhân gia đình của tín đồ Công giáo.

⁸⁴ Theo sự tích “bữa tiệc cuối cùng” trong lễ vượt qua của Chúa Giê-su với các môn đệ, Chúa đã lấy bánh và rượu cho các môn đệ với lời trăng trối rằng: Các con hãy nhận lấy, đây là mình của ta, đây là máu của ta, mình máu ta đổ xuống để chuộc tội lỗi cho con người.

3.2.3.4. Những ngày lễ trọng: Công giáo có nhiều ngày lễ trong năm (tính theo dương lịch) với những nghi lễ và ý nghĩa khác nhau, trong đó có sáu ngày lễ buộc mà tín đồ buộc phải nghỉ phần xác để tham dự:

- 1) Sinh nhật Chúa Giê-su 25/12.
- 2) Lễ phục sinh một ngày trong tháng tư.
- 3) Lễ Chúa Giê-su lên trời thực hiện sau lễ Phục sinh 40 ngày.
- 4) Lễ Chúa Thánh thần hiện xuống thực hiện sau lễ Chúa lên trời 10 ngày.
- 5) Lễ đức bà Ma-ri-a hồn và xác lên trời 15/08.
- 6) Lễ các Thánh 01/11.

Ngoài các lễ buộc đó các tín đồ còn phải đến dự lễ tại nhà thờ vào các ngày chủ nhật quanh năm. Các ngày lễ khác tuy không bắt buộc, nhưng tín đồ vẫn tham dự sốt sắng để được hưởng nhiều ơn phúc của Chúa như:

Lễ Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội ngày 08/12;

Lễ tro (đầu mùa chay);

Lễ lá vào ngày chủ nhật đầu Tuần Thánh⁸⁵, kỷ niệm Chúa vào thành Giê-ru-xa-lem được dân chúng trải lá trên đường tiếp đón;

Lễ thánh tông đồ Phê-rô và Phao-lô 29/06;

Lễ cầu nguyện cho các linh hồn nơi luyện ngục 02/11...

Ngoài ra Giáo hội còn nhiều những ngày lễ khác tùy mùa, tùy chủ đích cho các sinh hoạt và các hoạt động của Công giáo.

3.2.4. Cơ cấu tổ chức và phẩm trật:

Giáo hội theo định nghĩa của Kinh thánh là một cộng đồng hữu hình có tổ chức mà Chúa Giê-su lập ra trước khi về trời để lưu tồn sự hiện diện của Chúa nơi trần thế. Nói chung Giáo hội Công giáo có bốn đặc điểm:

Duy nhất: Chỉ có một giáo hội Công giáo Rô-ma, trong đó các tín hữu cùng đức tin, cùng chịu các bí tích, cùng phục quyền giáo hoàng.

Thánh thiện: chỉ sự thiêng liêng. Giáo hội do Chúa Giê-su lập bởi thánh ý Chúa, Giáo hội là nguồn của sự thánh thiện.

Công giáo (với ý nghĩa phổ quát): là đạo mà ai tin sẽ được cứu rỗi linh hồn.

Tông truyền: là xây dựng trên nền tảng các thánh tông đồ, các vị lãnh đạo hội thánh là kế vị các thánh tông đồ, giáo lý hội thánh dạy cũng do các thánh tông đồ truyền lại.

Những đặc điểm đó không phải là bất biến (Vì có Chính thống, Công giáo, Tin lành, Anh giáo và Giáo hội phương Đông)

3.2.4.1. Cơ cấu tổ chức và phẩm trật của Giáo hội Công giáo sắp xếp như sau: Giáo Hoàng, Giám mục đoàn, Hồng y đoàn, Giáo hội địa phương, Giáo hội cơ sở.

⁸⁵ Tuần Thánh bắt đầu từ Chủ nhật Lễ Lá đến Chủ nhật lễ Phục sinh, kỷ niệm Chúa chịu nạn, chịu chết rồi sống lại. Trong Tuần Thánh có những ngày lễ riêng: Lễ truyền phép Mình Thánh vào thứ 5, Lễ Chúa chịu chết vào thứ 6, Lễ vọng Phục sinh vào thứ 7, Lễ mừng Phục sinh vào chủ nhật.

Giáo Hoàng còn gọi là giáo chủ được tín đồ tôn xưng là Đức Thánh cha, người kế vị Thánh Phê-rô, Tông đồ. Giáo Hoàng đại diện của Chúa, là vị chủ chăn tối cao đối với toàn thể tín đồ Công giáo⁸⁶. Giáo Hoàng có quyền tối cao, toàn diện và trực tiếp đối với Giáo hội. Sau Va-ti-căng I (1890), Giáo Hoàng được thêm một ân sủng đặc quyền làm tăng thêm quyền lực của mình là “không bao giờ sai lầm về đức tin” (Trên cương vị Giáo Hoàng thì không bị sai lầm trong hành đạo).

Giáo Hoàng do Hội đồng Hồng y bầu ra khi Tòa thánh trống ngôi, và giữ nguyên chức vị đó cho đến cuối đời. Phẩm phục màu trắng. Giáo Hoàng thực hiện quyền lực của mình thông qua giám mục đoàn, Hội đồng Hồng y và bộ máy giáo triều Va-ti-căng.

Giám mục đoàn bao gồm tất cả các giám mục trên thế giới hợp lại với Giáo Hoàng, để duy trì hiệp thông và cai quản toàn Giáo hội. Đây là thiết chế quan trọng nhất để hỗ trợ quyền lực của Giáo Hoàng. Giám mục đoàn được Giáo Hoàng triệu tập và điều khiển gọi là “Công đồng chung”⁸⁷. Công đồng chung quyết định những vấn đề quan trọng liên quan đến đức tin, đường hướng hoạt động, chấn chỉnh tổ chức và chỉ có hiệu lực khi Giáo Hoàng cùng các thành viên của Công đồng chấp thuận, Giáo Hoàng chính thức phê chuẩn và công bố.

Thượng Hội đồng Giám mục (thường gọi là Synod), được thiết lập ngày 15 tháng 09 năm 1965 vào đời Giáo Hoàng Phao lô VI, chỉ được triệu tập khi không cần thiết phải triệu tập Công đồng chung. Synod bao gồm các đại biểu được lựa chọn từ các miền trên thế giới. Giáo Hoàng phê chuẩn thành viên Synod và ấn định nội dung bàn thảo. Giữa các kỳ họp của Synod có một văn phòng làm việc dưới sự chỉ đạo của tổng thư ký do Giáo Hoàng chỉ định. Synod được xem là cơ quan thường trực của Giám mục đoàn.

Hồng y có ba bậc: Giám mục, linh mục và phó tế.

Hồng y Giám mục được Giáo Hoàng ban tước hiệu cho một nhà thờ quanh Rô-ma.

Bậc Linh mục và Phó tế được Giáo Hoàng ban cho một nhà thờ nội thành Rô-ma.

Từ Giáo Hoàng Gioan XXIII (1958), Hồng y phải là Giáo sĩ, nếu chưa có chức giám mục thì phải thụ phong giám mục. Hồng y được Giáo Hoàng tấn phong và công bố trước Hồng y đoàn. Các Hồng y làm việc trong giáo triều nghỉ hưu ở tuổi 75. Các Hồng y trên 80 tuổi không được tham gia bầu Giáo Hoàng. Số lượng Hồng y của Công giáo có ấn định nhưng không ổn định: Trước thế kỷ XVI thường là 75 vị; thời Giáo Hoàng Gioan XXIII là 79 vị; hiện nay là 163 vị, trong đó có 120 vị trong tuổi bầu Giáo Hoàng. Tất cả các Hồng y của giáo hội lập thành một công đoàn riêng gọi là Hồng y đoàn.

⁸⁶ Từ Phê-rô đến Gioan Phao lô II hiện nay đã có 246 vị Giáo hoàng, trong đó có 206 vị có quốc tịch Italia, 13 vị Pháp, 3 vị Tây Ban Nha, 1 vị Bồ Đào Nha, 10 vị Hy Lạp, 3 vị người châu Phi. Giáo Hoàng Gioan Phao lô II hiện nay có tên là Karol Watyla, sinh ngày 18 tháng 05 năm 1920, người Ba Lan, đắc cử Giáo Hoàng ngày 16 tháng 10 năm 1978.

⁸⁷ Xem [30] tr 256 - 259.

3.2.4.2. Giáo triều Va-ti-căng là cơ quan đầu não của giáo hội Công giáo được tổ chức như bộ máy nhà nước thế quyền⁸⁸. Trước đây cơ cấu khá cồng kềnh và nặng nề về phong kiến. Sau Công đồng Va-ti-căng II, bộ máy được cải tổ gọn nhẹ, năng động hơn để phù hợp với yêu cầu mới. Giáo triều gồm các cơ quan:

- *Văn phòng thư ký Giáo Hoàng* có hai chức danh chính là Quốc vụ khanh Tòa thánh (tương đương với Thủ tướng) và Thư ký ngoại vụ (tương đương bộ trưởng bộ ngoại giao).

- *Các thánh bộ của Giáo triều* gồm mười hai bộ:

Bộ Giáo lý đức tin (Thánh vụ),

Bộ đặc trách giám mục (Bộ cơ mật),

Bộ các giáo hội phương Đông (trước là một bộ phận của bộ truyền giáo),

Bộ phụng sự và kỷ luật bí tích (gồm lễ nghi và bí tích),

Bộ giáo sỹ (thay cho bộ Công đồng),

Bộ phúc âm hóa (thay cho bộ truyền giáo),

Bộ phong thánh,

Bộ giáo vụ đặc biệt,

Bộ nghi thức lễ tân,

Bộ chủng viện Đại học,

Bộ dòng tu (thay bộ tu sỹ),

Bộ quản lý tài sản và đền thánh Phê-rô.

- *Các tòa án giáo triều* gồm ba tòa là: Tòa ân giải, Tòa thượng thẩm, Tòa chung thẩm.

- *Các Hội đồng Giáo Hoàng* (còn gọi là văn phòng) đảm nhiệm các vấn đề về tôn giáo và xã hội khác nhau cũng gồm mười hai hội đồng:

Hội đồng Giáo hoàng đặc trách giáo dân,

Hội đồng Giáo hoàng đặc trách gia đình,

Hội đồng Giáo hoàng hợp nhất những người thờ Chúa Ky-tô,

Hội đồng Giáo hoàng đối thoại với các tôn giáo,

Hội đồng Giáo hoàng phụ trách mục vụ cho các dân du mục,

Hội đồng Giáo hoàng phụ trách cho các nhân viên y tế,

Hội đồng Giáo hoàng cổ vũ công lý và hòa bình,

Hội đồng Giáo hoàng về truyền thông xã hội,

Hội đồng Giáo hoàng về văn hóa,

Hội đồng Giáo hoàng về đồng tâm (Cor Unum),

Hội đồng Giáo hoàng về giải thích văn bản.

Cơ sở vật chất của Giáo triều Va-ti-căng là rất lớn, ngoài 90 triệu USD được Mút-sô-lô-ni bồi thường vào năm 1929, Va-ti-căng có lợi tức

⁸⁸ Năm 1870, Cách mạng tư sản Italia thành công, Rô-ma là thủ đô của Italia, Giáo hội Công giáo chỉ còn lại khu vực Va-ti-căng, điện La-tơ-răng, điện Castelgodolfo rộng 44 ha. Năm 1929, Mút-sô-lô-ni đã ký công nhận với Giáo Hoàng Pi-ô XI coi Va-ti-căng là một quốc gia riêng. Từ đó Va-ti-căng vừa là cơ quan của Giáo hội vừa là một quốc gia riêng biệt.

50% trong số một tỷ USD, chủ sở hữu 250.000 ha ruộng ở Italia, 1/3 diện tích trồng trọt ở Tây Ban Nha, 1/5 bất động sản ở Rô-ma.

Đài phát thanh Va-ti-căng là một trong những đài mạnh nhất thế giới, phát liên tục hàng ngày bằng 35 thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt Nam.

Báo chí và các ấn phẩm khác về tôn giáo được in bằng nhiều thứ tiếng và phát hành rộng khắp thế giới.

Từ 1990 Va-ti-căng còn có thêm một đài truyền hình viễn thông truyền hình đi khắp thế giới.

Địa phận còn gọi là “Giáo hội riêng” là một cộng đoàn tín hữu trong một địa danh nhất định, là cấp hành chính chính thức của Giáo hội trực thuộc Tòa Va-ti-căng về mọi phương diện. Giám mục cai quản địa phận ngoài tri thức và hạnh kiểm tốt, thì tuổi đời ít nhất là 35 tuổi và phải chịu chức linh mục ít nhất là năm năm, do tòa Va-ti-căng ban phong. Giám mục địa phận có tam quyền trong phạm vi tôn giáo, cứ năm năm một lần phải báo cáo với Giáo Hoàng về tình hình của địa phận và phải đến Va-ti-căng viếng mộ hai thánh Tông đồ Phê-rô và Phao-lô, đồng thời yết kiến Giáo Hoàng (đi Ad Limina).

Giáo tỉnh và Giáo miền là các nhóm của Địa phận nhưng không là cấp hành chính chính thức của Giáo hội.

Giáo tỉnh là hợp đoàn các Địa phận trong một khu vực do tòa Va-ti-căng thiết lập nhằm liên kết trong hoạt động mục vụ. Đứng đầu Giáo tỉnh là Tổng giám mục có quyền hạn và nhiệm vụ là: Chăm lo đức tin và kỷ luật của Giáo hội, báo cáo với Giáo Hoàng những lạm dụng xảy ra; Kinh lý các Địa phận trực thuộc nếu các giám mục địa phận không có điều kiện thực hiện; Đề cử giám mục Địa phận sau tám ngày trống ngôi; Có quyền cử hành mọi nghi lễ tại các nhà thờ trong giáo tỉnh sau khi đã báo cho giám mục Địa phận biết.

Giáo miền cũng là hợp đoàn của các Địa phận nhưng không nhất thiết phải có tư cách pháp nhân trong hệ thống tổ chức của Giáo hội như Giáo tỉnh. Giáo miền là hình thức liên hiệp các Địa phận để tăng cường cho việc truyền giáo, quản lý mục vụ và thiết lập quan hệ giữa Giáo hội và Chính quyền nhà nước.

Giáo xứ là cộng đồng tín hữu có tổ chức được thiết lập một cách bền vững trong Địa phận. Đây là đơn vị cuối cùng có tư cách pháp nhân của Giáo hội. Mỗi giáo xứ có một linh mục chính xứ đứng đầu (có thể một linh mục cai quản nhiều giáo xứ). Quyền hạn của linh mục chính xứ là: Thực hiện các phép bí tích cho tín hữu trong giáo xứ (trừ Thêm sức và Truyền chức thánh); Lập và lưu giữ cẩn thận các sổ rửa tội, sổ hôn phối, sổ tử và các sổ sách khác để báo cáo thường kỳ cho giám mục; Cử hành các nghi lễ tôn giáo ngày chủ nhật và các ngày lễ buộc; Cử hành nghi lễ an táng cho các tín hữu qua đời trong giáo xứ... Trong mỗi giáo xứ có thể chia thành những đơn vị nhỏ như các họ đạo, hoặc các khu, các giáp có nhà nguyện hoặc tượng đài thờ thánh bảo trợ cho mình. Giáo xứ là nơi diễn ra các sinh

hoạt tín ngưỡng của tín đồ, là nơi thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo quyền và giáo dân.

Giáo hạt thực chất là một đơn vị liên hiệp giữa các giáo xứ trong Địa phận do giám mục thiết lập. Giáo hạt không có tư cách pháp nhân trong giáo hội. Mỗi giáo hạt có một linh mục làm hạt trưởng. Quyền hạn của hạt trưởng là: Cổ vũ sự liên hợp các hoạt động mục vụ trong hạt; Tổ chức đón tiếp việc trao đổi kiến thức thần học cho các linh mục; Theo dõi, lo liệu tình hình đời sống của giáo sỹ. Hạt trưởng không có thực quyền cai trị trên các giáo xứ trong giáo hạt.

3.2.4.3. Dòng tu là những cộng đồng tín hữu từ bỏ cuộc sống trần thế để cống hiến trọn đời cho việc đạo. Khi chấp nhận cuộc sống tận hiến các tín hữu phải giữ trọn:

Thanh khiết (độc thân trọn đời);

Thanh bần (trọn đời nghèo khó không ham của thế gian);

Vâng phục (tuân thủ đáng bề trên);

Huynh đệ (sống trong tình anh em trong gia đình).

Công giáo có nhiều dòng tu với hiến chương, quy chế hoạt động và hệ thống tổ chức riêng. Dòng tu thường chia thành ba cấp: Bề trên dòng, Tỉnh dòng và các cơ sở tu viện. Các dòng tu thường tổ chức đại hội theo định kỳ của từng cấp. Có thể phân các dòng tu như sau:

Tu theo quy chế giáo phận (ở Việt Nam có dòng Thánh tâm ở Huế, dòng Giuse ở Nha Trang);

Tu theo quy chế Tòa thánh là những dòng tu lớn thường có từ lâu và mang tính quốc tế có trụ sở tại Rôma. (dòng Bona, dòng Đominicô, dòng Phanxicô, dòng Chúa cứu thế). Các dòng tu này thuộc quyền điều hành của Bộ Tu sỹ của Giáo triều.

Ngoài ra có thể chia dòng tu theo môi trường hoạt động như: *Dòng Chiêm niệm* chú trọng việc đọc kinh, ở trong dòng suốt ngày và suốt đời, không ra bên ngoài (Bona, Camêlô..); *Dòng hoạt động* chú trọng hoạt động ngoài xã hội với nhiều hình thức (Tên, Đominicô, Bosco).

Trong nội bộ giáo hội còn có cách phân loại dòng tu dựa theo quy mô, vị thế đối với Giáo hội và xã hội.

Các tu sỹ trong Dòng tu cũng được phân thành hai hạng: Các tu sỹ (tu huynh) và các linh mục. Các linh mục dòng được đào tạo như các linh mục triều và hoạt động tôn giáo như linh mục triều, nhưng chủ yếu trong phạm vi các dòng. Tuy nhiên cũng có những dòng tu không có linh mục dòng như dòng Lat-xan.

Hiện trên thế giới có hơn 400 dòng tu. Các dòng tu lớn về nam là Đominicô (còn gọi là Đaminh), Jesus (còn gọi là dòng Tên), Bona (còn gọi là dòng Biển Đức), dòng Phanxicô, dòng Boscô, dòng Laxan, dòng Chúa cứu thế, dòng Gioan Thiên chúa... Các dòng tu lớn về nữ là Dòng kín Ca-mê-lô, Thánh Phao-lô, Bác ái Vinh Sơn (Fillees de la Charites le Saint Vincent), Phan-xi-cô, Chúa Quan Phòng, Đức Bà...

3.3. ĐẠO TIN LÀNH Ở VIỆT NAM.

3.3.1. Vài nét về việc hình thành Đạo Tin Lành

Đầu thế kỷ XVI, ở châu Âu đã diễn ra cuộc đại phân liệt lần thứ hai trong Công giáo, dẫn đến sự ra đời đạo Tin lành. Có thể nói Tin lành là kết quả của sự khủng hoảng trầm trọng về uy tín của Giáo hội Công giáo ở thế kỷ XV, XVI. Phong trào cải cách tôn giáo đầu tiên xảy ra ở Đức do Martin Luther đề xướng và lãnh đạo.

Luther bỏ trường Đại học đi tu năm 1505, khi đó ông 23 tuổi. Năm 1511, do tài năng mà Luther được cử sang Rôma giải quyết một số công việc của dòng. Ở đây, Luther đã thất vọng vì tận mắt chứng kiến đời sống xa hoa trần tục của số đông giáo sỹ trái với tính chất của Hội thánh. Trở về Đức Luther nhen nhóm những ý tưởng cải cách tôn giáo.

Năm 1514, Giáo hoàng Leon X ra lệnh ban ơn toàn xá cho những ai dâng cúng tiền cho giáo hội. Ở Đức các tu sỹ dòng Đôminicô đi bán bùa xá tội với lời truyền rằng: ai bỏ tiền ra mua bùa xá tội thì mọi tội lỗi sẽ được xóa, mua càng nhiều thì càng nhanh được lên Thiên Đàng. Việc làm này đã gây phản ứng trong tín đồ, giáo sỹ giáo hội Công giáo Đức.

Ngày 31/11/1517, Luther công bố “Chín mươi lăm luận đề” tại nhà thờ Wittenberg phê phán kịch liệt việc lợi dụng danh thánh để bóc lột dân chúng, lên án chức vụ giáo hoàng và giáo quyền Rôma. Ông tuyên bố “Thà đại giáo đường thánh Phêrô bị phóng hỏa thành tro bụi còn hơn xây cất nó trên máu của con chiên trong bày mình”. Nhiều nơi ở nước Đức đã lên tiếng ủng hộ những quan điểm của Luther, chống lại giáo hội Rôma.

Năm 1518, Luther tuyên bố sẵn sàng tranh luận với bất kỳ ai về những nội dung cải cách do ông đề xướng. Năm 1519, tại Lepzich, Luther tuyên bố phủ nhận quyền lực của tòa thánh và công đồng chung, chỉ công nhận Chúa Giêsu và kinh thánh. Năm 1520, Luther liên tiếp cho ra đời ba tác phẩm lên án giáo quyền Rôma, nhất là quyền bính của Giáo hoàng đã lấn lướt thế quyền.

Tháng 6/1520, Giáo hoàng ban sắc lệnh phủ nhận giáo thuyết của Luther và ra lệnh tuyệt thông nếu sau 60 ngày Luther không hối cải. Luther phản đối bằng cách đốt sắc lệnh của Giáo hoàng trước đông đảo quần chúng tại trường đại học Wittenberg. Luther bị đưa lên dàn hỏa thiêu và được vương hầu xứ Saxon là Férédríc cứu thoát đưa về lánh nạn ở Watbourg. Tại đây, Luther tiếp tục viết sách chống Giáo hoàng và dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức để hỗ trợ cho cải cách tôn giáo.

Phong trào cải cách lên cao, năm 1532, hoàng đế Đức phải ký hòa ước Nurenberg cho đạo Tin Lành được tự do hoạt động. Sau thắng lợi, Luther thỏa hiệp với quý tộc mới và được họ ủng hộ tạo điều kiện cho Tin Lành phát triển. Luther mất ngày 18/02/1546.

Người lãnh tụ thứ hai trong phong trào cải cách tôn giáo ở Đức là Thomas Muntzer (1490-1525). Muntzer là một giáo sỹ đại diện cho lực lượng nông dân trong cải cách. Muntzer vừa chống Rôma, vừa chống phong kiến. Ông chủ trương khởi nghĩa nông dân xây dựng nước Chúa

ngay trên trái đất: xã hội không giai cấp, không tư hữu, không nhà nước. Do quan điểm và thái độ cải cách khác nhau mà sự liên kết giữa Muntzer với Luther không được bao lâu.

Thụy sỹ là trung tâm lớn thứ hai của cải cách tôn giáo. Lãnh tụ xuất sắc của phong trào là Jean Calvin (1509-1546). Calvin theo học thần học và luật học tại Pháp. Ông trở thành nhà thần học lỗi lạc sau thánh Ogutxtinô. Calvin hưởng ứng phong trào của Luther và bị trục xuất khỏi Pháp sang sống ở Bâle - Thụy Sỹ năm 1528.

Năm 1536, ông cho xuất bản tác phẩm “Nền tảng thần học Cơ đốc giáo” nổi tiếng, hình thành một giáo thuyết riêng. Cùng với việc đưa ra giáo thuyết mới, Calvin đã cải cách một cách khá hợp lý về lễ nghi, tổ chức giáo hội làm chuẩn mực cho phần lớn các tổ chức hệ phái Tin Lành. Cùng Calvin còn có Ubric Zwingli (1484-1531). Theo Zwingli, thì chỉ một mình Chúa Giêsu là đối tượng xứng đáng để thờ kính và tôn vinh mà thôi. Ông không chấp thuận lễ phong chức, lễ giải tội, chủ nghĩa độc thân, sự cai trị độc đoán của Giáo hội.

Từ Đức và Thụy Sỹ, phong trào cải cách tôn giáo phát triển nhanh chóng lan sang các nước Pháp, Scotland, Ireland, Hà Lan, Anh, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển, Tiệp Khắc, Ba Lan...

Đến cuối thế kỷ XVI đã hình thành một tôn giáo mới tách hẳn khỏi đạo Công giáo: đạo Tin Lành.

Nhìn chung, những cải cách của Tin Lành về giáo thuyết, luật lệ, cách thức hành đạo, cũng như tổ chức giáo hội chịu ảnh hưởng khá đậm nét tư tưởng dân chủ tư sản và có khuynh hướng tự do cá nhân. Tin Lành trở thành một tôn giáo có màu sắc mới mẻ rất hấp dẫn với các tầng lớp tư sản trí thức, công chức, thị dân trong xã hội công nghiệp. Với lối sống năng động, nhấn mạnh yếu tố cá nhân, chiều sâu lý tính, Tin Lành tồn tại và phát triển trong mọi hoàn cảnh chính trị-xã hội.

Từ thế kỷ XVII, giai cấp tư sản châu Âu bước lên vũ đài chính trị, tấn công vào giai cấp phong kiến và chỗ dựa tư tưởng của nó là đạo Công giáo, lập nên tôn giáo mới cho mình là đạo Tin Lành.

Cuối thế kỷ XVIII, đến đầu thế kỷ XIX, Tin Lành đã trở thành tôn giáo lớn của thế giới, không chỉ có mặt ở châu Âu mà còn phát triển sang châu Mỹ. Ngày nay, với trên 500 triệu tín đồ, Tin Lành là tôn giáo thế giới lớn thứ ba (sau Công giáo và Hồi giáo) có mặt hầu khắp các nước trên thế giới, trong đó tập trung ở châu Âu và Bắc Mỹ.

3.3.2. Tin Lành ở Việt Nam

Năm 1911, đạo Tin Lành đã được truyền vào Việt Nam chủ yếu là từ Mỹ do Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo Mỹ tiến hành.

Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo Mỹ (viết tắt là CMA - The Christian and Missionary Alliance), là một hệ phái, một tổ chức truyền giáo của Tin Lành gốc ở Mỹ. Tiền thân của CMA là hai tổ chức: “Hiệp hội truyền giáo” (The Evangelical Mission Alliance = EMA; sau đổi là The

Intenationary Alliance do mục sư A.B. Simpson thuộc phái Tin Lành Trưởng lão (Presbyterian) ở Mỹ lập ra năm 1887 và “Hiệp hội Phúc âm” (The Christian Alliance - CA) tách ra từ EMA năm 1890). Năm 1897, mục sư A.B. Simpson và một số người khác hợp nhất hai tổ chức trên thành CMA. Tham gia CMA lúc đầu ngoài lực lượng các giáo sỹ phái Trưởng lão còn có các phái khác như Baptist, môn đệ đảng Christ ...

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, những nhà truyền giáo CMA đã chú ý đến Việt Nam và khu vực Đông Dương. Ông A.B. Simpson đã viết trong tập san “*Word, Work and World*” tháng 1 - 1887 như sau: “Miền bán đảo Đông Dương đã bị lãng quên quá nhiều. Đại vương quốc An Nam phải được chinh phục cho đảng Christ. Tại sao vương quốc này cùng với Tây Tạng lại không được dân sự của đức Chúa trời xem như một trong những khu vực giáo đầu tiên của cuộc tiến hành mới”. Thực hiện ý đồ trên, sau khi thành lập, CMA đã cử một số mục sư như: D.Leclacheur (1893), C.H.Reeves (1897), R.A.Jaffray (1899), vợ chồng Sylvan Dayan (1901),... qua đường Trung Quốc vào Việt Nam thăm dò truyền giáo nhưng không có kết quả.

Đến năm 1911, CMA cử ba mục sư: R.A.Jaffray, Paul M.Husler và G.Lloyd Hughes, từ Trung Quốc vào Đà Nẵng. Họ mua một cơ sở ở khu vực số 108, đường Ông Ích Khiêm, Đà Nẵng ngày nay và bắt đầu truyền đạo. Người theo đạo Tin Lành đầu tiên là ông Hoàng Trọng Thừa, công chức, học kinh thánh bằng cách “hàm thụ” và trở thành mục sư đầu tiên người Việt Nam (được phong năm 1922).

Những năm Pháp chiếm đóng Việt Nam, đạo Tin Lành bị chèn ép và đã ba lần bị cấm: Năm 1915, Pháp cho rằng các giáo sỹ Tin Lành làm gián điệp cho Đức, nên đã ra lệnh đóng cửa nhà thờ Tin Lành và cấm các giáo sỹ Tin Lành hoạt động; Năm 1926, vin có hòa ước 6/6/1884 chỉ cho phép Thiên Chúa giáo được truyền bá ở Việt Nam, chính quyền Pháp tại Việt Nam lại ra lệnh cấm giáo sỹ Tin Lành truyền đạo và các nhà thờ Tin Lành phải đóng cửa, nhiều mục sư đã bị bắt; Năm 1943, do liên minh Nhật - Pháp ở Việt Nam, Nhật bắt tập trung các giáo sỹ CMA lại một nơi, lấy cớ là họ làm gián điệp cho Mỹ. Mãi đến cách mạng tháng Tám 1945, số giáo sỹ đó mới được thả. Tháng 8/1945, số tín đồ đạo Tin Lành là 40.000 người. Đến năm 1954, là 60.000 người, có trụ sở chung của Giáo hội Tin Lành cả nước đặt tại Hà Nội.

Sau năm 1954, Mỹ đã đưa gần 10.000 tín đồ Tin Lành, 17 hộ mục sư từ miền Bắc vào miền Nam. Đạo Tin Lành ở miền Bắc còn lại gần 10.000 tín đồ với hơn 10 mục sư, lập ra giáo hội riêng là “Hội thánh Tin Lành Việt Nam” thường gọi là “Tổng hội Tin Lành miền Bắc”. Hoạt động tôn giáo trở lại bình thường, phạm vi ảnh hưởng không lớn, số lượng tín đồ tăng trưởng không đáng kể.

Ở miền Nam từ 1954 đến 1975, Mỹ nắm đạo Tin Lành, lập ra “Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam” thường gọi là “Tin Lành Tổng liên hội miền Nam”. Giai đoạn này, đạo Tin Lành ở miền Nam phát triển mạnh mẽ.

Tin Lành ra sức củng cố, mở rộng hệ thống tổ chức cơ sở tôn giáo, các cơ sở kinh tế và văn hóa, xã hội,... mở rộng phạm vi truyền đạo ra nhiều địa bàn, nhất là ở Tây Nguyên. “Tin Lành Tổng liên hội miền Nam” đã cho tách riêng hai “hạt” vùng dân tộc ít người ra khỏi người kinh (Việt) và lập ra “Cơ quan truyền giáo người Thượng” dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các giáo sỹ Tin Lành Mỹ. Đồng thời, mở cửa cho các hệ phái Tin Lành, các tổ chức xã hội văn hóa, nhân đạo, từ thiện của Mỹ vào truyền đạo và xây dựng cơ sở khắp miền Nam.

Hội thánh Tin Lành miền Nam rất chú trọng đào tạo mục sư và truyền đạo (một loại chức sắc), nâng “Trường kinh thánh” thành “Viện thánh kinh thần học” toàn miền Nam, đầu tư mở hai trường kinh thánh trung cấp cho Tây Nguyên. Hội thánh Tin Lành miền Nam đã đưa nhiều mục sư và truyền đạo ra nước ngoài đào tạo. Giáo hội Tin Lành đã thành lập hệ thống tuyên úy trong quân đội Ngụy từ Bộ Tổng tham mưu đến quân đoàn, quân khu và những đơn vị đặc biệt. Họ đã tuyển chọn và đưa gần 100 mục sư và truyền đạo vào ngụy quân. Mặt khác, họ ra sức lôi kéo tín đồ Tin Lành ở vùng giải phóng. CMA đã lập một ban trị sự nằm cạnh ban trị sự Tổng hội Tin Lành người Việt Nam (hai ban trị sự đã ký một “thỏa hiệp chung” phối hợp hoạt động). CMA còn cử nhiều giáo sỹ của mình (người Mỹ) chốt ở những vùng xung yếu để chỉ đạo.

Bên cạnh CMA, ở miền Nam còn có một hệ phái Tin Lành cũng từ Mỹ vào từ những năm 1930, phát triển chủ yếu sau những năm 1950, đó là phái Cơ đốc Phục Lâm. Đây là phái lớn thứ hai sau CMA, có hệ thống giáo hội với hơn 10.000 tín đồ, gần 10 mục sư, 31 nhà thờ và một số cơ sở tôn giáo, xã hội khác. Cơ đốc Phục Lâm ở miền Nam (cũ) là một địa hạt trực thuộc Tổng hội khu vực Viễn Đông (có trụ sở ở Xin-ga-po). Cơ quan cứu trợ và phát triển Cơ đốc Phục Lâm (ADRA - Adventist Development and Rilielg Agency), có vai trò rất to lớn trong việc củng cố và mở rộng Cơ Đốc Phục Lâm ở miền Nam. ADRA là một tổ chức xã hội, tôn giáo lớn nhất của Cơ đốc phục lâm quốc tế, thành lập năm 1916, trụ sở tại Niu-Yoóc, có văn phòng đại diện ở 57 nước - chủ yếu thuộc thế giới thứ ba. Tổ chức này vào miền Nam từ 1955, hoạt động gắn với cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ và hỗ trợ cho Cơ đốc Phục Lâm phát triển ở Sài Gòn và 10 địa phương khác. Đến năm 1975, miền Nam có 28 tổ chức hệ phái Tin Lành hoạt động với gần 200.000 tín đồ, 514 mục sư và truyền đạo, có 7 địa hạt với hơn 500 chi hội.

Sau 1975, các giáo sỹ người nước ngoài rút đi, một số giáo sỹ người Việt di tản, phạm vi và mức độ hoạt động của đạo Tin Lành ở miền Nam thu hẹp lại. Khi ban trị sự và các giáo sỹ CMA rút đi, miền Nam chỉ còn Hội thánh Tin Lành Việt Nam với khoảng 450 giáo sỹ, 487 nhà thờ. Riêng Tây Nguyên có 50.000 tín đồ và 102 giáo sỹ (trên 50% đồng bào thiểu số ở Gia Lai, Kon Tum theo Tin Lành). Đến cuối 1990, số người theo đạo Tin Lành trên cả nước có khoảng 300.000 (chủ yếu là ở miền Nam; miền Bắc

chỉ có 11 chi hội, 12 giáo sỹ và 15 nhà thờ với số tín đồ ít phát triển kể từ 1954). Đạo Tin Lành ở miền Nam chủ yếu tập trung ở một số tỉnh, thành: thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Nam, Đà Nẵng, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp và vùng Tây Nguyên.

Mấy năm gần đây, các giáo phái Tin Lành đã đẩy mạnh hoạt động: phục hồi các hình thức tôn giáo, phát triển tín đồ, củng cố giáo hội... Một vài nơi đã tổ chức lễ “bồi linh” giảng kinh thánh, đặt vấn đề phong chức và truyền chuyển giáo sỹ. Phái Cơ Đốc Phục Lâm hoạt động trở lại khá sôi nổi với việc vận động lập lại các tổ chức cũ, đề nghị được công nhận tư cách pháp nhân được quan hệ với bên ngoài... Năm 1989, ADRA trở lại Việt Nam với tư cách là khách mời của Hội hữu nghị Việt-Mỹ và từ 1988, ADRA bắt đầu thực hiện một số dự án viện trợ nhân đạo ở thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Quảng Nam, Đà Nẵng, chủ yếu trong lĩnh vực y tế, giáo dục, thủy lợi, ngư nghiệp. ADRA cũng đã trợ cấp, bồi dưỡng cho nhiều mục sư, truyền đạo, nhân viên trị sự ở nhiều địa phương,.. và đề nghị lập văn phòng đại diện ở Việt Nam.

Qua gần một thế kỷ hoạt động của đạo Tin Lành ở Việt Nam, ta thấy có mấy điểm đáng chú ý :

- Quá trình truyền bá và phát triển của đạo Tin Lành gắn bó chặt chẽ với quá trình can thiệp và xâm lược của chủ nghĩa thực dân Mỹ, nên bị chi phối bởi những mục đích chính trị của Mỹ (chủ yếu và rõ rệt nhất là ở miền Nam). Tuy vậy, đạo Tin Lành ở Việt Nam vẫn mang những đặc trưng, tính chất của Tin Lành thế giới, mặt tôn giáo của Tin Lành Việt Nam vẫn rất đậm nét và sâu sắc.

- Hội thánh Tin Lành Việt Nam ngay từ đầu là tổ chức chung của đạo Tin Lành cả nước; nhưng sau 1954, vì đất nước chia cắt, hai miền có hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau nên toàn quốc có hai tổ chức Giáo hội Tin Lành giống nhau về giáo lý, nghi lễ,.. nhưng khác nhau về tính chất chính trị và quy mô tổ chức.

- Tuy số lượng tín đồ không lớn, nhưng đạo Tin Lành đã có cơ sở trong quần chúng ở nhiều vùng trên đất nước (đặc biệt là ở miền Nam). Trong điều kiện lịch sử mới, chức sắc và tín đồ đạo Tin Lành tiếp tục hòa nhập vào cộng đồng dân tộc, đó là con đường duy nhất để vừa làm tròn nghĩa vụ công dân, vừa thờ phụng đáng thiêng liêng Christ.

- Hiện nay tổ chức Tin Lành ra sức hoạt động hướng vào các vùng dân tộc ít người ở Tây Nguyên, Việt Bắc, Tây Bắc.

3.3.3. Giáo lý, luật lệ, nghi lễ tổ chức.

Tin Lành có nhiều tổ chức hệ phái và dị biệt về giáo thuyết, nghi thức hành đạo và cách thức tổ chức giáo hội. Tuy nhiên, nó khá thống nhất ở những nguyên tắc chính.

Về kinh thánh, Tin lành cũng lấy Cựu ước và Tân ước làm nền tảng giáo lý. Tuy nhiên, Tin lành chỉ công nhận 36 trong 46 quyền của Cựu ước.

Tin lành đề cao vị trí của Kinh thánh, coi đó là chuẩn mực căn bản duy nhất của đức tin và hành đạo, nhưng không coi đó là cuốn sách mà chỉ có một số người (giáo sỹ) được quyền kê cứu giảng giải. Khác với Công giáo, tất cả tín đồ Tin Lành đều sử dụng Kinh Thánh, nói và làm theo Kinh Thánh.

Về giáo lý, Tin Lành cơ bản giống Công giáo. Tuy nhiên, Tin Lành không tin Đức mẹ Maira Đồng trinh. Thậm chí, Tin Lành cho rằng Maria còn sinh với Giusê một số người con khác một cách bình thường. Tin Lành không thờ tranh ảnh, hình tượng và các dị vật, không tôn sùng thực hiện hành hương đến các thánh địa kể cả Giêrusalem. Tin Lành tin có địa ngục nhưng không coi nó là hình phạt đối với con người.

Trong bảy phép bí tích, Tin Lành chỉ thừa nhận và thực hiện phép rửa tội (baptême) và phép Thánh thể. Các giáo phái Tin Lành có những quan điểm khác nhau về lễ thánh thể, nhưng nói chung đều phủ nhận “thuyết biến thể”. Đạo hữu Tin Lành thực hiện nghi lễ thánh thể rất đơn giản: họ cùng uống rượu và ăn bánh thánh. Tin Lành cho rằng việc chuộc tội đã có Giêsu làm rồi, con người chỉ còn phải làm việc thiện, phải có đức tin mới được cứu vớt và để tỏ lòng với Thiên chúa. Tin Lành không xưng tội với Cha cố, mà xưng tội trực tiếp với Thiên chúa. Tin Lành dùng Kinh Thánh trong mọi sinh hoạt. Nhà thờ của Tin Lành kiến trúc hiện đại nhưng không cầu kỳ, trong nhà thờ không có tượng ảnh mà chỉ có cây thập giá tượng trưng cho Chúa chịu nạn.

Tin Lành cũng có giáo sỹ. Giáo sỹ có hai chức: Mục sư và Truyền đạo (còn gọi là Giảng sư). Có một số phái vẫn giữ chức Giám mục. Giáo sỹ Tin Lành không thực hiện luật độc thân. Họ có thể lấy vợ, lấy chồng và sinh con xây dựng hạnh phúc gia đình.

Việc tuyển chọn và phong chức Mục sư, Truyền đạo, Chủ tọa Hội thánh do một Hội đồng có thẩm quyền của Giáo hội quyết định. Các hoạt động của giáo sỹ phải chịu sự kiểm sát của tín đồ. Giáo sỹ Tin Lành tuy được coi là “đáng chần bầy” nhưng không có thần quyền. Người Tin Lành quan niệm “Người thờ phụng Thiên chúa chỉ đến với Ngài qua Chúa Giêsu chứ không phải qua linh mục”.

Về tổ chức, Tin Lành không lập ra tổ chức giáo hội mang tính phổ quát cho toàn đạo, mà xây dựng những giáo hội riêng, độc lập với những hình thức khác nhau tùy hệ phái, tùy quốc gia. Các giáo hội cơ sở luôn có quyền tự trị. Tín đồ và giáo sỹ của một số phái Tin Lành, thậm chí còn được tự do tách khỏi hệ phái này để tham gia hệ phái khác hoặc đứng độc lập. Giáo hội Tin Lành không cấu thành bởi các vị giáo sỹ một cách cố định như Công giáo, mà cả tín đồ và giáo sỹ đều tham gia thông qua bầu cử một cách dân chủ. Đại hội các cấp của Giáo hội (còn gọi là Đại hội đồng) có vị trí đặc biệt trong hoạt động tôn giáo và xã hội, cũng như việc thay đổi cơ cấu, lề lối của Giáo hội.

3.3.4. Một số hệ phái Tin lành.

Trong đường hướng của mình, Tin Lành rất tích cực nhập thể, trong truyền đạo Tin Lành không những tôn trọng tập quán, phong tục địa phương, mà còn tiếp tục đơn giản các luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo vốn đã rất đơn giản, nên hiện có khá nhiều hệ phái. Xin nêu một số hệ phái lớn như sau:

3.3.4.1. *Trường lão:*

John Knox lãnh đạo cải cách tôn giáo ở Xcotland từ 1560. John Knox thừa nhận giáo thuyết cải cách của J.Calvin, nhưng về phương diện tổ chức, John Knox chủ trương xây dựng chế độ Trường lão. Các chi hội thành lập giáo khu, các giáo khu hợp thành khu hội, mỗi cấp đều lập ra hội đồng Trường lão. Chính điểm này mà người ta gọi phái John Knox là phái Trường lão - Presbyterisme.

Phái Trường lão phát triển nhanh ở Scotland và Ireland sau đó truyền rất nhanh sang Anh, Hà Lan. Từ 1684, phái Trường lão ảnh hưởng sang châu Mỹ. Năm 1810, phái Trường lão ở Mỹ lại phân hóa thành hai phái cổ và tân. Năm 1816, phái Trường lão ở Canada cũng bị phân hóa. Hiện nay trên thế giới có tới hàng chục giáo hội Trường lão, với khoảng 25 triệu tín đồ. Riêng ở Mỹ có hơn chục giáo hội với trên 5 triệu tín đồ.

3.3.4.2. *Báp tít:*

Phái Báp tít còn được gọi là phái Thánh tẩy hay Tẩy lễ, xuất hiện năm 1521 ở Đức. Lúc đầu, phái này theo hướng cấp tiến, trong đó có nhiều yếu tố cực đoan về tôn giáo. Năm 1534, phái này bị trục xuất khỏi Đức sang hoạt động ở Thụy Sĩ, Hà Lan...

Phái này cho rằng, Thiên Chúa đã có cách nhìn nhận mới về tôn giáo. Con người ai cũng có quyền thông công với Thiên Chúa, trực tiếp nhận sự dạy dỗ của Thiên Chúa. Phái Báp tít bài xích kịch liệt phép rửa tội cho trẻ sơ sinh của Giáo hội Rôma và cho rằng chỉ rửa tội đối với người lớn. Phái Báp tít phủ nhận tuyệt đối giáo hội Rôma và chủ trương xây dựng các giáo hội địa phương độc lập. Tuy vậy, Phái Báp tít cũng có tinh thần hiệp nhất rất cao, họ trung thành với giáo thuyết và nguyên tắc hành đạo của hệ phái mình.

Hiện trên thế giới có khoảng 70 triệu tín đồ Báp tít. Phái Báp tít phát triển rất nhanh ở Mỹ và trở thành một trong các hệ phái lớn nhất của Tin Lành. Phái Báp tít ở Mỹ có tới 15 triệu tín đồ.

3.3.4.3. *Chứng nhân Giê-hô-va:*

Phái chứng nhân Giê-hô-va ra đời vào năm 1872 ở Mỹ do ông Charles Taze Russell, một nhà buôn bán y phục sáng lập. Sau khi Russell qua đời (1916), ông Rutherford và ông Nathan Know tiếp tục củng cố tổ chức, truyền bá giáo thuyết chứng nhân Giê-hô-va ra nhiều nơi ở châu Mỹ và trên thế giới.

Chứng nhân Giê-hô-va tin Thiên Chúa và những lời mạc khải của Thiên Chúa nhưng không tin Chúa ba ngôi. Họ tin có chúa Giêsu, Chúa tái

tâm vô hình, nhưng không tin có thần tính và không phải Chúa chết vì tội lỗi của thế gian, không có phục sinh rõ ràng. Chúa chịu nạn là để chuộc tội cho vợ chồng AĐam.

Lúc đầu họ đưa ra thời điểm tái tâm của Chúa là 1874. Sau đó họ cho rằng sau trận tiêu diệt Ha-ma-giê-đô năm 1914, chúa Giê-su sẽ ngự tại thành Giê-ru-xa-lem vào năm 1918. Họ cho rằng những tín điều của họ đều dựa trên Kinh Thánh. Họ, nghi ngờ và lên án giáo sỹ sự dạy dỗ của các giáo hội khác là sai lạc. Họ cũng cho rằng trong thế giới hiện đại có ba tổ chức liên minh ma quỷ: Tà giáo, Thống trị của nhà cầm quyền bóc lột, Độc quyền trong kinh tế và thương mại. Ba liên minh này đang làm cho nhân loại điêu đứng, nó sẽ bị tiêu diệt trước khi thế giới mới ra đời.

Trong đời sống người Chứng nhân Giê-hô-va chủ trương không tham gia hoạt động chính trị, không chào quốc kỳ, không sử dụng vũ khí, không đi lính,.. chỉ vâng lệnh pháp luật của Chúa Trời. Về tổ chức, Chứng nhân Giê-hô-va không có sự phân biệt phẩm trật, mọi tín hữu đều là một người hầu việc Thiên Chúa, người truyền giáo. Tuy vậy, họ cũng xây dựng cơ quan lãnh đạo riêng với cơ cấu ba cấp: Hội thánh cơ sở, Địa hạt, Cơ quan trung ương, trong đó cơ sở là đơn vị nòng cốt.

Hiện nay, phái Chứng nhân Giê-hô-va tập trung chủ yếu ở Mỹ, Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi. Số tín đồ không rõ nhưng họ có gần 15000 hội thánh cơ sở, riêng ở Mỹ gần 4000. Chứng nhân Giê-hô-va đặc biệt chú trọng đến truyền giáo. Đội ngũ truyền giáo có tới 600000 người, họ đã phát hành hơn 2 triệu tờ báo riêng và 600 triệu ấn phẩm truyền giáo.

3.3.4.4. *Phái Men-nô-nai:*

Phái Men-nô nai ra đời ở châu Âu từ thế kỷ XVI trong phong trào cải cách tôn giáo do linh mục Công giáo Men-nô lãnh đạo. Men-nô chủ trương rửa tội lại và ra công xây dựng những hội thánh cơ sở ở Hà Lan, Bắc Đức, Thụy Sĩ.

Thời kỳ đầu phái Men-nô-nai gặp sự chống đối kiên quyết của của nhà cầm quyền. Trước sự bách hại gắt gao một số trong họ phải chuyển sang phái Quây-cơ, còn đa số sang tỵ nạn ở châu Mỹ vào thế kỷ XVII, XVIII. Cuối thế kỷ XVIII, Men-nô-nai bắt đầu phân hóa thành nhiều nhóm khác nhau. Cho mãi đến đầu thế kỷ XX mới có sự liên hiệp trong một tổ chức chung.

Phái Men-nô nai duy trì 18 điều đã ký tại Hà Lan năm 1622:

Tin Thiên Chúa là đáng sáng tạo;

Tin có sự sa ngã của con người;

Tin có sự cứu chuộc của Chúa Giê-su;

Tin có ngày phục sinh và phán xét cuối cùng;

Tuân theo luật pháp của chúa Giê-su trong Phúc âm;

Cần ăn năn và trở lại với Thiên Chúa để được cứu rỗi;

Tin phép Báp-têm;

Tin tiệc thánh;

Tin có rút phép thông công;

Tin có thưởng, phạt tương lai cho tín đồ;

Hôn nhân chỉ được tiến hành với các tín đồ cùng hệ phái;

Tổ chức hoạt động xã hội để bảo vệ đức tin và truyền giáo.

Chức sắc của phái Men-nô-nai bao gồm Giám mục (Trưởng lão), Mục sư và Truyền đạo. Phái Men-nô-nai chủ trương giao quyền tự trị cho các thánh hội cơ sở.

Số tín đồ của phái Men-nô-nai khoảng trên 1 triệu người, chủ yếu là các điền chủ với khoảng 600 chi hội tập trung chủ yếu ở Mỹ, Bắc Mỹ, có một phần ở Tây Âu, châu Phi, châu Á.

3.3.4.5. *Phái Muốc-mông:*

Phái Muốc-mông (Mormorisme) còn gọi là Giáo hội chúa Ki-tô của các vị thánh đương đại (Church of Jesus Christ of Latter Day Saints), xuất hiện ở Mỹ vào giữa thế kỷ XIX, từ những tuyên bố của Joseph Smith ở New York. Năm 1830 J.Smith thành lập Hội thánh dưới sự quản trị của sáu người do ông đứng đầu. Đồng thời, ông viết nhiều sách để truyền bá giáo thuyết của mình. Lúc đầu phái Muốc-mông bị chống đối kịch liệt và liên tục bị trục xuất khỏi các xứ nơi họ đến, thậm chí hai anh em J.Smith đều bị bắt và bị giết ở trong tù. Mãi đến 1850 phái Muốc-mông mới ổn định để phát triển lực lượng ở Utah.

Giáo thuyết của phái Muốc-mông dựa trên nền tảng của Kinh Thánh và các sách do J.Smith viết. Họ thừa nhận:

Tin Chúa ba ngôi;

Tin loài người bị Thiên chúa phạt do tội lỗi của tổ phụ AĐam;

Tin loài người có thể được cứu rỗi bởi Chúa;

Vâng theo pháp luật của Thiên chúa;

Tin vào việc nói tiếng lạ, giải nghĩa tiếng lạ và phương pháp chữa bệnh bằng tâm linh;

Tin vào các dị tượng;

Tin vào lời tiên tri, sự Khải thị;

Tin vào ngày Chúa Giê-su tái lâm và ngự ở Si-ôn, Giê-ru-xa-lem để cai trị thế gian.

Các lễ bắt buộc của phái Muốc-mông là Báp-têm, Tiệc thánh vào các chủ nhật. Trong đời sống họ đặc biệt đề cao và khuyến khích chủ nghĩa đa thê (Brgham Young người kế tục sự nghiệp của J.Smith khi chết để lại 25 vợ⁸⁹ và 56 người con). Phái Muốc-mông chia làm 6 nhánh, độc lập về tổ

⁸⁹ Có sách nói 17 vợ, 56 con

chức, nhưng nhìn chung có cơ cấu giống nhau. Cơ quan Trung ương có hai ban:

Ban Thượng phẩm với các viên chức gồm 70 môn đồ và các giám mục, nắm quyền cai trị hội thánh, thực hiện việc thông công và nhận sự khải thị của Chúa.

Ban Hạ đẳng gồm các mục sư, truyền đạo, chấp sự với nhiệm vụ dạy dỗ tín đồ, làm lễ baptême và các nghi lễ khác ở cơ sở.

Hiện nay phái Muôn-môn tập trung chủ yếu ở Mỹ, Bắc Mỹ. Mấy năm gần đây phái này phát triển tín đồ sang châu Âu, châu Á và châu Phi. Số tín đồ Muôn-môn khoảng 2 triệu và chừng 4200 chi hội.

3.3.4.6. *Phái Ngũ tuần:*

Phái Ngũ tuần (pentecostisme), còn gọi là phái “Ngày thứ năm” xuất hiện ở Mỹ vào cuối thế kỷ XIX, từ những nhóm ly khai các phái Giám lý, Báp-tít.

Giáo lý của phái Ngũ tuần dựa vào tín điều nêu trong Kinh Thánh rằng: sau lễ phục sinh 50 ngày là lễ ngũ tuần, Đức Thánh Linh hiện xuống gặp gỡ ban sức mạnh cho các môn đệ của Chúa Giê-su. Phái Ngũ tuần cho rằng mỗi tín đồ chân chính đều được ân sủng Chúa Thánh Linh, thâm giao một cách thần bí với Thiên Chúa, được ban thưởng nói được tiếng lạ, biết tiên tri, chữa khỏi bệnh cho người ốm...

Phái Ngũ tuần khá thành công trong việc phát triển tín đồ. Họ lôi kéo những tín đồ Tin Lành, mà trong sinh hoạt tôn giáo của đạo vốn đơn giản không thỏa mãn đời sống tâm linh của họ. Ở đâu có Tin Lành ở đó có hoạt động của Ngũ tuần.

Đầu thế kỷ XX, phái Ngũ tuần vượt ra khỏi châu Mỹ và lan truyền gần khắp thế giới. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, họ phát triển mạnh ở Bắc Mỹ, Tây Âu, Bắc Âu, Nam Phi...

Phái Ngũ tuần không có tổ chức Giáo hội thống nhất, mà chia thành các giáo hội riêng. Năm 1921, tại Amstercdam, Hà Lan, phái Ngũ tuần tổ chức hội nghị toàn thể, lập ra Liên hiệp các giáo hội Ngũ tuần để hỗ trợ nhau. Hiện nay tín đồ Ngũ tuần lên đến trên 35 triệu.

3.3.4.7. *Phái Giám Lý:*

Trước tình hình khủng hoảng niềm tin và không ổn định về tổ chức của giáo hội Anh, vào giữa thế kỷ XVIII, mục sư Jonh Wesley và em là Charles Wesley, cùng với George Whitejield đứng lên chấn hưng Giáo hội và lập ra phái Giám lý năm 1784.

Từ thế kỷ XIX, hệ phái Giám Lý lại chia thành nhiều nhánh: Truyền thống, Nguyên thủy, Liên kết, Theo tổ chức giám mục... Tuy chia rẽ nhưng giáo lý họ đều chung một chủ trương thần học, thiên về thuyết tự do ý chí chống lại thuyết tiền định của Calvin và nhấn mạnh vai trò cá nhân về sự cứu rỗi. Về tổ chức, phái Giám lý quản trị theo chế độ giám mục là chính.

Giám mục có quyền chỉ định Mục sư. Thời gian phục vụ của Mục sư ở chi hội là 4 năm.

Hiện nay phái Giám Lý là một trong những hệ phái lớn nhất của Tin Lành, với hơn 60 triệu tín đồ có mặt ở Anh, Mỹ, Canada, Tây Âu và các nước thuộc địa cũ của Anh.

3.3.4.8. *Phái Quaker (Run sọ):*

Phái Quaker, xuất hiện ở Anh năm 1647, do Fox khởi xướng, với tên gọi chính thức là Hội thánh Thân hữu. Lúc đầu Quaker bị Anh giáo và Thanh giáo chèn ép, bức hại phải lánh sang các xứ lân cận. Năm 1681, dưới thời Charle, Quaker mới được tự do hoạt động và truyền bá sang Mỹ, sang các nước thuộc địa của Anh.

Về giáo thuyết, Quaker cho rằng có phép Báp têm, phép Thánh thể là sự thông công có tính màu nhiệm với Thiên Chúa, chứ không phải hình thức bên ngoài. Ai thờ phụng Thiên Chúa đều có thể truyền giảng những tín điều trong Kinh Thánh và được cầu nguyện riêng với Thiên Chúa, không cần thông qua mục sư, linh mục.

Về tổ chức, Quaker không bao giờ là một tổ chức giáo hội, mà chỉ mang tính chất hội. Mỗi năm Quaker có ba lần họp bình thường và năm năm đại hội một lần. Chế độ sinh hoạt có nề nếp, chặt chẽ, có kỷ luật cao. Quaker cấm kết hôn với người ngoài hội, cấm sử dụng vũ khí trong bất kỳ trường hợp nào.

Trong quá khứ Quaker tích cực đấu tranh chống buôn bán nô lệ, nỗ lực vào việc Cơ Đốc hóa các cộng đồng thổ dân da đỏ ở châu Mỹ. Ngày nay Quaker tham gia đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, đấu tranh bảo vệ hòa bình và tích cực hoạt động từ thiện xã hội. Quaker có mặt ở Anh, Mỹ, Canada và một số các nước thuộc địa cũ của Anh với hơn một triệu tín đồ.

3.3.4.9. *Phái Cơ đốc Phục lâm:*

Cơ đốc Phục lâm (Adventisme) còn gọi là Chúa tái lâm, xuất hiện ở Mỹ khoảng giữa thế kỷ XIX, dựa trên lời phát biểu của Miles rằng, ông là người chứng minh cho sự tái lâm của chúa Giê-su vào những năm 1843-1844.

Trên thực tế, lời tiên tri đó hoàn toàn sụp đổ, nhưng phong trào Phục lâm vẫn tiếp tục phát triển. Đầu thế kỷ XX, một trí thức Tin Lành có vai trò quan trọng trong việc phát triển và hoàn chỉnh tư tưởng của Miles, hình thành nên phái Cơ đốc Phục lâm là bà Eller White.

Về giáo thuyết, Cơ đốc Phục lâm chú trọng nhiều đến các sách tiên tri trong Kinh Thánh, nhất là việc chúa Giê-su tái lâm. Phái này phủ nhận quan niệm truyền thống về linh hồn bất tử của Ki-tô. Họ cho rằng, linh hồn cũng chết. Ngày phục sinh tất cả linh hồn và thể xác sống lại chịu sự phán xét để được hưởng hạnh phúc bên Chúa đời đời hoặc phải chết vĩnh cửu. Nghi lễ và cách hành đạo có nhiều cải cách, trong đó có lễ sa bát vào ngày thứ bảy.

Về tổ chức, Cơ đốc phục lâm vừa tổ chức theo Trưởng lão, vừa trao quyền tự quản cho các Giáo hội địa phương, vừa xây dựng hệ thống Giáo hội Cơ đốc Phục lâm quốc tế đứng riêng rẽ.

Cơ đốc Phục lâm là hệ phái tham gia nhiều hoạt động xã hội, nhất là trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, cứu trợ nhân đạo. Hiện nay, Cơ đốc Phục lâm có mặt ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Âu, Đông Nam Á với khoảng 15 triệu tín đồ.

3.3.4.10. Phái Giáo hội Thống Nhất:

Giáo hội Thống Nhất (the Unitarian Churches), phát triển chủ yếu ở Anh, Mỹ, có nguồn gốc từ những nhóm ly khai đầu tiên của Ki-tô giáo vào thế kỷ IV, V, nhưng ra đời từ 1805 ở Boston.

Giáo hội Thống Nhất thừa nhận sự hiện diện và hợp nhất của Thiên Chúa, nhưng phủ nhận thuyết Thiên Chúa ba ngôi nhất thể, phủ nhận thuyết của Calvil về tiền định. Họ đề cao ý chí tự do, xem Kinh Thánh như một sưu tập có giá trị văn chương chứ không phải hàm chứa giáo lý. Giáo hội Thống Nhất tổ chức theo kiểu Giáo hội công đồng - mỗi chi hội đều có quyền tự trị và độc lập với nhau. Hiện nay, họ có khoảng trên một triệu tín đồ chủ yếu ở Anh, Mỹ, Bắc Mỹ.

3.3.4.11. Phái Môn đệ đáng Christ:

Phái Môn đệ đáng Christ (Disciples of Christ), ra đời ở Mỹ vào thế kỷ XIX, từ nhóm ly khai phái Trưởng lão, do Mục sư B.W.Stone lập ra năm 1824, và Mục sư A.Campbell lập ra năm 1815, các hội thánh đó được sát nhập vào 1827.

Phái Môn đệ đáng Christ thừa nhận Kinh Thánh, nhưng cho rằng chỉ tân ước mới là mẫu mực duy nhất của đức tin và là “danh hiệu của đáng Christ”. Họ chỉ làm phép báp têm cho những ai thật tin Chúa và bảo đảm rằng phép báp têm sẽ xóa được tội lỗi và làm đẹp lòng Chúa. Họ tổ chức theo kiểu giáo hội công đồng. Hiện nay, tín đồ của họ phát triển chủ yếu ở Mỹ, Canada, Bắc Mỹ với khoảng ba triệu tín đồ.

3.3.4.12. Phái Những nhà khoa học Ki-tô giáo:

Những nhà khoa học Ki-tô giáo (The Church Christ Scientists), gồm những người thừa nhận giáo thuyết của bà Mary Baker Glover Eddy - một trí thức đạo Tin Lành - đề xướng năm 1876 tại Mỹ. Theo Những nhà khoa học Ki-tô giáo, thì mọi nguyên nhân và hậu quả của bệnh tật đều thuộc lĩnh vực tinh thần. Tội lỗi, bệnh tật, chết chóc sẽ tiêu tan bởi khả năng thấu triệt đúng mức nguyên lý, phương pháp giảng dạy và chữa bệnh của chúa Giê-su.

Về tổ chức, Những nhà khoa học Ki-tô giáo lập các chi hội ở cơ sở và quan hệ trực tiếp với “mẫu hội”. Các chi hội không có chức mục sư, chỉ bầu người có uy tín và có trình độ thần học đảm nhiệm việc giảng Kinh Thánh và hành lễ. Số tín đồ của phái này hiện còn chưa rõ, nhưng Những nhà khoa học Ki-tô giáo có trên ba ngàn chi hội ở các nước Bắc Mỹ và Tây Âu.

Phái Những nhà khoa học Ki-tô giáo hoạt động khá tích cực trong các lĩnh vực văn hóa xã hội, nhất là truyền thanh, truyền hình và xuất bản. Tờ “Người hướng dẫn khoa học Ki-tô giáo” (The Christian Science Monifor), cơ quan ngôn luận của phái này phát hành khá rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới.

3.3.4.13. Phái Hội liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo:

Năm 1887, mục sư A.B. Símpon tách khỏi phái Trưởng lão, đứng ra thành lập “Hiệp hội truyền giáo” (The Missionary Alliance - MA).

Năm 1890, một nhóm mục sư lại tách khỏi MA lập ra “Hiệp hội Phúc âm” (The Christian Alliance).

Năm 1897, mục sư A.B. Símpon thống nhất hai tổ chức trên lại thành Phái Hội liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo (The Christian and Missionary Alliance CMA).

Thời gian gần đây, CMA còn xuất hiện trong một tổ chức quốc tế mới là “Liên hiệp thông công thế giới” (The Alliance World Fellow-ship). Tham gia thành lập CMA ngoài Trưởng lão còn có Báp-tít, Môn-đê-đăng-Christ, Ngũ tuần...

Được hình thành trên nhiều hệ phái như vậy, nên CMA không có quan điểm thần học riêng. CMA chịu ảnh hưởng thần học Calvin, nghi lễ và hành đạo chịu ảnh hưởng Báp-tít. Tổ chức lúc đầu có quan hệ với hệ phái gốc, về sau là độc lập mang thêm chức năng tổ chức giáo hội coi như là một hệ phái của Tin Lành. CMA xây dựng tổ chức và cơ chế quản lý theo từng giáo đoàn và trao quyền tự chủ cho các giáo hội địa phương, nhưng vẫn hỗ trợ tài chính và chỉ đạo đường hướng qua các kỳ đại hội đồng toàn thể CMA. Khi cần thiết, CMA đặt cạnh giáo hội địa phương một ban cố vấn để chỉ đạo trực tiếp. CMA có hai hệ thống giáo sỹ:

Hệ thống giáo sỹ chỉ hoạt động trong phạm vi địa phương chịu sự quản lý của Giáo hội địa phương;

Hệ thống giáo sỹ chịu sự quản lý và điều động của CMA gọi là giáo sỹ CMA.

Mục đích và nhiệm vụ của CMA là truyền bá Tin Lành khắp thế giới, nhất là những nơi chưa được nghe danh đấng Giê-su Christ. Ban đầu CMA mở rộng đức tin ở Bắc Mỹ, từ thế kỷ XX, CMA truyền đạo đến Nam Mỹ, Châu Á, Châu Phi. Hiện nay, CMA đã truyền giáo đến trên 50 nước, trong đó Việt Nam và Đông Nam Á là những khu vực truyền giáo lớn có kết quả của CMA.

CMA rất chú trọng các hoạt động xã hội, nhất là lĩnh vực từ thiện - nhân đạo. Họ đứng ra thành lập hoặc bảo trợ cho các tổ chức xã hội hoặc tôn giáo-xã hội. Chẳng hạn CMA có một số các tổ chức sau:

- Dịch vụ hợp tác quốc tế của giáo hội Báp-tít Nam Mỹ (Cooperative Sevice International - CSI).

- Tổ chức hỗ trợ và phát triển Cơ Đốc Phục lâm (Adventist Development Relief Agency - ADRA).
- Ủy ban dịch vụ những người bạn Mỹ thuộc phái Quaker (American Friend Service Committee - APSC).
- Hoàn cầu khai tương quốc tế của Mỹ, Canada, Úc (World Vision International - WVI).
- Hội Cứu tế và Từ thiện xã hội thuộc phái Mennonite (Mennonite Central Committee - MCC).
- Liên hiệp Thông công thế giới (The Alliance World Fellowship - AWF).
- Ủy ban giúp đỡ y tế cho trẻ em - Mỹ (Children Medical Relief Committee - CMRC).
- Quỹ bảo trợ nhi đồng Cơ Đốc giáo - Mỹ (Christian Children's Fund - CCF).
- Thánh Kinh hội (United Bible Society - UBS).
- Dịch vụ Gia đình Thánh Luther (Luther Family Service - LFS).
- Tổng đoàn Thanh niên Cơ Đốc (Young men's Christian Association - YMCA).
- Hội đồng các Giáo hội thế giới (The World Council Churches - WCC).
- Bánh mì cho thế giới (Bread for the World - BW).
- Dịch vụ Cơ Đốc giáo Châu Á (Asia Christian Service - ACS).
- Hội nghị Ki-tô giáo châu Á (Christian Conference of Asia).
- Tổ chức cứu đói (Anh, Bỉ, Thụy sỹ) - OXFAM.
- Hội tương trợ Tin lành Thụy Sĩ - HEKS.
- Tổ chức giúp đỡ tự do các giáo hội Tin Lành Thụy Sĩ - Swedish Free Church Aid....

3.4. ĐẠO HÒI Ở VIỆT NAM.

3.4.1. Sự ra đời và phát triển của Hôi giáo.

Hôi giáo xuất hiện ở Ả-rập vào đầu thế kỷ thứ VII s.CN. Nguyên nhân kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng của sự ra đời của Hôi giáo gắn liền với sự chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp và yêu cầu thống nhất các bộ lạc trong bán đảo Ả-Rập thành nhà nước phong kiến thần quyền.

Bán đảo Ả-Rập nằm giữa châu Phi và châu Á, với diện tích bằng 1/3 châu Âu, dân cư chủ yếu là người Ả-Rập Bê-doan (Badsoni - dân sa mạc), sống bằng nghề chăn nuôi, đa thần, thờ nhiều tượng thần cổ, trong đó có vật thờ chung là phiến đá đen tại ngôi đền cổ Ka-a-ba (Méc-ca).

Vào thế kỷ VI, Ả-Rập đã diễn ra những biến đổi quan trọng. Ở đây đã hình thành con đường buôn bán Đông-Tây giữa vùng Địa Trung Hải với Ấn Độ, Trung Quốc. Nền kinh tế hàng hóa đó đã hình thành một số trung tâm kinh tế, văn hóa lớn như Méc-ca, Mê-di-na, Tai-phơ... Tại những thành phố lớn này, những kẻ có quyền lực nhờ thu thuế mà giàu lên nhanh chóng⁹⁰, những quan hệ xã hội cũ được thay thế bằng quan hệ mới dựa trên sự bất bình đẳng về sở hữu tài sản: Chủ nô và nô lệ.

Đầu thế kỷ VII, con đường buôn bán Tây-Đông chuyển sang vùng vịnh Ba-tư. Các thành phố lớn ở Ả-Rập bắt đầu suy tàn. Bọn chủ nô chuyển từ thu thuế sang cho vay nặng lãi và bóc lột nô lệ ngày càng thậm tệ. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Bi-zăng-xơ ở phía Tây và Ba-Tư ở phía Đông rắp tâm xâm lược Ả-rập.

Những người tầng lớp trên trong xã hội nhận thấy, cần có một chính quyền tập trung vững mạnh có khả năng thống nhất các bộ lạc, bảo đảm nền độc lập dân tộc, khôi phục con đường buôn bán Tây- Đông, nhằm thống trị, bóc lột quần chúng và tiến hành các cuộc chiến tranh chinh phục ra bên ngoài. Họ cũng nhận thấy rằng, những tín ngưỡng tôn giáo đa thần cũ không những không đáp ứng được yêu cầu mới mà còn cản trở khuynh hướng trên. Vũ khí tư tưởng thích hợp phải là tôn giáo mới độc thần.

Hồi giáo ra đời là nhằm đáp ứng những điều kiện ấy.

Hồi giáo ra đời gắn liền với tên tuổi của giáo chủ Môhamét. Theo truyền thuyết, ông là người bộ lạc Cu-rét (Kureish), sinh tại Méc-ca năm 571. Thừa thiếu thời, mồ côi cha mẹ sớm, Môhamét sống trong lận đận, phải đi chăn gia súc thuê và dẫn đường cho cho thương khách băng qua các sa mạc nguy hiểm để kiếm sống.

Giống như những nô lệ khác trong bộ lạc, Môhamét không biết đọc, không biết viết, nhưng khá khôn ngoan, thông minh và giàu nghị lực. Năm 25 tuổi, Môhamét đến giúp việc cho một góa phụ giàu có tên là Khadia (Khadija). Bà ta rất quý người làm công trẻ này và chẳng bao lâu họ trở thành chồng vợ. Khi đó Môhamét 26 tuổi, còn Khadia đã 40 tuổi (có sách nói là 47 tuổi). Từ đây Môhamét có sự độc lập, ổn định về vật chất và tinh thần. Bà Khadia rất trung thành với Môhamét, đã sinh cho Môhamét một số người con, trong đó có người con gái quý là Phatima, chính bà đã gây nhiều ảnh hưởng trong đời sống tôn giáo của Môhamét.

Sống trên đồng vàng, nhưng với bản tính hay suy tư, say lý tưởng, Môhamét luôn mãi mê tìm hiểu thế giới và con người, nhất là đời sống tâm linh. Ông tiếp xúc nhiều với các tín đồ Do Thái giáo, Ki-tô giáo và bị cuốn hút vào thuyết nhất thần. Về xã hội, ông cũng bất bình trước cảnh bất bình đẳng, dân vật khổ tâm về những hành động thiếu đạo đức, tàn nhẫn của một số đồng loại. Theo gương các ẩn tu Ki-tô giáo, Môhamét tìm đến hang Hi-

⁹⁰ Ngôi đền cổ Ka-a-ba ở Méc-ca thờ nhiều tượng thần cổ, đặc biệt là phiến đá đen - vật thờ chung của người Ả-rập. Hàng năm, các bộ tộc xa gần đến đây trải hội. Ngày hội tại đền Ka-a-ba cũng là những ngày phiên chợ. Kẻ có quyền lực thu thuế những người hôn phiến đá đen.

ra, gần Méc-ca để suy nghĩ chiêm nghiệm. Theo Môhamét, mỗi dân tộc phải có một nhà tiên tri, ông là nhà tiên tri của người Ả-Rập.

Theo truyền thuyết, năm 40 tuổi (610), một buổi chiều trong lúc đang suy ngẫm, ông nghe tổng lãnh Thiên thần Giê-bri-ên (Gabrien) gọi: “Môhamét, ông được thượng đế chọn làm sứ giả của Người!” Lúc đầu, Môhamét sợ, nhưng sau được vợ ổn định tư tưởng. Từ đó, ông cùng cháu mình là Ali và nô lệ Zayd-nô được phóng thích. Con gái Phatima và vợ ông - bà Khadia - trở thành những môn đạo đầu tiên của thánh tiên tri Môhamét. Môhamét mất một cách đột ngột bên cạnh người vợ thứ chín của mình, khi đó thọ 62 tuổi (năm 632). Môhamét không có con trai. Khi ông chết, các đệ tử gần ông đã tranh giành quyền hành, gây nhiều cuộc chém giết lẫn nhau, làm cho Hồi giáo phân liệt rất mạnh thành nhiều hệ phái khác nhau.

Khi mới ra đời, Hồi giáo chưa được chấp nhận ngay ở Méc-ca, Hồi giáo phải trải qua thời kỳ đấu tranh để xác lập vị trí. Tháng 7 /622, mới được coi là mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Hội thánh được thành lập ở Mê-di-na, mang tính chất một tổ chức siêu thị tộc, vừa phục vụ tôn giáo, vừa chuẩn bị mọi lực lượng để đánh chiếm Méc-ca.

Từ 622-630, Môhamét và những người Hồi giáo chinh phục được Méc-ca. Các tượng thần đền Ka-a-ba bị phá hủy, chỉ hòn đá đen được giữ lại làm biểu tượng thờ kính của Hồi giáo. Yên tâm ở Méc-ca, Môhamét lại tấn công các vùng khác của Ả-Rập, nhất tâm diệt trừ người Do Thái ở Arabia. Ở đâu Môhamét cũng tàn sát những người có thái độ thù nghịch, bắt những người khác làm nô lệ cho Hồi giáo. Xác định được vị trí ở Ả-Rập thì Môhamét mất, nội bộ Hồi giáo mâu thuẫn gay gắt.

Từ 636, Hồi giáo đã tiến hành những cuộc viễn chinh vượt biên giới truyền bá Hồi giáo đến các nước Xiri, Irắc, Acmêni, v.v. Đến thế kỷ XI, Hồi giáo trở thành tôn giáo lớn thống soái trong các dân tộc từ Địa Trung Hải đến vịnh Ba Tư. Cũng từ thế kỷ X, Hồi giáo bắt đầu thâm nhập sâu vào châu Phi. Thế kỷ XIV, Hồi giáo dân tộc Thổ đã tấn công tiêu diệt Bizăng-xơ, lập nên đế quốc Ôt-ta-man hùng mạnh hơn ba thế kỷ, kéo theo nhiều nước theo Hồi giáo. Từ thế kỷ XIV-XVI, Hồi giáo đẩy mạnh phát triển sang Ấnônêxia, Malaixia và nhiều nước khác ở Đông Nam Á⁹¹.

Hiện nay Hồi giáo là tôn giáo thế giới lớn thứ hai sau Công giáo. Họ có khoảng 900 triệu tín đồ, ở hơn 50 nước và khắp tất cả các châu lục. Tín đồ tập trung ở Trung Cận Đông, Bắc Phi, Đông Nam Á, Trung Á...

Tình hình Hồi giáo hiện nay, nổi lên một số điểm cần chú ý là:

- Đa số Hồi giáo là các nước đang phát triển. Các nước này, sau khi giành được độc lập dân tộc ở các mức độ khác nhau, họ coi Hồi giáo là động lực cho sự phát triển. Tùy theo xu hướng chính trị được lựa chọn, mà Hồi giáo ở những nước này đã mang những màu sắc khác nhau. Số đông

⁹¹ Nếu trước đây Hồi giáo chủ yếu truyền giáo bằng chiến tranh, thì cũng có vùng họ truyền giáo bằng “hòa bình” như ở Đông Nam Á.

các nước Hồi giáo đang gắng tìm hướng đi vừa giữ được sắc thái riêng, vừa thích ứng với sự phát triển, nhất là khoa học kỹ thuật. Nhân danh nước Hồi giáo độc lập, không rập khuôn các nước Âu, Mỹ.

Tuy nhiên, có một số nước Hồi giáo, sau khi lên cầm quyền, những nhà lãnh đạo đã tuyên bố phục hồi và duy trì luật lệ Hồi giáo để cai quản đất nước. Đặc biệt, sau khi các nước XHCN ở Liên-Xô và Đông Âu sụp đổ, một số nước Hồi giáo lớn sốt sắng đứng ra hậu thuẫn cho việc thiết lập chế độ Hồi giáo ở một số nước thuộc Liên-Xô cũ. Họ lập luận rằng, cả CNXH và CNTB đều không có khả năng giải quyết những vấn đề kinh tế-xã hội, chỉ Hồi giáo với những tư tưởng của nó mới có khả năng này.

- Chỉ là nước đang phát triển, nhưng một số nước Hồi giáo có nguồn tài nguyên dồi dào mà trở nên giàu có, đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế-chính trị thế giới, có ảnh hưởng lớn đến nhiều tổ chức quốc tế, kể cả Liên hiệp quốc. Chẳng hạn như NATO, OPEC, Tổ chức đoàn kết các nước châu Phi...

- Xu hướng thống nhất Hồi giáo được đặt ra hàng chục thế kỷ qua, nhưng hiện vẫn gặp nhiều trở ngại bởi các yếu tố: tôn giáo, dân tộc, kinh tế, chính trị, xã hội... Tuy nhiên, gần đây, một số tổ chức quốc tế Hồi giáo đã ra đời: “Đại hội Hồi giáo thế giới”, “Hội đồng phối hợp Hồi giáo châu Á-Thái Bình Dương”, “Cộng đồng kinh tế Hồi giáo”... Các tổ chức này không là tổ chức Giáo hội của Hồi giáo thế giới hay một khu vực, mà đều mang tính chất của liên hiệp lỏng lẻo vì những mục đích khác nhau.

3.4.2. Hồi giáo ở Việt Nam.

Theo một số tài liệu, thì bắt đầu từ thế kỷ XI người Việt Nam đã có sự tiếp xúc, buôn bán với một số thương nhân theo Hồi giáo ở vùng Tây, Nam Á. Những thương nhân này đã đem theo “hơi hương” của Hồi giáo đến nước ta. Nhưng, phải đến thế kỷ XVI, đạo Hồi mới chính thức du nhập vào Việt Nam.

Hồi giáo ở nước ta, chủ yếu là trong dân tộc Chăm. Sự tiếp thu Hồi giáo của người Chăm diễn ra trong một hoàn cảnh lịch sử khá đặc biệt. Thế kỷ XV, nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam đạt đến cực thịnh và đã chú trọng mở mang bờ cõi. Năm 1471, Lê Thánh Tông chinh phục vương quốc Chăm-pa, người Chăm đã dồn tụ về phía Nam đèo Cù Mông (từ Phan Rang trở vào) và thiết lập vương quốc Chiêm Thành. Trong thời gian tồn tại vương quốc Chiêm Thành, dân chúng sống trong một tâm trạng bi quan, không ổn định. Mặt khác, người Chăm cũng tiến hành buôn bán với người nước ngoài (như vương quốc Ma-la-ka theo đạo Hồi) và họ đã dần dần biết đến một tôn giáo mới là Hồi giáo.

Năm 1693, sau một lần vua Chăm nổi dậy, chúa Nguyễn đem quân đánh dẹp và lập ra tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận. Hầu hết người Chăm di cư về phía Tây và Tây-Nam, đến vùng Châu Đốc và một số vùng trên lãnh thổ Cam-Pu-Chia. Số người Chăm từ Việt Nam sang Cam-Pu-Chia đều

theo Hồi giáo, chỉ có phần lớn người Chăm ở Thuận Hải là theo đạo Hin-đu (tức Ấn Độ giáo). Số người Chăm theo Hồi giáo đông hơn cả là ở Châu Đốc, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn một số ít người Ấn Độ, Ma-lai-si-a và gần đây có cả người Việt (Kinh) cũng theo Hồi giáo (song số lượng không đáng kể).

Đạo Hồi của người Chăm có hai khối chính là:

1. Chăm Ba-ni (ở Thuận Hải), là người Chăm theo Hồi giáo không chính thống, bị pha trộn với tín ngưỡng, tập quán, phong tục cổ truyền (đặc biệt là có sự pha trộn của đạo Bà-la-môn) và chế độ mẫu hệ. Sinh hoạt tôn giáo của khối này theo đơn vị Thánh đường, không có tổ chức giáo hội nên không có quan hệ với Hồi giáo thế giới.

2. Chăm Ix-lam (ở Châu Đốc, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh), là người theo Hồi giáo chính thống: có tổ chức giáo hội và có liên hệ với Hồi giáo thế giới.

Tuy giáo lý, giáo luật của đạo Hồi rất nghiêm ngặt, nhưng sinh hoạt tôn giáo của người Chăm vẫn có những nét phù hợp với tâm lý, truyền thống Việt Nam, như thờ đấng tối cao là A-la nhưng có kết hợp thờ cúng tổ tiên. Tín đồ Hồi giáo trong những ngày lễ, tết có uống chút ít bia, rượu; không chỉ cấm ăn thịt lợn mà cấm cả thịt chó... Người Chăm sống ở những vùng đất khô cằn, khó làm ăn nên vai trò kinh tế nhỏ bé so với toàn xã hội.

Trước đây, vấn đề người Chăm và đạo Hồi bị Pháp, Mỹ lợi dụng để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, chống phá cách mạng. Chúng đã dựng lên Mặt trận giải phóng Chăm-pa (Front pour la Libération du race Champa), là một trong ba thành viên của Phun-rô, đồng thời thao túng chỉ phối các hoạt động của Hiệp hội Chăm-pa Hồi giáo Việt Nam - một hình thức tổ chức giáo hội của người Chăm Ix-lam do Mỹ - Ngụy lập ra năm 1965.

Sau 1975, một số người Chăm theo đạo Hồi đi tản ra nước ngoài; số còn lại vừa làm nghĩa vụ công dân của một Tổ quốc thống nhất, vừa hoạt động tôn giáo bình thường. Năm 1983, một số phần tử phản động sống lưu vong ở Mỹ và Canada dựng lại tổ chức giải phóng Chăm-pa và có những hoạt động nhằm cản trở con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

Trong mấy năm gần đây, các tổ chức Hồi giáo quốc tế như Liên minh Hồi giáo thế giới, Liên minh Hồi giáo Đông Nam Á, và một số nước Hồi giáo như Ả-Rập Xê-út, Li-bi, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a đã đề nghị đặt quan hệ với Hồi giáo Việt Nam.

Tính đến 01/04/1989, số người Chăm là 93510 người, trong đó có gần 45000 người theo Hồi giáo. Nếu tính cả những người không thuộc dân tộc Chăm, thì số người theo đạo Hồi là 50000 người, riêng thành phố Hồ Chí Minh có trên 10000 người. Hiện nay, Hồi giáo có khoảng 400 chức sắc, 70 thánh đường. Trong số tín đồ Hồi giáo Việt Nam, có người đã hành hương đến thánh địa Méc-ca.

Đạo Hồi ở Việt Nam hiện có bốn nhóm: Nhóm Hồi Chăm (Bộ phận Ba ni, bộ phận Ix-lam); Nhóm Hồi Ma-lai-xi-a; Nhóm Hồi Ấn Độ; Nhóm Hồi người Kinh.

3.4.3. Giáo lý Hồi giáo.

Giáo lý Hồi giáo chủ yếu được trình bày trong Kinh Cô-ran (AL Qoran), tiếng Ả-Rập có nghĩa là đọc, tụng, ngâm. Kinh Cô-ran là thánh thư của Hồi giáo, gồm 30 phần, 114 chương (sura), 6211 câu (ayat) viết bằng tiếng Ả-Rập, theo thể thơ vừa bình dân vừa rất hoa mỹ.

Theo Hồi giáo, kinh Cô-ran là những lời giáo huấn của Thượng đế, mà Môhamét đã nhận được qua thiên thần Giê-bri-en trong vòng 22 năm (610-632), cũng như Thượng đế đã mạc khải cho các tiên tri trước Môhamét. Trên thực tế kinh Cô-ran là những lời rao giảng của Môhamét trong các buổi truyền giáo. Những lời rao giảng này được Giáo trưởng thứ ba sau Môhamét, ông Kha-lip Ot-man (644-656) sưu tầm biên thành tập văn bản chính thức lưu truyền cho đến nay.

Người Hồi giáo đặc biệt đề cao ý nghĩa, tính thiêng liêng, vĩnh cửu, duy nhất đúng của Cô-ran. Người Hồi giáo thường lấy kinh Cô-ran để thề nguyện trong các phiên tòa, trong các cuộc tranh chấp, xô xát. Thậm chí, có người cho rằng, nếu có kinh Cô-ran trong nhà thì ngôi nhà và cuộc sống của họ có thể được bảo vệ trước mọi tai họa và bất hạnh.

Kinh Cô-ran viết bằng tiếng Ả-Rập từ khi Hồi giáo ra đời cho đến nay vẫn giữ nguyên không chút thay đổi nhỏ nào, nó có ý nghĩa cho việc nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa xã hội của người Ả-Rập thời cổ - trung đại.

3.4.3.1. Những tín điều căn bản: Giáo lý Hồi giáo chứa đựng những yếu tố nguyên thủy của người Ả rập, đạo Do Thái, đạo Ki-tô. Cơ sở của giáo lý là niềm tin vào Thánh Ala (Thượng đế), thiên tử Môhamét, thiên thần ma quỷ, sự bất tử của linh hồn, ngày phục sinh và phán xét, thiên đàng và địa ngục, sự vĩnh cửu của kinh Cô-ran...

Thánh Ala là Thượng đế duy nhất, là đáng kiến tạo và điều khiển mọi sinh tồn, là tín điều quan trọng bậc nhất. Hình ảnh Thánh Ala có nhiều nét giống thần lửa Ta-alia trong tín ngưỡng cổ truyền Ả-Rập, vừa giống Giê-hô-va của đạo Do Thái, vừa giống Chúa Trời của đạo Ki-tô, nhưng nguyên tắc nhất thần trong Hồi giáo được thực hiện nhất quán hơn. Hồi giáo bác bỏ thuyết tam vị nhất thể của Ki-tô giáo.

Tôn sùng Môhamét là tín điều quan trọng thứ hai. Môhamét được coi là sứ giả của Thánh Ala, là tiên tri của tín đồ. Môhamét cũng giống như A-bra-ham (Hồi giáo gọi là Ibrhim), Đa-vít (Đaut), Xô-lô-môn (Xulayman), Mũi-sen (Musan), Giê-su (Y-xút),.. của Ki-tô giáo. Nhưng Môhamét là sứ giả cuối cùng đáng mến nhất, anh minh nhất, vĩ đại nhất,.. có sứ mạng cao cả nhất, cứu loài người khỏi tội lỗi, chỉ ra cho họ con đường đúng đắn thông qua truyền giảng ý chí của Thượng đế qua kinh Cô-ran. Ngoài

Môhamét, Hồi giáo còn buộc tín đồ phải tôn thờ cả các bạn đồng nghiệp của Môhamét, vì họ là những nhân vật xuất chúng nhất sau thánh Ala. Những đồng nghiệp của Môhamét có thể thật, có thể do họ tự tưởng tượng ra như các thánh tông đồ của Ki-tô giáo.

3.4.3.2. Về thiên thần và ma quỷ, thì Hồi giáo chịu ảnh hưởng nhiều của Ki-tô giáo. Họ cho rằng thiên thần do Thánh Ala tạo ra (không phải đàn ông hay đàn bà), có nhiệm vụ hoàn thành vô điều kiện những lời phán truyền của Thượng đế. Có nhiều loại thiên thần với những nhiệm vụ khác nhau, trong đó có bốn vị thiên thần gần Thánh Ala là:

- Giê-bri-en làm Tổng lãnh thiên thần, Mi-ka-in (Michel) có nhiệm vụ theo dõi trật tự của vũ trụ,

- I-ra-phin (Azafil) thổi còi báo ngày phán xét cuối cùng,

- Az-ra-in (Azrail) với thanh gươm trong tay đi khắp nơi để thực hiện sự trừng phạt của Thượng đế với con người.

- Hồi giáo cho rằng mọi bất hạnh của con người do quỷ I-blit (Ki-tô gọi là quỷ Sa tăng) gây ra, quyến rũ mê hoặc.

Hồi giáo tin con người có hai phần thể xác và linh hồn, thể xác là tạm bợ, linh hồn là bất tử, sống gửi thác về. Kinh Cô-ran dạy con người rằng: Cuộc sống trần gian là trò chơi, trò tiêu khiển, sự phô trương khoái lạc và là sự ganh đua về của cải con cái... Trong tương lai, cuộc sống nơi thiên đàng con người mới có căn nhà để lưu lại mãi mãi. Niềm tin vào linh hồn bất tử của Hồi giáo có liên quan đến lòng tin vào ngày phán xét, vào thiên đàng, địa ngục... Nó khá giống quan niệm của Công giáo, nhưng chỉ khác là ngày phán xét thiên sứ Môhamét sẽ đứng ra che chở cầu xin Thượng đế tha tội cho những kẻ ngoan đạo.

Địa ngục có đủ các loại phương tiện cần thiết để tra tấn kẻ có tội. Thiên đàng với những âm sắc tươi sáng rực rỡ. Đó là cái vườn tuyệt đẹp, râm mát với những dòng suối mát lành, nhiều dòng suối sữa, suối mật, những bộ áo quần bằng tơ lụa đẹp... Ở đó, mỗi nam tín đồ đều dành được cho mình những cô gái đẹp luôn đem đến cho các tín đồ tình cảm dịu dàng, âu yếm.

3.4.4. Giáo luật Hồi giáo.

Khi mới ra đời, giáo luật Hồi giáo chỉ dựa vào kinh Cô-ran. Về sau, do phải đương đầu với những dân tộc văn minh cao hơn, nên nó được bổ sung những quy định và luật lệ mới. Sariat là tập giáo luật thứ hai của Hồi giáo được soạn thảo từ thế kỷ VII đến thế kỷ X. Nó là cuốn luật phong tục của người Hồi giáo. Luật Hồi giáo có nhiều nhưng có thể khái quát thành mấy nội dung chủ yếu sau:

3.4.4.1. Năm cốt đạo căn bản:

a) *Biểu lộ đức tin (Chaheda)*: Là sự kiên nhẫn đón nhận tất cả các biến cố mà Thánh Ala đã tiên định, thi hành tất cả và triệt để những lời răn

của Thánh Ala và tiên tri Môhamét. Điều trọng yếu của biểu lộ đức tin là tuyên xưng chỉ tin vào một Thượng đế duy nhất và sứ mạng cao cả tiên tri Môhamét. Câu tuyên xưng này phải đọc bằng tiếng Ả-Rập trước mặt nhân chúng để tỏ lòng trung thành. Khi cần thiết, nhất là trước sự căm dỗ, hiểm nguy người Hồi giáo cũng đọc lời tuyên xưng đó bằng tiếng Ả-Rập.

b) Cầu nguyện mỗi ngày (Salat): Tín đồ Hồi giáo phải cầu nguyện năm lần trong một ngày: rạng đông (cobh), giữa trưa (zohr), chiều (acr), hoàng hôn (maghib), chập tối (ichâ). Tín đồ có thể cầu nguyện ở nhà, thánh đường hay bất kỳ ở đâu trừ nơi dơ bẩn như nghĩa trang, lò sát sinh... Buổi trưa thứ sáu hàng tuần là buổi cầu nguyện quan trọng nhất thì bắt buộc phải đến thánh đường. Trước khi cầu nguyện phải thực hiện nghi lễ tẩy thể (purete Legale) bằng nước hay cát là tùy hoàn cảnh. Khi cầu nguyện nhất thiết phải quay về hướng Méc-ca.

c) Ăn chay tháng Ramadan: Trừ người già, phụ nữ có thai và trẻ em dưới mười tuổi, tất cả tín đồ Hồi giáo đều phải ăn chay trong tháng Ramadan (tháng 9 Hồi lịch);

Những người đau yếu và tham dự thánh chiến hay đi xa chỉ được tạm hoãn trong thời gian bất khả kháng, nhưng sau đó phải ăn chay bù.

Trong tháng ăn chay, tín đồ không được ăn, uống, hút, quan hệ sinh lý vợ chồng từ rạng đông đến chập tối. Tất cả các sinh hoạt đều được thực hiện vào ban đêm.

Ngoài nghi lễ chuộc tội, Hồi giáo quan niệm nhịn đói, nhịn khát để thông cảm với hoàn cảnh của những người nghèo khó, tạo ra nghị lực chống mọi ham muốn vật chất và dục vọng xấu.

Họ cũng quan niệm rằng ba ngày cuối cùng của tháng ramadan là được nhiều phúc nhất, vì suốt thời gian đó thiên đàng luôn rộng mở.

d) Bỏ thí (Zakat): Hồi giáo tiếp thu quan niệm của người Do Thái và người Ả-Rập xưa cho rằng: tất cả của cải là do vị thần xấu xa đưa tới. Sự giàu có đem lại cho con người những cảnh khổ ở kiếp sau. Hồi giáo cho rằng, muốn thoát khỏi những tai họa ấy chỉ có cách duy nhất là thực hiện bỏ thí.

Theo luật Hồi giáo thì cuối tháng Ramadan, tín đồ phải trích 1/10 lợi tức hàng năm để bỏ thí cho người nghèo, góa bụa, mồ côi, người bị mắc nợ vì hiếu thảo, vì tham gia thánh chiến, người mới nhập đạo và lữ khách. Vì có tính bắt buộc nên bỏ thí đôi khi mất ý nghĩa và trở thành một thứ thuế tín ngưỡng. Để tránh những rắc rối, từ xưa một trong những hình thức bỏ thí được thực hiện khá phổ biến là hiến lợi tức để xây dựng các cơ sở từ thiện hoặc các cơ sở khác mang lại lợi tức cho tín đồ.

e) Hành hương (Hadji): Hồi giáo bắt buộc trong đời, trong hoàn cảnh có thể, ít nhất tín đồ phải một lần hành hương viếng thánh địa Méc-ca. Mục đích hành hương là để được tha tội. Thời gian hành hương được xác định vào tháng 12 Hồi lịch. Suốt thời gian hành hương, tín đồ chỉ dùng hai mảnh

vải không có vết khâu thay cho y phục, phải tuân thủ những điều cấm kỵ như không đi dày, không quan hệ tình ái, không làm đổ máu, không làm chết cây cỏ, v.v. Có nhiều nơi mà người hành hương phải đến, mỗi nơi gắn với một thánh tích hay một truyền thuyết với những nghi lễ khác nhau, nhưng trước hết phải đến chạy xung quanh đền Ka-a-ba bảy lần và mỗi lần ngang qua phiến đá đen phải kính cẩn cúi hôn.

Kết thúc trạng thái thiêng liêng của người hành hương, tín đồ thường làm lễ hiến tế Thượng đế bằng một con cừu hay một con dê. Sau đó họ được cạo râu, cắt tóc, tắm rửa, thay y phục. Trên đường trở về phải viếng thăm mộ Môhamét ở Mê-di-na. Người hoàn thành công việc hành hương được gọi là Khat-gi (Hadji), có vinh dự, uy tín và quyền lực với tín đồ, thậm chí có nơi coi họ như thánh sống.

3.4.4.2. Ngoài năm cốt đạo trên, tín đồ Hồi giáo có bốn phận phải tham gia thánh chiến (Djihad). Bốn phận này được đặt ra sau khi Môhamet qua đời, nhằm mục đích bành trướng thế lực và truyền giáo. Giáo luật Hồi giáo còn quy định rất cụ thể các sinh hoạt tôn giáo, về cuộc sống bản thân, gia đình, xã hội cho tín đồ như việc đọc kinh Cô-ran, cắt da quy đầu, tang ma, cưới xin, phụ nữ và hôn nhân gia đình, v.v..⁹²

Luật lệ Hồi giáo rất nhiều và rất khắt khe, vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo, trở thành những tiêu chuẩn pháp lý trong đời sống xã hội chi phối mọi hoạt động của tín đồ. Ở các nước Hồi giáo là quốc đạo, luật Hồi giáo được coi trọng như pháp luật của nhà nước. Thậm chí, một số nước còn sử dụng luật Hồi giáo song song với dân luật, hình luật của Nhà nước.

3.4.4.3. Nhà thờ và những ngày lễ chính của Hồi giáo: Nhà thờ hay thánh đường Hồi giáo có hai loại: Đại thánh đường (Mosque) và Tiểu thánh đường (Surao). Nhà thờ là những ngôi nhà lớn có mái che tròn hoặc xây cuốn. Ở các góc phía ngoài hoặc trên mái có các tháp, để cho bilal (một chức sắc cấp thấp) đứng kêu gọi mọi người biết đến giờ cầu nguyện và quay hướng về Méc-ca. Bên trong bài trí đơn giản, không bàn ghế, không có đồ thờ quý hay nhạc cụ. Bức tường phía Méc-ca, có một tấm hậu đặt cuốn kinh Cô-ran và các sách khác. Bên phải là tấm hậu khác làm bọc cho chức sắc giảng đạo. Phía ngoài có bể nước để tín đồ làm nghi lễ tẩy thể trước khi cầu nguyện.

Những ngày lễ của Hồi giáo trong một năm gồm (tính theo Hồi lịch):

- 6/1 kỷ niệm ngày Môhamét đến Mê-di-a mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo.
- 10/1 Lễ tự hành hạ, kỷ niệm Imâm Hunssein cháu Môhamét bị kẻ ngoại đạo hành hạ (phái Si-it tổ chức).
- 12/3 Sinh nhật Môhamét.

⁹² Xem [30: 160-163]

- 27 tháng Ramadan đến ngày 1 tháng sau đó, Lễ kết thúc ăn chay. Đêm 27 tháng Ramadan, Lễ ngày thiên thân chuyển bản gốc kinh Cô-ran từ ngai vàng thánh Ala xuống gần mặt đất.

- 10/12 Lễ cúng sinh (hiến tế) tiến hành sau khi kết thúc tháng Ramadan 70 ngày.

- Thứ sáu hàng tuần, Lễ chính giống ngày chủ nhật của Công giáo.

3.4.5. Các hệ phái Hồi giáo.

Hồi giáo bị phân hóa từ rất sớm, hiện nay có khá nhiều hệ phái, trong đó đáng chú ý là các phái Su-nit và Si-it, Is-ma-lit, Su-pit, Ba-bit, Be-kha-it.

3.4.5.1. Su-nit, là hệ phái Hồi giáo chính thống, hình thành thời các vua Hồi (Calife). Phái này chủ trương giữ lại những tập tục, luật lệ nguyên thủy thời kỳ Môhamét. Phái này có đông tín đồ nhất và tập trung ở Ả-Rập xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ, I-Rắc, Y-ê-men, Xi-ri, Li-băng, các nước Bắc Phi, Trung Quốc, Đông Nam Á....

3.4.5.2. Si-it (còn gọi là Si-ai), xuất hiện đầu tiên ở I-Rắc cuối thế kỷ VII. Phái này được xem như là một phản ứng xã hội chống lại nhà nước phong kiến Hồi giáo, chống lại sự tàn bạo của kẻ xâm lược. Họ bác bỏ chế độ giáo trưởng của Su-nit. Theo họ, người cai trị hợp pháp cả đời lẫn đạo phải là con cháu của Ali, họ coi Ali là đại Imâm⁹³ đầu tiên kế vị Môhamét, sau đó kế tiếp 11 vị tiếp theo đều con cháu của Ali. Hiện nay phái này có khá đông tín đồ và tập trung ở I-Ran, Cô-ôet, Ap-ga-ni-stan, các nước vùng Trung Á thuộc Liên-Xô (cũ)...

3.4.5.3. Is-ma-lit, tách ra từ Si-it vào cuối thế kỷ VIII. Phái này chủ yếu theo quan điểm thần học của Si-it, tập trung giải thích mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác với thiên đàng, địa ngục, ngày phán xét. Họ có trung tâm lớn ở Pu-na (Ấn Độ) do chức A-ga đứng đầu, có các chi nhánh ở các quốc gia. Họ có mặt ở Ấn Độ, Pa-ki-stan, Băng-la-đét, I-Ran, Đông Phi...

3.4.5.4. Su-fit, xuất hiện ở A-lếch-xand-ria vào thế kỷ IX, nhằm chống lại các thế lực thống trị đương thời. Họ khá bảo thủ và cuồng tín. Họ chủ trương khổ hạnh, coi khổ hạnh là cách tốt nhất để cứu vớt linh hồn. Ở thế kỷ XII, phái Su-nit lôi kéo họ, coi họ như là một bộ phận của Su-nit.

3.4.5.5. Ba-bit và Bê-kh-it, là hai hệ phái lớn ở I-Ran, xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX. Phái Ba-bit do Mirza Ali Môhamét (1819-1850) lập ra ở Si-at, đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc ở I-Ran. Họ chống lại tư sản nước ngoài, bảo vệ những biến đổi trong nước. Phái Bê-kha-it được tách ra từ Ba-bit, do Bê-kha-y-la lãnh đạo. Phái này đại diện cho giai cấp tư sản mại bản ở I-Ran. Cả hai phái này chủ yếu chỉ có ở I-Ran.

Nói chung, là một tôn giáo quốc tế có trung tâm tại Méc-ca, nhưng Hồi giáo không có tổ chức giáo hội quốc tế thống nhất. Giáo hội Hồi giáo

⁹³ Ali là con rể của Môhamét. Imâm tiếng Ả-rập là người đứng đầu, trong khi đó phái Su-nit coi Imâm chỉ là chức sắc nhỏ hướng dẫn tín đồ cầu nguyện ở thánh đường.

thường chịu ảnh hưởng phong tục, tập quán, truyền thống lịch sử và nhất là thể chế chính trị ở từng quốc gia. Ở nhiều nước Hồi giáo, chức sắc Hồi giáo có cả thần quyền lẫn thế quyền.

3.5. ĐẠO CAO ĐÀI VIỆT NAM

3.5.1. Sự ra đời của Đạo Cao Đài

Những năm cuối thập kỷ 20, của thế kỷ XX, thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa ở nước ta. Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp đã lần lượt thất bại. Thực dân và phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau đàn áp, bóc lột nhân dân ta vô cùng tàn nhẫn. Đồng bào cả nước, nhất là vùng Nam Bộ - xứ thuộc địa - phải sống dưới hai tầng áp bức, không những nghèo nàn về kinh tế, mà còn thấp kém về mặt văn hóa.

Ý thức dân tộc, tinh thần chống Pháp giành độc lập cho đất nước của nhân dân ta không bao giờ cạn, nhưng do hoàn cảnh lịch sử lúc đó nhiều người cảm thấy không có đường ra cho nên họ cần đến một sự giải thoát khác. Tâm trạng ấy không phải chỉ có trong nhân dân lao động, mà còn là tâm trạng của một số trí thức, công chức, quan lại người Việt Nam trong bộ máy cai trị của Pháp.

Đốc phủ Lê Văn Chiêu, trấn nhậm Phú Quốc, đã lập đàn Cửu tiên (Cao Đài tiên ông), và theo ông, Tiên ông đã trao cho ông bốn phận truyền đạo. Một số người khác cũng thường tụ tập ở Sài Gòn lập đàn cầu tiên, làm thơ phú, họa vắn để giải trí. Trong đó, phải kể đến Lê Văn Trung, Thượng Hội đồng Kinh tế lý tài, ủy viên Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ; Phạm Công Tắc, thư ký Sở Thương chính Sài Gòn; Cao Quỳnh Cư, thư ký Sở Hỏa xa; các Đốc phủ Nguyễn Ngọc Tương, Lê Văn Kỳ, v.v. Dần dần, họ tập hợp được khá đông công chức, tư sản, điền chủ tham gia.

Sau khi chuẩn bị lực lượng, tổ chức, nhất là khi Lê Văn Chiêu được đổi về Sài Gòn, thì tổ chức tiền thân của Cao Đài (chưa công khai) đã ra đời: đêm nô-en 24/12/1925, tức mùng 9 tháng 11 năm Ất Sửu. Họ đưa ra tên gọi là “Ngọc Hoàng thượng đế tạ giáng Cao Đài tiên ông đại Bồ Tát ma-ha-tát giáo đạo Nam phương” và đọc bài “thánh ngôn” (thơ) ghi tên 12 người đầu tiên lập ra Cao Đài:

“Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,
Bản đạo khai Sang Quý Giảng thành,
Hậu Đức Tắc Cư thiên địa cảnh,
Hườn Minh Mân đảo thủ đài danh”⁹⁴

Tuy nhiên, hoạt động của họ chưa công khai và chưa được phép chính thức. Mãi đến gần một năm sau, ngày 17/10/1926, nhóm sáng lập làm

⁹⁴ Mười hai người sáng lập Cao Đài trong bài thánh ngôn là: Ngô Văn Chiêu, Vương Quang Kỳ, Lê Văn Trung, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Cao Hoài Sang, Nguyễn Văn Quý, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc. Hườn, Minh, Mân là ba đồng tử phò cơ.

tờ khai gửi Thống đốc Nam Kỳ xin phép lập đạo (có 28 người ký). Trong số những người sáng lập có 3 loại chính:

1. Quan chức,
2. Viên chức cỡ lớn, địa chủ tư sản,
3. Một số giáo viên.

Đúng ngày 24/12/1926 (20 tháng 11 Bính Dần) họ tổ chức khai đạo tại chùa Từ Lâm, Tây Ninh.

Những người lập đạo Cao Đài gọi tôn giáo của họ là “Đại Đạo”, tập hợp các tôn giáo lại thành một đạo duy nhất. Khi toàn thể nhân sinh đã vào một đạo thì chẳng khác nào như con một nhà, chừng ấy sẽ đi đến một “Đại đồng thể giới” (một thể giới hòa bình, dân chủ, tự do):

“Chẳng quản Đông - Tây mới một nhà,
Lập chung một đạo, tức một cha”

Và “Từ đây nòi giống chẳng chia ba,
Thầy hiệp các con lại một nhà,
Nam Bắc xong rồi ra ngoại quốc,
Chủ quyền nhân đạo một mình ta” (Thánh ngôn)

Để có Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Cao Đài chủ trương “Tam giáo quy nguyên”, “ngũ chi hợp nhất”. Tư tưởng đó được biểu hiện trên bàn thờ của các thánh thất Cao Đài. Chỗ cao nhất là thờ Một con mắt (Thiên nhân), tượng trưng cho đấng tối cao nhìn thấu suốt thể gian (phía sau con mắt là ngọn đèn Thái cực đang - luôn luôn sáng). Dưới con mắt một chút, một bên có thanh kiếm (cắt dây trần tục), một bên có phất trần (quét sạch bụi dơ). Bên dưới nữa (theo hàng ngang) là Lão Tử, Thích Ca, Không Tử (Tam giáo quy nguyên). Theo hàng dọc từ trên xuống là: Phật đạo, Tiên đạo, Thành đạo, Thần đạo, Nhân đạo (ngũ chi hợp nhất).

Cương lĩnh chính trị của đạo Cao Đài được thu gọn trong đôi câu đối ở Tòa thánh Tây Ninh và tất cả các thánh thất lớn:

“Hiệp nhập Cao Đài bá thánh thập phương quy chính quả.
Thiên khai huỳnh đạo ngũ chi tâm giáo hội Long Hoa”.

Và “Cao thượng chí tôn đại đạo hòa bình dân chủ mục.
Đài tiền sùng bái tam kỳ cộng hưởng tự do quyền”.

3.5.2. Tinh thần cơ bản của giáo lý Cao Đài.

Giáo lý Cao Đài mang tính hợp nhất, hỗn hợp của nhiều giáo lý tôn giáo khác nhau.

3.5.2.1. Quan niệm về vũ trụ: Theo Cao Đài, thì Thượng đế sinh ra muôn vật, tự xưng là Thầy. Khi chưa có Trời- Đất, hư vô sinh một Thầy và

ngôi Thầy là Thái cực. Thần phân Thái cực thành Lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Bát quái biến hóa vô cùng mà sinh Trời- Đất và vạn vật. Trong vũ trụ có nhiều thế giới. Thượng Đế đã cứu độ chúng sinh hai lần, lần này là lần thứ ba. Lần này Thượng Đế ra tay cứu độ với tên: *Cao Đài tiên ông Đại Bồ tát ma ha tát*. Thượng Đế đã chỉ bảo cho con người qua “cơ bút”.

3.5.2.2. Quan niệm về nhân sinh: Theo Cao Đài, con người gồm ba yếu tố cấu thành: linh hồn, nhục thể, phách thể (hay nhị xác thân). Phách thể kết hợp hồn và xác, truyền ý chí của linh hồn ra ngoài nhục thể và thông đạt tri giác của ngũ quan vào linh hồn. Khi nhục thể hư hoại, nó trở về hợp với linh hồn đi sửa soạn kiếp khác. Theo họ, dân tộc Pháp và An Nam là hai dân tộc được chúc phúc. Thượng đế muốn cho hai dân tộc đó luôn luôn đoàn kết, chung sống trong một cộng đồng về quyền lợi và sinh hoạt.

Họ thừa nhận có luân hồi. Theo họ, Thầy đổi từ vật ra thảo mộc, từ thảo mộc ra côn trùng, từ côn trùng ra cầm thú. Loài người phải luân chuyển muôn ngàn kiếp mới đến địa vị nhân phẩm. Nhân phẩm lại chia thành nhiều hạng: Bậc đế vương nơi địa cầu này chưa bằng nhân vật bậc chót của địa cầu 67. Nhân phẩm cũng chia ra nhiều căn, số. Căn, số địa cầu càng tăng cao thì nhân phẩm càng quý trọng đến đệ nhất địa cầu, tam thiên thế giới, rồi đến tứ đại bộ châu, vào tam thập lục thiên thế giới, rồi lại chuyển kiếp tu hành để vào bạch ngọc kinh Phật (Niết bàn).

Họ cũng thừa nhận luật Nhân-quả chi phối vận hành của vạn vật và vũ trụ. Nhân- quả là luật trời báo ứng. Tạo nhân nào thì lấy được quả ấy.

Trong quan niệm về luân hồi, nhân-quả, họ cũng thừa nhận thập nhị nhân duyên như trong triết lý Phật giáo. Theo họ, vô minh là đại nghiệp sinh kiếp luân hồi. Nếu phá sạch vô minh tức sẽ thành Phật, phá hết nhân duyên - luân hồi, sẽ siêu thoát vào cõi niết bàn.

Họ thừa nhận có địa ngục, có nơi cực lạc. Làm việc ác thì khi chết phải đầu thai kiếp ngựa trâu, phải xuống địa ngục bị quỷ dữ hành hạ khổ cực đời đời. Ngược lại, nếu chỉ làm việc thiện thì khi chết được đầu thai vào nơi sung sướng, được lên chốn cực lạc sung sướng đời đời, kiếp kiếp.

Để đến được niết bàn, họ cũng thừa nhận con đường trung đạo như lời dạy của Phật: tu Bát chính đạo. Theo họ, chính định là đệ nhất công phu khó nhọc, nó được chia ra thành bốn cấp: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Công phu đến tứ thiền là viên mãn, chân tu đắc đạo, có thể xuất phách, vân du thiên ngoại, khi chết siêu thoát ra khỏi trời đất nhập vào niết bàn.

3.5.3. Đạo luật, lễ nghi của đạo Cao Đài

3.5.3.1. Lập họ đạo: Địa phương nào có 500 tín đồ trở lên được lập một họ đạo, đặt riêng một thánh thất. Hội thánh sẽ phái chức sắc đến cai quản thánh thất và họ đạo ấy. Muốn lập họ đạo phải xin phép Giáo tông. Chức sắc phải tuân lệnh giáo tông. Họ đạo phải tuân lệnh chức sắc. Chức

sắc là người được Trời phong (Thiên phong) thay mặt Hội thánh mà cai quản.

Mỗi tháng có hai ngày lễ sóc, vọng (01 và 15 âm lịch), tín đồ phải tề tựu về thánh thất lễ và nghe giảng. Chức sắc cai quản thánh thất mỗi ngày phải cúng một lần, gọi là cúng tứ thời vào các giờ: Tý, Mão, Ngọ, Dậu. Bốn đạo nếu gần thánh thất và nếu tiện thì nên đến hầu lễ mỗi thời. Đồ cúng là hoa, trà, rượu. Không cúng bằng hoa giấy, thực phẩm, vàng mã.

3.5.3.2. Các ngày Lễ trọng: (Tính theo âm lịch)

09/01 : Vía Cao Đài (Đức chí tôn).

15/01 : Thượng Nguyên.

15/02 : Lễ vía Thái Thượng Lão quân.

08/04 : Vía Thích Ca.

15/07 : Trung Nguyên

15/08 : Lễ hội yên Diêu tỳ Kim mẫu (Phật bà Quan Âm)

15/10 : Hạ Nguyên và lễ khai đạo

3.5.3.3. Lễ nghi: Lễ phục theo hát bội; lễ nghi phỏng theo tam giáo. Kinh kệ theo văn vần, đọc như hát (nam ai, nam xuân); có bốn loại kinh: Nhật tụng, sinh hoạt, hôn lễ, tang lễ.

3.5.3.4. Tín đồ: Tín đồ phải hiểu đạo lý, thuộc kinh, đi lễ và giữ các luật đạo. Con cái tín đồ phải được theo phép đạo. Có ba loại tín đồ:

Hạ thừa, là loại giữ gìn luật lệ thường, mỗi tháng ăn chay từ 6 đến 10 ngày.

Trung thừa, là loại đã có đạo hạnh khá, mỗi tháng ăn chay từ 10 đến 16 ngày.

Thượng thừa, là loại đã hiểu trọn vẹn về đạo, ăn chay 100%, thường là những chức sắc.

3.5.3.5. Nhập môn cầu đạo: Muốn tham gia đạo, phải có hai đạo hữu tiến dẫn. Người tiến dẫn có nhiệm vụ dẫn dắt kẻ mới nhập đạo. Chức sắc cai quản thánh thất tự mình hoặc cử chức việc thay mình đến nhà người nhập môn hành lễ thương lượng và chỉ về cách thờ phụng, cúng lạy, nhất là cách áp dụng đạo luật. Người nhập môn rồi gọi là môn đệ đức chí tôn và là anh em (đạo hữu) với mọi người đồng đạo. Đã là anh em phải hết lòng giúp đỡ lẫn nhau.

3.5.3.6. Ăn chay: Mọi đạo hữu phải tập ăn chay. Ăn chay là để tu luyện. Theo họ, trong không khí có điện quang. Kẻ ăn mặn luyện đạo đến khi xuất thần trực khí vẫn còn nên nó tiếp dẫn điện quang, chưa ra khỏi không khí đã bị sét đánh chết. Mặt khác, theo luật hấp dẫn, nếu ăn mặn khi xuất thần, do trực khí vẫn còn nên nó bị lực hấp dẫn của cõi trần vật chất giam hãm trong vòng sinh tử. Và dĩ nhiên, theo họ ăn chay là để giữ gìn sạch sẽ bên trong cơ thể (ăn chay là dễ tiêu hóa).

3.5.3.7. Ngũ giới: Cấm sát sinh; Cấm trộm cắp; Cấm tà dâm; Cấm rượu thịt; Cấm nói xằng bậy (vọng ngữ).

3.5.3.8. Tứ đại điều quy:

1) Lấy lễ đãi người: Kính trên, nhường dưới. Có lỗi làm phải thật lòng hối cải.

2) Khiêm tốn: Không được hợm mình.

3) Công minh: Không mưu hại người, luôn rộng lòng thương người.

4) Thẳng thắn: Không trọng giàu, khinh người nghèo khó.

3.5.3.9. Luật tại thế: Có sáu luật luôn phải giữ:

1) Anh em đồng đạo phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau.

2) Nhân đạo theo tam cương, ngũ thường.

3) Không lấy vợ hầu, không có vợ lẽ. Nếu vợ chồng không có con nối dõi thì mới được lấy vợ hầu, nhưng phải được vợ chồng ưng thuận. Vợ chồng không được bỏ nhau, trừ những tội nặng như ngoại tình, thất hiếu...

4) Con cái của đạo hữu sau khi sinh một tháng phải đưa tới thánh thất để làm lễ “tâm thánh” và ghi vào sổ bộ danh của họ đạo. Con nít phải có cha đỡ đầu, bảy tuổi phải cho học đạo, học chữ cho đến năm mười hai tuổi.

4) Việc ma chay nên làm đơn giản, và chỉ cúng chay.

5) Tín đồ phải kết hôn với người đồng đạo, trừ những người ngoại đạo đã nhập đạo rồi mới kết hôn. Trước lễ thành hôn tám ngày, chủ trai phải dâng báo cáo tại thánh thất sở tại. Lễ kết hôn phải làm tại nơi thánh thất sở tại.

6) Phải chọn nghề không có sát sinh, hại vật, bại tục, đồi phong.

3.5.3.10. Luật xuất thế: Tịnh thất là nhà vắng, là nơi tín đồ vào để an dưỡng thân, trí, tu luyện đạt đến bậc thượng thừa. Bậc thượng thừa không còn dính đến gia đình mới nhập tịnh thất. Người nhập tịnh thất thì không còn giao tiếp với đời nữa và phải được hội thánh xem xét kỹ với những luật lệ riêng. Người nhập thánh thất không được giao tiếp với người ngoại đạo.

3.5.3.11. Trừng phạt: Kẻ phạm giới phải cải quá theo lời bạn khuyên. Sau hai, ba lần khuyên mà vẫn còn phạm giới thì phải trình với chức sắc cai quản thánh thất sở tại. Nếu vị đứng đầu họ đạo đã có ý kiến rồi mà vẫn còn phạm giới thì đưa ra hội cộng đồng xem xét. Kẻ phạm luật có thể bị trục xuất ra khỏi đạo nếu thấy không thể tha thứ.

3.5.4. Hệ thống tổ chức của đạo Cao Đài.

Hệ thống này rất lớn và bao gồm nhiều bộ phận, vừa mang tính tôn giáo, vừa như một bộ máy nhà nước (có hành pháp, lập pháp, có lực lượng vũ trang...). Hội thánh Cao Đài gồm ba đài: Bát quái đài, Hiệp thiên đài, Cửu trùng đài:

3.5.4.1. Bát quái đài: Còn gọi là tòa Phước thiện. Đây là một đài vô hình, chỉ là nơi thờ phụng. Đài này do Lý Bạch chương quản. Qua “cơ bút” Lý Bạch giao cho Lê Văn Trung quyền chương quản.

3.5.4.2. Hiệp thiên đài: Được coi như cơ quan lập pháp. Đài này được thông công với Đấng thiêng liêng, nắm cơ bút, qua cơ bút mà nắm quyền. Đây là nơi đề ra và giữ gìn luật đạo, quyết định mọi đường lối, chủ trương và công việc đạo. Đứng đầu đài này là Hộ pháp (Theo họ, Phạm Công Tắc giữ chức chương quản Hiệp thiên đài, tức Hộ pháp). Bên hữu Hộ pháp có một vị Thượng sinh, bên tả có một vị Thượng phẩm, dưới đó có mười hai vị chức sắc (thập nhị thời quân) điều hành ba chi (Pháp, Thế, Đạo).

- Chi Pháp do Hộ pháp kiêm chương quản gồm có bốn vị: Bảo Pháp; Khai Pháp; Hiến Pháp; Tiếp Pháp.

- Chi Thế do Thượng Sinh đứng đầu gồm bốn vị: Bảo Thế; Khai Thế; Hiến Thế; Tiếp Thế.

- Chi Đạo do Thượng Phẩm đứng đầu gồm bốn vị: Bảo Đạo; Khai Đạo; Hiến Đạo; Tiếp Đạo.

Thập nhị thời quan gồm mười hai vị tướng soái của Thầy (Ngọc Hoàng), nhận trách nhiệm liên lạc giữa cõi thần với trần gian. Mười hai vị này do Thượng đế phong thưởng (qua cầu cơ bút), không qua bầu cử, không bị bãi miễn và được coi như đấng vẹn tròn giác ngộ.

Ngoài ba chi Pháp, Thế, Đạo còn có một số chức việc giúp đỡ, thừa hành nhiệm vụ như: Bảo Sinh quân; Bảo Cô quân; Bảo Huyền linh quân; Bảo Y quân; Bảo Học quân; Bảo Nông quân; Bảo Văn pháp quân; Bảo An quân; Bảo Thượng quân...

Hiệp Thiên đài là cơ quan đầu não, nắm trọn thần quyền, là bộ tham mưu tối cao của Cao Đài. Chi pháp điều hành Bộ pháp chính (phải có bằng tú tài trở lên) gồm các chức: Tiếp dẫn đạo nhân; Chứng ấn; Cải trang; Giám đạo; Thần sứ; Truyền trạng; Sỹ tài; Luật sư.

Bộ pháp chính bảo vệ đạo pháp của đạo, trung gian liên tục giữa Bát quái đài với Cửu trùng đài. Bộ pháp chính có hai vị được Đấng chí tôn cử ra cầu cơ.

Tổng chức sắc Hiệp Thiên đài có hơn 70 người. Ngoài ra, Hộ pháp Phạm Công Tắc còn lập thêm cơ quan Phước thiện để “phổ tế nhân sinh” như: Pháp môn, Dưỡng lão đường, Cô nhi viện và giúp đỡ người nghèo khổ, bệnh tật. Chức sắc phước thiện có các đẳng cấp: Phật tử, Tiên tử, Thánh nhân, Hiền nhân, Chân nhân, Đạo nhân, Chi thiện, Giáo thiện, Hành thiện, Thịnh thiện, Tân dân, Minh đức.

3.5.4.3. Cửu trùng đài: hay tòa nội chính (cơ quan hành pháp):

Phụ trách mọi việc về hành chính, quân sự, chính trị của đạo;

Cai quản đạo, phát triển đạo do Giáo tông chương quản. Chức này do Thượng Trung Nhật tức Lê Văn Trung đảm trách. Khi Lê Văn Trung mất, Phạm Công Tắc làm chương quản nhị hữu hình đài (Cửu trùng và Hiệp thiên đài).

Cửu trùng đài tổ chức theo kiểu một chính phủ nghị viện, có Hội đồng nội các gồm chín bộ (còn gọi là chín viện). Chức sắc Cửu trùng đài có ba phái: Thái (áo vàng); Thượng (áo xanh); Ngọc (áo đỏ) và phân thành bảy bậc:

1-Trên hết là Giáo tông (nhất phái).

2- Ba vị chương pháp có nhiệm vụ xem xét, kiểm soát toàn bộ luật đạo trước khi ban hành.

3- Ba vị đầu sư (tam tiên) lo cai quản việc đạo.

4- Ba sáu vị phối sư (tam thập lục thánh của ba phái) thừa hành nhiệm vụ. Ba vị trưởng phối sư cai quản cửu viện. Mỗi viện có một phối sư làm Thượng thống.

5- Bảy hai vị giáo sư (Thất thập nhị hiền) trông coi các tỉnh (mỗi phái có hai bốn vị).

6- Ba ngàn giáo hữu (Tam thiên đồ đệ) trông coi các huyện.

7- Một số lễ sinh (số lượng không hạn định) sắp đặt các lễ bái và lãnh đạo xã, thôn đạo.

Tất cả những phẩm, bậc trên gọi là chức sắc. Toàn bộ chức sắc Cửu trùng đài gọi là Hội Thánh. Dưới Hội Thánh còn có một số chức việc thừa hành nhiệm vụ (chính trị sự, phó trị sự, thông sự truyền đạo, hành đạo tại các làng đạo, ấp đạo). Dưới chức sắc, chức việc là tín đồ.

Cửu trùng đài có hệ thống liên lạc chặt chẽ từ Trung ương (Tòa thánh) đến địa phương:

- Giáo tông như một tổng thống.

- Ba chương pháp làm nhiệm vụ kiểm soát tối cao (Ban thanh tra).

- Ba đầu sư làm nhiệm vụ như thủ tướng, phân công mỗi người một ngành việc.

- Ba sáu phối sư trong đó có ba chính phối sư nắm cửu viện gồm: Học viện, Y viện, Nông viện do phái thượng nắm; Hồ viện, Lương viện, Công viện do phái Thái nắm; Hòa viện, Lại viện, Lễ viện do phái Ngọc nắm.

Ngoài tổ chức trên, còn có các hội nghị như họp hội thánh (từ giáo hữu trở lên), họp nhân sinh (từ lễ sinh trở lên), họp hội vạn linh (có tín đồ tham dự) tổ chức trong những kỳ tổng tuyển cử bầu Giáo tông.

Bên cạnh ba đài, Trung ương tòa thánh còn có nhiều cơ quan khác như Đạo sử, Báo chí, Trung tông đạo, Bắc tông đạo, Đường nhân, Tàn nhân.

Nội ô tòa thánh có gần 100 ngôi nhà, phần lớn xây dựng từ 1966 (khi Mỹ vào ồ ạt), chung quanh có 2332 mẫu gọi là Châu thành. Thánh địa nằm trong bốn xã với khoảng 200000 dân.

3.5.4.4. Lực lượng vũ trang của Tòa thánh gồm:

Cơ thành vệ: Giữ gìn trật tự (Thời kỳ đầu gần ba trăm người).

Cơ bảo thể: Gồm hàng trăm thanh niên để bảo vệ các chức sắc lớn.

Cơ bảo phòng: lo giữ gìn bí mật từ Tòa thánh đến cơ sở (cơ này bị giải tán năm 1972). Trong nhiều năm Cao Đài đã tổ chức một lực lượng quân đội chính quy (biên chế theo kiểu Pháp) với gần 25.000 người, có một Bộ Tổng tham mưu chỉ huy.

3.5.4.5. Về kinh tế, ở Tòa thánh có tổ chức 9 sở để lo việc trồng trọt, thủ công, chăn nuôi... Các Thánh thất có sở Phước Thiện, Phước Điền, Chợ Long Hoa (Tây Ninh) khá lớn, có 8 cổng, xây từ 1955 - 1957.

3.5.4.6. Về xã hội, có Dưỡng lão đường, Phước y viện, Cô nhi viện, về văn hóa có các trường dạy kiến thức và đạo đức cho chức sắc, tín đồ và con cái họ. Các thánh thất cũng tổ chức lớp học. Về tuyên truyền đạo có một tờ báo.

3.5.4.7. Về quản lý hành chính: Dưới Trung ương (Tòa thánh Tây Ninh), Cao Đài chia địa bàn thành những Khu (gọi là Trấn) do Giáo sư làm Khâm Trấn đạo (Tòa thánh Tây Ninh gọi là Khâm thành). Dưới khu (trấn) là Tiểu khu (gọi là Châu) do Giáo hữu làm Khâm Châu đạo. Dưới nữa là Tỉnh đạo, Huyện đạo, Hương đạo (Xã đạo), Tộc đạo, Họ đạo. Các tỉnh, huyện, xã có Ban trị sự.

Về pháp chính, Hiệp thiện đài có đặt luật sư pháp chánh ở mỗi tỉnh. Đồng thời còn tổ chức liên tỉnh miền Đông, miền Trung và Tây (Nam Bộ) do thanh tra hành chính phụ trách. Việc phân định này không theo địa giới hành chính nhà nước mà theo tình hình cư trú của tín đồ.

3.5.5. Sơ lược quá trình phát triển của đạo Cao Đài.

Sau một năm khai đạo, số lượng tín đồ đã có tới 60.000 người, nhưng sau đó thì chậm lại. Khi cao trào 30-31 thất bại, thực dân Pháp đàn áp khốc liệt, quần chúng bị mê hoặc, bị dọa dẫm, trong khi đó kinh sách, thánh giáo của đạo Cao Đài là chữ quốc ngữ dễ đọc, lại viết theo thể văn vần dễ nhớ nên thu hút được nhiều người. Những năm 1932-1934, Cao Đài phát triển rất mạnh, số tín đồ lên tới 1,5 triệu người. Nhưng, do nội bộ vốn đã có mâu thuẫn nên khi Giáo tông Lê Văn Trung mất, Phạm Công Tắc muốn nắm độc quyền thì mâu thuẫn bùng lên quyết liệt (trong đó có bàn tay đạo diễn của Pháp) và Cao Đài chia thành 12 phái khác nhau:

3.5.5.1. “Ban Chính đạo”, Thánh thất ở An Hội, Châu Thành (Bến Tre) do đốc phủ Nguyễn Ngọc Tương đứng đầu. Ông Nguyễn Ngọc Tương chống Phạm Công Tắc, vì ông là người số 1 có thể thay Lê Văn Trung, nhưng Phạm Công Tắc gạt đi. Trong kháng chiến chống Pháp, phái Ban Chính đạo đứng trung lập (không hợp tác với Pháp, không theo Việt Minh). Nhưng xét tổng thể thì có phần đóng góp cùng nhân dân, nên sau hòa bình được chính phủ ta tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng II. Đây là phái đứng thứ hai (chỉ sau phái Tây Ninh).

3.5.5.2. “Minh Chân lý”, Thánh thất ở Châu Thành (Mỹ Tho), do Đốc phủ Nguyễn Ca đứng đầu (song mọi việc đều do Giáo sư Phùng điều hành) và dần dần chuyển hóa theo chiều hướng tiêu cực (thân Pháp, không tán thành kháng chiến...).

3.5.5.3. “Tiên Thiên”, trung tâm ở Phú Nhuận, Gò Vấp, do thâu khoán Lê Kim Tý đứng đầu. Tuyên truyền chống Pháp, bạo động nhưng thân bí, ảo huyền; luyện tập kiếm cung, giáo mác, luyện bùa; mỗi lần luyện tập trang phục như đào kép hát bội, do “tướng trời” xuống chỉ huy.

3.5.5.4. “Chiếu Minh đàn”, sùng bái ông Đốc phủ Ngô Minh Chiếu và tôn làm lãnh tụ, trung tâm ở Cần Thơ, chuyên tu luyện.

3.5.5.5. “Minh Chân đạo”, do Trần Đạo Quang và sau đó là Cao Triều Phát đứng đầu, hoạt động ở Hậu Giang. Phái này có dân chủ hơn so với Tây Ninh, nhiều chức sắc từ nông dân, hoặc tiểu thương, tiểu công chức, ít trí thức và tư sản. Phái Minh Chân đạo có Thánh thất ở hầu khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ (nhiều nhất là Bạc Liêu); không thân Nhật, có tham gia chống Pháp và khởi nghĩa tháng 8/1945.

3.5.5.6. “Tây Ninh”, Tòa thánh Tây Ninh là trung tâm, do Phạm Công Tắc đứng đầu. Đây là phái lớn nhất và cũng cực đoan về chính trị. Bên cạnh Phạm Công Tắc còn có những nhân vật quan trọng khác như Cao Hoài Sang, người thay ông Tắc ở Tây Ninh, Lê Thiện Phước (từng làm bộ trưởng ở Sài Gòn), Nguyễn Trung Hậu (độc học), Phạm Văn Tươi (giáo sư) và sau đó Phạm Công Tắc đưa Hồ Tấn Khoa làm bảo đạo...

Các phái còn lại là “*Cao Đài Hội giáo*”, “*Liên hòa Tổng hội*”, “*Tịch Cốc*”, “*Bạch y Liên đoàn*”, “*Trung hòa Học phái*”, “*Tây tông Vô cực*” có số tín đồ ít ỏi, phạm vi không lớn.

Khi Nhật vào Việt Nam, một số người đứng đầu tòa thánh Tây Ninh liên lạc với Nhật lật đổ Pháp nhưng thất bại. Phạm Công Tắc bị Pháp bắt đi đày, nhưng đến năm 1946 Pháp lại đưa ông về lãnh đạo Cao Đài. Trần Quang Vinh cũng đã từng dựa vào Nhật, cho ra những bài “thánh giáo” huyền bí... Năm 1946, Trần Quang Vinh chuyển sang hợp tác với Pháp (năm 1946 Pháp đưa Vinh vào chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Xuân, làm Bộ trưởng quốc phòng). Năm 1962, Vinh lại được Mỹ đưa lên làm Phó sứ đặc nhiệm nắm trọn quyền ở tòa thánh Tây Ninh và là nghị sĩ.

Khi ta mới giành chính quyền tháng 8/1945, trong 4 sư đoàn ở Nam bộ, thì 2 sư đoàn là của Cao Đài (đệ nhị và đệ tứ sư đoàn). Pháp trở lại xâm lược Nam bộ, nhiều chức sắc, tín đồ đã tích cực tham gia chống Pháp.

Nhưng do tình hình rất phức tạp, nên cuối năm 1946, Trung ương cử phái đoàn vào vạch đường lối, chấn chỉnh lại. Cụ Cao Triều Phát từ Bạc Liêu lên Đồng Tháp Mười tổ chức “khoáng đạt hội nghị” gồm 12 phái Cao Đài và thành lập *Cao Đài Cứu quốc* thống nhất 12 phái (tháng 10/1947).

Cao Đài Cứu quốc lập một tòa thánh lâm thời ở Đồng Tháp Mười, mở lớp đào tạo chức sắc, bồi dưỡng cán bộ. Tháng 10/1948, mở Đại hội lần

thứ II, để khánh thành tòa thánh, tổng kết 1 năm công tác và bầu ban lãnh đạo mới. Cao Đài Cứu quốc lúc đó là một thành viên của mặt trận Liên Việt. Cụ Phát được làm Cố vấn Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, Phó chủ tịch Mặt trận Liên Việt toàn quốc. Cụ đã được Bác Hồ mấy lần gửi thư thăm hỏi, động viên. Ông Nguyễn Hiền Ngô (một chức sắc Cao Đài) làm Phó chủ tịch tỉnh Bạc Liêu... Cao Đài Cứu quốc ngày càng có uy tín trong nhân dân, hăng hái đóng góp người, của cho kháng chiến. Cao Đài Cứu quốc đã từng đỡ đầu cho một trung đoàn hoạt động (trung đoàn 108 ở Chợ Lớn).

Trong thời kỳ chống Pháp, tình hình giáo phái ở Nam Bộ rất phức tạp. Pháp lại tìm mọi cách lôi kéo, chia rẽ lợi dụng tôn giáo nên Cao Đài vẫn tiếp tục phân hóa. Năm 1950, do mâu thuẫn với Pháp về việc tổ chức, sử dụng quân đội Cao Đài, Phạm Công Tắc liên hệ với Mỹ và cho Trịnh Minh Thế (Tham mưu trưởng quân đội Cao Đài) ra lập chiến khu, lập "Quân đội Quốc gia Liên minh"

Năm 1954, khi Ngô Đình Diệm lên cầm quyền, Cao Đài giữ 4 ghế trong chính phủ. Tháng 12/1954, Diệm đòi thống nhất quân đội giáo phái vào quân đội chính phủ, ông Tắc phản đối và gia nhập "Mặt trận Thống nhất toàn lực Quốc gia" của Bình Xuyên, Hòa Hảo chống lại Diệm.

Song khi có xung đột Diệm - Bình Xuyên, một bộ phận quân đội Cao Đài không những không ủng hộ Bình Xuyên mà còn cho người đem quân về hàng Diệm, đánh Bình Xuyên.

Đến tháng 8/1955, một số nhân vật cầm đầu Cao Đài cùng bọn "Cần lao Nhân vị" lập ra "Hội đồng nhân dân cách mạng" phế truất Bảo Đại, suy tôn Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Tháng 10/1955, một chức sắc Cao Đài bị Diệm mua chuộc, đem quân lên Tây Ninh lật đổ Phạm Công Tắc nhưng không được. Ông Tắc cho một số đơn vị rút ra rừng núi tổ chức chống Diệm (có liên lạc chặt chẽ với Pháp, được Pháp giúp đỡ vũ khí).

Tháng 2/1956, Diệm cho quân lên Tây Ninh uy hiếp, ông Tắc phải chạy sang Campuchia, nhưng vẫn thường gửi cơ bút về cho tín đồ cầu kinh. Tháng 3/1956, từ Campuchia, ông Tắc gửi thư cho Liên hiệp quốc và cho Diệm, bày tỏ lập trường về hòa bình, thống nhất, thành lập một Chính phủ Liên hiệp để điều hòa kinh tế giữa 2 miền; mỗi miền tạm thời có quyền tự trị hành chính riêng; tiến tới tổng tuyển cử dưới sự kiểm soát của Liên hiệp quốc. Sau đó, ông Tắc lập Ủy ban vận động đường lối hòa bình ở Tây Ninh và đưa người vào tổ chức "chung sống hòa bình".

Đầu năm 1957, Diệm cử người sang Campuchia điều hành để Phạm Công Tắc về Tây Ninh hành đạo. Ông Tắc đặt điều kiện: thả tù chính trị, bỏ phương pháp diệt phong kiến, đòi tự do báo chí, ngôn luận, mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc thành chính phủ liên hiệp, ngừng tàn sát giáo phái. Ngô Đình Diệm không chấp nhận các điều kiện đó, cho báo chí bôi xấu ông Tắc rồi cùng áp lực ép Tòa thánh đưa Thượng sanh Cao Hoàng Sang lên thay ông hành đạo (5/1957). Nhưng ông Sang không đủ sức thu phục tín

đề nên đầu năm 1958, Diệm lại cho người sang Cam-pu-chia dụ Phạm Công Tắc về, nhưng ông Tắc không về.

Thời gian đó, lực lượng Cao Đài có một số hoạt động tích cực như chống càn ở Châu Đốc, tấn công đồn Đảng ở Long Xuyên. Năm 1959, Phạm Công Tắc tán thành công hàm ngày 22 tháng 12/1958 của Chính phủ ta và cho rằng cần có sự bàn bạc giữa hai miền.

Ngày 17/05/1959, ông Phạm Công Tắc chết do ốm, ông Hồ Tấn Khoa lên thay, lực lượng Cao Đài tiếp tục phân hóa, một số chạy sang với Diệm, lực lượng vũ trang của phái Phạm Công Tắc bị tan rã, chỉ còn gần 1.000 người.

Tháng 2/1962, nhóm Cao Đài lưu vong lập “Ban vận động Cao Đài Trung ương”, bí mật liên lạc với Pháp, Pháp cử người đến Thánh thất ở Căm-pu-chia để giúp đỡ. Sau khi Diệm đổ (1/11/1963), số lớn Cao Đài lưu vong đã về nước.

Từ 1963 đến 1965, Mỹ - Ngụy ra sức thực hiện “Mỹ hóa” toàn bộ Cao Đài. Nội bộ Cao Đài tiếp tục phân liệt (trong hàng ngũ chức sắc cao cấp một số theo Mỹ, một số theo Pháp, một số chạy sang Căm-pu-chia).

Từ 1965 đến 1971, Mỹ - Ngụy sử dụng Cao Đài để chống phá cách mạng cả trước mắt và khi có giải pháp chính trị. Tháng 7/1965, Chính phủ Sài Gòn ký sắc lệnh công nhận tư cách pháp nhân của Cao Đài; tài trợ mở mang Tòa thánh, cho người tham gia các tổ chức Cao Đài...

Từ 1971 đến 1973, Mỹ - Ngụy thất bại lớn. Mỹ rút. Một số chức sắc cao cấp của Cao Đài thân Mỹ hoang mang đã cử người liên hệ yêu cầu Pháp giúp đỡ... Nội bộ Cao Đài càng mâu thuẫn và phân hóa gay gắt.

Từ 1973 đến 1975, các thế lực phản động ra sức thực hiện kế hoạch “hậu chiến”... 8/1/1975, Cao Đài tổ chức cuộc họp các chức sắc, có sự tham gia của trí thức, tín đồ và phong trào hòa bình... chuẩn bị lực lượng để tham gia “Chính phủ liên hiệp” sau giải phóng, sau đó tuyên bố thành lập “Hội đồng liên tôn” và gặp Dương Văn Minh trao đổi “Thông điệp hòa bình”. Cao Đài Tây Ninh kêu gọi “chấm dứt chiến tranh”, đặt Thánh địa ra ngoài vòng chiến và nêu khẩu hiệu “Không thân tả, không thân hữu, không bạo động”...

Sau 1975, tín đồ Cao Đài được giải phóng, sống trong không khí độc lập, tự do, thống nhất. Một số hệ phái nhỏ mới lập thời Mỹ - Ngụy hầu như giải thể, chỉ còn lại trên 10 hệ phái. Những phần tử phản động cực đoan chống cách mạng, chống nhân dân bị xử lý, giáo dục và cải tạo. Tuy nhiên, vẫn còn không ít những hoạt động cản trở con đường đi tới của dân tộc, khiến chính quyền cách mạng và nhân dân phải kiên quyết đấu tranh ngăn chặn.

Cuối những năm 70, Cao Đài tăng cường hoạt động tuyên truyền cho việc khôi phục các tổ chức cũ (mặt trận, lực lượng vũ trang liên tôn...). Chính quyền cách mạng được quần chúng nhân dân đồng tình đã yêu cầu

bỏ “cơ bút”, thu hẹp và giải thể một số tổ chức không cần thiết, đưa chức sắc về tu tại Thánh thất (hoặc tại gia đình)... Dần dần, Cao Đài đi vào sinh hoạt tôn giáo bình thường. Năm 1979, theo chỉ thị của chính quyền, Hội thánh Cao Đài ra “đạo lệnh” giải thể toàn bộ các cơ cấu tổ chức chính trị đạo từ trung ương đến địa phương, gồm: Hiệp thiên đài, Phước Thiện, Cửu trùng đài, Phổ tế, Hội thánh Hàm phong, các hội đoàn xuất phát từ đạo Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh (như Việt Nam Phục quốc hội, Hội thương phế binh Cao Đài, Hòa bình chung sống, Đoàn Trung kiên đại đạo, v.v.). Tất cả các chức sắc Hiệp thiên, Cửu trùng nam, nữ từ phẩm giáo hữu và các phẩm tương đương trở lên, hợp thành một hội thánh duy nhất là Hội thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, gồm:

- Hiệp thiên đài, có nhiệm vụ bảo vệ giáo pháp chân truyền của đạo.

- Cửu trùng đài, có nhiệm vụ giáo hóa và phổ độ nhân sinh trên đường đạo và đường đời (đạo lịch). Lập một cơ quan hành đạo duy nhất tại Tòa thánh là Hội đồng chương quản của hội thánh, gồm 1 chương quản, 1 phó chương quản, 1 từ hàn, 1 phó từ hàn, 8 hội viên (đạo linh).

Tháng 11 năm 1988, Cao Đài phái Tiên Thiên (Cửu Long và Hậu Giang) tổ chức một đoàn đến viếng Tòa thánh Tây Ninh. Ngày 6/4/1989, Cao Đài ở Mỹ Cày (Bến Tre) đã khánh thành một Thánh thất. Tháng 9/1989 (âm lịch), Cao Đài Tây Ninh tổ chức lễ “Đại đồng” khá lớn. Tháng 4/1991, chức sắc và tín đồ Cao Đài ở Hà Nội đã tổ chức lễ khánh thành Thánh thất Cao Đài Thủ đô ở số 48 Hòa Mã...

Mấy năm gần đây, hoạt động của Cao Đài khá sôi động tại các Thánh thất, nhất là Tòa thánh Trung ương của các phái như Tây Ninh, Ban Chính, Tiên Thiên. Một số lễ nghi, tập quán cũ được phục hồi, một số tổ chức không còn (trên danh nghĩa) nhưng vẫn tiếp tục hoạt động. Năm 1988, có tổ chức kỷ niệm ngày khai minh đạo Cao Đài và đã đưa ra một số đề nghị với chính quyền như xin tiếp tục phát triển đạo, lập lại Ban trị sự, hệ thống chức sắc, khôi phục các cơ sở tu hành, v.v. Đây là một trong nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết theo đúng luật pháp và chính sách của Nhà nước, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng cũng như quyền lợi và nghĩa vụ công dân của mọi tín đồ, đồng thời ngăn chặn những lực lượng lợi dụng tín ngưỡng để chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

3.5.6. Nhận xét chung về đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài ra đời và phát triển chủ yếu ở Nam Bộ, đồng thời cũng có phát triển ra miền Bắc.

Thời Pháp thuộc, chính quyền bảo hộ và Nam triều không cho Cao Đài hoạt động ở miền Bắc nhưng không cấm hẳn. Đầu tiên một số người miền Bắc vào Nam làm ăn, khi trở ra, có mang theo đạo Cao Đài. Đến năm 1933, hoạt động của Cao Đài ở miền Bắc được nới rộng từ Hà Nội, Hà

Đông, đến Hải Phòng, Hòn Gai; song số tín đồ còn ít (chỉ có phái Tây Ninh).

Năm 1936, phái Ban Chính đạo ra hoạt động. Trong kháng chiến chống Pháp, số tín đồ tăng lên nhiều. Ông Tô Văn Phó hoạt động cho phái Ban Chính đạo, bà Lê Quang Tình hoạt động cho phái Tây Ninh. Trước kia, miền Bắc là một Châu đạo (vì ít tín đồ). Người đứng đầu Bắc tông đạo là một vị Khâm châu (do bà Lê Quang Tình, đạo hữu thường gọi là bà Hương Dư - nhà ở đường Trần Phú, Hà Nội đảm nhiệm).

Dần dần, hai phái Cao Đài cũng đã mở rộng ra 17 tỉnh, với khoảng 2.000 tín đồ, tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Hà Đông, Hòn Gai, Cẩm Phả. Trên miền Bắc có 9 Thánh thất Cao Đài (Hà Nội: 2, Hải Phòng 1, Cẩm Phả 1, Quảng Yên 1, Hà Đông 2, Sơn Tây 2). Hiện nay, đạo Cao Đài của Việt Nam có hơn 2 triệu tín đồ (riêng phái Tây Ninh khoảng 55 vạn) với gần 5.000 chức sắc, chức việc, và hơn 500 thánh thất (nơi thờ tự).

Qua sơ lược lịch sử hình thành và tồn tại của đạo Cao Đài, chúng ta thấy:

- Đạo Cao Đài hình thành từ trong nước với nhiều hệ phái. Quá trình tồn tại và phát triển của đạo có những diễn biến phức tạp về tính chất chính trị;

- Một số hệ phái, có lúc đã bị một số người lãnh đạo cố tình chuyển thành những tổ chức chính trị phản động. Đại bộ phận quần chúng tín đồ chức sắc đạo Cao Đài có tinh thần yêu nước, có đóng góp tích cực cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và cho công cuộc xây dựng đất nước. Nhưng có một số chức sắc đã lợi dụng tôn giáo này hoạt động phản cách mạng, làm tay sai cho địch, đi ngược lại lợi ích nhân dân, gây hậu quả xấu cho đất nước.

- Hiện nay, một số thế lực phản động nước ngoài trong khi mở rộng ảnh hưởng chính trị ở Đông Nam Á đang nuôi dưỡng một số tên phản động trong đạo Cao Đài ở Hải ngoại chuẩn bị đưa về Việt Nam hoạt động phản cách mạng. Cần nêu cao cảnh giác để vô hiệu hóa bọn phản động này trước quần chúng tín đồ.

- Muốn thực hiện được “Đại Đạo”, Cao Đài cần trở lại giáo lý ban đầu, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hoạt động tôn giáo với hoạt động xã hội, cùng với toàn thể nhân dân xây dựng đất nước “hòa bình, dân chủ, tự do” và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

3.6. ĐẠO HÒA HẢO VIỆT NAM

3.6.1. Sự ra đời và phát triển.

Đạo Hòa Hảo là một tôn giáo lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, ra đời năm 1939, tại làng Hòa Hảo, Chợ mới, Long Xuyên. Người sáng lập ra đạo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ (con ông Huỳnh Công Bộ, một địa chủ nhỏ ở Hòa Hảo, Chợ Mới).

Huỳnh Phú Sổ là người có tính trầm tư, học hết sơ học Pháp-Việt, có khiếu làm văn vần. Do ốm đau lâu ngày, Huỳnh Phú Sổ lên núi Cẩm tìm thầy chữa bệnh và tu theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương, do Phật thầy Đoàn Minh Huyền làm giáo chủ.

Năm 1937, khỏi bệnh về quê, Huỳnh Phú Sổ nói với mọi người là đã gặp Tiên, gặp Phật chữa cho và lại dạy cho nhiều bài thuốc và giao sứ mệnh truyền bá đạo của Thầy, cứu nhân độ thế.

Lúc đó Chợ Mới quê ông bị lụt, mất mùa, dân thiếu đói, đau ốm không có thuốc. Huỳnh Phú Sổ dùng thuốc nam chữa bệnh cho họ, đồng thời ông hay đọc thơ, giảng “sấm” trạng Trình.

Trong những bài sấm giảng, Huỳnh Phú Sổ có nói bóng gió đến đất nước, đến đời sống thái bình, hạnh phúc ngay tại thế gian này. Một số bài văn vần của ông còn có tư tưởng chống bóc lột, bài xích quan lại tham tàn. Những nội dung ấy đáp ứng lòng khao khát của quần chúng nông dân bị áp bức đã có truyền thống yêu nước ở một vùng là căn cứ khởi nghĩa và cách mạng.

Bởi vậy, chỉ hai năm sau (1939), Huỳnh Phú Sổ trở nên nổi tiếng, người đến nhập môn rất đông (trong đó có cả một số cán bộ cách mạng “ngụy trang để hoạt động”, nhưng cũng có cả những phần tử cơ hội, thân Nhật, thấy có thể lợi dụng nên cũng thâm nhập vào). Ngày 18/5 năm Kỷ Mão (tức ngày 4/7/1939) được chọn làm ngày khai đạo.

Huỳnh Phú Sổ xưng là Phật Thầy mượn thân xác mình để cứu độ chúng sinh. Ông tiếp tục làm ca dao, thơ lục bát, nói thiên cơ, sau được tập hợp lại thành sấm giảng “Giác mê tâm kệ”, có phần gắn với tư tưởng thần bí, mê tín dân gian nên trong hoàn cảnh ấy dễ đi vào lòng người. Người nhập đạo Hòa Hảo phải tuyên thệ “một đời một đạo đến ngày chung thân!”.

Giáo lý của đạo Hòa Hảo dựa vào giáo lý của đạo Phật, tinh thần chính là khuyến bốn đạo ăn ngay ở lành, lập bàn “thông thiên” tu tại gia. Bàn thờ không có ảnh, tượng mà chỉ thờ miếng vải đỏ sẫm (trần điều). Cúng Phật bằng nước lọc, hương hoa... Lúc đầu, dân gọi là “đạo khùng”, sau đó kính trọng nên mọi người gọi là Phật giáo Hòa Hảo (đạo Phật ở làng Hòa Hảo).

Đạo Hòa Hảo không có tu sỹ, không có tổ chức giáo hội mà chỉ có một số chức sắc lo cả việc đạo, việc đời. Không có nơi thờ công cộng. Trung tâm của đạo ở làng Hòa Hảo gọi là Tổ Đình, cũng chỉ mang tính chất gia tộc (không xây cất đồ sộ như thánh thất của một số tôn giáo khác).

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), thực dân Pháp tăng cường đàn áp, tình hình chính trị, xã hội, kinh tế càng thêm ngột ngạt, quần chúng theo đạo Hòa Hảo càng đông. Cơ sở Hòa Hảo phát triển mạnh ở vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và mở rộng ra khắp cả miền Tây Nam Bộ, số tín đồ lên tới hàng triệu người.

Trước sự phát triển của Hòa Hảo, cả Nhật và Pháp đều muốn lợi dụng, thao túng để phục vụ ý đồ chính trị của mình, Nhật đặt quan hệ với Hòa Hảo để lật Pháp nhưng không thành. Pháp bắt Huỳnh Phú Sổ và giam giữ suốt ở Châu Đốc, Sa Đéc, Cần Thơ, rồi gán cho ông bệnh tâm thần, đưa ông vào nhà thương Chợ Quán, sau đó đưa về quản thúc ở Bạc Liêu.

Năm 1942, Nhật đưa Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn, chuẩn bị con bài cho 1945. Một số đảng phái và tổ chức phản động (Đại Việt, Quốc dân đảng, Trót-kít, Phòng nhì) với những nhân vật như Phan Quang Đán, Nguyễn Tôn Hoàng, Vũ Tam Anh, Burcau,... cũng dựa vào Hòa Hảo để hoạt động kiểm soát. Ông Huỳnh Phú Sổ còn chiêu mộ thêm một số nhân vật nữa như Hồ Nhật Tân, Trịnh Quốc Khánh, Lương Trọng Tường, Lê Quang Liêm, Trần Kiều, Trần Văn Nhật (Dật Sĩ), Trần Văn Soái (Năm Lửa), Nguyễn Giác Ngộ,... tập hợp lại như một bộ tham mưu lo tính kế hoạch và gây thanh thế cho Hòa Hảo.

Tháng 3/1945 (sau đảo chính), ông Sổ được Nhật giao đi vận động phong trào khuyến nông, tuyên truyền thuyết “Đại Đông Á”, kêu gọi thanh niên vào lực lượng vũ trang. Tháng 8/1945, ông Sổ có tham gia tổng khởi nghĩa. Sau đó ông được cử làm ủy viên đặc biệt trong Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ. Song, ông có ý đồ riêng nên lực lượng Hòa Hảo vẫn chống lại cách mạng.

Tháng 9/1946, ông Huỳnh Phú Sổ nhận định: Muốn có sức mạnh phải giác ngộ tín đồ của tôi. Họ rất mê tín, muốn làm giảm mê tín phải giác ngộ chính trị và đưa họ vào đảng. Và ông thành lập Đảng Việt Nam Dân chủ Xã hội (gọi tắt là Dân Xã), tự làm thủ lĩnh. Nguyễn Bảo Toàn làm Tổng Thư ký, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn An cùng tham gia. Từ đó, Hòa Hảo có đạo và đảng song hành và nó đã mang hình thức chính trị.

Ngày 16/4/1947 (25 tháng 2 Đinh Hợi), Huỳnh Phú Sổ chết. Bọn phản động kích động tín đồ chống Việt Minh, trả thù cho thầy⁹⁵. Do đó, đã diễn ra cảnh “cốt nhục tương tàn” (riêng ở Chợ Mới, có đêm chúng giết 36 cán bộ xã). Pháp tăng cường vũ trang cho số phản động, cầm đầu Hòa Hảo, lợi dụng chúng để đánh vào lực lượng cách mạng. Bọn này chia vùng, cát cứ: 1-Ba Cụt ở Thốt Nốt, Long Xuyên. 2-Năm Lửa ở Cái Vồn, Cần Thơ. 3-Nguyễn Giác Ngộ ở Chợ Mới. 4-Hai Ngoán ở Cái Dầu, Châu Phú, Châu Đốc. 5-Cả Bộ ở Hòa Hảo và Tân Châu.

Bọn chúng nắm chính quyền, có đảng Dân Xã, có lực lượng vũ trang, có luật lệ riêng (Pháp cho người vào kiểm chế, giám sát). Tín đồ Hòa Hảo sợ bộ máy đó hơn Ngụy quyền. Ai chống lại bị đàn áp dã man. Lúc này Lương Trọng Tường làm Tổng Bí thư đảng Dân Xã. Dật Sĩ, Nguyễn Ngọc Tố, Vương Kim, Phan Bá Cầm đóng vai trò chính trị. Tín đồ bị đầu độc nặng nề. Bọn phản động núp dưới danh nghĩa Huỳnh Phú Sổ để lừa gạt họ.

⁹⁵ Đây là thủ đoạn vu cáo kích động của bọn phản động nhằm hạ thấp uy thế của cách mạng.

Song, đa số quần chúng đều biết Việt Minh là chính nghĩa, do đó, một số có thiện cảm với sự thúc Huynh Văn Tri (bạn kết nghĩa của Huỳnh Phú Sổ) và tiếp tục liên hệ với cách mạng.

Năm 1954, vì là tay sai của Pháp nên những nhân vật phản động đầu sỏ trong Hòa Hảo liên kết với Bình Xuyên, Cao Đài, phô trương lực lượng, bám giữ vùng cát cứ.

Mỹ - Diệm chủ trương thống nhất giáo phái, năm 1955, mở chiến dịch Thoại Ngọc Hầu đánh vào làng Hòa Hảo. Sổ cầm đầu Hòa Hảo lần lượt ra hàng. Diệm dùng Nguyễn Giác Ngộ sát phạt Nguyễn Long Châu. Ba Cụt tiếp tục chống Diệm. Diệm cho Dương Văn Minh và Nguyễn Ngọc Thơ dụ Ba Cụt ra hàng rồi lập tòa án xử ở Cần Thơ. Diệm tước súng Hai Ngoán rồi lại phong thiếu tướng cho y và đề y mộ lính hùng cứ vùng Cái Dầu, Châu Phú. Năm Lửa từng được Pháp phong tướng 5 sao bị Diệm giết ở Cần Thơ. Nguyễn Giác Ngộ và Ba Cụt chết, Trịnh Quốc Khánh làm Tổng Bí thư đảng Dân Xã, bị Diệm - Nhu khủng bố và đầu hàng.

Quần chúng ở vùng Hòa Hảo vẫn không hoàn toàn bị lừa gạt và phong trào đấu tranh vẫn sôi nổi như chống tô, thuế, đòi cải thiện dân sinh, xây dựng lực lượng cách mạng. Trong phong trào Đồng Khởi 1960, tín đồ Hòa Hảo hưởng ứng rất mạnh mẽ, đông đảo; địa bàn cách mạng được mở rộng (mỗi huyện có 3 - 4 xã Hòa Hảo phá tề, diệt ác).

Từ 1964 đến 1975: Diệm đổ, Mỹ - Ngụy tiếp tục lợi dụng Hòa Hảo chống cách mạng. Lúc này Hòa Hảo không còn quân đội, nhưng bên cạnh đảng Dân Xã, đã thành lập bộ máy Giáo hội có Ban Trị sự từ trung ương đến xã, ấp. Ban Trị sự làm chức năng gần như chính quyền bên cạnh Ngụy quyền. Mỗi ấp có một “đọc giảng đường” để Ban Trị sự hoạt động, đồng thời còn lập lực lượng phòng vệ có vũ trang. Từ 1964, đến khi giải phóng có 4 Ban Trị sự trung ương:

1. Năm 1964, Mỹ cho Lương Trọng Tường lập Ban Trị sự trung ương (nhiệm kỳ 1), trụ sở tại Phú Tân có 16 người, do Tường làm Hội trưởng. Năm 1965, Mác-Na-ma-ra đến Tổ Đình “dâng cúng” mấy triệu đô-la. Mãn nhiệm kỳ, có 11 Ban Trị sự tỉnh không tín nhiệm Tường và bầu Huỳnh Văn Nhiệm làm Hội trưởng. Do đó, trung ương có 2 Ban Trị sự song song tồn tại (Tường không chịu rời ghế); từ tỉnh đến xã có một Ban Trị sự, nhưng 2 khuynh hướng (theo và chống Tường). Tường, Nhiệm hứa giải tán đề thống nhất lập Ban xử lý thường vụ do thiếu tá Trần Văn Đối làm Trưởng ban. Song, Tường vẫn duy trì tổ chức cũ. Trình Quốc Khánh cầm đầu đảng Dân Xã Ba Sao.

2. Sau những xung đột đẫm máu ở Hòa Hảo và 114 Bùi Thị Xuân, Sài Gòn, Ban Xử lý tổ chức bầu cử tại Hòa Hảo, Nguyễn Duy Hình đắc cử Đệ nhất Phó hội trưởng (chức Hội trưởng họ hiến cho Thầy Huỳnh Giáo Chủ), Lê Trường Sanh đệ nhị Phó hội trưởng, Hình chết Sanh lên thay, Nguyễn Văn Ca là Đảng trưởng Dân Xã Chữ Vạn.

3. Mãn nhiệm kỳ II, Lê Trường Sanh đắc cử Đệ nhất Phó hội trưởng, Huỳnh Văn Nhiệm làm Cố vấn. Thành Nam là Chánh thư ký. Sanh chết, Nhiệm lên thay và nêu khẩu hiệu “thuần túy tôn giáo”. Tường vẫn làm Hội trưởng Hội đồng Trị sự Trung ương, Lê Quang Liêm làm Cố vấn với khẩu hiệu “chống cộng cứu nước, giữ đạo thờ Thầy”.

Từ năm 1972, Hòa Hảo lập Tổng đoàn Bảo an do Trần Bảy (Hai Tập) làm Tổng đoàn trưởng, Lê Phước Sang Tổng vụ trưởng văn hóa giáo dục. Lập viện Đại học Hòa Hảo do Sang làm Viện trưởng.

4. Lê Quang Liêm tách khỏi Tường lập ra “Giáo hội Trung ương Phật giáo Hòa Hảo” (nhiệm kỳ IV) và làm Hội trưởng, đóng trụ sở tại Cái Sắn, văn phòng ở 114 Bùi Thị Xuân, Sài Gòn. Phan Bá Cầm đứng đầu đảng Dân Xã Ba Sao. Thời gian này, hễ bên nào xâm phạm ranh giới là sát phạt nhau khiến nhân dân và tín đồ rất cơ cực.

Năm 1973, thấy Mỹ thua, phải ký hiệp định Pa ri, ban lãnh đạo Hòa Hảo chủ trương đoàn kết lại để bảo vệ đạo, không ủng hộ Thiệu mà tán thành lực lượng thứ ba. Thiệu tuyên bố ngưng chiến chứ chưa có hòa bình, bắt quân chúng vùng Hòa Hảo treo cờ Ngụy, ra lệnh giới nghiêm trên đồng, dưới sông; cấm trại binh lính 100% ...

Ngày 28/04/1975, Huỳnh Văn Nhiệm theo con là Huỳnh Bá Tín, chuẩn tướng không quân chạy sang Mỹ. Ngày 29/04/1975, bọn Ngoán, Lầu, Bảy Ớt tập hợp 5-6 tiểu đoàn ra chiếm Long Xuyên, Châu Đốc, Thốt Nốt và vùng thánh địa Hòa Hảo, Lực lượng này chống lại quân giải phóng quyết liệt và mãi đến 5/5/1975 ta mới hoàn toàn làm chủ được miền Tây Nam Bộ.

Từ tháng 5/1975, chính quyền cách mạng, các đoàn thể quần chúng được xây dựng và hướng dẫn nhân dân làm ăn. Do quần chúng phát hiện, vạch rõ tang chứng hoạt động chống lại Tổ Quốc, trung tâm Hòa Hảo phải ra thông báo giải tán các ban trị sự tỉnh đến xã, ấp. Những người đã từng hoạt động trong bộ máy chớp bu của Hòa Hảo như Lương Trọng Tường, Lê Quang Liêm, Dật Sỹ, Văn Phú, Đức Hoài Sanh (tức Thầy tái sinh), Nguyễn Long Châu, Hai Tập, sau thời gian cải tạo, giáo dục đã ăn năn, khai báo một phần những hoạt động trước đây. Chính quyền tổ chức cho họ báo cáo trước đông đảo tín đồ Hòa Hảo ở nhiều nơi và được phép tiếp xúc với tín đồ. Quần chúng sau khi nghe họ trình bày đều phản nộ, sùng sốt, không ngờ một số phần tử lợi dụng tôn giáo lại có thể nhẫn tâm đến thế, và càng nhận rõ tính chất sáng ngời chính nghĩa, sự khoan dung độ lượng của chính quyền cách mạng, Tín đồ Hòa Hảo đã hăng hái thực hiện các chính sách của Nhà nước, nhiều người trở thành đoàn viên, đảng viên và có người đã phụ trách công tác ở tỉnh, huyện, xã.

Tuy vậy, không phải mọi việc đều đã được tốt đẹp. Thời gian gần đây, trong bối cảnh chung, nhiều sinh hoạt của đạo Hòa Hảo lại tiếp tục được khôi phục như ăn chay, đi núi, hành hương về Tổ Đình, vẫn có hiện tượng lên lút “bàn sám giảng, đoán thiên cơ”. Các ban trị sự đã giải thể

(trên danh nghĩa) nhưng vẫn còn nguyên và vẫn bằng cách này cách khác tiếp tục hoạt động. Số người Hòa Hảo di tản cũng tập hợp lực lượng và liên hệ mở rộng dần ra.

Giữa năm 1991, những người nhân danh “Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo” (hải ngoại) và “Đảng Dân chủ Xã hội Việt Nam” do Lê Phước Sang cầm đầu đã vận động tổ chức “Lễ kỷ niệm lần thứ 52 ngày Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ khai sáng Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo”. Sang huênh hoang về cái gọi là “hòa bình”, “tự do”, nằm trên căn bản liên tôn giáo trong đó có Cao Đài, Công giáo, Phật giáo, Hòa Hảo và Tin Lành...

Tổng số tín đồ của đạo Hòa Hảo hiện nay khoảng 2 triệu người.

3.6.2. Giáo lý.

Giáo lý Hòa Hảo thể hiện trong sáu bài sám do Huỳnh Phú Sổ soạn là:

- “Sám khuyên người đời tu niệm”,
- “Kệ dân của người Khùng”,
- ”Sám giảng”,
- “Giác mê tâm kệ”,
- “Khuyến thiện”,
- “Những điều sơ học cần biết của kẻ tu hiền”.

Nội dung một số sách tương tự sách của sư vãi Bán Khoai (đệ tử đời thứ tư của Phật thầy Tây An). Có thể nói giáo lý Hòa Hảo là sự tiếp thu và nâng cao tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật thầy Tây An, nó gồm hai phần: học Phật và Tu nhân.

3.6.2.1. *Phân Học Phật*

Giáo lý Học Phật dựa chủ yếu vào giáo lý Phật giáo, nhưng có giản lược và sửa đổi. Hòa Hảo cho rằng Học Phật có ba pháp môn chính là ác pháp, chân pháp, thiện pháp.

Ac pháp là các pháp làm trở ngại cho thiện pháp, làm ô nhiễm thân tâm, gây nên tội lỗi, khiến cho con người vướng mãi trong vòng luân hồi sinh tử.

Ac pháp gồm “tam nghiệp”, “thất tình” (bảy trạng thái tình cảm mừng, giận, buồn, yêu, ghét, muốn, sợ), “lục dục” (những ham muốn về danh vị, tài lợi, sắc đẹp, hư, vọng, tật đố), “ngũ uẩn” (tham, sân, si, nhân, ngã), “tứ đồ tướng” (tửu, sắc, tài, khí).

Chân pháp là các pháp phá tan những mê hoặc để bừng sáng giác ngộ chân lý. Hòa Hảo quan niệm, nếu con người hiểu được nguồn gốc sự khổ, nguyên nhân luân hồi sinh tử, nhất là thấy cõi trần cũng như con người là ô trược thì sẽ không say đắm, chấp ngã mà nhanh chóng tìm cách tu hành giác ngộ.

Chân pháp gồm có: “tứ diệu đế”, “thập nhị nhân duyên”, “ngũ trước” (năm thứ như bản làm ô nhiễm nhân tâm: kiếp, kiến, phiền não, chúng sinh, mạng).

Thiện pháp là các pháp lành cần tu tập để gây thiện duyên sửa thị thân, tâm, ý cho trong sạch nhằm giải thoát chứng quả Phật.

Thiện pháp gồm bát chánh đạo như tư tưởng Phật giáo, bát nhẫn là những điều nhẫn nhịn trong thử thách, xử thế và tu tập: nhẫn năng xử thế, nhẫn giới, nhẫn hương lân (giữ hòa khí với cộng đồng), nhẫn phụ mẫu (hiếu thảo với cha mẹ), nhẫn tâm (giữ lòng an định), nhẫn tính (điềm đạm), nhẫn đức (đức độ hòa nhã), nhẫn thành (thành tâm, thành tín).

Nói chung, giống như Phật giáo, học Phật của đạo Hòa Hảo cho rằng con người do tam nghiệp, lục dục, ngũ uẩn mà có nên phạm nhiều lỗi và phải chịu đau khổ trong vòng luân hồi. Chỉ khi nào có chân pháp, hiểu được tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên thì mới diệt trừ được ác pháp, đồng thời phải tu theo bát chánh đạo, chịu bát nhẫn thì mới có thiện pháp giác ngộ thành hiền nhân.

3.6.2.2. Phần tu nhân

Tu nhân của Hòa Hảo là tu tứ ân, hiếu nghĩa mà Phật thầy Tây An đã chỉ ra:

Ân tổ tiên cha mẹ: Mọi người đều phải có trách nhiệm đền đáp công ơn của cha mẹ và tổ tiên; không làm điều xấu để phiền lòng cha mẹ; phải chăm sóc cha mẹ nhất là khi cha mẹ ốm đau già yếu; không được làm tổn hại đến truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ; nếu tổ tiên có làm gì sai thì phải quyết chí tu cầu để rửa nhục. Đây là điều quan trọng nhất trong tứ ân, hiếu nghĩa của đạo tứ ân.

Ân đất nước: Mọi người đều phải ân nghĩa với đất nước, quê hương. Đó là nơi cho ta thuần phong mỹ tục, nâng tâm hồn ta lên và nâng bước ta đi. Cần tùy theo năng lực của mình mà làm cho quê hương, đất nước giàu mạnh, phải luôn có trách nhiệm bảo vệ đất nước và không phản bội Tổ Quốc.

Ân đồng bào nhân loại: Mỗi người Việt Nam đều là con Rồng, cháu Lạc, do vậy phải sống ân nghĩa với nhau, cùng chia sẻ vui buồn, giúp đỡ nhau trong mọi hoàn cảnh. Không những thế, con người còn phải ân nghĩa với đồng loại theo tinh thần “từ, bi, hỷ, xả, vô ngã, vị tha” không hận thù, không vì bản thân hay dân tộc mình mà gây hại cho người khác.

Ân tam bảo: Mọi người phải ghi nhớ công ơn Phật, Pháp, Tăng đã khai trí tuệ cứu vớt chúng sinh khỏi trầm luân khổ ải, phải tôn kính tam bảo, tu rèn thân, tâm tiến tới trên con đường giải thoát.

3.6.2.3. Tóm lại, Hòa Hảo chủ trương vừa tu nhân vừa học Phật. Tu nhân tạo nên công, học Phật tạo nên đức. Có cả công và đức mới nhanh chóng trở thành hiền nhân.

Tuy vậy, Hòa Hảo coi trọng tu nhân, việc tu hành trước hết phải “thiên kinh vạn điển, hiếu nghĩa vi tiên”. Không tu nhân không học Phật

được, nếu có học Phật được thì cũng không có ý nghĩa gì “dụng tu Tiên đạo, tiên tu Nhân đạo; Nhân đạo bất tu, Tiên đạo viễn kỳ” (muốn thành Phật trước phải tu đạo làm người, đạo người không tu thì Tiên Phật còn xa vời).

Theo Huỳnh Phú Sổ, thì Hòa Hảo là môn phái đặc sắc, khác biệt nhất trong các môn phái của Phật giáo, nó sẽ khắc phục những hạn chế của Phật giáo là quá nhiều kinh sách, triết lý cao siêu trừu tượng. Pháp môn tu nhân và học Phật của Hòa Hảo sớm tạo được nhiều hiền nhân về dự hội Long Hoa vào đời thượng nguyên sắp khai lập⁹⁶. Khi đã giác ngộ thành dân nước Phật, hưởng lạc ở cõi thượng nguyên sẽ tiếp tục tu tập đạt các quả Phật cũng chưa muộn.

3.6.3. Luật lệ lễ nghi và tổ chức của đạo Hòa Hảo.

3.6.3.1. Luật lệ lễ nghi:

Việc thờ phụng và hành đạo của Hòa Hảo rất đơn giản và chủ yếu tiến hành tại nhà của mỗi tu sỹ.

Mỗi gia đình Hòa Hảo chỉ thờ miếng vải trần điều tại bàn thờ (trang thờ) đặt ở gian chính giữa, và xây một bàn thông thiên ở sân trước nhà. Việc thờ trần điều có từ thời Phật thầy Tây An, thể hiện tư tưởng “Phật tại tâm, tâm tức Phật” của Phật giáo. Ngoài thờ Phật, ông bà tổ tiên và các anh hùng có công với đất nước, Hòa Hảo không thờ các thần thánh không rõ căn tích. Hòa Hảo không xây dựng chùa chiền, không thờ tượng ảnh.

Lễ vật chỉ có hương hoa và nước lọc tinh khiết. Ban đêm thắp đèn ở trang thờ và bàn thông thiên. Hòa Hảo không đọc kinh kệ của Phật mà đọc sấm giảng của Huỳnh Phú Sổ soạn và niệm sáu chữ “Nam mô A Di Đà Phật” để tĩnh tâm. Chính thế nên còn gọi Hòa Hảo là pháp môn Tịnh độ học Phật tu Nhân.

Hòa Hảo còn có các quy định khác về tôn giáo, gia đình, xã hội. Người nhập môn phải tuyên thệ trước Tam bảo: “Giữ gìn một đời một đạo cho đến chung thân”; Nam để râu và búi tóc để giữ hiếu nghĩa với ông bà tổ tiên; Tín đồ thực hiện ăn chay từ thấp đến cao (sáu ngày, mười ngày trong một tháng hoặc chay trường), những ngày ăn mặn phải kiêng thịt các con giáp, ngày hai lần phải cầu nguyện khấn lạy trước bàn thờ và bàn thông thiên. Lời nguyện của đạo Hòa Hảo là “Nam mô nhất nguyện, Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng, Liên Hoa khả hội, thượng Phật từ bi, Phật vương độ chúng, thế giới bình an”.

3.6.3.2. Các ngày lễ của đạo Hòa Hảo tính theo âm lịch:

- Ngày 01 tháng 01: Tết nguyên đán.
- Ngày 15 tháng 01: Lễ thượng nguyên.

⁹⁶ Phật giáo chia sự phát triển của mình thành ba thời kỳ: Thời Chính pháp kéo dài 500 năm sau khi Phật Thích Ca nhập diệt. Đây là thời kỳ Phật, Pháp được duy trì trọn vẹn. Thời Tượng pháp kéo dài 1000 năm tiếp theo thời chính pháp, lúc này số người tu chứng ít dần. Thời Mạt pháp kéo dài 1500 năm tiếp theo tượng pháp, đây là thời suy vong của Phật giáo, thời hạ nguyên tận diệt của thế giới. Về hội Long hoa, Phật giáo tin có vị Phật tương lai Di Lặc sẽ mở hội thuyết pháp mở đầu sự nghiệp giáo hóa chúng sinh thời thượng nguyên tại vườn cây long hoa (cây hình rồng hoa vàng). Phật Di Lặc sẽ thành đạo dưới gốc cây long hoa giống Phật Thích Ca đã thành đạo dưới gốc cây bồ đề.

- Ngày 08 tháng 04: Lễ Phật đản.
- Ngày 18 tháng 05: Lễ khai đạo.
- Ngày 15 tháng 07: Lễ trung nguyên.
- Ngày 12 tháng 08: Lễ vía Phật thầy Tây An.
- Ngày 15 tháng 10: Lễ hạ nguyên.
- Ngày 15 tháng 11: Lễ Phật A Di Đà.
- Ngày 25 tháng 11: Lễ sinh nhật ông Huỳnh Phú Sổ.
- Ngày 08 tháng 12: Lễ Phật thành đạo.

Ngoài ra, còn các ngày lễ kỷ niệm các đệ tử của Phật Tây An như Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Ngô Lợi...

3.6.3.3. Tổ chức:

Hòa Hảo không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức đạo.

Lúc mới thành lập Tổ đình ở làng Hòa Hảo là trung tâm mang tính gia tộc. Sau này một số người đứng đầu có nhiều tham vọng chính trị vì mục đích riêng mà họ đã dựa vào các thế lực đế quốc lập ra và củng cố hệ thống tổ chức các ban trị sự từ trung ương đến cơ sở. Họ còn lập ra lực lượng vũ trang và đảng chính trị riêng và chỉ tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng. Trước 1975, những người lãnh đạo Hòa Hảo hoạt động chính trị nhiều hơn hoạt động tôn giáo.

3.7. NHO GIÁO Ở VIỆT NAM

3.7.1. Nho giáo:

- Nho giáo là một trong ba học thuyết triết học lớn nhất thời cổ Trung Hoa (cùng với học thuyết về Đạo của Lão Tử và học thuyết của phái họ Mặc).

Trong suốt chiều dài lịch sử 2000 năm, thời đại phong kiến Trung Hoa cũng như các triều đại phong kiến của các nước vùng Á đông như Nhật Bản, Việt Nam,... đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tư tưởng Nho học.

Từ khi phát sinh (thế kỷ VI tr.CN), cho tới sự phát triển trên 2000 năm sau đó, Nho giáo đã có những bổ sung, hoàn thiện song về bản chất của những quan niệm triết học của Nho giáo thì đã được hình thành ngay từ thời cổ đại.

- Nho giáo được Khổng Tử (Khổng Khâu), thời Xuân Thu sáng lập ra. Học thuyết của ông đã được Mạnh Tử và Tuân Tử tiếp tục hoàn thiện trong thời kỳ Chiến Quốc. Khổng Tử sau này được các học trò tôn xưng là bậc “Chí thánh tiên sư. Vạn thế sư biểu”.

- Kinh sách của Nho gia nói chung thường được kể đến là tứ thư và ngũ kinh.

Tứ thư là bốn cuốn sách: *Luận ngữ; Đại học; Trung dung; Mạnh Tử*. Trong hệ thống “tứ thư” thì sách *Luận ngữ* thường được coi là sách quan

trọng nhất để nghiên cứu về tư tưởng của Khổng Tử. Đây là cuốn sách do các học trò của Khổng Tử ghi chép lại những lời thầy dạy mình khi tại thế.

Ngũ kinh là năm cuốn kinh điển: *Kinh thư; Kinh thi; Kinh lễ; Kinh dịch; Kinh xuân thu*. Trong hệ thống ngũ kinh thì tương truyền *Kinh Xuân Thu* là do chính Khổng Tử biên soạn. Theo “*Sử ký Tư Mã Thiên*”: Người đời sau khen Khâu hay chê Khâu là căn cứ vào *kinh Xuân Thu*. Cũng theo tương truyền thì Khổng Tử là người đã chỉnh lý, biên soạn lại các bộ *Kinh Thư, Kinh Dịch*,... ông đã viết bổ sung vào *Kinh Dịch* 10 thiên, gọi là “thập dục”. Xem thế, có thể nói đức Khổng tử là bậc đại trí thức đương thời, ông đã thông thái mọi kiến thức hiện có của người Trung Hoa thời cổ đại và tập hợp thành một hệ thống.

- Nho giáo từ Khổng Tử đến nhà Tần, những yếu tố thần bí, tôn giáo còn mờ nhạt. Đến thời nhà Hán, Đổng Trọng Thư (179-104 tr.CN) đã căn cứ vào lý luận quân-thần, phụ-tử và nhân nghĩa của Khổng-Mạnh mà nêu ra học thuyết tam cương-ngũ thường hoàn chỉnh, nhằm bảo vệ trật tự đẳng cấp của chế độ phong kiến.

Tư tưởng Nho học ở Đổng Trọng Thư là sự thần bí hóa, duy tâm hóa những hạn chế trong tư tưởng Nho học của Khổng-Mạnh. Nó là sự kết hợp Nho học Khổng-Mạnh với thuyết Âm-Dương - Ngũ hành - Thần học. *Với sự nhào nặn của Đổng Trọng Thư mà Hán Nho mang màu sắc tôn giáo đậm nét*. Nó đề cao sức mạnh của thần quyền và dùng thần quyền phù trợ cho vương quyền.

- Thời Ngụy-Tấn, Nam-Bắc Triều, Nho giáo suy yếu dần. Đến đời Tống, Nho giáo lại phục hưng và gắn liền với tên tuổi các bậc đại nho như Trình Di (1017-1073), Trình Hạo (1032-1085), Chu Hy (1130-1200). Tống Nho là sự phát triển của Nho giáo trong dự kết hợp với Phật giáo và Lão giáo theo hướng triết học, với sự tìm tòi những chân lý phổ biến gắn với những phạm trù ở tầm khái quát cao. Thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh, đều lấy Nho giáo làm mẫu mực của tư tưởng phong kiến Trung Quốc.

3.7.2. Những tư tưởng triết học cơ bản của Nho giáo cổ đại.

- Trọng tâm của những tư tưởng triết học Nho giáo thời cổ đại không phải là những tư tưởng triết học về bản thể, về vũ trụ. Mỗi quan tâm hàng đầu của Khổng Tử không phải là đạo Trời (Thiên mệnh), mặc dầu một số lần Khổng Tử có nói tới Thiên Mệnh, nói tới Quỷ thần. Điều mà ông đặc biệt chú trọng giải quyết là những vấn đề triết học về Đạo Người (Nhân Đạo). Nói theo ngôn ngữ hiện đại thì đó là những quan điểm triết học về xã hội con người. Đã đôi lần có học trò hỏi về Quỷ, Thần, về cuộc sống đời người sau khi chết, ông bảo: “Kính Quỷ Thần, nhi viễn chi” (quỷ thần chỉ nên kính trọng nhưng chớ có gần); rằng “hãy đợi đến khi chết cũng chưa muộn”; rằng “đạo người chưa biết sao tỏ được việc quỷ thần”; v.v.

Điều này cho thấy, Khổng Tử nặng lo đạo Người hơn đạo Trời, hơn việc quý, thần. Điều ấy cũng phản ánh rõ nét ảnh hưởng chính trị xã hội của thời Xuân Thu đã được thể hiện đặc biệt rõ trong triết thuyết của Khổng Tử.

- Có quan điểm đánh giá không coi Khổng Tử như một nhà triết học mà chỉ xem ông như một người thầy dạy học, một quân sư về chính trị đương thời.

Quả là Khổng Tử đã từng làm thầy dạy học và là người nêu tấm gương sáng cho đạo làm thầy muôn đời sau; Ông cũng đã từng làm chính trị, làm quan, làm tể tướng trong một thời gian ngắn; Cũng đúng là ông đã đào tạo ra nhiều nhà chính trị xuất sắc đương thời cũng như sau này. Nhưng cũng phải thừa nhận rằng Khổng Tử có những tư tưởng chính trị độc đáo, tạo ra nền tảng quan niệm về chính trị quân chủ Trung ương tập quyền vùng Á Đông mãi về sau này.

- Có thể khái quát những tư tưởng triết học của Khổng Tử cũng như của Nho giáo nói chung ở những điểm sau đây:

Một là: Phương pháp luận định hướng tiếp cận giải quyết những vấn đề xã hội của Nho giáo không xuất phát từ việc phân tích cơ sở kinh tế của xã hội. Nho giáo qui toàn bộ quan hệ xã hội về những quan hệ chính trị-đạo đức, coi đó là quan hệ nền tảng của đời sống xã hội.

Đồng thời, Nho giáo lại quy những quan hệ chính trị-đạo đức của xã hội vào ba mối quan hệ chính trị-đạo đức cơ bản sau: Quan hệ vua-tôi; Quan hệ cha- con; Quan hệ chồng-vợ.

Quan hệ thứ nhất thuộc quan hệ quốc gia. Còn hai quan hệ sau thuộc quan hệ gia đình. Điều này nói lên rằng trong quan niệm xã hội của Nho giáo, Nho giáo đặc biệt quan tâm tới những quan hệ nền tảng của xã hội là quan hệ gia đình. Quan hệ gia đình ở đây mang tính chất tông tộc, giòng họ. Ba quan hệ ấy được gọi là “tam cương” - tức là ba quan hệ rường cột của xã hội. Xã hội trị hay loạn trước hết thể hiện ở chỗ có giữ vững được ba quan hệ ấy hay không.

Hai là : Lý tưởng xã hội của Nho giáo là muốn hướng tới một xã hội “đại đồng”. Khái niệm xã hội đại đồng của Nho giáo không phải là một xã hội đặt trên nền tảng của một nền sản xuất phát triển cao mà là một xã hội “an hòa”, trong đó sự an hòa được đặt trên nền tảng của sự “công bằng” xã hội. Khái niệm công bằng của Nho giáo không phải là thứ quan niệm “cào bằng” tiểu nông mà là công bằng trên cơ sở địa vị xã hội của mỗi cá nhân, mỗi dòng họ.

Ba là : Phương thức để duy trì trật tự công bằng của xã hội theo quan điểm Nho giáo, là phải nêu cao tư tưởng Chính danh.

“Chính danh” nghĩa là mỗi người cần phải nhận thức và hành động đúng theo cương vị, địa vị của mình: vua phải ra đạo vua, tôi phải ra đạo tôi, cha phải ra đạo cha, con phải ra đạo con, chồng phải ra đạo chồng, vợ phải ra đạo vợ, v.v. Nếu như mọi người không chính danh thì xã hội ắt trở nên loạn lạc. Không thể có một xã hội trị bình mà nguyên tắc chính danh bị vi phạm. Trời sinh ra con người và vạn vật, trời ban cho nó những danh, vị tương ứng. Sống trên đời, con người cần giác ngộ “trời sinh ra ta ắt có dụng ý gì đây? Phải biết được dụng ý của trời mà tròn bổn phận của mình với dụng ý ấy”.

Bốn là: Để thực hiện chính danh thì xã hội phải có một nền giáo dục tốt. Mỗi người phải tự giáo dục và được giáo dục.

Có giáo dục và tự giáo dục thì mỗi người mới biết phận vị của mình mà nhìn nhận hành động trong cuộc sống cho đúng. Sự giáo dục và tự giáo dục của Nho giáo không hướng vào phương diện kỹ nghệ và kinh tế mà là hướng vào việc giáo dục những chuẩn mực chính trị-đạo đức đã hình thành từ ngàn xưa, được nêu gương sáng trong cổ sử.

Năm là: Những chuẩn mực giá trị chính trị-đạo đức mà Nho giáo đề cao là: Nhân-lễ-nghĩa-trí-tín (còn gọi là ngũ thường). Trong đó nhân giữ vị trí là giá trị chính trị-đạo đức đầu bảng của các giá trị.

Giữ lễ, nghĩa, trí, tín mà thiếu lòng nhân, những cái đó chỉ mang ý nghĩa hình thức mà thiếu cái thực. Khổng Tử lên án những hành vi như thế.

Cốt lõi của nhân là tình yêu thương con người. Song “con người” mà Nho giáo cổ đại, nhất là Khổng Tử quan niệm không phải con người nhân loại mà là con người tông tộc, dòng họ.

Ngoài những giá trị chuẩn mực chính trị-đạo đức nói trên Nho giáo còn đề cập tới hàng loạt những giá trị chuẩn mực khác như: Trung, hiếu, tiết, v.v.

3.7.3. Nho giáo ở Việt Nam.

- Nho giáo vào Việt Nam từ thời Tây Hán, nhưng đến thế kỷ I s.CN mới có nhiều hoạt động truyền bá Nho giáo, đào tạo lớp người phục vụ cho bộ máy cai trị của ngoại bang. Tuy nhiên, cho hết thời Bắc thuộc (111 tr.CN-938), Việt Nam chưa hình thành được tầng lớp Nho sỹ bản địa với tư cách là lực lượng xã hội có vai trò lịch sử của nó.

Dưới các triều đại Đinh, Ngô, Tiền Lê, sự phát triển của nước ta đã đặt ra những yêu cầu mới đối với Nho giáo, nhưng các nhà Nho vẫn hiềm hoi và không có vị trí nổi bật trong sinh hoạt xã hội.

Thời Lý - Trần, Nho giáo bắt đầu phát triển mạnh ở Việt Nam, nhưng sự biến đổi về nếp sống và phong tục Việt Nam theo ảnh hưởng của Nho giáo diễn ra rất chậm và ít ỏi.

Thời nhà Lê, kể từ sau kết thúc kháng chiến chống quân Minh, Nho giáo được đưa lên địa vị độc tôn là quốc giáo, từ đây Nho giáo thâm nhập sâu, rộng vào đời sống nhân dân lao động.

Từ thế kỷ XVI trở đi, Nho giáo vẫn được triều đình phong kiến trọng dụng, Nho sỹ ngày càng tăng, nhưng niềm tin của mọi người đối với Nho giáo giảm dần, do Nho giáo không đáp ứng được việc trị nước, an dân và không giải quyết được những vấn đề cơ bản của con người. *Giai đoạn này khuynh hướng tôn giáo hóa và thần học hóa Nho giáo phát triển trong quan hệ tam giáo đồng nguyên.*

Đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhà Nguyễn phục hồi Nho giáo trở lại vị trí quốc giáo. Triều Nguyễn ra sức đề cao vai trò Nho giáo trong đời sống xã hội, *nhưng Nho giáo giai đoạn này chỉ được dịp phát triển mạnh các yếu tố thần học, niềm tin vào số mệnh, vào ma quỷ thần thánh và các lực lượng siêu nhiên.*

- Nho giáo vào Việt Nam trước hết giữ vai trò của một học thuyết chính trị-đạo đức, giúp nhà vua trị nước yên dân và xây dựng một trật tự xã hội phù hợp với cương thường lễ nghĩa. Nho giáo đã bị đánh đổ ở Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. *Nhưng trong quá khứ và hiện tại, về phương diện tín ngưỡng tôn giáo, Nho giáo đã kết hợp sự thờ cúng ở cung đình như tế Nam Giao, tế Văn Miếu, tế Thái Miếu với sự thờ cúng cha, mẹ, tổ tiên ở gia đình và thờ thần truyền thống của Việt Nam.* Ngày nay, Nho giáo không tồn tại với tư cách là một tôn giáo ở Việt Nam.

- Nho giáo đã tồn tại hơn hai mươi thế kỷ và có vai trò nhất định trong lịch sử Việt Nam trên mọi lĩnh vực. Nho giáo Trung Quốc và Nho giáo ở Việt Nam có nét tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt, có những ảnh hưởng tích cực, nhưng cũng có những tiêu cực. *Chính sách tôn giáo và chính sách xã hội của Đảng ta là hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo trong đời sống văn hóa xã hội, nhưng cũng cần phát huy những yếu tố tích cực của Nho giáo đối với công cuộc đổi mới và phát triển hiện nay của đất nước.*

3.7.4. Đánh giá về những quan điểm chính trị-xã hội của Nho giáo.

- Do không xuất phát từ cơ sở kinh tế của xã hội để giải thích và giải quyết các vấn đề xã hội nói chung nên bất luận thế nào Nho giáo cũng rơi vào quan điểm duy tâm về lịch sử.

- Thế nhưng, quan điểm duy tâm về lịch sử đó vẫn tồn tại hàng ngàn năm ở các nước Á Đông. Không những thế việc áp dụng học thuyết Nho giáo vào quản lý xã hội đã có nhiều trường hợp thành công trong việc duy trì trật tự xã hội phong kiến.

Sở dĩ như vậy, là vì xã hội truyền thống Á Đông về cơ bản không có những cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất, trong kinh tế. Tính tất yếu của sự quy định từ nền tảng kinh tế đối với xã hội về cơ bản là biểu hiện không rõ nét. Để tạo ra sự thống nhất trong xã hội trước hết không phải là nền tảng kinh tế - nhất là đối với nền kinh tế tiểu nông, phân tán. Điều này chỉ có được trên cơ sở của việc nắm chắc, thống nhất xã hội về nền tảng chính trị-đạo đức mà thôi.

- Dù là một triết học duy tâm, song Nho giáo đặc biệt coi trọng các giá trị chính trị- đạo đức. Trong những giá trị ấy, ngoài ý nghĩa hạn chế của đẳng cấp, giai cấp, chúng vẫn có những ý nghĩa nhân loại nhất định. Nhiều ý nghĩa giá trị của những chuẩn mực đạo đức Nho giáo đã được quần chúng nhân dân sử dụng trong nền tảng đạo đức của mình.

- Ngày nay chúng ta đang rất cần giữ thế ổn định của xã hội, điều mà Nho giáo hàng ngàn năm theo đuổi. Nó đã suy tư rất nhiều về phương cách thực hiện mục tiêu “ổn định” ấy. Nho giáo đã bị đánh đổ về thể chế chính trị ở Việt Nam từ 1945, nhưng ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội Việt Nam đến nay là không thể xem nhẹ. Nghiên cứu Nho giáo hiện nay còn có ý nghĩa đáp ứng thực tiễn cấp bách của Việt Nam trong sự hội nhập vào thế giới hiện đại mà không hòa tan bản sắc văn hóa dân tộc.

Chương 4: KẾT LUẬN CHUNG VỀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

4.1. Những kết luận chung.

Mỗi tôn giáo có đặc điểm và tín ngưỡng, giáo lý; có quá trình hình thành, tồn tại phát triển và có vai trò riêng đối với lịch sử dân tộc và đều chịu sự tác động của điều kiện chính trị-kinh tế-xã hội trong từng thời điểm lịch sử nhất định của tình hình trong nước và thế giới.

Khi Đảng ta đề xướng chủ trương đổi mới toàn diện, và nhất là từ giữa năm 1990 khi nổ ra sự kiện Đông Âu,.. tình hình tôn giáo ở nước ta diễn ra những biến động phức tạp, trong đó nổi lên mấy điểm:

1. Tất cả các tôn giáo đều đẩy mạnh hoạt động nhằm phát triển tổ chức, phát huy ảnh hưởng với các hình thức sinh hoạt sôi nổi, rộng rãi phong phú như lễ bái, cầu kinh, tu sửa mở mang, xây cất nơi thờ phụng, phát triển tín đồ, gia tăng đào tạo giáo sỹ và in ấn kinh sách. Nhiều tổ chức của tôn giáo xuất hiện nhằm thu hút các đối tượng quần chúng. Một số tôn giáo đề nghị thiết lập tổ chức giáo hội cả nước và được quan hệ rộng rãi hơn với tổ chức tôn giáo thế giới và ở nước ngoài. Nhiều tổ chức tôn giáo đã bị giải thể do hoạt động ngoài tôn giáo, nhưng vẫn tiếp tục lén lút hoạt

động ở những mức độ khác nhau... Hình thức sinh hoạt tôn giáo, chính sách của giáo hội đối với tín đồ cũng có nhiều đổi mới.

Hoạt động tôn giáo sôi nổi lại gặp “luồng gió” thứ hai là khuynh hướng khôi phục các tập tục cổ truyền và những hoạt động mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh xuất hiện ở nhiều nơi, làm cho sinh hoạt tinh thần của xã hội thêm phần phức tạp.

2. Yếu tố quốc tế của hoạt động tôn giáo gia tăng hơn trước. Điều này biểu hiện cả hai phía: 1. Các tôn giáo ở Việt Nam đều muốn tiếp tục mở rộng quan hệ với các tổ chức tôn giáo bên ngoài. 2. Các tổ chức giáo hội thế giới, khu vực và nhiều giáo hội quốc gia, nhiều tổ chức từ thiện đã và đang tăng cường quan hệ với tôn giáo Việt Nam. Có những tổ chức muốn thiết lập quan hệ với các tôn giáo Việt Nam với động cơ tốt đẹp: cùng nhau hợp tác để phát triển việc đạo, cải thiện việc đời. Nhưng cũng có những kẻ lợi dụng đặt quan hệ với những ý đồ xấu, những động cơ đen tối. *Ta hoan nghênh những quan hệ tích cực làm sáng đạo, đẹp đời nhưng cũng không tán thành những gì ảnh hưởng không tốt đến sự nghiệp chung của dân tộc.*

Trong những người Việt ở nước ngoài, đã hình thành hệ thống tôn giáo Việt Nam hải ngoại (đồng đạo và chặt chẽ hơn cả hiện nay là Thiên Chúa giáo). Các tổ chức tôn giáo Việt Nam hải ngoại vừa quan hệ rộng rãi với thế giới, vừa liên hệ với trong nước. *Như vậy, vấn đề tôn giáo của Việt Nam đã mở rộng hơn trước, ta cần có cách nhìn nhận đúng đắn và có chính sách phù hợp để các tổ chức này tăng cường hoạt động vì “đạo” và vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc.*

3. Các thế lực phản động trong và ngoài nước vẫn không từ bỏ ý đồ lợi dụng tôn giáo để ngăn trở con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Điều này được biểu hiện bằng việc làm và những âm mưu sắp tới. Nếu quần chúng nhân (trong đó có tín đồ tôn giáo) không tỉnh táo, cảnh giác, nếu chính quyền không quản lý tốt việc thi hành Chính sách tôn giáo, thi hành Hiến pháp và Pháp luật thì dễ đến những kết quả không dễ khắc phục...

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân (cả chủ quan và khách quan). Song nó đặt ra cho mọi người, trước hết là các chức sắc và tín đồ tôn giáo một vấn đề cơ bản là: *Chỉ khi nào thực hiện đúng con đường “tốt đời, đẹp đạo”, “Kính Chúa, yêu nước”, chỉ khi nào giải quyết hài hòa mối quan hệ Công dân-Tổ Quốc và tín đồ tôn giáo thì mới thực sự có hạnh phúc, mới được trọn lành trong sự sống.*

Điều cần lưu ý là trong mọi hành động tín ngưỡng tôn giáo, mọi hoạt động tâm linh thường có sự xen kẽ, xâm nhập vào nhau giữa yếu tố tín ngưỡng với yếu tố chính trị xã hội; giữa tín ngưỡng tôn giáo với mê tín dị

đoan; giữa nguyện vọng nhu cầu tín ngưỡng chân chính của quần chúng với hoạt động lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo của những phần tử xấu và của các lực lượng chống đối chủ nghĩa xã hội, chống đối nhân dân Việt Nam nhằm mục đích riêng của họ. Vì vậy đòi hỏi chúng ta phải có nhận thức mới về tôn giáo, về quan điểm chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, đồng thời vận dụng đúng đắn trong các lĩnh vực hoạt động thực tiễn phong phú của xã hội.

4.2. Những văn bản mới nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân.

4.2.1. Chỉ thị của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác Tôn giáo trong tình hình mới.

BỘ CHÍNH TRỊ RA CHỈ THỊ VỀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO TRONG TÌNH HÌNH MỚI⁹⁷

Ngày 02 tháng 07 năm 1998, Bộ Chính trị ra chỉ thị về công tác tôn giáo trong tình hình mới. Toàn văn như sau:

I. Tình hình tôn giáo và công tác tôn giáo.

Nước ta có nhiều tôn giáo với hàng chục triệu đồng bào theo tôn giáo tín ngưỡng khác nhau. Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và nhà nước ta chủ trương và thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân.

Hơn mười năm qua, công cuộc đổi mới đất nước đã đạt nhiều thắng lợi quan trọng. Đời sống vật chất tinh thần của đồng bào các tôn giáo được cải thiện. Chính sách về tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và nhà nước ta đã đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và nhà nước, tạo được tinh thần phấn khởi trong đồng bào tín đồ và nhà tu hành các tôn giáo. Nhiều mặt sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo tiến hành bình thường, ổn định, trong khuôn khổ pháp luật. Nhìn chung chức sắc các tôn giáo hành đạo gắn bó với dân tộc, phù hợp với hoàn cảnh đất nước. Tín đồ các tôn giáo ngày càng yên tâm, tin tưởng và hăng hái thực hiện các chính sách của Đảng và nhà nước, góp phần vào công cuộc đổi mới, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, hoạt động tôn giáo của một số tín đồ, chức sắc ở một số nơi chưa theo đúng pháp luật như: Tổ chức sinh hoạt tôn giáo, in ấn, xuất nhập, lưu hành kinh sách, sử dụng đất đai, xây dựng, sửa chữa nơi thờ tự và huy động quá lớn sức dân, không đúng quy định của pháp luật; còn có

⁹⁷ Theo nguyên văn bản đăng ở tạp chí “*Nghiên cứu tôn giáo*”, số 1-1999 - Tr 7-9.

người lợi dụng nơi thờ tự tôn giáo để hành nghề mê tín. Một số người không phải nhà tu hành truyền đạo vi phạm pháp luật. Vẫn còn tình trạng truyền đạo trái phép và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo tiến hành các hoạt động gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, trái với mục đích của tôn giáo hoặc thu lợi cá nhân.

Một số nơi cấp ủy Đảng, chính quyền và một số cán bộ làm công tác tôn giáo chưa nhận thức đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước nên chưa làm tốt việc hướng dẫn, vận động tín đồ và các chức sắc tôn giáo. Nhà nước chưa kịp thời bổ sung các văn bản hướng dẫn và quy định cụ thể về các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phù hợp với tình hình mới. Trong quản lý vừa có biểu hiện cứng nhắc, lại vừa có biểu hiện buông lỏng; chưa kiên quyết đấu tranh với những hành vi lệch lạc, sai trái của một số người lợi dụng tôn giáo để hoạt động vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của nhân dân.

II. Nguyên tắc, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo.

Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, để phát huy sức mạnh toàn dân phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng và chính quyền động viên đồng bào các tôn giáo phát huy truyền thống yêu nước, hăng hái tham gia công cuộc đổi mới, làm tốt việc đạo, làm tròn nghĩa vụ công dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về tín ngưỡng tôn giáo theo những nguyên tắc và chính sách sau đây:

1- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo và không theo đạo, cũng như giữa các tôn giáo khác nhau.

2- Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân.

3- Mọi cá nhân và tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam XHCN; gìn giữ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

4- Những hoạt động tôn giáo ích nước, lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ được bảo đảm. Những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy.

5- Mọi hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm mất trật tự an toàn xã hội, phương hại nền độc lập dân tộc, phá hoại chính sách đoàn kết toàn dân, chống lại Nhà nước CHXHCN Việt Nam, gây tổn hại các giá trị đạo đức, lối sống, văn hóa của dân tộc, ngăn cản tín đồ, chức sắc các tôn giáo

thực hiện nghĩa vụ công dân, đều bị xử lý theo pháp luật. Hoạt động mê tín phải bị phê phán và loại bỏ.

6- Các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, các tổ chức xã hội và các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm làm tốt công tác vận động và thực hiện đúng đắn chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

III. Một số nhiệm vụ của công tác tôn giáo.

1- Cấp ủy đảng và chính quyền các cấp phải bảo đảm sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo bình thường, lành mạnh, hợp pháp, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần và nâng cao trình độ mọi mặt của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào các tôn giáo. Vận động tín đồ, chức sắc nhà tu hành trong các tôn giáo thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, tích cực tham gia nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng cuộc sống mới ở cơ sở, ở các khu dân cư.

2- Các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội phải tích cực tuyên truyền, phổ biến giải thích chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước trong nhân dân, nhất là với tín đồ, chức sắc các tôn giáo. Hướng dẫn các tôn giáo hoạt động theo đường hướng: Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức lành mạnh, hướng thiện của tôn giáo phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc và đời sống xã hội; thực hiện tôn giáo gắn bó với dân tộc, đoàn kết hòa hợp đồng bào các tôn giáo cùng toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3- Chính phủ bổ sung nghị định quy định về hoạt động của tôn giáo; soạn thảo Pháp lệnh về tôn giáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo pháp luật.

Chính phủ có quy định và hướng dẫn cụ thể về hoạt động của các dòng tu, tụ hội, lập quỹ và hoạt động tài chính, hoạt động nhân đạo, từ thiện, hoạt động văn hóa nghệ thuật của các tôn giáo; quan hệ đối ngoại, việc sử dụng đất đai, việc xây dựng, tu sửa cơ sở thờ tự, việc đào tạo tu sỹ chức sắc tôn giáo và các hoạt động khác của các tôn giáo phù hợp chính sách, pháp luật.

Chính phủ sớm có đề án lập Nhà xuất bản chuyên trách việc xuất bản các kinh sách, văn hóa phẩm của các tôn giáo và ra tạp chí nghiên cứu tôn giáo, phục vụ cho công tác nghiên cứu, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tôn giáo.

4- Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ tín đồ và chức sắc tôn giáo nâng cao tinh thần cảnh giác, chủ động ngăn ngừa và đấu tranh làm thất bại âm mưu và hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta.

5- Xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng ở các địa phương, địa bàn có đông bào các tôn giáo. Cán bộ, đảng viên nói chung và đảng viên theo tôn giáo nói riêng phải gương mẫu thực hiện và vận động các tín đồ tôn giáo thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

6- Kiện toàn bộ máy làm công tác tôn giáo ở các cấp, các ngành. Có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo ở các ngành, các cấp.

7- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội tăng cường công tác vận động tín đồ, chức sắc các tôn giáo hòa nhập cùng cộng đồng trong công cuộc đổi mới, thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư”, xây dựng, củng cố tổ chức của Mặt trận và các đoàn thể, ủng hộ các nhân tố tích cực và phong trào thi đua yêu nước của đông bào các tôn giáo, thực hiện “tốt đời, đẹp đạo”, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh ở từng cơ sở, địa phương và cả nước.

IV. Tổ chức và thực hiện.

Chính phủ xác định rõ trách nhiệm của UBND các cấp và các bộ, ngành Nhà nước về các hoạt động tôn giáo, kiện toàn hệ thống các ban tôn giáo của chính quyền, đôn đốc kiểm tra các cấp thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về công tác tôn giáo.

Các cơ quan thông tin đại chúng cần thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo; biểu dương những gương người tốt, việc tốt trong tín đồ, chức sắc các tôn giáo, đấu tranh với các hành vi mê tín dị đoan, lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm trái với pháp luật và xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo.

Các cấp ủy đảng xây dựng kế hoạch thực hiện chỉ thị này, phân công trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện công tác tôn giáo và định kỳ báo cáo lên cấp trên về kết quả công việc.

Ban dân vận các cấp cần phối hợp với các ban ngành hữu quan giúp cấp ủy hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ thị này; đề xuất việc bổ sung, sửa đổi các chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

Theo báo Nhân dân ngày 8 tháng 7 năm 1998.

4.2.2. Nghị định số 26/1999 của Chính phủ về các hoạt động của Tôn giáo.

CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH⁹⁸

⁹⁸ Theo nguyên văn trong Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo* - số 1 - Tr 10-14

Về các hoạt động tôn giáo.

Ngày 19 tháng 04 năm 1999 Thủ tướng Phan Văn Khải thay mặt Chính phủ đã ký Nghị định số 26/1999/NĐ - CP về các hoạt động tôn giáo. Toàn văn như sau:

CHÍNH PHỦ

Căn cứ điều 70 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Việt Nam năm 1992;

Căn cứ luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 09 năm 1992;

Để bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo.

Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2.

Công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ công dân.

Điều 3.

Các hoạt động tôn giáo phải tuân theo pháp luật của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 4.

Những hoạt động tôn giáo vì lợi ích chính đáng và hợp pháp của tín đồ được bảo đảm. Những hoạt động tôn giáo vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân được khuyến khích.

Điều 5.

Mọi hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, mọi hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chống Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngăn cản tín đồ làm nghĩa vụ công dân, phá hoại sự nghiệp đoàn kết toàn dân, làm hại đến nền văn hóa lành mạnh của dân tộc và hoạt động mê tín dị đoan đều bị xử lý theo pháp luật.

Chương 2: NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6.

Mọi công dân có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào, từ bỏ hay thay đổi tôn giáo.

Điều 7.

1- Tín đồ có quyền thực hiện các hoạt động tôn giáo không trái với chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tiến hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện tại gia đình và tham gia các hoạt động tôn giáo, học tập giáo lý, đạo đức, phục vụ lễ nghi tôn giáo tại cơ sở thờ tự.

2- Tín đồ không được lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm trái pháp luật, không được hoạt động mê tín, dị đoan.

Điều 8.

1- Tổ chức tôn giáo có tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo, cơ cấu tổ chức phù hợp với pháp luật và được Thủ tướng Chính phủ cho phép hoạt động thì được pháp luật bảo hộ.

2- Các hoạt động tôn giáo tại các nơi thờ tự tôn giáo(các buổi cầu nguyện, hành lễ, giảng đạo, học tập giáo lý) đã đăng ký hàng năm và thực hiện trong khuôn viên thờ tự thì không phải xin phép.

3- Những hoạt động tôn giáo vượt ra ngoài khuôn viên cơ sở thờ tự hoặc chưa đăng ký hàng năm phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4- Tổ chức tôn giáo được tạo nguồn tài chính từ sự ủng hộ tự nguyện của cá nhân, tổ chức, từ những thu nhập hợp pháp khác.

Việc tổ chức quyên góp phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép. Nghiêm cấm ép buộc tín đồ đóng góp.

Việc quản lý, sử dụng các khoản tài chính có được từ các nguồn trên đây thực hiện theo quy định của pháp luật.

5- Tổ chức tôn giáo hoạt động trái tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo, cơ cấu tổ chức đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì bị đình chỉ hoạt động. Những cá nhân chịu trách nhiệm về những vi phạm đó bị xử theo pháp luật.

Điều 9.

Các cuộc tĩnh tâm của linh mục trong giáo phận, của các tu sỹ tập trung từ nhiều cơ sở, dòng tu của đạo Thiên Chúa, các cuộc bồi linh của mục sư và truyền đạo của đạo Tin Lành, các kỳ an cư của tăng, ni đạo Phật và những sinh hoạt tôn giáo tương tự của các tôn giáo khác thực hiện theo quy định của các cơ quan quản lý cấp tỉnh về tôn giáo.

Điều 10.

1- Đại hội, hội nghị của các tổ chức tôn giáo cấp toàn quốc hoặc có liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được phép của Thủ tướng Chính phủ.

2- Đại hội, hội nghị của tổ chức tôn giáo các cấp ở địa phương phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11.

1- Nhà nước bảo hộ nơi thờ tự của tổ chức tôn giáo.

2- Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm giữ gìn, tu bổ nơi thờ tự.

3- Nhà, đất và các tài sản khác đã được tổ chức, cá nhân tôn giáo chuyển giao cho các cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng do thực hiện chính sách của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc tặng hiến cho Nhà nước thì đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 12.

1- Việc sửa chữa, xây dựng tại cơ sở thờ tự đã được xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh thực hiện theo quy định tại “Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh” ngày 31 tháng 03 năm 1984.

2- Việc tu bổ và sửa chữa nhỏ, không làm thay đổi cấu trúc, kiến trúc công trình thuộc cơ sở thờ tự do cơ sở thờ tự tổ chức thực hiện sau khi thông báo cho Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã sở tại.

3- Việc sửa chữa lớn làm thay đổi cấu trúc, kiến trúc công trình tại cơ sở thờ tự, việc khôi phục công trình thờ tự bị hoang phế, bị hủy hoại do chiến tranh, thiên tai, rủi ro; việc tạo lập cơ sở thờ tự, việc xây dựng công trình thờ tự (nhà, tượng, bia, đài, tháp và các công trình nhằm mục đích thờ tự) phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4- Việc tổ chức quyên góp để tạo nguồn tài chính cho việc xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 13.

Việc hành đạo được bảo đảm thực hiện bình thường tại cơ sở thờ tự tôn giáo được xếp hạng theo quy định tại “Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh” ngày 31 tháng 03 năm 1984.

Điều 14.

1- Việc in, xuất bản các loại kinh, sách và các xuất bản phẩm tôn giáo, việc sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng trong việc đạo thực hiện theo các quy chế của Nhà nước về in, xuất bản, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu văn hóa phẩm, hàng hóa.

2- Cấm in, sản xuất, kinh doanh, lưu hành, tàng trữ sách báo, văn hóa phẩm có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt

Nam, gây chia rẽ tôn giáo, gây chia rẽ dân tộc, gây mất đoàn kết trong nhân dân.

Điều 15.

1- Chức sắc, nhà tu hành tôn giáo có quyền:

- Được thực hiện chức trách, chức vụ tôn giáo của mình trong phạm vi trách nhiệm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

- Được Nhà nước xét khen thưởng công lao đóng góp trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Được hưởng các quyền lợi về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của công dân.

2- Chức sắc, nhà tu hành tôn giáo có nghĩa vụ:

- Thực hiện đúng chức trách, chức vụ tôn giáo trong phạm vi trách nhiệm tôn giáo đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động tôn giáo trong phạm vi trách nhiệm đó.

- Động viên tín đồ chấp hành nghiêm chỉnh chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Điều 16.

Người mạo danh chức sắc, nhà tu hành tôn giáo bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người đang chấp hành án phạt tù hoặc đang bị quản chế hành chính không được thực hiện chức trách, chức vụ tôn giáo. Việc phục hồi chức trách, chức vụ tôn giáo của người đã hết hạn chấp hành các hình phạt kể trên phải do tổ chức tôn giáo quản lý người đó đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 17.

1- Chức sắc, nhà tu hành tôn giáo được hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội như mọi công dân khác.

2- Chức sắc, nhà tu hành và tổ chức tôn giáo hoạt động từ thiện theo quy định của Nhà nước. Các cơ sở từ thiện do Chức sắc, nhà tu hành và tổ chức tôn giáo bảo trợ hoạt động theo sự hướng dẫn của các cơ quan chức năng Nhà nước.

Điều 18.

1- Việc mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo phải được phép của Thủ tướng Chính phủ.

2- Tổ chức và hoạt động của các trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo thực hiện theo các quy định của Ban tôn giáo của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3- Trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo thực hiện các quy chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo sự hướng dẫn, giám sát, kiểm tra của các cơ quan chức năng của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh sở tại.

Điều 19.

1- Các dòng tu (hoặc các hình thức tổ chức tu hành tập thể tương tự) muốn hoạt động phải xin phép và phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2- Việc tiếp nhận người nhập tu thực hiện theo quy định của Ban tôn giáo của Chính phủ.

Điều 20.

1- Việc phong giáo phẩm Hòa thượng trong đạo Phật, Hồng y, Giám mục, chức vụ giám quản trong đạo Thiên Chúa và các giáo phẩm, chức vụ tương đương trong các tôn giáo khác phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

2- Việc phong chức cho chức sắc, nhà tu hành tôn giáo không thuộc diện nói ở khoản 1 điều này phải được sự chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 21.

Việc bổ nhiệm, chuyển chuyển những chức sắc, nhà tu hành và những người chuyên hoạt động tôn giáo, kể cả những người do tín đồ bầu ra tùy theo địa bàn hoạt động cụ thể phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quản lý hành chính các địa bàn đó chấp thuận.

Điều 22.

1- Tổ chức, cá nhân tôn giáo báo cáo với Ban tôn giáo của Chính phủ về những hướng dẫn của tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài và thực hiện những hướng dẫn đó theo sự chấp thuận của Ban tôn giáo Chính phủ.

2- Chức sắc, nhà tu hành tôn giáo được tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài phong giáo phẩm, phong chức, bổ nhiệm phải được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 23.

Hoạt động quốc tế của tổ chức, cá nhân tôn giáo phải tuân thủ pháp luật và phù hợp với chính sách đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị.

Điều 24.

1- Tổ chức, cá nhân tôn giáo ở trong nước mời tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài vào Việt Nam phải được sự chấp thuận của Ban tôn giáo của Chính phủ.

2- Tổ chức, cá nhân ở trong nước tham gia làm thành viên của tổ chức tôn giáo ở nước ngoài, tham gia các hoạt động tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo ở nước ngoài thực hiện theo quy định của Ban tôn giáo Chính phủ.

Điều 25.

1- Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được sinh hoạt tôn giáo theo pháp luật Việt Nam. Việc tập trung thành nhóm riêng để sinh hoạt tôn giáo tại nơi thờ tự phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2- Tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả tổ chức, cá nhân tôn giáo vào Việt Nam để hoạt động ở các lĩnh vực không phải là tôn giáo thì không được tổ chức, điều hành hoặc tham gia tổ chức, điều hành các hoạt động tôn giáo, không được truyền bá tôn giáo.

Điều 26.

1- Các hoạt động viện trợ của các tổ chức tôn giáo nước ngoài hoặc có liên quan đến tôn giáo nước ngoài đều tuân theo chính sách, chế độ quản lý viện trợ hiện hành và thông qua các cơ quan được Chính phủ Việt Nam giao phụ trách công tác quản lý viện trợ.

2- Các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong nước muốn nhận viện trợ thuần túy tôn giáo phải xin phép Thủ tướng Chính phủ.

Chương 3: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.

Điều 27.

Nghị định này thay thế Nghị định số 69/HĐBT ngày 21 tháng 3 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.

Trưởng ban tôn giáo của Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành Nghị định này./.

4.2.3. *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*⁹⁹.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM

⁹⁹ *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* - Ban Tôn giáo Chính phủ - Nxb Tôn giáo - Hà Nội 2004.

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2004

PHÁP LỆNH TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 và chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004;

Pháp lệnh này quy định về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Nhà nước đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

Điều 2

Chức sắc, nhà tu hành và công dân có tín ngưỡng, tôn giáo được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân. Chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật.

Điều 3

Trong pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động tín ngưỡng* là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng; thờ cúng thần, thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

2. *Cơ sở tín ngưỡng* là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác.

3. *Tổ chức tôn giáo* là tập hợp những người cùng tin theo một hệ thống giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận.

4. *Tổ chức tôn giáo cơ sở* là đơn vị cơ sở của tổ chức tôn giáo bao gồm ban hộ tự hoặc ban quản trị chùa của đạo Phật, giáo xứ của đạo Công

giáo, chi hội của đạo Tin Lành, họ đạo của đạo Cao Đài, ban trị sự xã, phường, thị trấn của Phật giáo Hòa Hảo và đơn vị cơ sở của các tổ chức tôn giáo khác.

5. *Hoạt động tôn giáo* là việc truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo.

6. *Hội đoàn tôn giáo* là hình thức tập hợp tín đồ do tổ chức tôn giáo lập ra nhằm phục vụ hoạt động tôn giáo.

7. *Cơ sở tôn giáo* là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận.

8. *Tín đồ* là người tin theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo thừa nhận.

9. *Nhà tu hành* là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo.

10. *Chức sắc* là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo.

Điều 4

Chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, đình, đền, miếu, trụ sở tổ chức tôn giáo, các cơ sở đào tạo của tổ chức tôn giáo, những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp khác, kinh bản và các đồ dùng thờ cúng được pháp luật bảo hộ.

Điều 5

Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật; tôn trọng giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo, giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.

Điều 6

Quan hệ giữa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế về vấn đề có liên quan đến tôn giáo phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi bên, pháp luật và thông lệ quốc tế.

Điều 7

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, nhà tu hành, tín đồ, người có tín ngưỡng, các tổ chức tôn giáo và nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan nhà nước chủ động phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tuyên truyền, vận động và thực hiện các chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 8

1. Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân.

2. Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi phạm pháp luật khác.

CHƯƠNG II

HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI CÓ TÍN NGƯỠNG VÀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CỦA TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 9

1. Người có tín ngưỡng, tín đồ được tự do bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, phục vụ lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà mình tin theo.

2. Trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, người có tín ngưỡng, tín đồ có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 10

Người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tôn trọng quy định của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, của lễ hội và hương ước, quy ước của cộng đồng.

Điều 11

1. Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo.

2. Trường hợp thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban cấp huyện) nơi thực hiện.

Điều 12

1. Người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm diễn ra tại cơ sở đó với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); trường hợp tổ chức hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Thẩm quyền chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng do Chính phủ quy định.

Điều 13

1. Người đang chấp hành án phạt tù hoặc đang bị quản chế theo quy định của pháp luật thì không được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo, quản lý tổ chức của tôn giáo và chủ trì lễ hội tín ngưỡng.

2. Đối với người đã chấp hành xong các hình phạt hoặc biện pháp xử lý hành chính quy định tại khoản 1 Điều này, chỉ sau khi được tổ chức tôn giáo đăng ký hoạt động và được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo và quản lý tổ chức của tôn giáo.

Điều 14

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải bảo đảm an toàn, tiết kiệm, phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, gìn giữ, bảo vệ môi trường.

Điều 15

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường;
2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc;
3. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác;
4. Có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC TÔN GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 16

1. Tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là tổ chức của những người có cùng tín ngưỡng, có giáo lý, giáo luật, lễ nghi không trái với thuần phong, mỹ tục, lợi ích của dân tộc;
- b) Có hiến chương, điều lệ thể hiện tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc và không trái với quy định của pháp luật;
- c) Có đăng ký hoạt động tôn giáo và hoạt động tôn giáo ôn định;
- d) Có trụ sở, tổ chức và người đại diện hợp pháp;
- đ) Có tên gọi không trùng với tên gọi của tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2. Thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo:

a) Thủ tướng Chính phủ công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Việc đăng ký hoạt động tôn giáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; hoạt động tôn giáo của tổ chức đã đăng ký và trình tự, thủ tục công nhận tổ chức tôn giáo do Chính phủ quy định.

Điều 17

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập, chia, tách, sát nhập, hợp nhất các tổ chức trực thuộc theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

2. Việc thành lập, chia, tách, sát nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Việc thành lập, chia, tách, sát nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 18

1. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Việc tổ chức hội nghị, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

3. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

Điều 19

1. Hội đoàn tôn giáo được hoạt động sau khi tổ chức tôn giáo đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc đăng ký hội đoàn tôn giáo được quy định như sau:

a) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi hội đoàn hoạt động.

b) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hội đoàn hoạt động.

c) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

Điều 20

Dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo được hoạt động sau khi đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc đăng ký hoạt động của dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo được áp dụng như đối với hội đoàn tôn giáo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Pháp lệnh này.

Điều 21

1. Người đi tu tại các cơ sở tôn giáo phải trên cơ sở tự nguyện, không ai được ép buộc hoặc cản trở. Người chưa thành niên khi đi tu phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

2. Người phụ trách cơ sở tôn giáo khi nhận người vào tu có trách nhiệm đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tôn giáo.

Điều 22

1. Việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương điều lệ của tổ chức tôn giáo và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp có yếu tố nước ngoài thì còn phải có sự thỏa thuận trước với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

2. Người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử phải đáp ứng các điều kiện sau đây mới được Nhà nước thừa nhận:

- a) Là công dân Việt Nam, có tư cách đạo đức tốt;
- b) Có tinh thần đoàn kết, hòa hợp dân tộc;
- c) Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

3. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng về người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23

Khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi và đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.

Trường hợp chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý vi phạm hành chính hoặc đã bị xử lý về hình sự thì khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo còn phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến theo quy định của Chính phủ.

Điều 24

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo.

2. Việc thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Việc chiêu sinh của trường đào tạo tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc công khai, tự nguyện của thí sinh và điều lệ hoạt động của trường đã được phê duyệt.

Môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là các môn học chính khóa trong chương trình đào tạo tại trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo.

3. Việc mở các lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp.

4. Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng tôn giáo do Chính phủ quy định.

Điều 25

Các cuộc lễ của tổ chức tôn giáo diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Cuộc lễ có sự tham gia của các tín đồ trong phạm vi một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra cuộc lễ chấp thuận;

2. Cuộc lễ có sự tham gia của các tín đồ đến từ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra các cuộc lễ chấp thuận.

CHƯƠNG IV

TÀI SẢN THUỘC CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 26

Tài sản hợp pháp thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm tài sản đó.

Điều 27

1. Đất có các công trình do cơ sở tôn giáo sử dụng gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động được sử dụng ổn định, lâu dài.

2. Đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được sử dụng ổn định lâu dài.

3. Việc quản lý và sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 28

1. Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo được tổ chức quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức quyên góp của các cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo phải công khai, rõ ràng mục đích sử dụng và trước khi quyên góp phải thông báo với Ủy ban nhân dân nơi tổ chức quyên góp.

3. Không được lợi dụng việc quyên góp để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc thực hiện những mục đích trái pháp luật.

Điều 29

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh được bảo đảm bình thường như các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khác.

Việc quản lý, sử dụng, cải tạo, nâng cấp công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật có liên quan.

Điều 30

Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện; khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tôn giáo phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 31

Việc di dời các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo do yêu cầu của quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội phải được trao đổi trước với người đại diện của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo và thực hiện đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 32

Việc xuất bản, in, phát hành các loại kinh, sách, báo, tạp chí và các xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm về tín ngưỡng, tôn giáo; sản xuất đồ dùng phục vụ hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 33

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ cơ sở chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật.

2. Chức sắc, nhà tu hành với tư cách là công dân được Nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 34

Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc có quyền thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo quy định của hiến chương, điều lệ hoặc giáo luật của tổ chức tôn giáo phù hợp với Pháp luật Việt Nam.

Khi thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế, tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc phải bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng độc lập, chủ quyền và công việc nội bộ của các quốc gia.

Điều 35

Khi tiến hành các hoạt động quan hệ quốc tế sau đây phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương:

1. Mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam hoặc triển khai chủ trương của tổ chức tôn giáo nước ngoài ở Việt Nam.

2. Tham gia hoạt động tôn giáo, cử người tham gia khóa đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài.

Điều 36

Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đang giảng đạo tại các cơ sở tôn giáo của Việt Nam sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương chấp thuận, phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo của Việt Nam và tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Điều 37

Người nước ngoài khi vào Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; được mang theo xuất bản phẩm tôn giáo và các đồ dùng tôn giáo khác để phục vụ nhu cầu của bản thân theo quy định của pháp luật Việt Nam; được tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo như tín đồ tôn giáo Việt Nam; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 39

1. Tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trước ngày pháp lệnh này có hiệu lực thì không phải làm thủ tục công nhận lại.

2. Hội đoàn tôn giáo, dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo đã đăng ký và được phép hoạt động trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thì không phải làm thủ tục đăng ký lại.

Điều 40

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2004.

Điều 41

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2004

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC

HỘI

Chủ tịch
(đã ký)
Nguyễn Văn An

4.2.4. Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo¹⁰⁰.

CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2005/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng, về tổ chức tôn giáo, hoạt động tôn giáo của tín đồ, nhà tu hành, chức sắc và tổ chức tôn giáo, trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân

Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân, không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Nghiêm cấm việc ép buộc công dân theo đạo, bỏ đạo, hoặc lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất của đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia

¹⁰⁰ Theo "Tài liệu phổ biến Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo" - Ban Tôn giáo Chính phủ - Nxb Tôn giáo 2005.

rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác. Mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II

LỄ HỘI TÍN NGƯỠNG

Điều 3. Lễ hội tín ngưỡng

Lễ hội tín ngưỡng là hình thức hoạt động tín ngưỡng có tổ chức, thể hiện sự tôn thờ, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng, thờ cúng tổ tiên, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

Điều 4. Việc tổ chức lễ hội

1. Những lễ hội tín ngưỡng sau đây khi tổ chức phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi diễn ra lễ hội:

- a) Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức lần đầu;
- b) Lễ hội tín ngưỡng lần đầu được khôi phục lại sau nhiều năm gián đoạn;
- c) Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về nội dung, thời gian, địa điểm so với truyền thống.

2. Những lễ hội tín ngưỡng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này trước khi tổ chức 15 ngày, người tổ chức có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) về thời gian, địa điểm, nội dung lễ hội và danh sách Ban Tổ chức lễ hội. Trong trường hợp do thiên tai, dịch bệnh hoặc an ninh, trật tự, việc tổ chức lễ hội có thể tác động xấu đến đời sống xã hội ở địa phương, thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và kịp thời thông báo lại với Ban Tổ chức lễ hội.

Điều 5. Trình tự, thủ tục, thời hạn chấp thuận

1. Những lễ hội tín ngưỡng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, trước khi tổ chức ít nhất 30 ngày, người tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình về việc tổ chức lễ hội, trong đó nêu rõ nguồn gốc lịch sử của lễ hội, quy mô, thời gian, địa điểm, kế hoạch, chương trình, nội dung lễ hội;

b) Danh sách Ban Tổ chức lễ hội.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III

TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Mục 1

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG, CÔNG NHẬN TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 6. Đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Để được hoạt động tôn giáo, tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ tên tổ chức, nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam, tôn chỉ, mục đích, phạm vi hoạt động, số lượng tín đồ của tổ chức vào thời điểm đăng ký, dự kiến nơi đặt trụ sở, nơi thờ tự của tổ chức;

b) Giáo lý, giáo luật và bản tóm tắt nội dung giáo lý, giáo luật;

c) Danh sách dự kiến những người đứng đầu tổ chức, những người này phải là công dân Việt Nam, có đủ năng lực hành vi dân sự, có uy tín trong tổ chức.

3. Thẩm quyền đăng ký:

a) Ban Tôn giáo Chính phủ cấp đăng ký cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh cấp đăng ký cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Thời hạn trả lời:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm cấp đăng ký cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh có trách nhiệm cấp đăng ký cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Hoạt động tôn giáo của tổ chức sau khi được cấp đăng ký

1. Tổ chức đã đăng ký hoạt động tôn giáo được:

a) Tổ chức các cuộc lễ tôn giáo, thực hiện lễ nghi, truyền đạo, giảng đạo tại cơ sở tôn giáo đã đăng ký;

b) Bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức, mở lớp bồi dưỡng giáo lý;

c) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Hoạt động từ thiện nhân đạo.

2. Khi thực hiện các hoạt động tôn giáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức phải tuân thủ quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 8. Công nhận tổ chức tôn giáo

1. Tổ chức đã đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo, trong đó nêu rõ tên tổ chức đề nghị công nhận, số lượng tín đồ, phạm vi hoạt động của tổ chức tại thời điểm đề nghị, trụ sở chính của tổ chức;

b) Giáo lý, giáo luật của tổ chức;

c) Hiến chương, điều lệ của tổ chức;

d) Bản đăng ký hoạt động tôn giáo của tổ chức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

đ) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của tổ chức xác nhận hoạt động tôn giáo ổn định. Thời gian hoạt động tôn giáo ổn định được tính từ ngày tổ chức đó đăng ký hoạt động và được quy định như sau:

20 năm đối với tổ chức hình thành ở Việt Nam sau ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực;

01 năm đối với tổ chức hình thành ở Việt Nam từ 20 năm trở lên trước ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực.

Đối với tổ chức đã hình thành ở Việt Nam chưa đủ 20 năm đến ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, thời gian hoạt động tôn giáo ổn định sẽ gồm số thời gian tổ chức đó có được từ lúc hình thành đến ngày Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực cộng với thời gian tính từ thời điểm tổ chức đó đăng ký hoạt động cho đến khi đủ hai mươi năm.

3. Thời hạn trả lời.

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ra quyết định công nhận tổ chức tôn giáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ra quyết định công nhận tổ chức tôn giáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Mục 2

THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

Điều 9. Điều kiện thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Việc thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tổ chức được thành lập thuộc hệ thống của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước chấp thuận;

b) Số lượng tín đồ tại địa bàn đáp ứng điều kiện quy định tại hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

2. Việc chia, tách tổ chức tôn giáo trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có văn bản đề nghị chia, tách của tổ chức tôn giáo;

b) Số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc đông, địa bàn hoạt động rộng khó quản lý và tổ chức hoạt động tôn giáo;

c) Tổ chức sau khi chia, tách vẫn thuộc hệ thống tổ chức quy định trong hiến chương, điều lệ đã được Nhà nước chấp thuận.

3. Việc sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo;

b) Tổ chức được sáp nhập, hợp nhất vẫn thuộc hệ thống tổ chức quy định trong hiến chương, điều lệ đã được Nhà nước chấp thuận.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo.

2. Văn bản đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc phải nêu rõ những nội dung dưới đây:

a) Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập; tên tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và dự kiến tên tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

b) Lý do thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

c) Số lượng tín đồ hiện có tại thời điểm thành lập; số lượng tín đồ trước và sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

d) Phạm vi hoạt động tôn giáo;

đ) Cơ sở vật chất, trụ sở của tổ chức.

3. Thời hạn trả lời.

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo quy định tại khoản 3 Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo quy định tại khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

Mục 3

ĐĂNG KÝ HỘI ĐOÀN, DÒNG TU, TU VIỆN VÀ CÁC TỔ CHỨC TU HÀNH TẬP THỂ KHÁC

Điều 11. Đăng ký hội đoàn tôn giáo

1. Những hội đoàn do tổ chức tôn giáo lập ra chỉ nhằm phục vụ lễ nghi tôn giáo, khi hoạt động không phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Những hội đoàn tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, thì tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, tên hội đoàn, cá nhân chịu trách nhiệm về hoạt động của hội đoàn;

b) Danh sách những người tham gia điều hành hội đoàn;

c) Nội quy, quy chế hoặc điều lệ hoạt động của hội đoàn, trong đó nêu rõ mục đích hoạt động, hệ thống tổ chức và quản lý hội đoàn.

4. Sau 45 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có ý kiến khác, thì hội đoàn được hoạt động theo nội dung đã đăng ký.

Điều 12. Đăng ký dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác

1. Người đứng đầu dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ tên dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác, trụ sở hoặc nơi làm việc, tên người đứng đầu dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác;

b) Danh sách tu sỹ;

c) Nội quy, quy chế hoặc điều lệ hoạt động, trong đó nêu rõ tôn chỉ, mục đích hoạt động, hệ thống tổ chức và quản lý, cơ sở vật chất, hoạt động xã hội, hoạt động quốc tế (nếu có) của dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm cấp đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác, trường hợp từ chối cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 4

THÀNH LẬP, GIẢI THỂ TRƯỜNG ĐÀO TẠO, MỞ LỚP BỒI DƯỠNG NHỮNG NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Điều 13. Thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo gửi hồ sơ đến Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập trường,

b) Đề án thành lập trường, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tôn giáo đề nghị thành lập trường, tên trường, địa điểm dự kiến đặt trường kèm theo hồ sơ về đất đai, khả năng đảm bảo về tài chính, cơ sở vật chất, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, quy mô, chương trình giảng dạy, dự thảo quy chế hoạt động, dự thảo quy chế tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, dự kiến Ban giám hiệu hoặc Ban giám đốc kèm theo danh sách trích ngang, dự kiến đội ngũ giáo viên;

c) Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến địa điểm đặt trường.

3. Trong chương trình đào tạo, môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là môn học chính khóa. Nội dung, chương trình, đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn học trên do Bộ giáo dục và Đào tạo quy định.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo.

Điều 14. Giải thể trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo khi tự giải thể trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, trong đó nêu rõ lý do, phương thức giải thể.

2. Đất đai, tài sản của trường khi giải thể được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp. Văn bản đề nghị nêu rõ tên lớp, địa điểm mở lớp, nhu cầu mở lớp, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và trả lời tổ chức tôn giáo.

Mục 5

PHONG CHỨC, PHONG PHẨM, BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ, CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM CHỨC SẮC TRONG TÔN GIÁO

Điều 16. Đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử

1. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng ký với Ban Tôn giáo Chính phủ việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử thành viên Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư của đạo Phật; thành viên Ban Thường vụ, Chủ tịch các Ủy ban Hội đồng Giám mục Việt Nam, Hồng y, Tổng Giám mục, Tổng Giám mục phó, Giám mục, Giám mục phó, Giám mục phụ tá, Giám quản, người đứng đầu các dòng tu của đạo Công giáo; thành viên Ban Trị sự Trung ương của đạo Tin Lành; thành viên Hội đồng Chứng quản, Hội đồng Hội thánh, Ban Thường trực Hội thánh, Phối sư và chức sắc tương đương trở lên của đạo Cao Đài; thành viên Ban trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo; người đứng đầu các trường đào

tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo và những chức vụ, phẩm trật tương đương của các tổ chức tôn giáo khác.

2. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc phong chức, phong phẩm, bầu cử, suy cử của các chức sắc, nhà tu hành không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký của tổ chức tôn giáo, trong đó nêu rõ họ tên, phẩm trật, chức vụ và phạm vi phụ trách tôn giáo của người được đăng ký;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chức sắc, nhà tu hành cư trú;

c) Tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được đăng ký.

4. Trường hợp phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử chức sắc, nhà tu hành có yếu tố nước ngoài phải có sự đồng ý trước của Ban Tôn giáo Chính phủ.

5. Thời hạn trả lời:

a) Sau 45 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ và Ban Tôn giáo Chính phủ không có ý kiến khác, thì chức sắc, nhà tu hành được hoạt động tôn giáo theo chức danh đã được đăng ký;

b) Sau 30 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có ý kiến khác, thì chức sắc, nhà tu hành được hoạt động tôn giáo theo chức danh đã được đăng ký.

Điều 17. Thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo

Tổ chức tôn giáo khi cách chức, bãi nhiệm chức sắc thuộc quyền quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước đã đăng ký quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do cách chức, bãi nhiệm, kèm theo văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm và các giấy tờ có liên quan.

Mục 6

THUYỀN CHUYỂN NƠI HOẠT ĐỘNG CỦA CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH

Điều 18. Thông báo về việc thuyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành

1. Tổ chức tôn giáo khi thuyền chuyển nơi hoạt động của chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi đi chậm nhất 07 ngày kể từ ngày có quyết định thuyền chuyển.

Văn bản thông báo nêu rõ: họ tên, phẩm trật, chức vụ tôn giáo của người được truyền chuyển, lý do truyền chuyển, nơi truyền chuyển đến, kèm theo quyết định của tổ chức tôn giáo về việc truyền chuyển.

Điều 19. Đăng ký truyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành

1. Tổ chức tôn giáo trước khi truyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký, trong đó nêu rõ họ tên, phẩm trật, chức vụ tôn giáo của người được truyền chuyển, lý do truyền chuyển, nơi truyền chuyển đi;

b) Quyết định của tổ chức tôn giáo về việc truyền chuyển;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi được truyền chuyển có hộ khẩu thường trú.

3. Sau 30 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến khác, thì chức sắc, nhà tu hành có quyền hoạt động tôn giáo tại địa điểm đã đăng ký.

4. Trường hợp chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý vi phạm hành chính hoặc đã bị xử lý về hình sự thì hồ sơ truyền chuyển nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến. Khi chưa có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến thì chức sắc, nhà tu hành không được hoạt động tôn giáo tại nơi truyền chuyển đến.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Mục 1

**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO HÀNG NĂM
CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CƠ SỞ**

Điều 20. Đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở

1. Hàng năm trước ngày 15 tháng 10, người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm gửi bản đăng ký hoạt động tôn giáo sẽ diễn ra vào năm sau tại cơ sở đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Nội dung đăng ký nêu rõ tên người tổ chức, chủ trì hoạt động, dự kiến thành phần, nội dung hoạt động, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

3. Sau 30 ngày kể từ ngày nộp bản đăng ký hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến khác, thì tổ chức tôn giáo cơ sở được thực hiện hoạt động tôn giáo theo nội dung đã đăng ký.

Điều 21. Hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký của tổ chức tôn giáo cơ sở

1. Hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 18, Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như sau:

a) Hoạt động tôn giáo có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc ngoài tỉnh, tổ chức tôn giáo cơ sở phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hoạt động tôn giáo chấp thuận;

b) Hoạt động tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tổ chức tôn giáo cơ sở phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hoạt động tôn giáo chấp thuận.

2. Tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó nêu rõ người tổ chức chủ trì hoạt động, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung hoạt động, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động, các điều kiện bảo đảm.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Mục 2

ĐĂNG KÝ NGƯỜI VÀO TU

Điều 22. Việc đăng ký người vào tu

1. Người phụ trách cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký người vào tu đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tôn giáo trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận người vào tu.

2. Hồ sơ gồm:

a) Danh sách người vào tu;

Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người vào tu có hộ khẩu thường trú;

c) Ý kiến bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ (với người chưa thành niên khi vào tu).

Mục 3

HỘI NGHỊ, ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 23. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở

1. Tổ chức tôn giáo cơ sở tổ chức hội nghị thường niên, đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do tổ chức, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, đại hội;

b) Báo cáo hoạt động của tổ chức tôn giáo cơ sở.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 24. Hội nghị, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo tổ chức hội nghị thường niên, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do tổ chức, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, đại hội;

b) Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức hội nghị, đại hội;

c) Báo cáo của hoạt động tổ chức tôn giáo;

d) Hiến chương, điều lệ hoặc hiến chương, điều lệ sửa đổi (nếu có).

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 25. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này

1. Việc tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ tên tổ chức tôn giáo đứng ra tổ chức, lý do tổ chức hội nghị, đại hội, dự kiến thành phần, số lượng người tham dự, nội dung chương trình, thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức và các điều kiện đảm bảo khác;

b) Báo cáo hoạt động của tổ chức tôn giáo.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Mục 4

CÁC CUỘC LỄ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

DIỄN RA NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO

Điều 26. Các cuộc lễ của tổ chức tôn giáo diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo khi tổ chức các cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Văn bản đề nghị nêu rõ tên cuộc lễ, người chủ trì, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, quy mô, thành phần tham dự cuộc lễ.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với các cuộc lễ quy định tại khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với các cuộc lễ quy định tại khoản 2 Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Mục 5

GIẢNG ĐẠO, TRUYỀN ĐẠO CỦA CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO

Điều 27. Việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo

1. Chức sắc, nhà tu hành giảng đạo, truyền đạo ngoài cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến giảng đạo, truyền đạo.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do thực hiện giảng đạo, truyền đạo ngoài cơ sở tôn giáo, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, người tổ chức, thành phần tham dự.

b) Ý kiến bằng văn bản của tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức tôn giáo trực tiếp quản lý chức sắc, nhà tu hành.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Mục 6

VIỆC CẢI TẠO, NÂNG CẤP, XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TÔN GIÁO

Điều 28. Việc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc tôn giáo không phải xin cấp giấy phép xây dựng

Khi sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc tôn giáo mà không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực và an toàn của công trình, thì không phải xin cấp giấy phép xây dựng, nhưng trước khi sửa chữa, cải tạo người phụ trách cơ sở tôn giáo phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại biết.

Điều 29. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình kiến trúc tôn giáo phải xin cấp giấy phép xây dựng

1. Để cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc tôn giáo không thuộc quy định tại Điều 28 Nghị định này, hoặc xây dựng mới công trình kiến trúc tôn giáo, người phụ trách cơ sở tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn xin cấp giấy phép xây dựng;
- b) Bản vẽ thiết kế xây dựng công trình;
- c) Giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- d) Ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng cho cơ sở tôn giáo.

Mục 7

TỔ CHỨC QUYÊN GÓP

CỦA CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 30. Tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo

1. Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản trước 15 ngày với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này về việc quyên góp.

2. Văn bản thông báo nêu rõ mục đích, phạm vi, cách thức, thời gian thực hiện quyên góp, cơ chế quản lý, cách thức sử dụng tài sản được quyên góp.

3. Cơ quan nhận thông báo về việc quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo;

a) Trường hợp tổ chức quyên góp trong phạm vi một xã, thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp;

b) Trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài phạm vi một xã, nhưng trong phạm vi một huyện thông báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức quyên góp;

c) Trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài phạm vi một huyện, thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp.

4. Cơ quan nhà nước được cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo thông báo việc quyên góp có trách nhiệm giám sát việc thực hiện theo nội dung thông báo.

5. Cơ sở tổ chức thực hiện việc quyên góp phải bảo đảm tính công khai minh bạch với các khoản quyên góp, kể cả việc phân bổ, không lợi dụng danh nghĩa cơ sở, tổ chức tôn giáo để quyên góp phục vụ lợi ích cá nhân hoặc mục đích trái pháp luật.

Mục 8

QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 31. Việc mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam

1. Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc tôn giáo khi mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam để tiến hành hoạt động hợp tác quốc tế có liên quan đến tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do mời, nội dung các hoạt động hợp tác, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm tổ chức;

b) Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân tôn giáo nước ngoài.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 32. Việc tham gia hoạt động tôn giáo ở nước ngoài

1. Tổ chức tôn giáo khi tham gia hoạt động tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ lý do, mục đích, chương trình, thời gian, địa điểm của hoạt động tôn giáo diễn ra ở nước ngoài mà tổ chức, cá nhân tôn giáo ở Việt Nam được mời tham gia;

b) Giấy mời tham gia hoạt động ở nước ngoài.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 33. Việc tham gia khóa đào tạo tôn giáo ở nước ngoài

1. Chức sắc, nhà tu hành khi tham gia khóa đào tạo tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn xin tham gia khóa đào tạo, trong đó nêu rõ lý do, mục đích, nội dung, chương trình, thời gian đào tạo;
- b) Giấy chấp thuận đào tạo của tổ chức, cá nhân tôn giáo nước ngoài;
- c) Giấy chấp thuận của tổ chức tôn giáo quản lý trực tiếp.

3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 34. Việc xuất cảnh của chức sắc, nhà tu hành không thuộc trường hợp quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này

Chức sắc, nhà tu hành xuất cảnh của chức sắc, nhà tu hành không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh.

Điều 35. Việc giảng đạo của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo tại cơ sở tôn giáo ở Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ, trong đó nêu rõ tên chức sắc, nhà tu hành, quốc tịch, tên tổ chức tôn giáo nước ngoài, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, người tổ chức, thành phần tham dự;

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo

1. Ban Tôn giáo Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở địa phương thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về tôn giáo theo quy định của pháp luật.

2. Trong việc thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định này, những trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ và thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ trả lời tổ chức tôn giáo. Những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cùng cấp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân và trả lời tổ chức tôn giáo.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thi hành Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM Chính phủ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Phan Văn Khải

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và Tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, PGS Nguyễn Tài Thư, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.
- 2 *Bách gia chư tử*, Nhiều tác giả, Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học, Thành phố Hồ Chí Minh 1991.
- 3 *Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo*, Ban Tôn giáo Chính phủ, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2001.
- 4 *Công giáo Chính sử*, Trần Chung Ngọc, Giao điểm 1999.
- 5 *Dẫn vào tin mừng*, A-M.ROGUET Giáo hoàng học viện PLôx Đà Lạt (dịch), Đại Chủng viện Huế.
- 6 *Đại cương Lịch sử triết học Trung Quốc*, Doãn Chính (chủ biên), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.
- 7 *Hào quang ISLAM*, Hồi giáo Việt Nam, Sài gòn 1973.
- 8 *Hồ Chí Minh với Phật giáo Việt Nam (1945-1969)*, PGS TS Phùng Hữu Phú (chủ biên), Đại đức Thích Minh Trí, Nxb CTQG, Hà Nội 1997.
- 9 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 1.
- 10 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 2.
- 11 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 4.
- 12 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 5.
- 13 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 6.
- 14 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 7.
- 15 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 8.
- 16 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 11.
- 17 *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb CTQG, Hà nội 2000, Tập 12.
- 18 *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb KHXH, Hà Nội 1998.
- 19 *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội 1992
- 20 *ISLAM là gì?*, Mohamed Kasim (Dịch), Hồi lịch 1408.
- 21 *Kinh Thánh*, Vietnammese 53v, KBS, 1991, 5M, Printed in Korea.
- 22 *Mác-Ăngghen tuyển tập*, Nxb Sự Thật, Tập 1, Hà Nội 1980.
- 23 *Mác-Ăngghen tuyển tập*, Nxb Sự Thật, Tập 2, Hà Nội 1981.
- 24 *Mác-Ăngghen tuyển tập*, Nxb Sự Thật, Tập 3, Hà Nội 1982.
- 25 *Mác-Ăngghen tuyển tập*, Nxb Sự Thật, Tập 4, Hà Nội 1983.
- 26 *Mác-Ăngghen tuyển tập*, Nxb Sự Thật, Tập 5, Hà Nội 1984.
- 27 *Mác-Ăngghen tuyển tập*, Nxb Sự Thật, Tập 6, Hà Nội 1985.
- 28 *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư (chủ biên), tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993.
- 29 *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Lê Sỹ Thắng, Tập 2, Nxb Khoa

- học xã hội, Hà Nội 1997.
- 30 *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Ban tôn giáo chính phủ, Hà Nội 1993.
- 31 *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1976.
- 32 *Nho giáo*, Trần Trọng Kim, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1992.
- 33 *Nho giáo xưa và nay*, Vũ Khiêu (chủ biên), Viện Khoa học xã hội, Hà Nội 1990.
- 34 *Nho giáo tại Việt Nam*, Lê Sỹ Thắng (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội - Hà nội 1991.
- 35 *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*, Ban Tôn giáo Chính phủ, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2004.
- 36 *Phật học từ điển (3 tập)*, Đoàn Trung Còn, Nhà in Phật học tông thư, Sài gòn 1966.
- 37 *Tài liệu phổ biến Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo*, Ban Tôn giáo Chính phủ, NXB Tôn giáo, Hà Nội 2005.
- 38 *Tạp chí triết học số 2/95.*
- 39 *Tạp chí triết học số 2/96.*
- 40 *Tạp chí triết học số 6/96.*
- 41 *Tạp chí triết học số 2/97.*
- 42 *Tạp chí triết học số 2/98.*
- 43 *Tạp chí triết học số 4/2000.*
- 44 *Triết học phương Đông (gợi ý những góc nhìn tham chiếu)*, Cao Xuân Huy, Nxb Văn học, Hà Nội 1994.
- 45 *Tôn giáo - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam* (đề cương bài giảng), Hoàng Ngọc Vĩnh, Đại học khoa học Huế, 2000.
- 46 *Từ điển triết học*, Nxb Tiến Bộ, Matxcova 1986.
- 47 *Về tôn giáo*, Viện nghiên cứu Tôn giáo, Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Hà Nội 1994.
- 48 *Vấn đề về tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội 2002